

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

3

(204)

Tháng 5 – 6
1982

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

Kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh Gheorghe Dimitroff

(18-6-1882 – 18-6-1982)

G. DIMITROFF – NHÀ YÊU NƯỚC, NHÀ CÁCH MẠNG VÀ QUỐC TẾ VĨ ĐẠI

PHILIP MÁCCỐP

*Đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Cộng hòa Nhân dân Bungari
tại nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam*

THỜI gian không thể nào xóa nhòa đi được dấu ấn chói lọi mà Gheorghe Dimitroff với sự nghiệp hiên hách của mình đã để lại trong lịch sử của nhân dân Bungari cũng như trong phong trào cách mạng và giải phóng của các dân tộc trên thế giới. Hình ảnh thân thương của Người sẽ mãi mãi gọi lên lòng kính trọng, tình cảm yêu thương và lòng biết ơn trong mỗi trái tim Bungari và trong tiềm thức của hàng triệu người trên toàn trái đất này. Vì Người đã hiến trọn đời mình cho cuộc đấu tranh giải phóng của dân tộc Bungari cũng như của các dân tộc khác bị bọn tư bản phản động đen tối áp bức, đè nén.

Sự nghiệp và những lời di huấn của G. Dimitroff là một trường học giáo dục thực sự, là một tấm gương sáng ngời về sự phục vụ vô điều kiện và sự trung thành cho giai cấp công nhân, cho Đảng và cho nhân dân. Cuộc đời oanh liệt của Người là mẫu mực của phẩm giá và danh dự, của tính kiên định và lòng dũng cảm, tính nguyên tắc leninist và tính triệt để.

Và ngày nay, khi nhìn lại quãng đường đã qua của nhân dân Bungari trong suốt lịch sử 13 thế kỷ tồn tại của Nhà nước Bungari, khi có dịp đề tỏ lòng kính trọng và sự công nhận xứng đáng đối với công lao của những nhân vật đã hiến trọn cả đời mình cho cuộc đấu tranh, cho sự hình thành vận mệnh của dân tộc; những nhân vật đã giáo dục cho nhân dân Bungari bằng lòng quyết tâm và ý chí sắt đá đấu tranh đòi lấy quyền sống, đấu tranh cho tiến bộ xã hội; thì sự vĩ đại trong sự nghiệp của G. Dimitroff càng thêm nổi bật. Tên tuổi của Người đã gắn liền với một trong những giai đoạn quyết liệt nhất trong cuộc

sống và đấu tranh của giai cấp công nhân và của toàn thể nhân dân Bungari. Đó là giai đoạn của những cuộc chuyển động cách mạng đã chín muồi, của cuộc đấu tranh quyết liệt nhằm đánh đổ chính quyền tư bản, chính quyền phát xít, cho thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cuộc đấu tranh đó đã kết thúc bằng kết quả của chiến thắng ngày 9 tháng 9 năm 1944. Chiến thắng, đó là vòng nguyệt quế của bao nhiều ước mơ, bao nhiêu hy vọng, bao nhiêu khát khao từ bao nhiêu thế kỷ, bao nhiêu trăn trở của những khối óc sáng suốt nhất của Bungari, của dân tộc Bungari cần lao và anh dũng. Một hạnh phúc lớn lao cho Đảng của những người cộng sản Bungari, cho giai cấp công nhân và cho toàn thể nhân dân Bungari là đứng đầu cuộc đấu tranh của họ trong giai đoạn gay go đó là một nhà mácxít-leninist dày dặn kinh nghiệm: G. Dimitroff. Tên tuổi của Người sẽ mãi gắn liền với chiến thắng phát xít, chiến thắng tư bản. Mãi mãi trong tâm trí của các thế hệ, tên tuổi của Người sẽ tồn tại như là một người xây dựng đầu tiên của nước Bungari mới xã hội chủ nghĩa.

G. Dimitroff là một trong số những nhân vật sáng ngời ấy mà cuộc sống, sự nghiệp và cuộc đấu tranh của Người đã mang đầy ý nghĩa quốc tế. Đó chính là nhờ chiến công oanh liệt của Người tại tòa án Lép-dích, từ vị trí bị cáo, Người đã lớn tiếng không thương tiếc kết tội chủ nghĩa phát xít, vì hơn hai mươi năm hoạt động cách mạng của Người đã gắn liền với cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản thế giới, và vì Người đã có một quá trình hoạt động đồ sộ về mặt lý luận cũng như về mặt thực tiễn như là một nhà cách mạng leninist.

Ngày nay toàn bộ những sáng tác, sự nghiệp và cuộc đời đấu tranh của G. Dimitorốp đã trở nên quen thuộc đối với các chiến sĩ đấu tranh vì tự do, độc lập và tiến bộ xã hội trên khắp năm châu bốn biển. Tên tuổi của Người đã được nhắc tới với một lòng kính trọng và biết ơn. Đó là ngọn cờ và là tấm gương sáng trong đấu tranh.

Đối với những người cộng sản Bungari và toàn thể nhân dân Bungari thì cuộc sống, sự nghiệp và cuộc đấu tranh của G. Dimitorốp là tấm gương sáng, là lời di huấn về tinh thần hết lòng vì nhân dân, về lòng trung thành vô hạn đối với lý tưởng của chủ nghĩa xã hội và của chủ nghĩa cộng sản, về tình cảm anh em và chủ nghĩa quốc tế sôi động đối với các chiến sĩ đấu tranh cho hòa bình và tiến bộ trên toàn thế giới.

G. Dimitorốp đã bắt đầu cuộc đời hoạt động của mình trong hàng ngũ của giai cấp công nhân, Người là một người thợ in.

Trong hàng ngũ của giai cấp công nhân, Người đã nhanh chóng tìm được lý tưởng cách mạng và từ năm 20 tuổi Người đã gắn bó với Đảng do Dimitơ Blagôép sáng lập. Người không chỉ nhanh chóng tiếp thu mà còn biến những phẩm chất cách mạng vô giá của Đảng Công nhân Xã hội - Dân chủ Bungari (Xã hội chủ nghĩa cánh tả) như lòng trung thành với lợi ích của giai cấp công nhân, với những nguyên tắc của chủ nghĩa mácxít cách mạng; sự đấu tranh không khoan nhượng đối với tư tưởng tư sản và tư tưởng cơ hội; chủ nghĩa quốc tế kiên định; sự phục tùng vô điều kiện của những quyền lợi riêng trước những quyền lợi chung, mục đích và nhiệm vụ của Đảng và của cuộc đấu tranh. Tất cả trở thành nguyên tắc lãnh đạo trong phong trào cách mạng.

Dưới đôi cánh rộng mở của Dimitơ Blagôép, Người đã trưởng thành thành một nhà cách mạng dày dặn kinh nghiệm. Ngay từ năm 1909 Người đã được bầu làm Ủy viên Trung ương Đảng và cho đến cuối đời Người luôn luôn được bầu vào cơ quan lãnh đạo cao cấp đó. Trong khốc lửa của cuộc đấu tranh giai cấp, Người đã tích lũy được những kinh nghiệm thực tế quý báu và đã trở thành một nhà lãnh đạo vô sản dũng cảm. Trong một thời gian dài Người đã sống gần gũi với quần chúng. Trải qua hàng chục năm sống với nỗi đau khổ, sự cực nhọc của quần chúng lao động, Người đã nhận thức được đúng đắn cuộc sống, hình thức, phương pháp đấu tranh cho mọi người và cho lợi ích của con người. Một trong những đức tính quý giá nhất của Người là quan hệ sâu sắc, trực tiếp và tự nhiên của Người với những người lao động, Người luôn luôn biết cách « bắt trúng mạch » của nhân dân. Như là một

nhà hoạt động trong phong trào công đoàn, Người thường dẫn đầu các cuộc đình công của thợ mỏ Pécniep và Plakanitsa, giữa những người thợ dệt ở Gabrôvô và Sliven, rồi những người thợ in ở Sôphi-a, thợ thủ công ở Plaven và Rútso. Là một diễn giả và là nhà tổ chức nhiệt tình, G. Dimitorốp đã không biết mệt mỏi đi khắp đất nước bênh vực quyền lợi của những người lao động, động viên công nhân tin tưởng vào sức mạnh của chính bản thân mình.

Cùng với Dimitơ Blagôép, Người đã tiến hành một cuộc đấu tranh kiên trì và không khoan nhượng bảo vệ sự trong sáng và mục tiêu giai cấp của Đảng, chống lại mọi sự thỏa hiệp với giai cấp tư sản, chống lại mọi hành động của bọn cơ hội nhằm tách công đoàn ra khỏi cuộc đấu tranh chung của giai cấp công nhân cho chủ nghĩa xã hội. Đồng thời G. Dimitorốp đã cương quyết lên án chủ nghĩa xét lại trong phong trào công nhân quốc tế, sự phản bội lại quyền lợi của giai cấp vô sản, sự phản bội lại chủ nghĩa Mác của ban lãnh đạo đệ nhị Quốc tế.

Năm 1914 khi ngọn lửa của Đại chiến thế giới lần thứ nhất trùm lên châu Âu, G. Dimitorốp không mệt mỏi cùng với toàn Đảng tiến hành cuộc đấu tranh dũng cảm chống lại việc Bungari tham gia vào phe đế quốc, chống lại chủ nghĩa phiêu lưu của giai cấp tư sản Bungari, đấu tranh cho hòa bình và cho sự đoàn kết của giai cấp vô sản thế giới. Do hoạt động này Người đã bị bắt vào tù.

G. Dimitorốp vô cùng phấn khởi đón nhận thắng lợi của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga. Người đã đánh giá cao ý nghĩa quốc tế của cuộc cách mạng đó như sau: « Đây là thắng lợi dân tiên của cuộc cách mạng vô sản thế giới chống lại chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc, đây là bước đầu tiên của phong trào cách mạng trên toàn thế giới ». Người vô cùng khâm phục ý chí, quyết tâm cách mạng, chiến thuật và chiến lược cách mạng dày dặn của những người bôn-sê-vích. Người đã trở thành một trong những người tuyên truyền cho sự nghiệp của Cách mạng Tháng Mười. Người đấu tranh cho việc tiếp thu kinh nghiệm của cuộc cách mạng này, một cuộc cách mạng đã từng được thử thách vô cùng nghiêm khắc của ngọn lửa đấu tranh Tháng Mười.

Đảng đã phát động được quần chúng bảo vệ nước Cộng hòa Xô Viết Nga, tổ chức ra phong trào quần chúng chống sử dụng đất nước Bungari vào việc hành quân chống nước Nga cách mạng. Bằng mọi phương tiện đấu tranh chính trị, tư tưởng, Đảng đã đứng ra bảo vệ sự nghiệp của công nhân, nông dân

Nga. Trong cuộc đấu tranh bảo vệ và bày tỏ tình đoàn kết với nhân dân Nga này, chủ nghĩa yêu nước chân chính đã kết hợp hài hòa với chủ nghĩa quốc tế vô sản.

G. Dimitoróp với tất cả bầu nhiệt huyết đã tham gia vào việc tổ chức các hoạt động đoàn kết anh em và ủng hộ nước Cộng hòa vô sản đầu tiên này. Tiếng nói hào hùng của Người về hòa bình, hữu nghị, đoàn kết với nhân dân Nga đang đấu tranh đã vọng tới từng thành phố, từng thôn xóm Bungari. Những ngày đoàn kết vô sản anh em thực sự ấy mãi mãi sẽ là những ngày kỷ niệm trên đất nước chúng tôi.

Là một người cộng sản leninist chân chính, Dimitoróp đã nhận thức sâu sắc kết quả lịch sử trên phạm vi toàn thế giới của tấm gương sáng ngời và của sự nghiệp Cách mạng tháng Mười vĩ đại. Người đã dẫn đầu trên một quãng đường gian nan, phức tạp, vũ trang cho Đảng những tư tưởng vũ khí chiến thuật và tổ chức những nguyên tắc của chủ nghĩa Lenin, rút ra từ những bài học mà Cách mạng Tháng Mười đã chỉ ra cho phong trào công nhân quốc tế. Một hạnh phúc thực sự cho Đảng của chúng tôi là sau cái chết của Dimitor Blagóép, người đứng đầu quá trình «leninist hóa» Đảng là vị lãnh tụ dày dạn kinh nghiệm của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Bungari: G. Dimitoróp. Trong quá trình «leninist hóa» Đảng này, Người đã thể hiện được tài năng của một nhà sáng tạo và lý luận, Người đã thể hiện được sự sáng suốt, lòng tin tưởng và sự trung thành đáng khâm phục đối với sự nghiệp cách mạng.

Tháng 9 năm 1923 G. Dimitoróp cùng với Vasin Kôlaróp đã đứng ra lãnh đạo cuộc khởi

nghĩa chống phát xít quang vinh ở Bungari. Cuộc khởi nghĩa tuy bị chìm trong bể máu, nhưng nó đã đóng vai trò quyết định vào việc «leninist hóa» hàng ngũ của Đảng. G. Dimitoróp và Vasin Kôlaróp đã viết trong «Bức thư ngỏ lịch sử» như sau: «Qua thất bại chúng ta sẽ rút ra bài học và mai đây, chúng ta sẽ mạnh hơn».

Đường lối Dimitoróp của Đảng chúng tôi là đường lối đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội cánh hữu, chống chủ nghĩa giáo điều và tả khuynh, đấu tranh cho sự trong sáng của chủ nghĩa Mác-Lênin. Đường lối đó đã đóng vai trò quyết định trong việc phục hồi của Đảng sau thất bại của cuộc khởi nghĩa Tháng Chín năm 1923, cho việc củng cố quan hệ của Đảng với quần đại quần chúng nhân dân, cho việc kết hợp một cách có hiệu quả cuộc đấu tranh hợp pháp và bất hợp pháp. Giai đoạn kháng chiến chống phát xít, mà đỉnh cao của nó là bản anh hùng ca của cuộc kháng chiến vũ trang 1941 - 1944 đã chứng tỏ rằng Đảng của những người cộng sản Bungari được trang bị bằng vũ khí của chủ nghĩa Lenin là Đảng duy nhất có thể lãnh đạo được vận mệnh của dân tộc. Dưới sự lãnh đạo của G. Dimitoróp, Mặt trận Tổ quốc Bungari đã được thành lập và đã tập hợp được tất cả các lực lượng dân chủ và tiến bộ. Dưới ngọn cờ của Mặt trận Tổ quốc Bungari dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Bungari và với sự giúp đỡ có ý nghĩa quyết định của quân đội Xô viết, Cách mạng xã hội chủ nghĩa ngày 9 tháng 9 năm 1944 đã thành công, làm nên cuộc đổi đời cơ bản, vĩ đại nhất trong suốt lịch sử 13 thế kỷ tồn tại của Bungari.



Cả quãng đời hoạt động cách mạng hơn 20 năm của G. Dimitoróp đã gắn chặt với những cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản thế giới. Sau thất bại của cuộc khởi nghĩa tháng 9 năm 1923, Người phải tạm lánh ra nước ngoài hoạt động. Người đã trở thành một trong những nhà hoạt động và lãnh đạo lỗi lạc của Quốc tế Cộng sản và đã để lại những vết tích không gì xóa nổi trong lịch sử của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Vụ án Lépdiêh bị đảo lộn, nó đã vạch ra được bản chất và bộ mặt thật của chủ nghĩa phát xít. Ở đó G. Dimitoróp không chỉ thể hiện lòng dũng cảm, linh hiện ngang của bản thân mình, mà Người đã ra trước tòa án như một người bảo vệ cho lý tưởng của chủ nghĩa cộng sản, bảo vệ cho mục đích và nhiệm vụ của phong trào cộng sản, biến phiên tòa thành diễn đàn để

bảo vệ và ca ngợi Liên Xô, quê hương của một chế độ xã hội mới. Tất cả những cái đó đã có ý nghĩa quốc tế lớn lao, đã đoàn kết được những lực lượng tiến bộ, những người có lương tri trên trái đất trước nguy cơ của chủ nghĩa phát xít.

Hai năm sau vụ án Lépdiêh, G. Dimitoróp được bầu giữ một cương vị vô cùng trọng trách là Tổng Bí thư Quốc tế Cộng sản. Trên cương vị đó, Người đã cống hiến toàn bộ sức lực, trí tuệ, tài năng của Người cho việc chuẩn bị đưa phong trào cộng sản và công nhân quốc tế vào trận chiến đấu sắp đến trong kỷ nguyên sôi động và quyết định số phận cả loài người. Người đã có công lao chính trong việc thảo ra những vấn đề chiến lược và chiến thuật mới cho phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, trong việc thành lập ra những

mặt trận vô sản thống nhất và những mặt trận toàn dân trước sự tấn công của chủ nghĩa phát xít và nguy cơ của cuộc chiến tranh thế giới mới.

Chúng tôi thực sự tự hào về tên tuổi của G. Dimitorốp, về toàn bộ hoạt động của Người trong việc thảo ra những chi tiết chiến lược và chiến thuật đấu tranh của phong trào công nhân, mà cho tới ngày nay, tất cả các lực lượng tiến bộ trên toàn thế giới đều nhận thấy rằng chúng vẫn không bị mất tính cấp bách của mình. Điều này đã được thể hiện rõ qua những bài phát biểu cảm ơn của các Đoàn đại biểu của hàng chục Đảng Cộng sản, Đảng Công nhân và các phong trào tiến bộ trên mọi miền của hành tinh chúng ta tại diễn đàn Đại hội lần thứ 12 của Đảng Cộng sản Bungari.

Và ngày nay lời kêu gọi của G. Dimitorốp Đoàn kết tất cả các lực lượng tiến bộ và chống chiến tranh để đạt đến mục đích cuối cùng là bảo vệ hòa bình thế giới, không những không mất đi tính cấp bách mà còn trở nên có ý nghĩa to lớn hơn.

Và ngày nay không thể có một chủ nghĩa quốc tế nào khác, ngoài chủ nghĩa quốc tế mà G. Dimitorốp đã phụng sự, mà cơ sở của nó đã được Người đặt quan hệ, niềm tin và tình yêu đối với Liên Xô vĩ đại.

Và ngày nay lời chỉ giáo trước đây của G. Dimitorốp rằng: «Chỉ muốn có hòa bình không thôi thì chưa đủ! Mà còn cần phải đấu tranh cho hòa bình!» vẫn còn có giá trị.

Trong cuộc sống và đời hoạt động của G. Dimitorốp, chủ nghĩa quốc tế vô sản và chủ nghĩa yêu nước nhân dân chân chính là một. Người nhấn mạnh: «Không thể có chủ nghĩa yêu nước nhân dân chân chính mà lại không có tình đoàn kết quốc tế, cũng như không thể có đoàn kết quốc tế chân chính, nếu thiếu chủ nghĩa yêu nước nhân dân thực sự».

Chính vì thế cho nên ngày nay G. Dimitorốp vẫn là ngọn cờ của cuộc đấu tranh cho hòa bình và tiến bộ trên toàn thế giới.

Trở về nước ngay sau thắng lợi của cuộc khởi nghĩa nhân dân tháng 9 năm 1944, G. Dimitorốp với cương vị lãnh đạo Đảng, và sau này là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã cống hiến toàn bộ năng lực cách mạng khổng lồ và tài năng xuất chúng của Người cho sự nghiệp cải tạo xã hội chủ nghĩa ở Bungari.

G. Dimitorốp đã có những cống hiến vô giá trong việc đề ra đường lối cơ bản mới của Đảng. Trong bản báo cáo lịch sử của mình trước Đại hội lần thứ 5 của Đảng Cộng sản Bungari, Người đã tổng kết một cách sâu sắc con đường vinh quang mà Đảng đã trải qua.

Với tầm nhìn xa trông rộng và với khí thế cách mạng, Người đã chỉ rõ cần phải vận dụng kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội của Lênin như thế nào trong điều kiện cụ thể của chúng tôi. G. Dimitorốp đã nhận rõ con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Bungari trong tình hữu nghị và sự hợp tác với Liên Xô. Bằng lời nói và việc làm, Người cũng đã dạy cho Đảng và nhân dân chúng tôi hiểu rằng sự bảo đảm duy nhất cho thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở nước chúng tôi là lòng trung thành đối với chủ nghĩa mácxít-lêninnít, là sự vận dụng sáng tạo những quy luật chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Vai trò của G. Dimitorốp trong công cuộc xây dựng và phát triển tình hữu nghị Bungari-Liên Xô là vô giá. Người đã đánh giá nó như là một gia sản quốc dân cao quý nhất của nước chúng tôi, là sự bảo đảm đầy hy vọng cho tự do, toàn vẹn lãnh thổ và phát triển có hiệu quả con đường xây dựng xã hội.

Dưới sự lãnh đạo của G. Dimitorốp, Đảng chúng tôi đã thể hiện được một trong những đặc điểm nổi bật nhất của mình là tìm tòi và phát hiện ra những cách giải quyết mới quá trình sáng tạo xã hội chủ nghĩa phức tạp, với sự tuân thủ tuyệt đối những quy luật chung mà kinh nghiệm của cuộc Cách mạng Tháng Mười và tấm gương của Liên Xô đã chỉ rõ. Đồng thời với kinh nghiệm và tấm gương xây dựng của bản thân, Đảng chúng tôi cũng đã đóng góp một phần quan trọng vào việc phát triển một cách sáng tạo kho tàng lý luận mácxít-lêninnít.

Điều đó đã thể hiện một cách rực rỡ trong quá trình hình thành và đưa đường lối Tháng Tư của Đảng Cộng sản Bungari vào cuộc sống. Đường lối đó là sự tiếp tục và đồng thời là sự phát triển có hiệu quả những truyền thống quý báu nhất và những phẩm chất cao đẹp nhất của giai đoạn Blagôép và Dimitorốp trong cuộc đấu tranh của Đảng chúng tôi. Khi Dimitorốp không còn nữa thì theo cách của Dimitorốp có nghĩa là theo cách của Lênin, và Đảng chúng tôi đã giải quyết thành công những nhiệm vụ nảy sinh trong từng giai đoạn cụ thể trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Bungari. Việc thi hành triệt để đường lối Tháng Tư-lêninnít đó đã thay đổi bộ mặt của mọi miền trên đất nước Bungari, đã đáp ứng được những đòi hỏi và những nhu cầu mới trong quá trình phát triển xã hội, trong quá trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển ở Bungari. Giai đoạn Tháng Tư trong hoạt động và phát triển Đảng và trong công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa ở nước chúng tôi gắn liền với hoạt động năng động và sáng tạo của đồng chí

Tổng Bí thư Ủy ban trung ương Đảng: đồng chí Tôđô Ghípép, người kế tục xứng đáng sự nghiệp vĩ đại của Dimitơ Blagôép và Ghêoócghì Dimitoróp.

Tại Đại hội lần thứ 12, Đảng chúng tôi đã tổng kết và phân tích quãng đường đã qua và vạch ra tương lai cho công cuộc tiếp tục xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa chín muồi. Tương lai đó mang trong mình dấu vết của

tinh thần đấu tranh sáng tạo, của niềm tin cháy bỏng, của nhiệt tình cách mạng và của chủ nghĩa lạc quan, những đặc điểm đặc trưng cho G. Dimitoróp bất tử. Và mỗi chiến thắng trên con đường đó đều là vinh quang và là thắng lợi của sự nghiệp và chiến công của con người vĩ đại luôn luôn là người bạn đường của các chiến sĩ đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.



Hôm nay đây kỷ niệm 100 năm ngày sinh của người Thầy vĩ đại của nhân dân Bungari, nhà mácxít-lêninnít, người bạn của những dân tộc bị áp bức, một trong số những vị lãnh tụ của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, chúng ta không thể không nhắc tới việc chính trong đấu tranh cách mạng, Ghêoócghì Dimitoróp và người con vĩ đại của nhân dân Việt Nam, Hồ Chí Minh, đã khởi đầu cho tình hữu nghị Bungari-Việt Nam mà ngày nay chúng ta thừa hưởng, vun đắp và phát triển lên vì những lý tưởng vĩ đại, vì hạnh phúc của hai dân tộc anh hùng của chúng ta. Chính hai vị lãnh tụ đó là những người đã thấy trước và vạch ra con đường đấu tranh cách mạng, con đường độc lập, con đường của chủ nghĩa xã hội đưa hai dân tộc chúng ta đến trình độ phát triển chính trị, kinh tế, văn hóa như ngày nay. Chính hai vị lãnh tụ đó đã giáo dục Đảng chúng ta tinh thần quốc tế, lòng trung thành đối với chủ nghĩa mácxít-lêninnít và sự không khoan nhượng trong cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa xét lại, chủ nghĩa cơ hội tả và hữu,

chống lại sự phản bội quyền lợi của giai cấp công nhân. Không phải ngẫu nhiên mà hàng ngũ Đảng của chúng ta lại trong sạch, lại bảo vệ được triết đề những tư tưởng của chủ nghĩa xã hội hiện thực và không ngừng đấu tranh bảo vệ hòa bình thế giới, vạch trần những âm mưu của chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa sô-vanh Đại Hán hòng phá hoại và phân hóa phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Tư tưởng của hai vị lãnh tụ vĩ đại của chúng ta sẽ sống mãi trong tiềm thức và trái tim của hai dân tộc chúng ta và sẽ sống mãi như ngọn hải đăng không bao giờ tắt trong tương lai mà hai Đảng Cộng sản mácxít-lêninnít chúng ta đang đưa chúng ta đi tới dưới sự lãnh đạo của các Ủy ban trung ương Đảng và của những đồng chí lãnh đạo từng trải: Tôđô Ghípép và Lê Duẩn.

Những tư tưởng của người con vĩ đại của nhân dân Bungari, nhà hoạt động quốc tế vô vang, người kế tục trung thành của chủ nghĩa Mác-Lênin: Ghêoócghì Dimitoróp đời đời sống mãi!

Tháng 6-1982

G. ĐIMITORÔP VÀ VẤN ĐỀ KẾT HỢP CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC VỚI CHỦ NGHĨA QUỐC TẾ VÔ SẢN

CAO VĂN LƯỢNG

I

CÁCH đây 49 năm, giữa lúc cuộc cách mạng Việt Nam đang trải qua những bước khó khăn trước sự khủng bố hết sức tàn bạo của thực dân Pháp, thì tên tuổi của G. Đimitorôp, người anh hùng bất hủ của vụ án Lai xích, lãnh tụ vĩ đại của nhân dân Bungari, một trong những nhà hoạt động xuất sắc của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, đã đến với nhân dân ta.

Đối với giai cấp công nhân và nhân dân ta cũng như đối với giai cấp công nhân và nhân dân thế giới, hình ảnh của G. Đimitorôp mãi mãi tượng trưng cho khí phách anh hùng, sự sáng suốt và trí thông minh tuyệt vời của người cộng sản trước quân thù. Chính tinh thần triệt để chống chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa phát xít và sự trung thành tuyệt đối với chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản, đã đem lại cho G. Đimitorôp sức mạnh chiến thắng quân thù, làm nên một trong những bản anh hùng ca đẹp nhất. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: «Tên tuổi của đồng chí Đimitorôp sẽ mãi mãi tượng trưng cho cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, tượng trưng cho sự trung thành với những nguyên tắc bất di bất dịch của chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản»⁽¹⁾.

Trung thành vô hạn với chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản, trong quá trình hoạt động cách mạng ở trong nước cũng như ở nước ngoài, G. Đimitorôp đã không ngừng kết hợp chặt chẽ sự nghiệp giải phóng giai cấp công nhân và nhân dân Bungari với sự nghiệp cách mạng của giai cấp vô sản và nhân dân thế giới. G. Đimitorôp đã từng nói: «Là người cách mạng Bungari, tôi tha thiết với phong trào cách mạng của tất cả các nước»⁽²⁾. Và G. Đimitorôp đã thể hiện lời nói ấy trong toàn bộ hoạt động cách mạng

của Người vì thắng lợi của cách mạng Bungari và cách mạng thế giới. Cả cuộc đời hoạt động cách mạng của G. Đimitorôp là bức tranh sinh động của sự kết hợp chặt chẽ lòng yêu nước nồng nàn với tinh thần quốc tế vô sản cao cả.

Như chúng ta đều biết, G. Đimitorôp xuất thân từ trong một gia đình công nhân và cách mạng. Người tham gia hoạt động cách mạng từ lúc mới 15 tuổi (1897). Trong 26 năm hoạt động cách mạng ở trong nước (1897 - 1923), với cương vị là Thư ký các công đoàn cách mạng Bungari, một trong những người lãnh đạo của Đảng Cộng sản Bungari, G. Đimitorôp đã góp phần tích cực vào việc lãnh đạo giai cấp công nhân, nhân dân Bungari đấu tranh chống chính quyền phát xít, chống bọn bóc lột, bảo vệ lợi ích của quần chúng lao động. Người đã nhiều lần bị chính quyền phát xít ở Bungari cầm tù, tổ chức ám sát, kết án tử hình vắng mặt. Nhưng bất chấp mọi sự khủng bố tàn bạo của kẻ thù, G. Đimitorôp vẫn giữ vững ý chí chiến đấu cách mạng. Người luôn luôn tỏ ra là một nhà cách mạng kiên cường và trung thành vô hạn với sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp công nhân. Ngay từ những ngày hoạt động cách mạng đầu tiên của mình, G. Đimitorôp đã tỏ ra là «một nhà quốc tế chủ nghĩa triệt để»⁽³⁾. Người kiên quyết đấu tranh chống những phần tử dân tộc chủ nghĩa Bungari, không

(1) «Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch». Tập IV, Nhà xuất bản Sự Thật. Hà Nội, 1958, tr. 126.

(2) G. Đimitorôp - «Tuyên tập». Nhà xuất bản Sự Thật. Hà Nội, 1961, tr. 41.

(3) Dẫn theo bài «G. Đimitorôp, một chiến sĩ vĩ đại của phong trào công nhân quốc tế», đăng trên Tạp chí Bôn-sê-vích, số 13 năm 1949.

ngừng giáo dục giai cấp công nhân và nhân dân Bungari về chủ nghĩa quốc tế vô sản, lòng trung thành tuyệt đối với chủ nghĩa Mác - Lênin.

Từ sau cuộc khởi nghĩa vũ trang tháng 9-1923 do Người trực tiếp lãnh đạo, trước sự khủng bố gắt gao của kẻ thù, G. Dimitoróp đã phải rời Bungari ra hoạt động cách mạng ở nước ngoài và "sống cuộc đời của một nhà cách mạng chuyên nghiệp". Và cũng từ đây G. Dimitoróp hoạt động trong Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản và trở thành một trong những người tổ chức phong trào đấu tranh quốc tế chống chủ nghĩa phát xít. Suốt 22 năm bốn ba hoạt động cách mạng ở nước ngoài (từ 9-1923 đến 11-1945), Người đã không ngừng phấn đấu cho sự nghiệp giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp. Người là một trong những nhà lãnh đạo lỗi lạc của phong trào cộng sản quốc tế. Năm 1935 Người được bầu làm Tổng Bí thư Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản. Với cương vị này, Người đã góp phần quan trọng vào việc định ra chiến lược và sách lược đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân thế giới chống chủ nghĩa phát xít; xây dựng và củng cố Mặt trận thống nhất của giai cấp công nhân và nhân dân các nước chống chủ nghĩa phát xít; giáo dục cán bộ lãnh đạo của các Đảng Cộng sản và giai cấp công nhân thế giới trung thành với những nguyên tắc của chủ nghĩa Mác - Lênin, chủ nghĩa quốc tế vô sản, kết hợp chặt chẽ vấn đề dân tộc và giai cấp, lòng yêu nước nồng nàn với tinh thần quốc tế vô sản cao cả.

Ai nấy đều biết khi Mác còn sống, Mác thường nhấn mạnh đến vấn đề giai cấp mà ít nói đến vấn đề dân tộc, vì lúc bấy giờ chủ nghĩa tư bản đang phát triển, nói đến dân tộc có nghĩa là nói đến dân tộc tư sản. Nhưng đến thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, xuất phát từ điều kiện lịch sử mới, Lênin đã đề ra khẩu hiệu chiến lược nổi tiếng: «Vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại», gắn độc lập dân tộc với dân chủ và chủ nghĩa xã hội, gắn phong trào vô sản ở chính quốc với phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc, kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Lúc này dân tộc gắn chặt với giai cấp; nói đến giai cấp cũng tức là nói đến dân tộc; các cuộc cách mạng vô sản trên thế giới đều mang tính dân tộc. Và phát triển quan điểm của Lênin, Stalin đã chỉ rõ giai cấp vô sản phải nắm lấy ngọn cờ dân tộc, dân chủ đề hướng tất cả các phong trào cách mạng vào mục tiêu lật đổ ách thống trị của tư bản, giành chính quyền về tay mình. Người nói: «Ngày nay giai cấp tư sản đã bán cả quyền dân tộc và độc lập dân tộc đi để lấy đó là

Mỹ. Chắc chắn là lại các đồng chí đại biểu cho các đảng cộng sản và dân chủ, các đồng chí phải nêu cao ngọn cờ dân tộc dân chủ và cầm cờ đó tiến lên, nếu các đồng chí muốn là những nhà ái quốc trong nước các đồng chí, nếu các đồng chí muốn trở thành những lực lượng lãnh đạo của dân tộc. Phất cao ngọn cờ đó lên, không còn một ai khác ngoài các đồng chí» (Diễn văn bế mạc của đồng chí Stalin tại Đại hội lần thứ 19 của Đảng Cộng sản Liên Xô).

Thấm nhuần sâu sắc những tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin về vấn đề dân tộc và giai cấp, G. Dimitoróp luôn luôn thống nhất lòng yêu nước chân chính với tinh thần quốc tế vô sản. Là một người cộng sản vĩ đại, G. Dimitoróp có một lòng yêu nước nồng nàn, lòng tự hào dân tộc sâu sắc. Tại tòa án Lai xích, khi bọn phát xít xúc phạm đến dân tộc Bungari, G. Dimitoróp đã nói thẳng vào mặt chúng: «Mức sinh hoạt vật chất trong các xứ Bancăng chắc chắn là thấp hơn các nước khác ở châu Âu; nhưng về phương diện trí tuệ và chính trị mà bảo rằng quần chúng ở đây kém trình độ quần chúng các nước khác ở châu Âu thì sai. Cuộc đấu tranh chính trị của chúng tôi, những xu hướng chính trị của chúng tôi ở Bungari không thua kém các nước khác. Một dân tộc trải qua 500 năm sống dưới ách ngoại quốc mà vẫn giữ được tiếng nói của mình, dân tộc tính của mình, một dân tộc công nhân và nông dân đã đấu tranh và tiếp tục đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít Bungari, dân tộc ấy không dễ man, không mọi rợ». (4) Và Người khẳng định rằng: «Nhân dân Bungari đã đem toàn lực đấu tranh một cách hết sức bền bỉ chống ách ngoại xâm. Bởi vậy tôi phản đối tất cả những việc công kích nhân dân Bungari. Tôi không hề thẹn là một người con của giai cấp công nhân Bungari» (5). (Chúng tôi nhấn mạnh).

Yêu mến dân tộc mình, tự hào về dân tộc mình, ra sức làm cho đất nước mình được độc lập, tự do, Tổ quốc mình giàu mạnh, đó là tình cảm đẹp đẽ, nguyện vọng chính đáng cần phải có đối với bất kỳ một người cộng sản, một đảng mác xít lêninist chân chính nào ở thời đại chúng ta. G. Dimitoróp đã nêu một tấm gương sáng về tình cảm của người cộng sản đối với dân tộc. Người đã vạch trần thủ đoạn của bọn phát xít lợi dụng quá khứ anh hùng của dân tộc làm vũ khí lừa bịp quần chúng, đồng thời Người cũng

(4) (5) G. Dimitoróp - «Tuyển tập». Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1961, tr. 23, 24.

cần dẫn những người cộng sản ở các nước phải biết tôn trọng quá khứ của dân tộc mình, phải biết gắn liền cuộc đấu tranh hiện tại với những truyền thống và quá khứ cách mạng của nhân dân họ. Người chỉ rõ: « Chúng ta chú trọng đến từng vấn đề quan trọng một, chẳng những của hiện tại mà cả của quá khứ của dân tộc chúng ta nữa »⁽⁶⁾. « Chúng ta, những người cộng sản, chúng ta là *những kẻ thù không đội trời chung về nguyên tắc*, của chủ nghĩa dân tộc tư sản bất cứ dưới hình thức nào. Nhưng chúng ta không phải là những người tàn thành chủ nghĩa xóa bỏ dân tộc, và không bao giờ chúng ta nèn tự cho mình như vậy ». ⁽⁷⁾ Người khẳng định rằng: « Chủ nghĩa quốc tế vô sản cần phải, có thể nói là, được « thích ứng » với từng nước để bắt rễ ngay trên đất nước quê hương. Những hình thức dân tộc của cuộc đấu tranh vô sản có tính chất giai cấp và của phong trào công nhân ở các nước khác nhau không phải là trái với chủ nghĩa quốc tế vô sản; trái lại chính là dưới những hình thức ấy mà người ta có thể bảo vệ một cách có kết quả, ngay cả những lợi ích quốc tế của giai cấp vô sản »⁽⁸⁾.

Đương nhiên vấn đề dân tộc, ý thức dân tộc phải gắn chặt với vấn đề giai cấp, ý thức giai cấp. Chủ nghĩa yêu nước chân chính phải gắn chặt với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Trong thời đại ngày nay chỉ có « Giai cấp vô sản là giai cấp chống lại bất cứ một sự nô dịch và áp bức dân tộc nào, mới là người bảo vệ *thật sự và duy nhất* của nền tự do dân tộc và độc lập dân tộc ». ⁽⁹⁾ Và chỉ có cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, chế độ xã hội chủ nghĩa, mới *dảm bảo vững chắc* dân tộc được độc lập, mới *phát huy hết mọi khả năng và tinh hoa của dân tộc*. Đúng như G. Dimitorốp đã nói: « Những lợi ích của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản chống lại bọn bóc lột và áp bức trong nước không trái với lợi ích của tương lai tự do và sung sướng của dân tộc. Trái lại cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa có nghĩa là *lời thoát của dân tộc* và nó mở đường cho dân tộc phát triển mạnh mẽ hơn nữa. Chính do việc hiện nay giai cấp công nhân đang xây dựng các tổ chức giai cấp của mình và củng cố vị trí của mình, việc giai cấp công nhân đang đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít để bảo vệ những quyền lợi dân chủ và tự do, việc giai cấp công nhân đấu tranh lật đổ chủ nghĩa tư bản, *chính ngay bằng việc đó*, giai cấp công nhân đang đấu tranh cho cái tương lai *kia của dân tộc* »⁽¹⁰⁾. « Chỉ có cuộc cách mạng vô sản mới có thể tránh cho văn hóa khỏi bị suy tàn, mới làm cho văn hóa được phát triển rất cao với tư cách là một nền văn hóa dân tộc thật sự, *dân tộc về hình thức và xã hội*

chủ nghĩa về nội dung »⁽¹¹⁾. Vì vậy theo G. Dimitorốp thì: « Chủ nghĩa quốc tế vô sản không những không trái với cuộc đấu tranh của những người lao động ở các nước khác nhau để giành tự do dân tộc, xã hội và văn hóa, mà nó còn bảo đảm *chỗ dựa cần thiết* cho cuộc đấu tranh đó thắng lợi, nhờ có sự đoàn kết vô sản quốc tế và sự thống nhất chiến đấu »⁽¹²⁾.

Chủ nghĩa quốc tế vô sản là tư tưởng chỉ đạo thái độ của người mác xít leninist chân chính đối với vấn đề dân tộc. Trung thành với chủ nghĩa quốc tế vô sản, G. Dimitorốp cho rằng cuộc đấu tranh của những người lao động ở các nước để quốc, các nước thuộc địa và phụ thuộc muốn giành thắng lợi thì cần phải dựa vào sự đoàn kết quốc tế vô sản và sự thống nhất chiến đấu của mọi người lao động trên thế giới. Người viết: « Chỉ có đoàn kết chặt chẽ với giai cấp vô sản chiến thắng của Liên Xô vĩ đại thì giai cấp công nhân ở các nước tư bản chủ nghĩa mới có thể thắng lợi được. Chỉ có sát cánh đấu tranh với giai cấp vô sản ở những nước đế quốc chủ nghĩa thì các dân tộc thuộc địa và các dân tộc nhỏ yếu bị áp bức mới có thể giành được giải phóng. Chỉ có bằng sự đoàn kết cách mạng giữa giai cấp vô sản ở các nước đế quốc chủ nghĩa với phong trào giải phóng dân tộc ở các thuộc địa và các nước phụ thuộc thì cuộc cách mạng vô sản ở các nước đế quốc chủ nghĩa mới có thể bước lên con đường thắng lợi, bởi vì như Mác đã dạy « một dân tộc đi áp bức dân tộc khác thì không thể nào tự do được »⁽¹³⁾. Cho nên G. Dimitorốp đã coi: « Vấn đề giáo dục tinh thần chủ nghĩa quốc tế vô sản cho công nhân và cho tất cả những người lao động là một trong những nhiệm vụ căn bản của tất cả các Đảng Cộng sản »⁽¹⁴⁾ (chúng tôi nhấn mạnh).

Chủ nghĩa quốc tế vô sản bao giờ cũng mang một nội dung cụ thể, thích ứng với những điều kiện lịch sử nhất định. Từ sau Cách mạng Tháng Mười Nga, với sự ra đời của nhà nước vô sản đầu tiên trên thế giới thì chủ nghĩa quốc tế vô sản cũng mang thêm nội dung mới. Ngoài việc giai cấp vô sản ở tất cả các nước thuộc địa, phụ thuộc, đế quốc chủ nghĩa phải đoàn kết, thống nhất, ủng hộ

(6) (7) (8) (9) G. Dimitorốp — « Tuyên tập » — Nhà xuất bản Sự thật—Hà Nội, 1961. Sách đã dẫn, tr. 170, 171, 173

(10) (11) (12) G. Dimitorốp — « Tuyên tập » — Nhà xuất bản Sự thật. Hà Nội, 1961, tr 173, 174.

(13) (14) G. Dimitorốp — « Tuyên tập » — Nhà xuất bản Sự thật. Hà Nội, 1961, tr 174—175; 171.

lẫn nhau trong cuộc đấu tranh chống bọn tư bản, thực dân đề tự giải phóng, còn phải đoàn kết, ủng hộ và bảo vệ Liên Xô, Nhà nước vô sản đầu tiên, thành trì của cách mạng thế giới. G. Dimitorốp coi việc đoàn kết với Liên Xô, ủng hộ và bảo vệ Liên Xô, đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa là *một vấn đề nguyên tắc*, một nội dung của chủ nghĩa quốc tế vô sản. Trong quá trình hoạt động ở nước ngoài cũng như khi trở về Bun-ga-ri, G. Dimitorốp đã làm việc hết sức mình để giáo dục giai cấp công nhân, nhân dân Bungari về chủ nghĩa Mác-Lênin, kết hợp chặt chẽ lòng yêu nước nồng nàn với tinh thần quốc tế vô sản cao cả. Người kịch liệt đấu tranh chống những phần tử dân tộc chủ nghĩa đã chui vào Đảng Cộng sản Bungari. Người *ra sức xây dựng và củng cố tình đoàn kết, hợp tác chặt chẽ với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em*. Người nói: «Trong tình hình quốc tế hiện nay không có và không thể có *liều chuẩn nào chắc chắn hơn là thái độ đối với Liên Xô để xác định ai là bạn và ai là thù của sự nghiệp của giai cấp công nhân và của chủ nghĩa xã hội, ai là chiến sĩ ai là kẻ thù của dân chủ và hòa bình*»⁽¹⁵⁾. Và Người nhấn mạnh: «Trong khi chiến đấu chống lại tất cả mọi biểu hiện của chủ nghĩa quốc gia, chúng ta phải rèn luyện những người lao động theo tinh thần của chủ nghĩa quốc tế vô sản và của lòng trung thành đối với Tổ quốc họ, nghĩa là theo tinh thần của chủ nghĩa yêu nước chân chính.

Giáo dục theo tinh thần ấy trước hết có nghĩa là: phát triển và tăng cường sự giác ngộ về tầm quan trọng quyết định của mặt trận thống nhất vững chắc giữa các nước dân chủ nhân dân và Liên Xô vĩ đại để chống lại sự tấn công của các lực lượng xâm lược của bọn phản động quốc tế và chủ nghĩa đế quốc»⁽¹⁶⁾.

Cũng như Đảng Cộng sản Bungari, Đảng Cộng sản Việt Nam mà người sáng lập là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trung thành tuyệt đối với chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Trung thành với khẩu hiệu chiến lược của Lênin: «Vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại», Đảng ta luôn luôn chủ trương kết hợp chặt chẽ tinh thần yêu nước với tinh thần quốc tế vô sản. Ngay từ khi ra đời, Đảng ta đã *dặt cách mạng Việt Nam vào đúng quỹ đạo của chủ nghĩa Mác - Lênin*: giải phóng dân tộc gắn liền với giải

quán triệt Luận cương của Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa, G. Dimitorốp đã *hoạt động không mệt mỏi nhằm thúc đẩy mạnh mẽ phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc*. Với cương vị là Tổng Bí thư Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản, Người đã góp phần tích cực vào việc giúp đỡ các Đảng Cộng sản ở các nước thuộc địa và phụ thuộc đề ra đường lối chiến lược và sách lược cách mạng đúng đắn. Người cũng rất quan tâm đến cách mạng Việt Nam. Và cùng với Chủ tịch Hồ Chí Minh, G. Dimitorốp là những người đầu tiên xây dựng tình hữu nghị Việt Nam - Bungari. Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: «Giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng Bungari tình nghĩa khăng khít đã có từ lâu. Cách đây hơn ba mươi năm những đồng chí cách mạng của hai nước đã cùng công tác trong Quốc tế Cộng sản. Hơn hai mươi năm trước đây có một cuộc thảo luận quan trọng về tình hình cách mạng Việt Nam. Cuộc thảo luận ấy do đồng chí Dimitorốp lãnh đạo, và đã đoán trước cách mạng Việt Nam nhất định thắng lợi»⁽¹⁷⁾.

Có thể nói «G. Dimitorốp là *một chiến sĩ tiêu biểu cho sự kết hợp chặt chẽ lòng yêu nước nồng nàn và tinh thần quốc tế vô sản cao cả*»⁽¹⁸⁾ (chúng tôi nhấn mạnh). Người «không phải chỉ là lãnh tụ của phong trào cách mạng Bungari mà cũng là của phong trào công nhân và phong trào giải phóng của các dân tộc bị áp bức trên thế giới»⁽¹⁹⁾. Những luận điểm quan trọng của G. Dimitorốp về chủ nghĩa phát xít, về mặt trận thống nhất, về chủ nghĩa quốc tế vô sản và sự kết hợp lòng yêu nước nồng nàn với tinh thần quốc tế vô sản cao cả..., đến nay vẫn còn giữ nguyên giá trị, mặc dầu tình hình thế giới trong mấy chục năm qua đã có những thay đổi lớn.

II

phóng giai cấp công nhân và nhân dân lao động, độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, cách mạng Việt Nam là bộ phận của

(15) (16) G. Dimitorốp - «Tuyên tập» - Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1961, tr 308, 396.

(17) (19) «Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch». Tập IV, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1958, tr. 154, 126.

(18) Lê Đức Thọ - «G. Đimitơ-rốp và vấn đề mặt trận thống nhất». Tạp chí Học tập, 7/1972, tr. 17.

cách mạng vô sản thế giới, có quan hệ khăng khít, chặt chẽ đặc biệt với cách mạng Lào và cách mạng Campuchia. Từ đó, Đảng ta đã giải quyết đúng đắn lợi ích dân tộc và nghĩa vụ quốc tế: vừa chăm lo cho quyền lợi của dân tộc, vừa nêu cao tinh thần đoàn kết với tất cả các nước xã hội chủ nghĩa, các nước yêu chuộng độc lập, tự do, hòa bình trên thế giới, ủng hộ mạnh mẽ phong trào cách mạng của nhân dân các nước, coi đó là nghĩa vụ có tính nguyên tắc. Đảng ta luôn luôn khẳng định rằng: « Không có tinh thần yêu nước chân chính thì không thể có lập trường quốc tế đúng đắn. Trái lại, không có lập trường quốc tế đúng đắn thì cũng không có được một đường lối giải phóng dân tộc đúng đắn »⁽²⁰⁾. Nói một cách khác không thể có lòng yêu nước chân chính nếu không có tinh thần quốc tế vô sản trong sáng; và ngược lại.

Nhân dân ta vốn có một lòng yêu nước nồng nàn, có tinh nghĩa thủy chung với bạn bè, đồng chí. Được hun đúc bởi chủ nghĩa Mác - Lênin và tinh thần triệt để cách mạng của giai cấp công nhân Việt Nam, chủ nghĩa yêu nước của nhân dân ta trong hơn một nửa thế kỷ qua luôn luôn gắn liền với chủ nghĩa quốc tế vô sản và không gọn một chút vị kỷ dân tộc. Đúng như đồng chí Lê Duẩn đã viết: « Nhân dân ta sống không phải chỉ cần có cơm ăn, áo mặc mà còn cần tình nghĩa gia đình, tình nghĩa dân tộc, tình nghĩa thủy chung với bạn bè năm châu bốn biển, biết hy sinh vì nghĩa lớn »⁽²¹⁾.

Nói đến dân tộc và giai cấp, lòng yêu nước và tinh thần quốc tế vô sản, thực chất là nói đến vấn đề độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Bởi vì như đồng chí Lê Duẩn đã chỉ rõ: « Chân lý lớn nhất của thời đại ngày nay là độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội không thể tách rời nhau »⁽²²⁾. Nhân dân ta mà người tiêu biểu nhất là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm tiếp thu chân lý đó của thời đại. Chủ tịch Hồ Chí Minh tượng trưng cho sự kết hợp hài hòa tinh hoa dân tộc Việt Nam với tinh hoa của thời đại, tượng trưng cho sự kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản trong sáng. Ở Người, độc lập dân tộc, tự do gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Người đã từng nói: « Chỉ có giải phóng được giai cấp vô sản mới giải phóng được dân tộc, cả hai cuộc giải phóng này chỉ có thể là sự nghiệp của chủ nghĩa cộng sản và cách mạng thế giới ». « Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản »⁽²³⁾.

Dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngay từ khi ra đời và trong suốt quá trình

lãnh đạo cách mạng, Đảng ta đã không ngừng giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản trong sáng; không ngừng xây đắp và phát triển truyền thống đoàn kết, hợp tác đặc biệt giữa 3 dân tộc Việt Nam - Lào - Campuchia; đoàn kết, hợp tác chặt chẽ với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em; gắn liền sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa của Liên Xô và các nước anh em, với phong trào cách mạng rộng lớn của giai cấp công nhân và nhân dân các nước đế quốc, thuộc địa và phụ thuộc; ... Nhờ đó Đảng ta đã tạo nên sức mạnh tổng hợp của cách mạng Việt Nam, đánh bại hai đế quốc to là Pháp và Mỹ, giành được thắng lợi trọn vẹn vào mùa Xuân 1975, đưa đất nước ta vào một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên cả nước hoàn toàn độc lập, thống nhất và tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Từ trong quá trình thực hiện đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản, kết hợp chặt chẽ cuộc chiến đấu cứu nước của nhân dân ta với thế tiến công của ba động thức cách mạng; và xuất phát từ yêu cầu của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới, Đảng ta đã chỉ ra rằng: « Thắt chặt tình hữu nghị và mở rộng quan hệ hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa anh em trên cơ sở chủ nghĩa Mác-Lênin và chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa là vấn đề hàng đầu trong chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta » (chúng tôi nhấn mạnh)⁽²⁴⁾; « Đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô luôn luôn là hòn đá tảng của chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta », « Gắn bó chặt chẽ và hợp tác toàn diện với Liên Xô là nguyên tắc.

(xem tiếp trang 23)

(20) (21) Lê Duẩn - « Chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản » - NXB Sự thật, Hà Nội, 1979, tr. 24, 7.

(22) Lê Duẩn - « Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới », Tạp chí Học tập, 2-1970, tr. 32.

(23) Hồ Chí Minh - « Tuyển tập », Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 754.

(24) (25) (26) Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng do đồng chí Lê Duẩn trình bày tại Đại hội lần V. (Tạp chí Cộng sản, 4-1982, tr. 75 - 76).

TIỀN BỘ VĂN HÓA CỦA NÔNG DÂN VIỆT NAM TRÊN CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

PHẠM XUÂN NAM

VIỆT Nam vốn là một nước nông nghiệp. Nông dân chiếm tuyệt đại bộ phận trong tổng số dân cư. Trong nhiều thế kỷ nông dân là lực lượng cơ bản của dân tộc. Họ lao động sản xuất nuôi sống toàn xã hội. Họ hợp thành đội quân to lớn nhất trong mọi cuộc chiến đấu chống giặc ngoại xâm. Họ là lực lượng đấu tranh bền bỉ chống chế độ phong kiến thối nát, đưa tới sự thay đổi của các triều đại và một sự cải thiện nào đó đời sống của mình. Cũng trong quá trình đấu tranh với thiên nhiên và đấu tranh xã hội để duy trì cuộc sống, họ còn sáng tác nên cả một kho tàng văn học, nghệ thuật dân gian phong phú, phản ánh tư tưởng, tình cảm, nguyện vọng và ước mơ của mình. Đây chính là đồng văn hóa có nhiều yếu tố dân chủ, tiền bộ trong nền văn hóa dân tộc cổ truyền Việt Nam.

Tuy nhiên do sống tản mác trong các làng mạc và bị kìm hãm trong khuôn khổ của nền sản xuất nhỏ lạc hậu, nông dân Việt Nam rút cục không thể tự mình phá vỡ nổi những xiềng xích trói buộc về chính trị, kinh tế và tư tưởng của chế độ phong kiến lỗi thời.

Đặc biệt từ cuối thế kỷ XIX, khi chủ nghĩa đế quốc Pháp xâm lược dựa vào giai cấp địa chủ phong kiến để tăng cường áp bức, bóc lột nhân dân Việt Nam, thì quần chúng nông dân lao động, chiếm 90% dân số, lại càng lún sâu vào cảnh cùng cực cả về vật chất lẫn tinh thần.

Bằng nhiều thủ đoạn khác nhau, chủ yếu bằng cách cướp đoạt phi kinh tế, bọn thực dân Pháp, những nhà truyền đạo Thiên chúa từng lần đường cho đội quân xâm lược và giai cấp địa chủ bản xứ đã tập trung trong tay trên 52% diện tích ruộng đất canh tác của cả nước. Trong khi ấy, quần chúng nông dân chiếm 97% tổng số hộ ở nông thôn nhưng chỉ có 36% ruộng đất. Trong điều kiện đó, gần 60% tổng số hộ nông dân thậm chí hoàn toàn không có một mảnh đất nhỏ nào⁽¹⁾.

Vì không có hoặc thiếu tư liệu sản xuất, nông dân phải lén canh ruộng đất của địa chủ

với mức địa tô rất cao (từ 50 – 70% hoa lợi), phải đi cày thuê cấy mướn cho các nhà giàu, hoặc phải sống thoi thóp bằng một vài thước đất công của làng xã (nhiều ít tùy vùng khác nhau, nhưng tính chung cả nước cũng chỉ bằng 11,9% diện tích canh tác)⁽²⁾. Ngoài tô cao, tức nặng, người nông dân lao động còn phải gánh chịu hàng trăm thứ sưu thuế và phu phen, tạp dịch do chính quyền thực dân đặt ra, cùng rất nhiều khoản phụ thu lạm bổ của bọn tổng lý, kỳ hào làng xã được Chính phủ « Bảo hộ » dung túng, che chở.

Trong một bài báo viết năm 1924, đồng chí Nguyễn Ái Quốc (sau này là Chủ tịch Hồ Chí Minh) đã nhận xét: « Người Việt Nam nói chung đều phải ở cõ ra mà chịu những công ơn bảo hộ của nước Pháp. Người nông dân Việt Nam nói riêng lại càng phải ở cõ ra mà chịu sự bảo hộ ấy một cách thâm hại hơn: là người Việt Nam, họ bị áp bức; là người nông dân, họ bị người ta ăn cắp, cướp bóc, tước đoạt, làm phá sản... Chính họ làm ra cho lũ người ăn bám, lũ người lười biếng, lũ người di khai hóa và những bọn khác hưởng. Mà chính họ thì lại phải sống cùng khổ, trong khi những tên đạo phủ của họ sống rất thừa thãi; hề mất mùa thì họ chết đói»⁽³⁾.

Bị áp bức, bóc lột nặng nề, bị cảnh túng quẫn dày vò như thế, người nông dân trong chế độ cũ làm gì còn có điều kiện học tập, vui chơi, giải trí. Đã thế, chính sách ngu dân và đầu độc văn hóa của bọn thực dân, phong kiến lại càng đẩy họ chìm sâu hơn vào cảnh đói nát và lạc hậu.

(1), (2) Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. « Niên giám thống kê: 12 năm phát triển nông nghiệp (1960 – 1971) ». Tổng cục Thống kê, Hà Nội, 1973, tr. 55.

(3) « Hồ Chí Minh Toàn tập », Tập I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 180.

Trong khi ra sức hạn chế việc mở trường học, cấm ngặt việc lưu hành các sách báo yêu nước và tiến bộ, thì bọn thực dân, phong kiến tìm mọi cách khuyến khích tệ cờ bạc, rượu chè, nghiện hút ở nông thôn. Theo tác giả « *Bản án chế độ thực dân Pháp* » (xuất bản năm 1925): « Lúc ấy cứ 1000 làng thì có đến 1500 đại lý bán lẻ rượu và thuốc phiện. Nhưng cũng trong số 1000 làng đó lại chỉ vắn vắn có 10 trường học »⁽¹⁾. Ngay một số ít trường học mà chính quyền thực dân buộc phải mở ra trước sức ép của dư luận ấy lại chỉ nhằm nhồi nhét vào đầu óc học sinh tư tưởng tự ty dân tộc và thói sùng bái những kẻ đang áp bức, bóc lột nhân dân mình. Nền giáo dục đó, như nhà yêu nước Phan Bội Châu đã nhận xét: « Chẳng qua chỉ là cái mô hình nô lệ tinh xảo mà thôi »⁽²⁾.

Rõ ràng, một khi đất nước đã bị rơi vào tay kẻ ngoại xâm, thì quần chúng nông dân cũng mất luôn cả ruộng đất và mọi quyền tự do, dân chủ sơ đẳng nhất, trong đó có quyền học tập, hưởng thụ và phát huy những tinh hoa của nền văn hóa dân tộc mà cha ông đã vun đắp qua nhiều thế hệ.

Vấn đề khôi phục nền độc lập dân tộc, đem lại ruộng đất cho dân cày, thực hiện mọi quyền tự do, dân chủ của nhân dân do đó trở thành yêu cầu khách quan tất yếu mà tiến trình lịch sử đã đặt ra trước dân tộc Việt Nam.

Nhưng không phải bất cứ lực lượng xã hội nào cũng có thể nhận thức và giải quyết được yêu cầu khách quan ấy của lịch sử.

Sự thất bại lần lượt của phong trào Cần vương chống Pháp cuối thế kỷ XIX, của cuộc khởi nghĩa nông dân vùng Yên Thế và của các phong trào yêu nước theo xu hướng dân chủ tư sản trong mấy chục năm đầu thế kỷ XX đã chứng tỏ điều đó.

Chỉ đến khi giai cấp công nhân Việt Nam ra đời, rồi sau đó, dưới ảnh hưởng của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại, sự giác ngộ lên vũ đài đấu tranh chính trị với đội tiên phong mácxít-lêninnít của nó dẫn đầu, thì vấn đề giải phóng dân tộc, giải phóng nhân dân lao động, trong đó tuyệt đại bộ phận là nông dân, mới được xác định một cách đúng đắn:

« Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản »⁽³⁾.

Nếu « Đối với nông dân phải có cái gì thiết thực với đời sống của họ, phải có cái gì xác thực rõ ràng với ý thức dân tộc của họ, phải có cái gì cao cả hợp với tâm hồn của họ »⁽⁴⁾, như đồng chí Lê Duẩn, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam đã phân tích — thì *con đường cách mạng vô sản*, với những mục tiêu chiến lược là đánh đổ đế quốc và phong kiến, thực

hiện độc lập dân tộc và người cày có ruộng, rồi đưa nước nhà tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, được ghi rõ trong *Luận cương chính trị* năm 1930 của Đảng Cộng sản Đông Dương (nay là Đảng Cộng sản Việt Nam)⁽⁵⁾, đã đáp ứng đầy đủ nhất tất cả những nguyện vọng sâu xa đó.

Chính vì thế mà đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam đã tập hợp được đông đảo quần chúng nông dân lao động dưới ngọn cờ của mình, hình thành nên khối liên minh công nông vững chắc, làm động lực vĩ đại thực hiện cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 thành công, lật nhào ách thống trị lâu đời của đế quốc, phong kiến, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa — Nhà nước do công nông làm chủ đầu tiên ở Đông Nam Á. Cách mạng Tháng Tám năm 1945 mở đầu cho quá trình chuyển biến không ngừng từ cách mạng dân tộc — dân chủ lên cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Và, cùng với quá trình phát triển không ngừng ấy của cách mạng, biết bao đổi thay sâu sắc trong đời sống của nông dân đã diễn ra — những thay đổi vừa đòi hỏi lại vừa tạo điều kiện cho sự tiến bộ văn hóa của chính bản thân họ.

Về mặt chính trị: Sau hàng thế kỷ phải công lưng dưới ách thống trị của thực dân, phong kiến, lần đầu tiên trong lịch sử, người nông dân Việt Nam đã có thể đứng thẳng người lên, tham gia quyết định vận mệnh của đất nước và của chính mình với chính quyền cách mạng trong tay. Ngoài ra, người nông dân còn thực hiện quyền làm chủ về chính trị của mình ở thôn xã thông qua các đoàn thể quần chúng như Nông hội, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ... do Đảng tổ chức và lãnh đạo.

Những ai hiểu rõ thân phận của người nông dân xưa — bị xem là kẻ cùng đinh « một chữ bẽ đôi » không biết, họ phải chịu cảnh « đứng dựa cột đình » mà nghe bọn tổng lý, kỳ hào bàn « việc làng, việc nước », thực chất là bàn cách đè nén, vơ vét, đầu độc họ — thì mới thấy hết được ý nghĩa quan trọng của

(1) « Hồ Chí Minh Toàn tập », Tập I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 339.

(2) Phan Bội Châu, « Truyện Phạm Hồng Thái » (viết năm 1924), Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1967, tr. 124.

(3) « Hồ Chí Minh Toàn tập », Tập II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 114.

(4) Lê Duẩn, « Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam », Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1965, tr. 163.

(5) Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, BCH Trung ương, « Văn kiện Đảng (1930 — 1945) », Tập I, Hà Nội 1977, tr. 68 — 69.

bước nhảy vọt ấy trong đời sống chính trị của hàng triệu quần chúng nông dân Việt Nam do Cách mạng Tháng Tám đem lại.

Tiếp đó, với thắng lợi vẻ vang của cuộc kháng chiến chống Pháp, rồi kháng chiến chống Mỹ, chính quyền cách mạng ở thôn xã, sau khi hoàn thành các nhiệm vụ của nền chuyên chính dân chủ nhân dân đã lần lượt chuyển sang làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản (ở miền Bắc từ giữa 1954 và trong cả nước từ mùa xuân 1975). Nó đóng vai trò tích cực và chủ động ngày càng to lớn trong việc tổ chức thực hiện cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa ở nông thôn, gắn liền với cách mạng về quan hệ sản xuất và cách mạng khoa học - kỹ thuật, nhằm « xây dựng nông thôn mới xã hội chủ nghĩa », « xây dựng đời sống tinh thần và văn hóa mới ở nông thôn và những con người nông dân mới », như nhiều Nghị quyết của Đảng đã đề ra ⁽¹⁾.

Về mặt kinh tế - xã hội: Bước chuyển biến quan trọng thứ nhất trong đời sống của nông dân Việt Nam gắn liền với thắng lợi của cuộc cách mạng ruộng đất đã được lần lượt hoàn thành trong cả nước. Từ chỗ thiếu ruộng, thậm chí không có lấy « một miếng đất cắm dùi », bị địa chủ bóc lột tàn nhẫn, nông dân đã trở thành người chủ ruộng đất của mình, tức là trở thành « người lao động tự do trên ruộng đất tự do » ⁽²⁾, như Lenin nói. Thực tiễn đó khiến cho quần chúng nông dân Việt Nam thấy rõ chỉ có đứng lên làm cách mạng dưới ngọn cờ lãnh đạo của Đảng Cộng sản thì ước mơ lâu đời của họ là « có ruộng cấy » mới được thực hiện. Lòng biết ơn và sự tin tưởng của họ đối với Đảng của giai cấp công nhân do đó lại càng được củng cố.

Thắng lợi của bước chuyển biến thứ nhất tạo tiền đề cho bước chuyển biến thứ hai: Từ chỗ là người chủ cá thể những tư liệu sản xuất nhỏ bé, quần chúng nông dân đã lần lượt tự nguyện đi vào con đường làm ăn tập thể, tiến dần từng bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Đĩ nhiên, sự chuyển biến thứ hai này không phải lúc nào và ở đâu cũng đều diễn ra một cách dễ dàng giản đơn, thuận buồm xuôi gió. Trái lại nó đã được thực hiện qua cuộc đấu tranh gay go, phức tạp giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa ở nông thôn sau thắng lợi của cách mạng ruộng đất.

Nhưng với sự tác động tổng hợp của hàng loạt nhân tố như: đường lối, chính sách tập thể hóa nông nghiệp đúng đắn của Đảng, sự giúp đỡ to lớn của nhà nước về kinh tế và tài chính, sự hỗ trợ đắc lực của giai cấp công nhân về vật tư và kỹ thuật, cùng sự phối

hợp nhịp nhàng của các ngành các cấp trong việc đẩy mạnh công tác giáo dục tư tưởng, công tác văn hóa và công tác đào tạo cán bộ ở nông thôn, mà công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở miền Bắc gần 20 năm trước đây đã thu được thắng lợi có ý nghĩa lịch sử. Tính đến năm 1965, trên 90% tổng số hộ nông dân lao động đã tham gia hợp tác xã sản xuất nông nghiệp.

Ở miền Nam, từ sau ngày được hoàn toàn giải phóng đến nay, đi đôi với việc xóa bỏ những tàn dư của chế độ thực dân phong kiến, nhất là của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ ở nông thôn, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp với những hình thức và bước đi thích hợp cũng đang được dần dần mở rộng ⁽³⁾.

Nhìn chung, trong nông thôn miền Bắc từ giữa những năm 60 và ở những vùng đã cơ bản hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp tại miền Nam hiện nay (như các tỉnh ven biển miền Trung và Tây Nguyên) chế độ sở hữu tập thể đã thay thế cho chế độ sở hữu tư nhân, lao động tập thể đã thay thế cho lao động riêng lẻ. Các giai cấp bóc lột và nguồn gốc sinh ra chế độ người bóc lột người ở nông thôn đã bị xóa bỏ. Một giai cấp mới - *giai cấp nông dân tập thể* đã hình thành và ngày càng phát triển.

Bước chuyển biến hết sức sâu sắc đó về mặt kinh tế - xã hội ở nông thôn rõ ràng đã không thể nào thực hiện được nếu không có một cuộc cách mạng văn hóa đi kèm. Đồng thời, chính sự phát triển của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp lại không ngừng tạo ra « cơ sở vật chất » ⁽⁴⁾ như Lê-nin nói - cho sự

(1) Xem « Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam », Hà Nội, 1960, tr. 181; « Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV Đảng Cộng sản Việt Nam », Hà Nội, 1977, tr. 71; « Nghị quyết Hội nghị lần thứ 2 BCH/TƯ Đảng Cộng sản Việt Nam », Hà Nội, 1977, tr. 48.

(2) V. I. Lenin, « Bàn về hợp tác hóa nông nghiệp », Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 24.

(3) Tính đến cuối năm 1980, 75 - 80% tổng số hộ nông dân lao động ở các tỉnh ven biển miền Trung và Tây Nguyên đã gia nhập các tập đoàn sản xuất và hợp tác xã nông nghiệp. Ở các tỉnh Nam Bộ công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp gặp nhiều khó khăn hơn, đến cuối 1981, các tập đoàn sản xuất và hợp tác xã nông nghiệp mới thu khoảng 9% tổng số nông hộ.

(4) « V.I. Lenin Toàn tập », Tập 45, Nhà xuất bản Tiến bộ, M., 1978, tr. 429.

phát triển của cuộc cách mạng văn hóa ở nông thôn. Đó là những cụm công trình văn hóa ngày càng hoàn chỉnh (bao gồm các lớp giáo dục mầm non, trường phổ thông cơ sở, các lớp học bổ túc văn hóa, phòng đọc sách, nhà văn hóa, hệ thống loa truyền thanh, bãi chiếu phim, sân bóng, hồ bơi...) do quỹ phúc lợi tập thể của hợp tác xã và lao động của xã viên xây dựng nhằm phục vụ cho nhu cầu học tập, vui chơi, giải trí của chính bản thân họ.

Những đổi thay trong đời sống chính trị, kinh tế - xã hội kể trên, cộng với công tác tư tưởng và văn hóa do Đảng tiến hành một cách có hệ thống ở nông thôn, mà chúng ta sẽ nói kỹ dưới đây, chính là những nhân tố có sự tác động qua lại biện chứng với nhau, tạo nên sức mạnh to lớn không ngừng thúc đẩy sự tiến bộ trong đời sống văn hóa tinh thần của nông dân trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

Sự tiến bộ ấy thể hiện ở những mặt chủ yếu sau đây:

a) Tiến bộ trong văn hóa - tri thức.

Khi Cách mạng Tháng Tám thành công, nông thôn Việt Nam có khoảng 14 triệu người mù chữ trong tổng số 15 triệu người mù chữ của cả nước. Số người mù chữ ấy bằng 95% tổng số dân cư trong độ tuổi từ 8 - 50 ở nông thôn.

Tình trạng văn hóa tồi tệ này rõ ràng không thể tiếp tục kéo dài thêm nữa. Bởi vì nếu như trước đây nạn mù chữ đã có thể đi đôi với cuộc đấu tranh giành chính quyền, với sự tất yếu phải phá hủy bộ máy nhà nước cũ, thì giờ đây việc xây dựng và bảo vệ chế độ mới, cuộc sống mới lại cấp thiết đòi hỏi nông dân phải có một trình độ văn hóa tối thiểu, rồi tiếp đó nâng dần sự hiểu biết lên.

"Muốn giữ vững nền độc lập, muốn làm cho dân mạnh nước giàu, mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, bổn phận của mình, phải có kiến thức mới để có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà, và trước hết phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ. Những người đã biết chữ hãy dạy cho những người chưa biết chữ... Những người chưa biết chữ hãy gắng sức mà học cho biết" (1).

«Lời kêu gọi chống nạn thất học» trên đây của Chủ tịch Hồ Chí Minh và nhiệm vụ «diệt giặc đói» gắn liền với nhiệm vụ «diệt giặc đói và diệt giặc ngoại xâm», do chính Người nêu lên tại phiên họp đầu tiên của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (3-9-1945), đã được đông đảo quần chúng nông dân tích cực thực hiện bằng rất nhiều hình thức và biện pháp phong phú, thể hiện sự thức tỉnh và khát vọng của họ vươn tới ánh sáng văn hóa.

Lúc bấy giờ ở khắp các thôn xã, đâu đâu cũng vang lên tiếng học «i - tờ». Người ta viết chữ lên tường nhà, lên gốc cây, lên mũ nón, lên lưng trâu; người ta cầm các bảng chữ ở bờ ruộng, ở công chợ, ở bến đò... để lúc nào và ở đâu quần chúng nông dân cũng có thể học. Kết quả, chỉ sau một năm học tập, hơn 2 triệu người lao động trong cả nước mà đại đa số là nông dân đã biết đọc, biết viết. Như vậy, tiến bộ văn hóa của nông dân trong một năm dưới chính quyền công nông còn hơn cả 80 năm «khai hóa văn minh» của chủ nghĩa thực dân.

Tiếp đó, trong những năm kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954) gay go, gian khổ, quần chúng nông dân lại vừa cầm cày sản xuất, cầm súng đánh giặc, vừa cầm bút học tập. Các lớp dạy chữ đồng thời là nơi giáo dục tư tưởng chính trị cho học viên. «*Đi học là yêu nước*», «*Đi học để kháng chiến và kiến quốc*»... trở thành nội dung các bài học của các lớp, bình dân học vụ trong giai đoạn này.

Sự hoạt động tích cực của các cơ quan giáo dục và tinh thần hiếu học của nông dân đã đưa lại những kết quả lớn lao. Đến giữa năm 1950, 10 tỉnh, 80 huyện, 1424 xã và 7248 thôn ở các vùng nông thôn tự do đã được công nhận xóa xong nạn mù chữ (2). Sau khi biết đọc biết viết, hàng chục nghìn người, chủ yếu là cán bộ và thanh niên nông thôn, đã tiếp tục theo học các lớp dự bị bình dân hoặc sơ cấp bổ túc văn hóa để có thêm kiến thức thực hiện tốt hơn các nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước ở thôn xã. Nội dung chương trình của các lớp này được mở rộng và nâng cao. Đúng như Chỉ thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi cho cán bộ và giáo viên bình dân học vụ (ngày 2-9-1948) đã vạch rõ: «Vùng nào đã hết nạn mù chữ thì các bạn tiến lên một bước dạy cho đồng bào:

- Thường thức vệ sinh để dân bớt đau ốm;
- Thường thức khoa học để dân bớt mê tín nhảm;
- 4 phép tính để làm ăn quen ngán nấp;
- Lịch sử và địa dư nước ta (vấn tắt bằng thơ hoặc ca) để nâng cao lòng yêu nước;
- Đạo đức của công dân để trở thành người công dân đúng đắn» (3).

Kháng chiến chống Pháp thắng lợi, miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ

(1) «*Hồ Chí Minh Tuyển tập*», Tập I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 367 - 368.

(2) Ngô Văn Cát, «*Việt Nam chống nạn thất học*», Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội 1980, tr. 78.

(3) «*Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch*», Tập I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1956, tr. 279.

nghĩa xã hội. Di dời với việc hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục sản xuất nông nghiệp sau chiến tranh, việc triệt để thanh toán nạn mù chữ trong nông dân, nhất là ở những vùng mới giải phóng được đầy mạnh. Đến cuối năm 1958, trên 90% tổng số nông dân ở các tỉnh đồng bằng và trung du miền Bắc đã biết đọc, biết viết.

Những năm tiếp theo, cùng với đã phát triển của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp, việc xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất mới ở nông thôn đã khiến cho đông đảo nông dân không thể thỏa mãn dừng lại ở chỗ biết đọc, biết viết, mà phải vươn tới một trình độ văn hóa cao hơn để có thể tham gia tổ chức và quản lý nền kinh tế tập thể.

Phong trào bồi túc văn hóa được Đảng và chính quyền các cấp bắt đầu gây dựng trong những năm trước, đến nay có điều kiện phát triển mạnh mẽ. Năm học 1955-1956 có khoảng 12 vạn học viên các lớp bồi túc văn hóa cấp I tại chức ở nông thôn. Năm học 1959-1960 con số đó tăng lên đến 1,2 triệu, nghĩa là tăng lên gấp 10 lần trong vòng 5 năm⁽¹⁾. Những năm từ 1961 đến 1965, trung bình hàng năm có tới 1,5 triệu người đi học bồi túc văn hóa⁽²⁾. Bên cạnh các lớp học ngoài giờ làm việc, các trường bồi túc văn hóa tập trung do chính quyền huyện tổ chức đã dạy hết chương trình văn hóa cấp I cho hàng chục vạn cán bộ chính quyền và cán bộ quản lý hợp tác xã. Ngoài ra còn có hàng ngàn thanh niên nông dân ưu tú được tuyển vào học các trường bồi túc văn hóa công nông ở trung ương và ở các tỉnh. Tại đó, họ được học hết chương trình cấp II, cấp III, rồi được tiếp tục đào tạo thành những cán bộ có trình độ trung cấp kỹ thuật và một số có trình độ đại học để trở về tham gia xây dựng hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới.

Chính là bằng rất nhiều biện pháp và hình thức trường lớp kể trên mà chỉ thị của Lenin về việc «Tiến hành công tác văn hóa trong nông dân... nhằm mục tiêu kinh tế là thực hiện chế độ hợp tác»⁽³⁾ đã được thực hiện có kết quả trong hoàn cảnh cụ thể của Việt-Nam.

Trong những năm miền Bắc phải trực tiếp đương đầu với hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ (1965-1972) nhiều cuộc vận động cách mạng trong nông thôn do Đảng đề ra như: «Tay cày tay súng, đầy mạnh sản xuất, sẵn sàng chiến đấu», «Cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật trong các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp», «Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp từ cơ sở theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa lại liên tục đòi hỏi giai cấp nông dân tập thể phải không ngừng nâng

cao trình độ văn hóa chung để có thể tiếp thu những kiến thức về khoa học - kỹ thuật quân sự, cũng như về khoa học - kỹ thuật nông nghiệp.

Chính trong giai đoạn này, phong trào đi học bồi túc văn hóa cấp I, rồi tiến lên cấp II, cấp III phát triển khá mạnh mẽ trong giai cấp nông dân tập thể. Nhiều hình thức trường lớp tại chức hoặc tập trung đã được mở ra ở khắp nơi. 25 tỉnh có trường bồi túc công nông cấp II, cấp III; 150 huyện có trường PTLĐ cấp I-II cho cán bộ cơ sở. Hơn 600 xã mở trường vừa học vừa làm cho thanh niên. Ngoài ra, mạng lưới trường «Ba đảm đang» do Hội phụ nữ xã tổ chức, trường bồi túc văn hóa và kỹ thuật nông nghiệp do hợp tác xã dài thọ hàng năm thu hút từ 200.000 đến 280.000 học viên⁽⁴⁾.

Tinh thần ham học và sự tiến bộ rõ rệt trong trình độ văn hóa của nông dân tập thể miền Bắc đã trở thành tấm gương sáng cho nông dân miền Nam sau khi họ được hoàn toàn giải phóng khỏi ách thống trị thực dân kiểu mới của Mỹ.

Trong không khí hân hoan phấn khởi của ngày hội thống nhất non sông trên cơ sở của chủ nghĩa xã hội, và với những kinh nghiệm quý báu của phong trào bình dân học vụ trên miền Bắc mấy chục năm trước, chiến dịch xóa nạn mù chữ ở miền Nam sau ngày giải phóng đã nhanh chóng thu được kết quả tốt đẹp. Đến đầu năm 1978, trên 91% tổng số người nằm trong diện phải thanh toán nạn mù chữ đã biết đọc biết viết.

Trên cơ sở xóa xong nạn mù chữ, việc mở các lớp bồi túc văn hóa cấp I và một phần cấp II đã dần dần phát triển ở cả thành thị và nông thôn miền Nam, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của quần chúng công nông trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Bên cạnh hệ thống bình dân học vụ cho người lớn tuổi như trên vừa nói, hệ thống giáo dục phổ thông bao gồm cấp I, cấp II, cấp III⁽⁵⁾ do nhà nước đảm nhiệm được phát triển liên tục trên miền Bắc từ 1951 đã đem lại trình độ văn hóa ngày càng cao cho hàng

(1) Theo Ngô Văn Cát, Sách đã dẫn, tr. 138-139.

(2) Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. «Niên giám thống kê 1979». Hà Nội 1980, tr. 428.

(3) «Lenin Toàn tập» Tập 45, Nhà xuất bản Tiến bộ, M., 1978, tr. 428.

(4) Xem Ngô Văn Cát, Sách đã dẫn, tr. 147.

(5) Cấp I từ lớp 1 đến lớp 4; cấp II từ lớp 5 đến lớp 7; cấp III từ lớp 8 đến lớp 10.

chục triệu thanh thiếu niên nông thôn – những thế hệ sinh ra và lớn lên từ sau Cách mạng Tháng Tám.

Theo số liệu điều tra của Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, năm 1979 trong nông thôn miền Bắc có 10,9% tổng số thanh niên có trình độ văn hóa cấp I, 79% – có trình độ văn hóa cấp II và 10,1% – có trình độ văn hóa cấp III.

Ở miền Nam, sau ngày giải phóng, việc cải tạo nền giáo dục Mỹ – ngụy, xóa bỏ trường tư, xóa bỏ đặc quyền của các giai cấp bóc lột trong trường học đã được nhanh chóng thực hiện.

Những năm gần đây, dưới ánh sáng Nghị quyết của Bộ Chính trị Trung ương Đảng về *Cải cách giáo dục (1-1979)*, hệ thống giáo dục phổ thông với nội dung chương trình tiến bộ (bao gồm giáo dục trí tuệ, giáo dục chính trị và đạo đức, giáo dục lao động, kỹ thuật tổng hợp và hướng nghiệp, giáo dục thể chất và giáo dục thẩm mỹ) nhằm đào tạo con người mới xã hội chủ nghĩa ngay từ tuổi ấu thơ theo nguyên lý « học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn liền với xã hội »⁽¹⁾, được phát triển rộng rãi cả ở thành thị và nông thôn miền Bắc và miền Nam. Năm học 1979-1980, cả nước có 11.400 trường phổ thông các cấp, với 11,8 triệu học sinh. Điều đáng chú ý là nếu trước cách mạng chỉ có 2% trẻ em nông thôn được đi học, thì đến nay hầu như 100% con em nông dân đến tuổi đi học đều được cấp sách đến trường.

Giống như hai mươi tiến công trên mặt trận văn hóa, hai hệ thống giáo dục – bình dân học vụ và giáo dục phổ thông – cùng song song phát triển đã khiến cho nông thôn Việt Nam, trong điều kiện đời sống kinh tế chưa phải dồi dào, do cơ sở vật chất – kỹ thuật hiện đại trong nông nghiệp còn non yếu, lại liên tục bị hơn 30 năm chiến tranh tàn phá, vẫn có thể từng bước vươn lên thực hiện phổ cập trình độ văn hóa cấp I cho mọi người. Tính đến giữa năm 1981 tất cả các vùng nông thôn của 8 trong số 40 tỉnh thành của cả nước đã hoàn thành kế hoạch phổ cập trình độ văn hóa cấp I cho toàn dân. Nhiều xã tiên tiến trên miền Bắc đã hoàn thành phổ cập cấp II cho nhân dân và đang phấn đấu thực hiện phổ cập cấp III cho cán bộ và thanh niên.

Ở miền Nam, từ 1975 đến 1981, đã có 400 xã hoàn thành phổ cập cấp I và hơn 1000 xã thực hiện phổ cập đến lớp 2 cho nông dân.

Nạn mù chữ được hoàn toàn xóa bỏ và trình độ văn hóa chung của quần chúng nông dân bước đầu được nâng cao đã tạo điều kiện

thuận lợi cho việc đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị và phổ biến những tiến bộ khoa học – kỹ thuật ở nông thôn. Mạng lưới thư viện của nhà nước đang được dần dần xây dựng ở khắp các huyện và hàng ngàn phòng đọc sách do các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp góp vốn xây dựng ngay tại thôn xã lại cung cấp thêm phương tiện cần thiết cho việc thực hiện các nhiệm vụ ấy. Phong trào đọc sách, báo và làm theo sự hướng dẫn của sách, báo phát triển khá sôi nổi ở nhiều địa phương.

Ngoài ra, việc nâng cao trình độ văn hóa chung của nông dân, nhất là trong thế hệ trẻ, còn tạo ra cơ sở vững chắc để dần dần thực hiện có kết quả chủ trương « đào tạo cán bộ trên quy mô lớn »⁽²⁾ cho nông thôn hợp tác hóa, mà Đảng đã đề ra.

Điều đó có thể thấy rõ qua biểu thống kê dưới đây về Tình hình phát triển đội ngũ cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý kinh tế trong các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp 1955 – 1973⁽³⁾.

	1955	1965	1973
Tổng số cán bộ nông nghiệp của cả miền Bắc.	386	10.380	21.462
Trong đó, riêng tại các hợp tác xã:	—	5.929	14.844
— Số cán bộ có trình độ trung cấp chuyên nghiệp	—	5.929	13.859
— Số cán bộ có trình độ đại học	—	—	985

Như vậy, không kể số cán bộ phục vụ trong khu vực quốc doanh, chỉ tính riêng những người có trình độ đại học và trung cấp kỹ thuật nông nghiệp trực tiếp làm việc tại các hợp tác xã năm 1973 đã tăng gấp 2,5 lần so với năm 1965 và nhiều hơn gấp 38 lần tổng số cán bộ kỹ thuật nông nghiệp của cả miền Bắc khi mới bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1955).

Sự tiến bộ về mặt văn hóa – tri thức của nông dân Việt Nam trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội đã gây nên những ấn tượng

(1) Nghị quyết của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về cải cách giáo dục ngày 11 tháng 1 năm 1979.

(2) Chỉ thị số 97 ngày 18 tháng 5 năm 1965 của Ban Bí thư Trung ương Đảng.

(3) Nguồn: Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. « Niên giám thống kê 1975 », Hà Nội 1976, tr. 204.

tốt đẹp đối với nhiều khách nước ngoài có dịp đến thăm nông thôn Việt Nam. Chẳng hạn, một nhà nghiên cứu nông nghiệp Pháp là Didie Xpia đã nhận xét: « Về văn hóa: Ở Việt Nam ai cũng biết đọc biết viết, đó là điều chưa từng thấy trong một nước chưa phát triển. Trẻ em đi học ở nông thôn là cảnh tượng xúc động, vui tươi, đẹp mắt... Việc đào tạo cán bộ kỹ thuật khá tốt, có 5 trường đại học nông nghiệp mỗi năm cho ra trường 500 kỹ sư »⁽¹⁾.

b) Tiến bộ trong văn hóa nhân cách: tư tưởng, đạo đức, tác phong, nếp sống.

Trước kia, sống trong xã hội cũ, mặc dầu bị đè nén dưới mấy tầng áp bức của thực dân phong kiến, song với bản chất lao động của mình, người nông dân Việt Nam vẫn cố gắng giữ gìn và mong muốn vươn lên những điều tốt đẹp trong nhân cách.

Nhiều sinh hoạt cộng đồng làng xã, nhiều sáng tác dân gian còn được bảo tồn cho đến ngày nay, đã phản ánh khá rõ tình yêu đất nước, thái độ quý trọng của họ đối với lao động, tình thần « thương người như thể thương thân » của họ trong quan hệ xóm làng, và quan niệm lãnh mạng của họ về một lối sống « đói cho sạch, rách cho thơm »...

Tuy nhiên, do tính chất « nhị nguyên »⁽²⁾, như lời Mác nói, của những tàn dư công xã nông thôn (vừa có tính chất công cộng vừa có tính chất tư hữu, nảy sinh từ chế độ định kỳ, chia đều ruộng công làng xã cho các thành viên tiến hành sản xuất và thu nhập riêng lẻ), do sự ràng buộc của nền sản xuất nhỏ tự cấp tự túc và do sự áp đặt hệ tư tưởng phản động của các giai cấp thống trị, cho nên bên cạnh một số đức tính nhất định, người nông dân trong xã hội cũ khó tránh khỏi bị tiềm ẩn những thói hư tật xấu như: tư tưởng tự tư tự lợi, tâm lý ích kỷ nhỏ nhen, cách nhìn hẹp hòi thiên cận, đầu óc cục bộ địa phương, tác phong tự do tản mạn, thói quen bảo thủ trì trệ v.v...

Điều đặc biệt tệ hại là hệ tư tưởng Nho giáo (dã du nhập Việt Nam từ lâu và trở thành hệ tư tưởng thống trị của chế độ phong kiến trong nhiều thế kỷ) cùng với nhiều giáo lý khác như Đạo giáo, Phật giáo, Gia-tô giáo..., được chính quyền thực dân dung túng, đã ảnh hưởng khá sâu sắc đến các sinh hoạt cộng đồng làng xã, chi phối các quan hệ gia đình - làng xóm, gây ra không biết bao nhiêu tập tục cổ hủ, mê tín dị đoan đè nặng thêm lên số phận vốn đã bi thảm của người nông dân trước ngày cách mạng thành công.

Chỉ đến khi toàn bộ kết cấu từ thượng

tầng đến hạ tầng của xã hội thực dân phong kiến bị những cơn bão táp cách mạng Việt Nam quét sạch, và quần chúng nông dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng, thật sự trở thành người làm chủ về chính trị, kinh tế, xã hội ở thôn xã, thì *tư tưởng, tình cảm* - cốt lõi và linh hồn của đời sống văn hóa tinh thần của người nông dân mới có điều kiện thay đổi một cách cơ bản, ít nhiều phù hợp với những đòi thay trong « các quan hệ hiện thực »⁽³⁾ của họ.

Trước hết, trải qua trường học lớn là cuộc đấu tranh trên 1/3 thế kỷ chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và bọn bán nước Trung Quốc xâm lược, vì độc lập dân tộc, thống nhất đất nước và chủ nghĩa xã hội mà *tinh thần yêu nước* - một tình cảm vốn rất đậm đà ở người nông dân Việt Nam đã dần dần mang một nội dung mới về chất.

Không còn là tinh thần yêu nước trên lập trường nhỏ hẹp của người nông dân xưa (yêu nước chủ yếu là yêu mảnh đất của làng xóm quê hương), càng không phải là tinh thần yêu nước theo quan điểm lối thời của giai cấp phong kiến hay tư sản (yêu nước đặt ở bậc thang giá trị thấp hơn lòng trung thành với cá nhân một ông vua, hoặc chỉ có nghĩa là yêu cái thị trường nội địa của sự phát triển tư bản), mà đó là chủ nghĩa yêu nước theo quan điểm, lập trường tiên tiến của giai cấp công nhân: Yêu nước đi đôi với yêu nhân dân lao động. Lý tưởng giải phóng xã hội, giải phóng con người. Độc lập dân tộc do đó phải đi tới chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa yêu nước chân chính phải kết hợp nhuần nhuyễn với chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Đương nhiên, bản thân quần chúng nông dân không thể tự mình vươn tới chủ nghĩa yêu nước ở tầm cao thời đại ấy. Song nhờ có ánh sáng soi đường của hệ tư tưởng tiên tiến là chủ nghĩa Mác - Lênin, thông qua sự giáo dục kiên trì của Đảng (không phải chủ yếu bằng sách vở mà trước hết và chủ yếu bằng hàng trăm, hàng ngàn công việc thực tế diễn ra trong suốt quá trình cách mạng Việt Nam), chủ nghĩa yêu nước theo lập trường của giai cấp công nhân đã dần dần thấm sâu vào trái tim, khối óc của hàng triệu quần chúng nông dân lao động. Nó trở thành một

(1) Trích theo báo *Nhân dân* 5-2-1982.

(2) Thư của Mác gửi Vera Dáxlítx (1881). Xem Mác, Ăngghen, Lênin. « Bàn về các xã hội tiền tư bản ». Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1975, tr. 309.

(3) Theo thuật ngữ của Mác - Xem « Hệ tư tưởng Đức ». Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1962, tr. 33.

lực lượng vật chất to lớn, một động lực mạnh mẽ thúc đẩy hết thế hệ nông dân này đến thế hệ khác vượt qua mọi gian khổ hy sinh, chiến đấu dũng cảm, lao động quên mình cho thắng lợi của độc lập, tự do trên Tổ quốc thân yêu của mình, đồng thời cũng là vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội của nhân dân thế giới.

«Thúc đẩy cân nập cho Nhà nước»

«Quản vượt mức gửi ra chiến trường» v.v..

Một số câu nêu ra làm ví dụ ấy hoàn toàn không phải là những khẩu hiệu động viên do trên đội xuống, mà chính do bà con nông dân tập thể tự nói lên đề phản ánh có một phong trào thi đua yêu nước rộng lớn của bản thân họ trong suốt mấy chục năm qua.

Bên cạnh tinh thần yêu nước như trên vừa nói, ý thức làm chủ tập thể đang nảy nở cũng là một nét rất đáng chú ý trong nhân cách văn hóa mới của người nông dân.

Trước kia, trong nông thôn cũ, may lắm người nông dân mới chỉ có thể là chủ của mấy mảnh ruộng nhỏ, mấy thửa vườn con. Trên đó, với công cụ thô sơ và kinh nghiệm cổ truyền, họ sản xuất đủ thứ, mỗi thứ một ít, miễn sao cung cấp đủ cho những nhu cầu thiết yếu của gia đình. Mọi suy nghĩ, lo toan của họ xoay quanh cái khuôn khổ chật hẹp ấy. Tâm lý «dèn nhà ai nhà ấy rang», «tay ai làm hàm ấy nhai» để ra từ đó.

Ngày nay, trong nông thôn hợp tác hóa, người nông dân đã trở thành người làm chủ tập thể những tư liệu sản xuất được công hữu hóa trên quy mô thôn, rồi quy mô xã. Điều đó cho phép họ từng bước mở rộng sự phân công, hiệp tác trong lao động để phát triển sản xuất, cải thiện đời sống cho bản thân, tăng quỹ tích lũy cho hợp tác xã, tăng khối lượng nông sản hàng hóa cung cấp cho nhu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Sự thay đổi sâu sắc trong phương thức làm ăn ấy đã tạo ra cơ sở kinh tế-xã hội khách quan cho tư tưởng làm chủ tập thể ở người nông dân nảy sinh và phát triển.

Dương nhiên điều đó hoàn toàn không có nghĩa là tư tưởng tự tư tự lợi, tâm lý ích kỷ nhỏ nhen - con đẻ của nền kinh tế tiểu nông - có thể dễ dàng biến đi trong đầu óc của những người nông dân đã gia nhập hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Trái lại, những tàn dư tư tưởng của chế độ sở hữu nhỏ, thể hiện ở tâm lý «cha chung không ai khóc» của nhiều nông dân xã viên đối với công việc của tập thể, hoặc bộc lộ ở thái độ dựa dẫm, ỷ lại, làm đôi, làm ầu... của nhiều người trong khi tiến hành lao động chung, đã và

đang gây không ít khó khăn cho việc củng cố chế độ hợp tác. Do vậy khẩu hiệu «Hợp tác xã là nhà, xã viên là chủ», do Đảng đề ra từ trong cao trào hợp tác hóa nông nghiệp trên miền Bắc đầu những năm 60, đến nay vẫn đang là mục tiêu phấn đấu thực hiện đối với đông đảo bà con nông dân tập thể. Khẩu hiệu đó chỉ mới thật sự biến thành hành động trong số những xã viên tiên tiến.

Kinh nghiệm thực tế cũng đã cho thấy rõ sự phát triển ý thức làm chủ tập thể của đông đảo quần chúng xã viên bình thường không thể đơn thuần là kết quả của riêng công tác giáo dục và kêu gọi về mặt đạo lý. Chính sự cải tiến cơ chế quản lý hợp tác xã trong mấy năm gần đây - một sự cải tiến theo hướng xóa bỏ lối quản lý hành chính quan liêu bao cấp, xóa bỏ cách phân phối mang nặng tính chất bình quân để thực hiện một cách nghiêm túc chế độ hạch toán kinh tế và nguyên tắc phân phối theo lao động, «lấy sự quan tâm thiến: thân của cá nhân người nông dân làm cơ sở»⁽¹⁾, như Lenin đã dạy; đồng thời gắn liền lợi ích chính đáng của người lao động với lợi ích của tập thể và của nhà nước - lại đang mở ra triển vọng giải quyết những va vấp giữa lợi ích riêng và lợi ích chung trong các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, và do đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc giáo dục, bồi dưỡng ý thức tập thể của đông đảo quần chúng xã viên.

Ngoài ra, hiện nay quá trình tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa trên cơ sở quy hoạch, phân vùng của huyện, của tỉnh và của cả nước được triển khai cũng đang tạo ra điều kiện để cho tâm nhìn cách nghĩ của người nông dân xã viên từng bước vượt ra khỏi giới hạn của một thôn, một xã để hướng tới những phạm vi lớn hơn.

Một trong những kết quả của điều đó là: ý thức bám làng vốn rất sâu sắc ở người nông dân xưa - một ý thức nảy sinh từ nhu cầu thiết yếu là phải bám vào, một chút xíu ruộng công của làng xã để sản xuất, đồng thời cũng có nghĩa là bám vào cái cộng đồng thân quen phòng khi «tắt lửa tối đèn có nhau» - đang được dần dần thay thế bằng tinh thần sẵn sàng đi xây dựng các vùng kinh tế mới hoặc các khu công nghiệp để làm giàu cho Tổ quốc.

Với nhận thức mới: «Đất nước đẹp giàu, đâu cũng quê hương», chỉ tính trong 5 năm (1976 - 1980) hàng chục vạn gia đình nông dân bao gồm 750.000 lao động và 1,5 triệu

(1) «V.I. Lenin Toàn tập», Tập 41, Nhà xuất bản Tiến bộ, M., 1980, tr. 206.

nhân khẩu ở những nơi đất hẹp người đông thuộc đồng bằng Bắc Bộ và ven biển miền Trung đã tình nguyện đi xây dựng quê hương mới ở Nam Bộ, Tây Nguyên và một số vùng biên giới, hải đảo phía Bắc, góp phần thực hiện sự phân bố lại lao động trên phạm vi cả nước theo yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa⁽¹⁾. Sự tiến bộ ấy trong nhận thức và trong hành động của người nông dân là rất đáng biểu dương.

Tư tưởng, tình cảm đã khác xưa, phong cách lao động của người nông dân cũng không còn giống như cũ nữa.

Trước kia, việc canh tác những mảnh ruộng nhỏ bé không cho phép người tiểu nông gia trưởng thực hiện được một sự phân công lao động nào khác ngoài sự phân công tự nhiên «chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa» nhằm tiến hành sản xuất theo kiểu tự cấp, tự túc. Trong điều kiện ấy, như Mác đã nhận xét: người nông dân «trao đổi với tự nhiên nhiều hơn với xã hội»⁽²⁾. Tính tự do tùy tiện, tản mạn của họ chính là nảy sinh từ đó. Nền sản xuất nhỏ và sự phân công tự nhiên ấy tự nó cũng không có nhu cầu mà cũng không tạo điều kiện cho việc cải tiến kỹ thuật canh tác. Hơn nữa, do thiếu một trình độ văn hóa cần thiết, người tiểu nông thường dừng lại ở những kinh nghiệm cổ truyền. Đầu óc bảo thủ, trì trệ vì thế là rất nặng nề ở họ.

Điều dễ hiểu là việc triệt đề khắc phục những tàn dư tiêu cực kể trên của nền sản xuất nhỏ cá thể còn đòi hỏi rất nhiều thời gian và nỗ lực.

Song dầu thế nào thì việc triển khai đồng thời ba cuộc cách mạng ở nông thôn – cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng về khoa học – kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó cách mạng khoa học – kỹ thuật là then chốt – như đường lối của Đảng đã đề ra, cũng đã có tác dụng hướng người nông dân tập thể đi vào làm ăn có kế hoạch, có tổ chức, có kỹ thuật và có năng suất cao hơn trước, nghĩa là bắt đầu làm cho họ biết lao động một cách có văn hóa.

Mặc dầu cuộc đấu tranh giữa tinh thần đổi mới và đầu óc thủ cựu đã, đang và sẽ còn diễn ra gay go, phức tạp ở nông thôn; song trong các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp người ta cũng đã thấy bắt đầu xuất hiện một lớp người nông dân mới, ham học hỏi kỹ thuật và kinh nghiệm tiên tiến, mong muốn thay đổi nếp làm ăn cổ hủ ngày xưa. Người ta bỏ đi cái cây chia vôi để dùng cái cây cải tiến, rồi dần dần sử dụng ngày càng nhiều các loại máy nông nghiệp. Trên cơ sở của công thức «nhất nước, nhì phân, ba cần, bốn giống», do ông

cha truyền lại, ở nhiều vùng người ta đã thực hiện tưới tiêu một cách khoa học và bón phân đúng lúc, đúng cách phù hợp với yêu cầu sinh trưởng của cây trồng; người ta chọn lọc, lai tạo và đưa các giống mới có năng suất cao vào đồng ruộng thâm canh; người ta chăm sóc và bảo vệ cây trồng bằng những biện pháp hóa học và sinh học tiên tiến theo sự hướng dẫn của các nhà nông học.

Với sức mạnh tập thể cộng với một phần kỹ thuật hiện đại, quần chúng nông dân đã có thể «nghe tiếng đồng hồ nước ra sông» khi có úng lụt, hoặc «vắt đất ra nước, thay trời làm mưa» khi có hạn hán. Thái độ sùng bái trước sức mạnh huyền bí của tự nhiên – «lạy trời mưa xuống, lấy nước tôi uống, lấy ruộng tôi cày» – do đó dần dần lùi xa vào quá khứ.

Những điều kể trên rõ ràng không chỉ có ý nghĩa kinh tế đơn thuần mà còn có ý nghĩa nhân văn sâu sắc: Sự tha hóa trong bản chất của người nông dân cũ dần dần được xóa bỏ. Ý thức vươn lên làm chủ xã hội, làm chủ thiên nhiên, ở người nông dân tập thể bắt đầu hình thành.

Không làm như cũ, người nông dân tập thể cũng không sống như cũ nữa.

Có thể còn phải phấn đấu một thời gian nữa mới đạt tới một cuộc sống vật chất dồi dào, song ngày nay người nông dân tập thể đã được ăn no, mặc lành. Cái cảnh đói rách «mặt xanh nanh vàng», «khố rách áo ôm» không còn nữa. Lối sống tính toán lo quanh theo kiểu «giật gấu vá vai» do đó cũng bị đẩy lùi.

Về ở: Tại nhiều vùng nông thôn hợp tác hóa, những ngôi nhà ngói kang trang lẫm liệt mọc lên thay cho những túp lều tranh vách đất. Cảnh sống chui rúc, lùm thuộm, bần thiu do đó đã dần dần nhường chỗ cho lối sống có trật tự, ngăn nắp, vệ sinh hơn.

Các phong trào «Vệ sinh yêu nước», «Sạch làng tốt ruộng», «Xây dựng giếng nước, nhà tắm, hố xí»... đã góp phần xóa đi cái cảnh bùn lầy nước đọng trong nông thôn xưa. Hệ thống trạm y tế và nhà hộ sinh xã được xây dựng ở khắp nơi. Việc chữa bệnh bằng đồng tây y kết hợp phát triển ngày càng rộng rãi và đưa lại những kết quả khả quan. Nhiều tật bệnh hiểm nghèo và rất phổ biến trong nông thôn xưa đến nay đã bị căn bản loại trừ. Cả điều này nữa cũng không chỉ có ý nghĩa kinh tế – xã hội mà còn có ý nghĩa về mặt văn hóa nữa. Bởi vì khi người nông dân đau ốm được cơ quan y tế của tập thể và của nhà

(1) Báo Nhân dân 4-2-1982.

(2) «Mác-Ăngghen Tuyên tập». Tập I. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1962, tr. 527.

nước chưa chảy tốt, thì hiện tượng thầy phù thủy trừ tà, thầy mo cúng ma, cha cố cho uống nước thánh... dễ chữa bệnh, mà người ta thấy rất phổ biến trong nông thôn xưa, cũng không còn lý do để phát triển. Đầu óc mê tín, dị đoan của nông dân nhiều vùng do đó đã được gột rửa một cách đáng kể.

Cùng với những tiến bộ kể trên, hàng loạt phong tục tập quán cổ hủ trong sinh hoạt cộng đồng làng xã xưa kia đã và đang tiếp tục được cải tạo. Nhiều hình thức lễ nghi phức tạp, tốn kém, mê tín dị đoan trong việc tổ chức tang ma, cưới xin, giỗ tết, dinh đám để thực hiện những nguyên tắc đạo đức chết cứng của Nho giáo về trung, hiếu, tiết, nghĩa, hoặc những quy định khắt khe của nhà thờ Thiên chúa giáo... đến nay đã giảm nhiều so với trước. Cuộc vận động thực hiện những điều quy định trong Chỉ thị 214 của Ban Bí thư Trung ương (ngày 15-4-1975) và Quyết định 56 của Hội đồng Chính phủ (ngày 18-5-1975) về việc tổ chức lễ cưới, lễ tang theo nếp sống mới lành mạnh, tiến bộ đang được mở rộng cả ở nông thôn miền Bắc và bắt đầu được thực hiện ở miền Nam.

Nạn tảo hôn, đa thê, gả bán, ép duyên - sản phẩm của chế độ phong kiến - từng gây ra nhiều đau khổ cho các gia đình nông dân, nhất là đã tra đạp lên phẩm giá người phụ nữ trước đây, đến nay đã bị pháp luật nghiêm cấm, bị dư luận lên án. Chế độ hôn nhân « tự do và tiến bộ, một vợ một chồng, nam nữ bình đẳng, bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và con cái »⁽¹⁾ được Nhà nước đảm bảo.

Chính trên cơ sở đó, phong trào « Xây dựng gia đình văn hóa mới » nảy sinh từ sáng kiến của bà con nông dân tập thể xã Ngọc Long, tỉnh Hải Hưng (từ năm 1960) đã thu hút hàng chục vạn gia đình nông dân tập thể miền Bắc và bắt đầu mở rộng ra một số địa phương ở miền Nam.

Thực hiện các tiêu chuẩn của một gia đình văn hóa mới, truyền thống « Thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn » được phát huy. Vai trò của người phụ nữ trong gia đình được coi trọng. Đầu óc gia trưởng, tư tưởng trọng nam khinh nữ - những tàn dư tư tưởng xấu xa do Nho giáo để lại - bị đập phá. Cha mẹ có trách nhiệm nuôi dạy con cái cùng với nhà trường và xã hội. Các gia đình thi đua lao động sản xuất, đoàn kết với xóm làng và hăng hái đóng góp sức người sức của cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Như vậy, với sự xuất hiện của phong trào gia đình văn hóa mới, nhiệm vụ đấu tranh xóa bỏ những tàn dư tư tưởng và tập tục, lạc hậu của xã hội cũ, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa ở nông thôn được chú

ý thực hiện ngay từ trong các gia đình. Đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy: « Hạt nhân của xã hội là gia đình. Chính vì muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội mà phải chú ý hạt nhân cho tốt »⁽²⁾.

Chắc chắn rằng cuộc đấu tranh giữa cái mới và cái cũ, cái tốt và cái xấu, cái tiến bộ và cái lạc hậu sẽ còn tiếp tục diễn ra gay go phức tạp và lâu dài trong tâm tư, tình cảm, tập quán, thói quen của người nông dân trong suốt thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội và có thể cả sau đó nữa. Bởi vì, như Lenin đã từng nhấn mạnh: « Cải tạo người tiểu nông, cải tạo toàn bộ tâm lý và tập quán của họ là một công cuộc phải làm nhiều thế hệ mới xong. Đối với người tiểu nông chỉ có cơ sở vật chất - kỹ thuật, những máy kéo và máy móc với quy mô lớn trong nông nghiệp, điện khí hóa trên quy mô lớn, mới có thể giải quyết được vấn đề đó, mới có thể làm cho toàn bộ tâm lý của họ trở nên lành mạnh được »⁽³⁾.

Song dầu thế nào thì cùng với những chuyển biến lớn lao trong đời sống chính trị, kinh tế của họ, như ở trên đã trình bày, sự thăng thế bước đầu của cái mới đối với cái cũ, của cái tốt đối với cái xấu, của cái tiến bộ đối với cái lạc hậu trong nhân cách văn hóa của người nông dân tập thể là điều có thể khẳng định. Đến lượt nó, bước tiến bộ này cũng đang tạo ra một lực đẩy mới cho những bước tiến tiếp theo.

c) Tiến bộ trong sinh hoạt văn hóa nghệ thuật.

Như trên đã nói, trong xã hội Việt Nam truyền thống quần chúng nông dân không chỉ sản xuất ra của cải vật chất, mà còn sáng tác nên rất nhiều truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, tục ngữ, ca dao, ca, múa, nhạc, họa dân gian.

Thế nhưng dưới chế độ thực dân phong kiến, những sáng tác dân gian ấy đã bị coi rẻ, xem khinh, hoặc bị lợi dụng để phục vụ cho nhu cầu giải trí của các giai cấp thống trị. Hơn nữa, do thiếu điều kiện ghi chép và phổ biến rộng rãi, do tính chất khép kín của sinh hoạt làng xã..., cho nên nhiều viên ngọc quý trong các sáng tác dân gian đã bị mai một, thất truyền. Số còn lại thường cũng chỉ đọng lại ở các địa phương nhỏ hẹp. Trong điều kiện đó, bản thân quần chúng nông dân

(1) « Luật hôn nhân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ».

(2) « Hồ Chí Minh Tuyên tập », Tập II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1980, tr. 111.

(3) « V.I. Lenin Toàn tập », T. 32, Nxb Sự thật, Hà Nội 1970, tr. 277.

cũng không được thưởng thức đầy đủ những giá trị văn hóa mà cha ông đã vun đắp qua nhiều thế hệ, nói gì đến tinh hoa văn hóa nhân loại nữa.

Phải chờ cho đến khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, nhất là từ khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, thì những di sản của nền văn hóa dân tộc, trong đó có văn học nghệ thuật dân gian mới được nhìn nhận lại theo quan điểm khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Từ đó, với đường lối chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước, với sự nỗ lực của các nhà hoạt động văn hóa thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, cùng với sự tham gia nhiệt tình của đông đảo quần chúng nông dân ngày càng có ý thức về những giá trị văn hóa của ông cha mình, cho nên cả một kho tàng văn học - nghệ thuật dân gian phong phú, đa và đang được sưu tầm, nghiên cứu, hệ thống hóa, chọn lọc, cải biên, nâng cao và phổ biến rộng rãi, trở thành tài sản chung của nhân dân cả nước.

Một ví dụ gần đây nhất: Chỉ riêng tại vùng văn hóa Liễu Đôi (bao gồm hai xã thuộc tỉnh Hà Nam Ninh), hàng trăm cụ ông, cụ bà nông dân đã hào hứng đọc thuộc lòng cho các nhà nghiên cứu ghi chép lại 120 truyện cổ tích, 20 truyện cười, 67 truyện ngụ ngôn, 75 bài vè, 211 bài ca dao, dân ca, 1200 câu phương ngôn, tục ngữ, thành ngữ... Phần lớn đó là những sáng tác có nội dung và hình thức độc đáo phản ánh truyền thống đấu tranh anh hùng thượng võ chống ngoại xâm và chống phong kiến của nông dân ở địa phương này⁽¹⁾.

Trong 5 - 6 năm qua, công tác sưu tầm nghiên cứu văn học nghệ thuật dân gian ở các vùng nông thôn miền Nam sau giải phóng cũng đang được từng bước mở rộng.

Nhìn chung trong cả nước, hàng chục ngàn câu ca dao, tục ngữ, thành ngữ, phương ngôn... đã ghi chép được không chỉ là tấm gương phản ánh tâm tư, tình cảm của người nông dân xưa, mà còn là nguồn cung cấp dồi dào về chất liệu ngôn ngữ, hình tượng nghệ thuật, mô típ sáng tạo khiến cho các thể hệ nhà thơ, nhà văn mới của đất nước, cũng như cho quần chúng nông dân tập thể ngày nay có thể hấp thụ ở đây những gì là tinh túy nhất để sáng tác nên những áng văn thơ mới vừa có nội dung xã hội chủ nghĩa sâu sắc, vừa có tính chất dân tộc đậm đà.

Bộ sưu tập và biên khảo công phu về kho tàng truyện cổ tích Việt Nam, trong đó có nhiều truyện mang giá trị nhân văn và thẩm mỹ lớn, đã được tái bản nhiều lần với số lượng lớn. Nhờ vậy, hiện nay trong nông

thôn hợp tác hóa, bất cứ một ông già hoặc một em thiếu nhi nào cũng có thể tìm đọc di sản văn học dân gian quý báu ấy trong các phòng đọc sách hoặc thư viện xã...

Việc sưu tầm, khai thác ca, múa, nhạc họa... dân gian cũng thu được những kết quả không ngờ. Nghệ thuật làm tranh mộc mạc mà sinh động, tươi sáng của nông dân làng Hồ (Hà Bắc) được khôi phục và phát triển. Hàng trăm nhạc cụ dân tộc (thuộc các hệ gõ, hơi, dây, kéo, trong đó độc đáo nhất là cây đàn bầu - cây đàn chỉ có một dây mà réo rắt biết bao âm thanh, giai điệu), hàng trăm điệu múa dân gian (như múa nón, múa sạp, múa trống,...), cũng hàng ngàn làn điệu dân ca ở nhiều vùng nông thôn khác nhau (như hát xoan ở Phú Thọ, hát quan họ ở Bắc Ninh, hát chèo ở đồng bằng sông Hồng, hát ví giặm ở Nghệ Tĩnh, hát bài chòi Liên khu V, hát lý ở Nam Bộ v.v...) đã được sưu tầm, chỉnh lý, cải biên và nâng cao.

Điều làm cho các nhà nghiên cứu cả trong và ngoài nước hết sức ngạc nhiên là chỉ riêng ở một vùng nông thôn gồm 19 làng rộng chưa đầy 250 km² thuộc tỉnh Bắc Ninh cũ (nay là Hà Bắc) người ta đã phát hiện được khoảng 500 làn điệu dân ca quan họ⁽²⁾. Hầu hết đó là ca khúc trữ tình với lời hay, ý đẹp, âm thanh uyển chuyển, tiết tấu hài hòa ca ngợi tình yêu nam nữ, tình nghĩa bạn bè, phong cảnh thiên nhiên, con người lao động...

Với kỹ thuật hiện đại của ghi âm, truyền thanh, phim ảnh, truyền hình... hàng loạt tiết mục chọn lọc của ca, múa, nhạc dân gian đã được phổ biến rộng rãi, trở thành món ăn tinh thần không thể thiếu không những của nông dân mà của các tầng lớp nhân dân lao động khác.

Một phong trào quần chúng dân và phát dân ca đã nảy nở trong những giờ nghỉ ngơi trong những ngày hội mới ở nông thôn (như hội mùa, hội tổng quán, đại hội xã viên hợp tác xã...). Người ta đàn, hát ngày một hay hơn, đẹp hơn, và quần chúng nông dân thưởng thức dân ca, dân nhạc cũng ngày càng có ý thức và trình độ cao hơn về nghệ thuật.

Ngoài văn học nghệ thuật dân gian, trong hoàn cảnh mới của đất nước, với trình độ học vấn bước đầu được nâng cao, với cơ sở vật chất - kỹ thuật của hoạt động văn hóa vật nghệ tại những vùng nông thôn hợp tác hóa dần dần được xây dựng, giai cấp nông dân

(1) Hội Văn học nghệ thuật Hà Nam Ninh: «Khảo sát văn hóa truyền thống Liễu Đôi». Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1981, tr. 32.

(2) Ty Văn hóa Hà Bắc. «Một số vấn đề dân ca quan họ». Hà Bắc 1972, tr. 101.

tập thể, nhất là lớp trẻ, đã có khả năng và điều kiện thưởng thức nhiều tác phẩm ưu tú của nền văn học - nghệ thuật dân tộc, cùng một số tác phẩm chọn lọc của văn học - nghệ thuật tiên bộ thế giới, trước hết là của các nước xã hội chủ nghĩa anh em.

Nhưng không chỉ thưởng thức, quần chúng nông dân còn tiếp tục sáng tạo ra những giá trị văn hóa mới. Hoạt động sôi nổi khắp của các tổ thông tin, tuyên truyền và các đội văn nghệ quần chúng được thành lập tại sở đông hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, mà trong đó nông dân vừa là người sáng tác vừa là người biểu diễn, đã chứng tỏ điều đó.

Trong phong trào « Tiếng hát át tiếng bom » thời kỳ chống Mỹ cứu nước, cũng như trong phong trào văn nghệ quần chúng hiện nay, nông dân đã sáng tác rất nhiều thơ, ca, hò, vè và cả những vở tuồng, chèo, cải lương hoàn chỉnh phản ánh sự đổi cảnh đổi đời ở

nông thôn, biểu dương người tốt việc tốt trong giai cấp nông dân tập thể; đồng thời chế nhạo, châm biếm, đả kích những thói hư tật xấu đang cản trở quá trình xây dựng nông thôn mới xã hội chủ nghĩa về mọi mặt.

Nhiều cuộc thi thơ, thi truyện, thi tranh; nhiều cuộc hội diễn văn nghệ quần chúng do các cơ quan văn hóa huyện, tỉnh, hoặc Trung ương tổ chức đã có tác dụng thúc đẩy và khuyến khích thêm phong trào sáng tác và biểu diễn văn nghệ trong nông dân, nhất là trong thanh thiếu niên.

Chính từ trong phong trào văn hóa văn nghệ quần chúng ấy, ngày càng có thêm nhiều tài năng mới xuất hiện. Đó là những nông dân - nghệ sĩ, những nông dân - nhà thơ... - những người vừa đóng vai trò lực lượng nòng cốt của phong trào văn hóa văn nghệ ở thôn, xã, vừa có khả năng đóng góp phần độc đáo của mình vào sinh hoạt văn hóa văn nghệ chung của các tầng lớp nhân dân khác.

Không còn nghi ngờ gì nữa, tất cả những điều trình bày trên đây chứng tỏ rằng: dù xét từ góc độ nào hoặc nhìn bao quát lại, đời sống văn hóa tinh thần của nông dân Việt Nam trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội đã thay đổi rất nhiều so với trước kia.

Ngay từ năm 1964, khi công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Bắc vừa mới hoàn thành, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận xét: « Làng xóm ta xưa kia lam lũ quanh năm mà vẫn quanh năm đói rách. Làng xóm ta ngày nay bốn mùa nhộn nhịp cảnh làm ăn tập thể. Đầu đầu cũng có trường học, nhà gửi trẻ, nhà hộ sinh, câu lạc bộ, sân và kho của hợp tác xã, nhà mới của xã viên. Đời sống vật chất ngày càng ấm no, đời sống tinh thần ngày càng tiến bộ » ⁽¹⁾. Gần đây, đồng chí Phạm Văn Đồng, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam lại nói: « Mấy chục năm nay trên miền Bắc và hiện nay trên địa bàn cả nước, chúng ta đã và đang ra sức xây dựng nông thôn mới xã hội chủ nghĩa. Những kết quả trong việc xây dựng nông thôn miền Bắc về kinh tế, về văn hóa, về xã hội, về xây dựng con người mới là rất đáng phấn khởi. Đó là những bông hoa của chủ nghĩa xã hội ở nước ta » ⁽²⁾.

Tuy nhiên, nếu so với mục tiêu cần đạt tới là xây dựng thành công nền văn hóa mới và những xã con người mới hội chủ nghĩa phò

biến ở nông thôn cả nước, thì sự tiến bộ ấy cũng mới chỉ là bước đầu.

Sắp tới, như Nghị quyết Đại hội lần thứ V của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ, việc hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong những vùng nông thôn đã hợp tác hóa ở miền Bắc, các tỉnh ven biển miền Trung và Tây Nguyên cũng như việc tiếp tục cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ sẽ được đẩy mạnh. Công tác quy hoạch phân vùng để phát triển nông nghiệp theo hướng tập trung chuyên canh sẽ được tăng cường. Việc hoàn chỉnh hóa thủy nông, cơ giới hóa, hóa học hóa, điện khí hóa nông nghiệp sẽ từng bước được mở rộng theo đà phát triển của sự nghiệp công nghiệp hóa nước nhà. Việc lần lượt xây dựng tất cả các huyện thành những địa bàn phát triển kinh tế nông - công nghiệp, kết hợp « xây dựng một số công trình như nhà văn hóa, rạp chiếu bóng, thư viện, sân vận động... ở huyện lỵ và các xã trong huyện, tạo thành một mạng lưới có chức năng xây dựng, phát triển và

(1) « Hồ Chí Minh Tuyển tập », Tập 2, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1980, tr. 318.

(2) Phạm Văn Đồng, « Bước mới trong phong trào hợp tác hóa và sự nghiệp phát triển sản xuất nông nghiệp ở nước ta », Tạp chí Cộng sản 11-1981, tr. 4.

truyền bá nền văn hóa mới ở nông thôn»⁽¹⁾ cũng được Đại hội lần thứ V của Đảng đặt ra như một nhiệm vụ quan trọng trong 5-10 năm tới.

Như vậy, với thời gian và cùng với quá trình đưa nông nghiệp đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, giai cấp nông dân tập thể sẽ được củng cố và phát triển trong phạm vi cả nước. Công cụ và phương tiện lao động của họ sẽ ngày càng được cải tiến. Sự phân công và hiệp tác trong lao động sản xuất của họ sẽ ngày càng có tính chất xã hội hóa cao hơn.

Tất cả những cái đó đến lượt nó lại tiếp tục đẻ ra nhu cầu, đồng thời cũng tạo thêm điều kiện thuận lợi mới cho sự tiến bộ văn hóa cao hơn của người nông dân tập thể. Trình độ học vấn và sự hiểu biết về khoa học - kỹ thuật của họ sẽ được nâng cao. Tư tưởng, tâm lý, thói quen tập quán của người nông dân ở họ sẽ được cải biến một cách cơ bản hơn. Những con người mới xã hội chủ nghĩa ở nông thôn sẽ xuất hiện ngày càng đông đảo. Đó là những con người có tư tưởng và tình cảm đẹp, có lòng yêu nước xã hội chủ nghĩa nồng nàn, có tinh thần và năng

lực làm chủ tập thể đầy đủ, có ý thức tổ chức, kỷ luật và phong cách lao động giống như người công nhân, đồng thời có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, văn minh.

Thực hiện được mục tiêu tiến bộ văn hóa toàn diện đó rõ ràng không giản đơn một chút nào, mà chắc chắn còn phải vượt qua nhiều trở ngại khó khăn của quá trình đi lên. Song nhìn lại bước đường đã qua, phân tích xu thế phát triển hiện tại; đồng thời căn cứ vào đời sống văn hóa tinh thần phong phú của nông dân Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em đã đi trước, chúng ta hoàn toàn có cơ sở để tin rằng điều đó nhất định sẽ trở thành hiện thực ở nông thôn xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong một tương lai không phải xa lắm.

Hà Nội, tháng 4 năm 1982

(1) « Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V. » (Do đ/c Lê Duẩn, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng trình bày ngày 27-3-1982). Xem báo *Nhân dân* ngày 28-3-82.

G. Dimitorốp và vấn đề kết hợp chủ nghĩa yêu nước...

(liếp theo trang 10)

là chiến lược, đồng thời là linh cảm cách mạng» (chúng tôi nhấn mạnh)⁽²⁵⁾; và: « Quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào - Campuchia là

một qui luật phát triển của cách mạng ba nước, là điều có ý nghĩa sống còn đối với vận mệnh của ba dân tộc»⁽²⁶⁾.



Hiện nay chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ, và tập đoàn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh đang điên cuồng chống Liên Xô, Việt Nam và các nước xã hội chủ nghĩa khác; mưu toan phá hoại sự đoàn kết, sự thống nhất trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế; tuyên truyền, kích động chủ nghĩa dân tộc tư sản, chủ nghĩa sô vanh và chủ nghĩa bành trướng nước lớn. Trước tình hình đó, việc nghiên cứu và làm sáng tỏ những quan điểm đúng đắn của chủ nghĩa Mác-Lênin, của G. Dimitorốp và của Đảng ta về vấn đề dân tộc và giai cấp, về vấn đề kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản, lại càng rất cần thiết.

Những luận điểm quan trọng trên đây của G. Dimitorốp cũng như của Đảng ta về vấn đề kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản chẳng những có giá trị về mặt lý luận mà còn có giá trị to lớn về mặt thực

tiễn. Nó góp phần quan trọng vào việc nâng cao lập trường giai cấp công nhân, tăng cường sự đoàn kết trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác-Lênin trước sự tấn công điên cuồng của chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động quốc tế.

Trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội trước đây, nhân dân ta luôn luôn được sự ủng hộ đầy nhiệt tình và sự giúp đỡ to lớn của nhân dân Bungari anh em. Tình hữu nghị Việt Nam - Bungari do Chủ tịch Hồ Chí Minh và G. Dimitorốp, những chiến sĩ tiêu biểu cho sự kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản trong sáng, xây dựng sẽ ngày càng được củng cố và phát triển vì thắng lợi cách mạng của hai nước và cách mạng thế giới.

Tháng 6-1982

THÀNH LẬP HAI TỔNG HOÀNH THU, NINH NHẤT (Hà Nam Ninh)

PHAN ĐẠI DOÃN

NHIỀU thành công lớn trong công cuộc khai hoang ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long là thành tựu quan trọng trong lịch sử dân tộc ta ở thế kỷ XX. Mặt trận này cũng là cuộc vật lộn gian khổ, thử thách quyết liệt, tốn công sức và trí tuệ, nhưng nhân dân ta đã đạt nhiều thắng lợi lớn.

Tổ chức di dân, khai khẩn ruộng đất, bám được, trụ được, xây dựng quê hương mới là việc làm phức tạp, nhiều công tác về kinh tế và xã hội phải tiến hành đồng thời, cái nọ bổ sung cho cái kia. Công cuộc thành lập hai

huyện Tiền Hải, Kim Sơn và hai tổng Hoàng Thu, Ninh Nhất đầu thế kỷ XIX có thể nói là « mẫu hình » khai hoang đạt được kết quả tốt đẹp, thành công rực rỡ. Những người nông dân nghèo khổ, cần cù lao động được Nguyễn Công Trứ chiêu tập về miền hạ châu thổ sông Hồng lập ra gần 200 diêm dân cư làng, ấp, trại, giáp trong hai năm 1828, 1829 thực sự là công trình vĩ đại.

Bài nghiên cứu này muốn trình bày quá trình hình thành công trình khẩn hoang trên thông qua việc tạo lập hai tổng lớn Hoàng Thu và Ninh Nhất.⁽¹⁾

★

1. Vùng đất Hoàng Thu, Ninh Nhất đầu thế kỷ XIX.

— Hoàng Thu là tổng lớn nằm ở ven biển huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định (nay thuộc Xuân Thủy, Hà Nam Ninh). Trước năm 1828 đây là vùng đất hoang mới được bồi lên khoảng 40 năm, là một phần trong cả vùng sa bồi rộng lớn của trấn Sơn Nam cũ.

Cho đến cuối những năm 20 của thế kỷ XIX, Hoàng Thu vẫn là vùng sù vẹt. Ngày nay khi đào sâu xuống lòng đất 0,5m vẫn còn dấu vết của cây cối hoang dại và vết tích của bãi biển. So với toàn bộ miền sa bồi ven biển Nam Định thì Hoàng Thu có đặc điểm địa lý riêng biệt, chính do đặc điểm này nên cách bố trí làng xóm, thủy lợi có khác với Tiền Hải, Kim Sơn.

Bắc và đông Hoàng Thu là các làng cựu (theo cách nói của nhân dân địa phương chỉ làng có trước) thuộc tổng Hoàng Nha. Một dải phía đông chạy dọc theo sông Cồn Nhất là các làng được hình thành từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII như Quất Lâm Thượng, Quất

Lâm Hạ, Đan Phượng, Thanh Khiết, Tiên Chương, Sa Châu. Vì vậy việc khai hoang ở Hoàng Thu không tiến ra phía Đông lấn biển.

Tây Hoàng Thu là sông Ngô Đồng, một nhánh của sông Hồng đổ ra biển ở cửa Hà Lạn. Sông Ngô Đồng nguyên trước đó khá rộng và cửa Hà Lạn xưa kia nằm trong đất liền, cách biển hiện nay đến 600m. Sông Ngô Đồng, còn gọi là sông Sò, có vị trí rất quan trọng. Nhân dân địa phương kể lại: trước đây sông này to lắm mà sông Ba Lạt thì rất hẹp, khoảng đầu năm Gia Long (1803 – 1819) do gặp lũ lớn, nước sông Hồng phá mạnh ra cửa Ba Lạt, rồi từ đó cửa này rộng ra mà cửa

(1) Bài viết này dựa trên cơ sở tư liệu của Phan Đại Doãn, Nguyễn Hải Kế, Lại Văn Sinh, Nguyễn Văn Kiều. Phần khẩn hoang thành lập hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn đã được tác giả trình bày sơ bộ trong bài « Tìm hiểu công cuộc khẩn hoang thành lập hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn đầu thế kỷ XIX » đăng trong Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 3, tháng 5–6 năm 1978.

Ngô Đồng bị thu hẹp lại. Biến thiên trên cũng được khẳng định trong tài liệu *Hồ Nha Lục* ⁽¹⁾. Một đoạn của tài liệu này viết:

«Phù sa của xã ta do sông Ngô Đồng (bồi đắp), phân ra dân cư hai bên bờ sông. Xã ta ở phía Nam Trà Lũ ở phía Bắc. [Có lần] thượng lưu bị xung khuyết, đất bãi sạt lở, Trà Lũ bị mất hơn 100 mẫu. Năm Chiêu Thống nguyên niên, Đình mùi (1787) phá vỡ cửa Ba Lạt, nước lụt theo đó chảy ra biển. Đến năm Quý Hợi (1803) phù sa bồi lên ở giang phận xã ta».

Như vậy, do sự biến đổi tự nhiên của địa mạo, dòng Ngô Đồng bị thu hẹp lại. Quá trình này tạo lớp phù sa nổi lên ở hai bên bờ, nhất là bên tả ngạn. Cho đến năm 1828 thì phù sa nổi lên đã tiếp giáp với tổng Hoành Nha, huyện Giao Thủy mà Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ nói trong sớ gửi lên Minh Mệnh: «Trước thần đến Nam Định thấy ruộng đất bỏ hoang ở các huyện Giao Thủy, Chân Định mênh mông, bát ngát» ⁽²⁾.

Về địa lý của Hoành Thu còn phải kể đến sông Cồn Nhất chảy qua tổng Hoành Nha. Trong quá trình lập làng, dân khai hoang phải lấy nước ngọt ở sông này.

Cồn Nhất chảy dọc theo các làng cụ nên việc đắp đê ngăn nước mặn đã được các cụ dân làm từ trước, người Hoành Thu chỉ đắp đê phía sông Ngô Đồng thôi.

Cồn Ninh Nhất cũng nằm trong sa bồi rộng lớn của sông Hồng, hiện nay là các xã Hải Phong, Hải Toàn, Hải An, huyện Hải Hậu, tỉnh Hà Nam Ninh. Phía tây Ninh Nhất có sông Ninh Cơ chuyền phù sa sông Hồng bồi tụ cho Hải Hậu. Hàm lượng phù sa ở đây có đến 0,6 kg/lm³ thường xuyên lắng đọng đắp thêm. Ninh Nhất còn có ngòi Cau chảy qua là trục tưới tiêu chính. Bắc và Đông của tổng này là các làng cụ (nay thuộc các xã Ninh Cường, Hải Cát).

Đất đai huyện Hải Hậu được con người khai khẩn sớm. Vùng có dân cư đầu tiên là Hội Khê Nam (nay thuộc các xã Hải Văn, Hải Nam) Cuối thế kỷ XV, trên cơ sở đê Hồng Đức chạy qua (nay là tỉnh lộ 56) dân nghèo trấn Sơn Nam khai hoang thành lập xã Quần Anh (nay là các xã Hải Bắc, Hải Trung, Hải Anh).

Trên thực địa từ đê Hồng Đức đến các làng cụ phía Bắc tổng Ninh Nhất thì công cuộc khai hoang lấn biển từ thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XIX, gần 400 năm mới được khoảng 4 km. Phải đến khi Nguyễn Công Trứ tổ chức điền thi việc lập làng, mở rộng diện tích canh tác mới tiến lên vượt bậc, chưa đầy 10 năm, con người đã vượt ra khỏi lũy lũy biển cả đến 10km.

2. Nhân lực khai hoang và tổ chức định cư.

Đây là vấn đề động viên sức người và công tác di dân.

Lực lượng khai hoang mà Nguyễn Công Trứ tập hợp khai khẩn Hoành Thu, Ninh Nhất cũng giống như ở Tiền Hải, Kim Sơn: đa dạng, phức tạp. Có thể phân ra mấy hạng:

— Đa số là nông dân nghèo thiếu đất ở các huyện ven biển Giao Thủy, Nam Chân, Kiến Xương.

— Một số là nghĩa quân Phan Bá Vành, chủ yếu là người Trà Lũ. Sau khi cuộc khởi nghĩa bị dập tắt (1827), căn cứ Trà Lũ bị tàn sát, số nghĩa quân còn lại phải tìm đường lẩn tránh, sống lay lắt cực khổ. Đối với những người này, Nguyễn Công Trứ chủ trương «bình dân Bắc Thành, trước vì giặc bắt hiệp đi theo có đến hàng nghìn, sợ hãi trốn biệt, không có đường về, không khởi đi theo những tướng giặc còn trốn. Xin phàm những kẻ nào hối quá hoàn lương (*) thì cho đến sở điền điền thú tội, theo sức mà cấp ruộng cho làm» ⁽³⁾. Theo Nguyễn Công Trứ, khai hoang còn là để ổn định trật tự xã hội ở Bắc Thành.

Tài liệu thực địa cho biết số dân người Trà Lũ (bao gồm nghĩa quân Phan Bá Vành) chiếm tỷ lệ đáng kể ở Hoành Thu. Một số người là nguyên mộ còn được gọi như Bình Hiền, Cai Cơ ở ấp Địch Giáo, Cai Quyền ở ấp Tồn Thành (đều thuộc Hoành Thu). Con cháu sau này cho biết họ là nghĩa quân Phan Bá Vành. Tỷ lệ cụ thể ở đây là: 54 người Trà Lũ (phần nhiều là nghĩa quân, trong tổng số 77 người ở các nơi đến). Ở Ninh Nhất số nghĩa quân Phan Bá Vành tham gia khai hoang không nhiều lắm. Hai ấp An Nhân, An Lễ có vài người ⁽⁴⁾.

(1) Tài liệu địa phương của ban Sử Đảng xã Giao Tiên, huyện Xuân Thủy. Theo đồng chí phụ trách ban Sử xã thì *Hồ Nha Lục* là công trình sưu tập do các khoa mục trong xã làm ra vào cuối thế kỷ XIX.

(2) Sử quán triều Nguyễn, «Đại Nam thực lục chính biên», bản dịch của Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1964, tập IX, tr. 33.

(*) Hối quá hoàn lương là ăn năn tội lỗi theo về lương thiện.

(3) «Đại Nam thực lục» tập IX, sách đã dẫn, tr. 35.

(4) Các cụ già ở ấp An Nhân còn cho biết nhiều người tổng mộ ở đây đã theo Phan Bá Vành, nhưng gia phả không ghi vì dưới thời nhà Nguyễn sợ liên lụy cho con cháu.

— Ngoài hai hạng người trên, còn có một ít nhà nho, nhà giáo. Giáp trưởng giáp Khắc Nhất (Hoành Thu) là Phùng Phúc Chuyên là con một gia đình Nho học khoa bảng, gọi là Nho Ba, từng làm thầy đồ nhiều nơi trong huyện Giao Thủy. Đứng đầu trại Thúi Đinh (Hoành Thu) là Cao Danh Chính người làng Tiên Chương từng thi hương trúng nhị trường rồi ở nhà dạy học. Theo lời kêu gọi của Nguyễn Công Trứ ông đã đem 11 người trong họ và thu nạp thêm 4 người đi khai hoang. Đứng đầu trại An Lạc (Ninh Nhất) là Phan Tắc Thường, quan lại nhỏ của nhà Nguyễn. Đi theo Phan Tắc Thường còn có một số nhà giàu như 3 anh em Trần Văn Hào, Trần Văn Ái,

Trần Văn Xuyên. Trong số nhân đinh đầu tiên của tổng Ninh Nhất có đến 9 người là quan lại nhỏ, nhà nho, nhà giàu.

Đóng góp của hạng người thứ ba này không nhỏ. Họ có tiền của bỏ vào công việc khai hoang kịp thời, có uy tín nên các làng ấp của họ thường mau chóng ổn định hơn một số làng khác.

Những lực lượng khai hoang trên tùy theo thời gian đến sớm muộn, hoặc đóng góp công sức khác nhau mà phân biệt thành nguyên mộ, thứ mộ và tông mộ⁽¹⁾.

Sau đây là bảng thống kê số nhân đinh khai hoang và danh sách nguyên mộ ở một số làng, ấp, trại, giáp.

Tên ấp, trại, giáp	Số đinh	Tên nguyên mộ	Xuất thân
Hoành Thu			
Ấp Tồn Thành	31	Nguyễn Nhu	dân nghèo
Ấp Bình Di	31	Vũ Văn Huân	—
Ấp Dịch Giáo	32	Trần Tứ	—
Trại Quân Lợi	15	Trần Văn Cầm	—
Trại Hiệt Cũ	17	Lưu Công Lễ	—
Trại Thúi Đinh	16	Cao Danh Chính	nho sinh
Trại Ngưỡng Nhân	17	Trần Phúc Thiệu	dân nghèo
Ấp Thức Hóa	31	Đinh Viết Hưng	—
Ấp Duy Tắc		Lê Huy Nghị	quan lại nhỏ
Ấp Duy Hiếu		Phan Văn Minh	nhà giàu
Trại Mộc Đức		Lâm Văn Nhị	dân nghèo
Giáp Tự Lạc		Ngô Doãn Phú	—
Giáp Khắc Nhất		Phùng Phúc Chuyên	đồ nho
Giáp Đắc Sở		Phạm Tuyên	dân nghèo
Ninh Nhất			
Làng An Nghiệp	51	Nguyễn Doãn Cung	đồ nho
Làng An Nhân	51	Hoàng Trọng Cát	nhà giàu
Làng An Trạch	48	Đặng Chiêu Sốc	dân nghèo
Làng An Đạo	51	Nguyễn Tính	—
Ấp An Phú	31	Trần Xuân Khánh	nhà giàu
Ấp An Phong	25	Nguyễn Khắc Hiền	đồ nho
Ấp An Lễ	31	Nguyễn Tôn Nho	dân nghèo
Ấp An Nghĩa	33	Nguyễn Khoản	—
Trại An Lạc	24	Nguyễn Lực	nhà giàu
Tổng số:		345	

Thống kê trên cho biết số nhân đinh cụ thể của tổng Ninh Nhất là 345 người⁽²⁾. Song số lượng nhân đinh trên cũng không phải là số lượng gia đình. Thường thì số lượng gia đình ít hơn, ví dụ khi thành lập ấp An Nghĩa có 33 nhân đinh nhưng chỉ có 17 gia đình. Như vậy một gia đình có thể có một vài nhân đinh vào sổ làng khai hoang.

Với số nhân đinh khai hoang trên cùng với

gia đình của họ được Nguyễn Công Trứ sắp

(1) Vị trí của nguyên mộ, thứ mộ và tông mộ xin xem bài của Phan Đại Doãn, «Tìm hiểu công cuộc khẩn hoang thành lập hai huyện Tiên Hải, Kim Sơn», Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 3 năm 1978.

(2) Riêng tổng Hoành Thu chúng tôi tìm chưa đủ số liệu của 6 ấp, giáp.

xếp vào các đơn vị định cư làng, ấp, trại, giáp⁽¹⁾. Tổng Hoành Thu có 14, tổng Ninh Nhất có 9. Những nhân lực khai hoang trên mặt đất có nhiều thành phần xã hội khác nhau, song đều sống dựa trên cơ sở nông nghiệp và phần lớn làm ruộng (ở đây không thấy có thợ thủ công hoặc thương nhân). Như vậy tổ chức định cư cho những di dân khai hoang này cũng tức là hình thành những đơn vị xã hội mới, hoàn thành quá trình phân bổ lại sức lao động nông nghiệp trên phạm vi vùng đồng bằng ven Bắc Bộ.

Hoành Thu không có đơn vị làng, chỉ có ấp, trại, giáp. Đơn vị qui hoạch ở đây là cả tổng, hầu hết các ấp, trại, giáp đều nằm dọc theo sông Ngô Đồng. Việc đắp đê ngăn mặn đều phân chia cho từng đơn vị cư trú, mỗi ấp, trại, giáp đảm nhiệm phần đê của mình.

Ở Ninh Nhất địa hình có khác. Nguyễn Công Trứ và những nguyên mộ đã căn cứ vào điều kiện cụ thể mà bố trí những làng, ấp, trại, giáp theo hướng kéo dài ra phía biển như ở Kim Sơn. Bắc và Đông Ninh Nhất là các làng cù, phía Tây là sông Ninh Cơ nên các làng ở đây kéo dài về phía Tây Nam tiến theo hướng phù sa ra biển. Ranh giới giữa các đơn vị cư trú là những con mương đào thẳng tắp, như một hệ thống thủy lợi vừa có ý nghĩa giao thông. Theo nhân dân địa phương thì những con mương ranh giới này còn có ý nghĩa góp phần hạn chế hay phòng ngừa sự tranh chấp đất đai giữa các làng ấp có thể xảy ra sau này.

Ở Hoành Thu và Ninh Nhất, đất khai hoang được phân làm đất ở và ruộng. Đất ở bao giờ cũng là nơi cao ráo và ban đầu thường ở gần các làng cù để lấy nước ngọt. Riêng ở Ninh Nhất, đất ở nằm ở vùng giữa đê tiện cây cấy ruộng đất xung quanh.

Trong mỗi đơn vị cư trú của hai tổng, Nguyễn Công Trứ đều có phân chia khá cụ thể: đất làm nhà ở, làm đền, đình, chùa; bãi tha ma, bãi chăn trâu. Thậm chí ngay từ đầu ở một số ấp, trại, các nguyên mộ còn giành đất để xây dựng nhà thờ họ.

Khi thành lập các làng, ấp, trại, giáp, những quan hệ truyền thống làng xã cũng được đặc biệt lưu ý. Thường thì người cùng quê hương, dòng họ đều được tổ chức trong cùng một đơn vị cư trú. Điển hình như ở ấp Thước Hóa, trong số 31 người ứng mộ, có tới 29 người họ Đinh từ Phú Nhai đến; ở ấp Thước Đình có 16 xuất đinh thì đã có 12 người là con cháu họ hàng của nguyên mộ Cao Danh Chính đến. Những người lập trại Hiệt Củ hầu hết từ làng Thanh Khiết tới (nên lúc đầu gọi trại của mình là Khiết Củ).

Tại địa điểm cư trú mới, những người khai

hoang đã lập lại các quan hệ xã hội của làng cũ. Tinh cảm họ hàng, quê hương, tín ngưỡng tôn giáo cũng được xây dựng lại. Cụ thể như ở làng An Nghiệp, tổng Ninh Nhất dân khai hoang phần lớn là người làng Hành Thiện. Tại Hành Thiện có chùa Keo thờ Không Minh. Không, thì trên đất mới An Nghiệp họ cũng dựng chùa thờ Không Minh Không.

Sự thiết lập các quan hệ truyền thống họ hàng, làng xóm đã tăng cường thêm tinh đoàn kết, đùm bọc giữa dân khai hoang, giúp cho họ tăng thêm sức mạnh vượt qua nhiều khó khăn. Chính các quan hệ truyền thống này trong thế kỷ XIX là nhân tố tích cực tạo cho đơn vị xã hội khai hoang bám được, trụ được trên vùng đất mới.

Các quan hệ truyền thống được lập lại trong các làng, ấp, trại, giáp của hai tổng (cũng như ở hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn) không chỉ có ý nghĩa xã hội mà còn có ý nghĩa kinh tế thiết thực, không chỉ giải quyết những nhu cầu tinh thần mà còn đáp ứng những đòi hỏi vật chất cụ thể. Quan hệ truyền thống trong làng mới sẽ giúp cho dân khai hoang đoàn kết chung sức đào kênh làm thủy lợi, giao thông, vận tải, phá cây phát cỏ, tổ chức cày cấy, xây dựng nhà cửa, hỗ trợ nhau khi đau yếu bệnh tật. Như vậy, sự thành lập các đơn vị xã hội khai hoang ở đây hướng theo mô hình làng cũ đã nói lên làng ở trên đất mới đã có ý nghĩa như một tổ chức sản xuất.

3. Chế độ ruộng đất.

Ruộng đất khai hoang ở Hoành Thu, Ninh Nhất phần lớn là công điền. Cũng như ở Tiền Hải, Kim Sơn, ruộng đất được khai khẩn ở đây cứ 100 mẫu thì 30 mẫu là đất và 70 mẫu là ruộng.

Phần đất (các văn bản cũ đều ghi là thổ) được chia làm 4 loại khác nhau:

- Đất làm nhà, làm vườn, ao hồ.
- Đất làm tha ma, bãi thả trâu bò.
- Đất dựng đình chùa.
- Đất làm mạ.

Những nhân đinh khai hoang ở Hoành Thu là nguyên mộ hoặc thứ mộ, mỗi người được nhận một số đất và ruộng làm tư thổ, tư điền. Ghi chép sau đây trên tấm gỗ đặt ở đền Thước Đình chứng tỏ điều này:

« Tháng 3 năm Minh Mệnh thứ 10 (1829) theo chiếu mộ của quan Đình điền sứ (Nguyễn Công Trứ) chia ra làng, ấp, trại, giáp. Lần đó, đội ơn chuẩn cho các quan mộ và tổng mộ

(1) Về số nhân đinh qui định của nhà nước trong các đơn vị định cư làng, ấp, trại, giáp; xin xem bài của Phan Đại Doãn, tài liệu đã dẫn.

gồm 16 người làm 1 trại. Ruộng có 200 mẫu, sau lại tiếp tục trưng dụng thêm 20 mẫu nữa. Đội ơn trên, cấp cho 16 mẫu thổ cư, 16 mẫu thổ ương, chia đều để cấy cấy và làm nhà².

Phổ biến ở Hoàn Thu, mỗi nhân đinh khai hoang được khoảng 2 mẫu đất và ruộng làm tư điền. Tuy nhiên, tùy theo số ruộng khai hoang của từng ấp, trại, giáp mà số tư điền, tư thổ có khác nhau. Ở Tồn Thành có 31 nhân đinh, mỗi người được 1 mẫu 8 sào; ở Hiệt Cù có 17 nhân đinh thì mỗi người lại được chia 2 mẫu 1 sào; ở Ngưỡng Nhân cũng có 17 nhân đinh thì mỗi người có 2 mẫu 3 sào. Ngoài phần tư điền, tư thổ thì tất cả là công điền, công thổ.

Chế độ ruộng đất ở Ninh Nhất có khác chút ít. Ở đây, ruộng đất chia làm 2 phần, 1/2 là công điền, công thổ và 1/2 còn lại là tư điền, tư thổ. Các nguyên mộ, thứ mộ đều được nhận một phần tư điền, tư thổ làm *tư điền quân nghiệp*, số lượng tùy theo diện tích khai hoang của từng nơi. Ví như ở An Lễ, An Phong, An Lạc, mỗi người được khoảng 5 mẫu; ở An Nhân lại cấp 5 mẫu 8 sào; ở An Nghiệp chỉ có 1 mẫu 8 sào. Còn công điền, công thổ thì phân cho các nhân đinh theo chế độ ruộng khẩu phần của lệ quân điền Gia Long, 3 năm chia 1 lần.

Việc phân bổ tư điền và công điền ở Ninh Nhất cũng có khác. Tư điền được đặt ở phía Bắc các làng ấp, sát với các làng cựu, là phần đất được bồi tụ sớm nên cao ráo và màu mỡ hơn; người địa phương gọi là *hậu đồng*. Còn công điền được phân bổ phía trước làng hướng ra biển, gọi là *tiền đồng*. Khu vực này thường lấy lợi, độ chua mặn cao.

Trải qua thời gian, bộ phận tư điền và công điền của hai tổng có thay đổi. Chủ sở hữu của ruộng đất tư đã luân chuyển do kế thừa và mua bán. Còn số lượng công điền thì tồn tại khá bền chặt, dai dẳng đến trước Cách mạng tháng 8 năm 1945.

Tài liệu thực địa ở địa phương còn cho biết cụ thể ruộng đất công điền và tư điền ngay từ đầu đều chia nhỏ vụn.

Hầu như ở hai tổng này không có đầm ruộng nào rộng trên 5 sào, mà phổ biến là một vài sào nhỏ nhất. Sự chia vụn ruộng đất như vậy thích hợp với lối canh tác tiểu nông lúa nước. Với công cụ lao động thô sơ, nhọc nhằn phù hợp với việc làm của từng cá nhân; với điều kiện thủy lợi thiên nhiên, nhân tạo và với cây trồng lúa nước người nông dân Việt Nam (bao gồm cả dân khai hoang) đã tự phát hình thành cách phân chia ruộng đất theo mảnh nhỏ vụn.

Như vậy việc sử dụng ruộng đất nhỏ hẹp là đặc điểm của tiểu nông ở nước ta. Về ý

nghĩa này mà nói, công cuộc khẩn hoang của Hoàn Thu, Ninh Nhất, Hiệt Hải, Kim Sơn cũng là sự tái lập nền sản xuất tiểu nông. Tiểu nông chính là thống số cơ bản của kết cấu xã hội nông nghiệp nước ta trong thời kỳ phong kiến.

4. Các biện pháp thủy lợi và giao thông⁽¹⁾.

Thủy lợi và giao thông ở các vùng khai hoang ven biển do Nguyễn Công Trứ tổ chức thường gắn liền với nhau. Kênh mương đồng thời cũng là trục giao thông đường thủy thuận lợi. Thủy lợi ở Hoàn Thu chủ yếu là đắp đê ngăn nước mặn từ sông Ngõ Đồng. Việc quai đê gặp rất nhiều khó khăn. Có đoạn đê bị vỡ nhiều lần, hao tổn sức người sức của. Các cụ già ở Dịch Giáo còn kể việc quai đê ở đây rất gian khổ, Nguyễn Công Trứ phải về tận nơi xem xét. Cứ đắp xong, đến mùa lũ lại bị phá, mấy năm sau mới hoàn thành.

Ở Ninh Nhất, công việc đắp đê ngăn nước mặn cũng là biện pháp hàng đầu của cư dân khai hoang. Thành công lớn ở đây là ngay trong thời gian đầu đã hoàn thành con đê phía Nam. Dân địa phương cho biết là lúc đó người ta phải đào vét đất biển thành những hào lớn, rồi chuyển bùn sang nơi khác, đem đất sét cứng dẻo từ nơi khác đến đắp thành đê, nên đê có móng và thêm vững, cỏ mọc nhanh⁽²⁾.

Còn biện pháp thủy lợi quan trọng khác là phải nhanh chóng đào kênh mương dẫn nước ngọt vào cho người, gia súc, cây trồng và đất đai, đồng thời cũng để tiêu nước chống lũ lụt. Trong những năm đầu khai hoang, Ninh Nhất đã đắp đê sông Ninh cơ (ngày nay vẫn giữ nguyên giá trị và thường xuyên được bồi đắp thêm). Hệ thống mương máng ở Hoàn Thu và Ninh Nhất được tiến hành đồng thời là những công trình thủy nông tưới tiêu tự chảy. Người Hoàn Thu đã sử dụng điều kiện có sẵn, chỉ gia công nạo vét sâu rộng hơn một nhánh của thượng lưu sông Ngõ Đồng để đưa nước ngọt chảy về các ấp, trại, giáp. Từng đoạn sông qua các làng được gọi bằng tên khác nhau, người Thuy Dinh gọi là sông Cồn Giữa, dân các ấp Tồn Thành, Bình Di, Thước Hóa lại gọi là sông

(1) Phần chỉ viện của nhà nước cho nhân đinh khai hoang ở đây cũng như ở Kim Sơn (xin xem bài của Phan Đại Doãn, tài liệu đã dẫn).

(2) Cách thức đắp đê này đã được ghi lại trong một văn bia có từ thế kỷ XV ở Hải Hậu. Ngày nay dân địa phương vẫn sử dụng kinh nghiệm trên.

Guốc, hay ở Khắc Nhất. Ngưỡng Nhân quen gọi là sông Bến Gánh. Trên trục sông này, dân các ấp đào mương dẫn nước, lớn nhất là Ngòi Xê ở Dịch Giáo. Ba năm sau, Minh Mệnh thứ 13 (1832), người Hoành Thu lại hoàn thành 3 cống thoát nước vào sông Ngòi Đồng ở Du Hiên, Thước Hóa và Hoành Nha.

Ở Ninh Nhất, trên cơ sở sông Ngòi Cau chảy qua tổng được kéo dài và nạo vét thêm, Nguyễn Công Trứ cho đào những mương lớn cắt ngang qua làm ranh giới giữa các làng, ấp, vừa dễ tưới tiêu và giao thông. Các mương lớn giữa các làng cách nhau 720m, giữa các ấp, trại cách nhau 360m. Người Ninh Nhất còn đào nhiều mương phụ nối liền các mương cái rộng trên 5m, sâu hơn 1m5 có chiều dài phổ biến từ 3000m đến 4000m thành một hệ thống tưới tiêu và giao thông thuận tiện. Hàng chục năm sau, dân địa phương còn tiếp tục đào thêm các mương nhỏ dẫn nước vào ruộng gọi là *hoành*.

Hệ thống thủy lợi ở đây dẫn nước từ Ngòi Cau qua mương cái, mương phụ, các hoành vào tận ruộng lúa nước. Còn các thuyền nhỏ giao thông vận tải thì từ các mương ra Ngòi Cau hay ngược lại.

Cũng như ở Tiền Hải, Kim Sơn, hệ thống thủy lợi và giao thông đường thủy ở hai tổng này được thiết kế thi công trên một phương án «tối ưu». Cho đến ngày nay, khoa học hiện đại vẫn còn đánh giá cao và những công trình trên vẫn phát huy tác dụng tích cực trong công cuộc kiến thiết đồng ruộng, phân vùng canh tác tại địa phương.

5. Mấy chục năm sau: Sự tái lập mô hình cũ và ổn định vững vàng.

Lịch sử khai hoang ở nước ta có hai thời kỳ được tiến hành mạnh mẽ. Thế kỷ XV, nhà nước Lê sơ đã tổ chức thành lập 43 sở đồn điền và dân nghèo tự động hình thành hàng loạt các làng ven biển ở Hải Dương và Sơn Nam. Thế kỷ XIX, nhiều công trình khai hoang xuất hiện ở vùng hạ châu thổ sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long⁽¹⁾. Trong cả hai thời kỳ lịch sử trên thì những công trình khai hoang do nhà nước tổ chức là to lớn và hoàn thành nhanh chóng. Ở đồng bằng sông Cửu Long, nhà nước đã huy động hàng vạn binh lính và dân phu dưới sự chỉ đạo của Thoại Ngọc hầu Nguyễn Văn Thoại đào kênh Thoại Hà, Vĩnh Tế khai thác vùng tứ giác Long Xuyên. Ở ven biển Bắc Bộ, Nguyễn Công Trứ tổ chức lập hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn, và hai tổng Hoành Thu, Ninh Nhất. Ở hai đầu đất nước đều đạt được thành tựu rực rỡ.

Tổng Hoành Thu được bắt đầu khai khẩn vào tháng 3 năm 1828, đến đầu năm sau thì căn bản được hình thành với 14 ấp, trại, giáp, có 385 mẫu ruộng đất và 301 xuất đinh⁽²⁾.

Tổng Ninh Nhất cũng được thành lập với 9 làng, ấp, trại, giáp, có 345 xuất đinh và 4120 mẫu ruộng đất.

Trong thời gian ngắn công cuộc khẩn hoang đã thành công. Cổ nhiên, nhiều năm sau vùng đất mới vẫn phải tiếp tục củng cố. Tầm bia đá ở đền giáp Tự Lạc cho biết: «Năm Minh Mệnh, Kỷ Sửu (1829), có hai tiên công họ Ngô cùng với Trần tiên công theo quan Dinh điền sứ Nguyễn đại nhân (Nguyễn Công Trứ) đến xin khai phá trung điền được hơn 100 mẫu, mộ được 11 xuất đinh lập thành 1 giáp. Một thời gian ruộng đất bị nước mặn, bỏ hoang, dân phiêu tán đến quá nửa. Năm Tự Đức thứ nhất (1848) lại mộ người Kiên Lao là Trịnh Dinh Hào, người Trà Trung là Trần Bạch Hiên, người Hoàng Mai, Hà Nội là Nguyễn Văn Bình, mỗi người ứng mộ hai xuất cùng khai khẩn mở mang». Hoặc như trường hợp ấp An Nghĩa của 17 gia đình do Nguyễn Khoản, người Cổ Gia, huyện Nam Chân (Nam Ninh, Hà Nam Ninh) đứng đầu làm nguyên mộ. Năm sau, do mâu thuẫn trong nội bộ dân khai hoang dẫn đến xung đột gay gắt làm cho ấp này điêu đứng, một nửa số hộ bỏ đi. Đến năm đầu Tự Đức (1848) ấp An Nghĩa mới bình ổn.

Tuy nhiên, những trường hợp như Tự Lạc, An Nghĩa không nhiều lắm. Nhìn chung các làng, ấp, trại, giáp của hai tổng theo thời gian dần dần ổn định, thêm đình, thêm điền, tiếp tục hình thành thêm các tổ chức, các quan hệ làng xã. Một số làng sau mấy chục năm lại phân nhỏ ra hình thành thêm làng mới. Sự ổn định ở đây theo hướng tái sinh những quan hệ làng xã cổ truyền.

Về ruộng đất, thì hầu như tổng diện tích tư điền không tăng lên mấy mà công điền ở

(1) Vì khuôn khổ của một bài tạp chí, tác giả không trình bày công cuộc khai hoang ở đồng bằng sông Cửu Long. Một dịp khác sẽ đề cập tới vấn đề này.

(2) Đây là những số liệu do chúng tôi điều tra thực địa. Một số tài liệu khác công bố số liệu không hoàn toàn giống như trên, có lẽ là dự đoán dựa theo qui định của nhà nước: làng là 600 mẫu và 50 xuất đinh; ấp là 400 mẫu và 30 xuất đinh; trại là 200 mẫu và 15 xuất đinh, do đó tính là Ninh Nhất có 4200 mẫu và 335 xuất đinh. Chúng tôi đã kiểm tra số liệu này là không chính xác.

một số nơi lại có chiều hướng mở rộng⁽¹⁾. Công điền vẫn theo luật Gia Long, 3 năm 1 kỳ chia lại. Xu hướng bảo tồn ruộng đất công làng xã trong vùng đất khai hoang vẫn còn kéo dài ở một số nơi trong tổng Ninh Nhất⁽²⁾. Và mặc dầu có một số làng ruộng đất công chiếm ưu thế, nhưng đó cũng không phải là làng công xã, mà căn bản vẫn là làng tiểu nông. Theo xu thế chung, số đình tăng lên thì số ruộng khẩu phần bị giảm bớt, mặc dầu một vài làng ở Ninh Nhất do tiếp tục khai hoang nên công điền có mở rộng, nhưng tốc độ tăng nhân định lại nhanh hơn. Ở trại An Lạc, ruộng khẩu phần lúc đầu là 2 mẫu 3 sào, nhưng đến cuối thế kỷ XIX thì chỉ còn hơn 1 mẫu. Ở An Lễ trong thời kỳ mới lập ấp, ruộng khẩu phần là 1 mẫu 6 sào, đến đầu thế kỷ XX chỉ còn 8 sào. Việc chia công điền cũng như các làng xã khác, dân ngoại tịch tuyệt nhiên không được nhận.

Đồng thời với quá trình ổn định và phát triển của các làng ấp, trại, giáp thì ở đây lại xuất hiện thêm các loại ruộng "nửa công, nửa tư" như ruộng đình, ruộng chùa, ruộng họ, ruộng hội. Số lượng các loại ruộng đất này khác nhau tùy từng làng: An Đạo đề ruộng đình 5 mẫu, An Trạch đề ruộng đình 8 mẫu, nhiều nhất là làng An Nhân giành đến 10 mẫu. Còn ruộng chùa, thì phổ biến đều đề khoảng 2 mẫu.

Ở Ninh Nhất, các làng đều đặt ruộng lính, ruộng lão, ruộng tư văn. Ruộng lính còn gọi là đồng binh, ruộng binh phân chia cho gia đình có người đi lính. An Nghiệp đã trích ra 40 mẫu ruộng mỗi gia đình có người đi lính được nhận 4 sào 4 thước. Ở An Nhân ruộng lính lại nhiều hơn, mỗi xuất lính có hơn 7 sào. Ít như ở An Đạo thì gia đình lính cũng được hơn 3 sào.

1) Một vài làng thuộc huyện Kim Sơn cũng có hiện tượng tư điền không tăng, nhưng công điền lại tăng theo sự mở rộng của diện tích khai hoang. Ví dụ như ấp Lạc Thiện, tổng Hướng Đạo của huyện này.

Sau đây là biểu thống kê ruộng đất của ấp Lạc Thiện:

Niên đại	Tổng diện tích ruộng, đất, công, tư	Tư điền	Ruộng cói tư
Minh Mệnh thứ 18 (1837)	371 mẫu 1 sào 10 thước	112 mẫu 1 sào 1 thước	113 mẫu 5 sào 9 thước
Minh Mệnh thứ 19 (1838)	371 1 10	112 6 1	113 5 9
Thiệu Trị năm đầu (1841)	325 5 11	112 6 1	113 5 9
Triệu Trị thứ 5 (1845)	407 5 11	112 6 1	113 5 9
Tự Đức thứ 3 (1850)	386 5 11	112 6 1	113 5 9
Tự Đức thứ 8 (1855)	499 1 7	112 6 1	113 5 9
Tự Đức thứ 14 (1861)	499 1 7	112 6 1	113 5 9

Theo biểu thống kê này, số ruộng tư ở Lạc Thiện trong khoảng nửa đầu thế kỷ XIX không thay đổi, trong khi tổng diện tích ruộng đất công tư lại tăng thêm.

2) Sẽ nói thêm ở phần lập làng Nam Hưng. Ngoài ra có thể kể thêm hiện tượng lập ruộng công vào cuối thế kỷ XIX tại tổng Quế Hải sát kề Ninh Nhất. Bìa *Tu đạo miếu vũ bi văn* còn gọi là bìa Công điền hay bìa hàng tổng ghi rõ việc này (dịch): « Khải Định năm thứ 7, ngày 11 tháng 8, Nhâm Tuất (1922). Hai giáp Thọ Khang và An Khang, xã Trùng Quang, tổng Quế Hải dựng bìa.

Năm Tự Đức thứ 17 (1864), quan Dinh điền chánh sứ là Đỗ tướng công (Đỗ Tồn Phát) khuyến mộ chính hộ, khách hộ hai huyện Trục Ninh, Giao Thủy 117 tiên công xuất tiền của, sức lực khai khẩn làm tư điền quân nghiệp. Quan Tổng đốc tỉnh đường là Đào tướng công (Đào Trọng Kỳ) đem việc này tâu lên vua, được ơn phê chuẩn. Năm đó chặn 3 cửa sông, đắp đê ngăn mặn. Do đặc, cần lường phí tổn không biết bao nhiêu công, của.

Sông Vạn, sông Sáu, 2 cửa Kinh đã êm tắm, riêng cửa Hải Hậu rồng chưa khép vảy. Hai quan mới bảo đất này thủy thổ linh thiêng, sức người không đủ chặn lại, không át được sức thần, bèn lập đàn tế. Sau đó thần thánh yên lặng. Dinh điền tướng công cho đo ruộng, đề một phần làm công điền, lập 4 làng Văn Lý, Hòa Định, Tang Điền, Kiên Chính; hai phần thành tư điền chia cho chính hộ, khách hộ mỗi xuất được 46 mẫu. Ông lấy 2 mẫu đất đặt đền thờ thần và lấy hoa lợi đề thờ cúng.

Năm Thành Thái thứ 8 (1895) quan tỉnh đường và tòa sứ xem xét, đặt tên là tổng Quế Hải gồm 6 xã là Trùng Quang, Thanh Trà, Trung Phương, Quế Phương, Hoành Châu, Liên Phú.

Văn bìa xác nhận rõ đến cuối thế kỷ XIX xu hướng bảo lưu công điền vẫn tồn tại tại địa phương trên.

Về ruộng lão thì hầu hết các làng đều có. Qui định phổ biến ở đây là các cụ 60 tuổi trở lại ruộng khâu phần cho làng, rồi sau khi khao vọng thì được nhận phần ruộng lão do làng cấp. Ruộng lão không nhiều lắm, mỗi cụ được 2 sào nhất đẳng. Một số làng như An Nghiệp, An Nhân, An Phong lại còn cấp thêm cho các tiên chỉ, thứ chỉ mỗi người 1 sào. Ruộng « làng lão » đặt ra là để giữ gìn phong tục trọng xỉ lâu đời.

Vào cuối thế kỷ XIX, theo sự phát triển của làng, ruộng họ, ruộng hội lại xuất hiện thêm. Hầu hết các họ lớn ở đây đều có ruộng cúng giỗ tổ tiên, nhiều thì vài ba mẫu; ít cũng một vài sào. Tài liệu địa phương cho biết đến đầu thế kỷ XX nhiều dòng họ còn tiếp tục đặt ruộng hương hỏa, xây nhà thờ. Ruộng hội Tư văn thì ít hơn và không phải làng nào cũng có. Hội Văn ở An Nhân có ruộng nhiều nhất là 1 mẫu.

Theo thời gian, cơ cấu của các làng khai hoang cũng ngày càng phức tạp, chặt chẽ. Cho đến những năm 70 của thế kỷ trước các làng đã tự phân chia làm nhiều *giáp* (có nơi thì gọi là xóm, hoặc *dong*), phổ biến ở hai tổng Hoành Thu, Ninh Nhất mỗi làng đều chia thành 4 giáp. Cho đến hiện nay các cụ già ở đây vẫn thường nói « *điền quân phân tứ giáp*, *đình quân phân tứ giáp* » là để chỉ sự phân chia này.

Giáp là tổ chức quan trọng trong thiết chế làng xã. Giáp trưởng chỉ làm nhiệm vụ trong một nhiệm kỳ nhất định, và công việc quan trọng là điều hành sai dịch, chia ruộng đất cho các nhân đinh.

Trên cơ sở sự phân chia thành các giáp mà một số làng khai hoang lại tiếp tục phân lập làng mới nữa, tiêu biểu là việc xuất hiện hai làng Phúc Hải và Nam Hưng. Phúc Hải vốn là một giáp của ấp An Phú ở vào phía tiền đồng hướng ra biển. Cuối đời Tự Đức (1848-1883) giáp này đấu tranh với làng đòi giữ chức phó lý. Đến năm Đồng Khánh thứ 2 (1887), dưới sự chỉ đạo của Trần Lăng và Trần Hồ, giáp Phúc Hải tách biệt thành làng, thoát ly khỏi ấp An Phú.

Còn Nam Hưng vốn là một giáp của ấp An Lễ, là nơi cư trú của dân ngụ cư và công giáp nghèo khổ. Cũng vào cuối đời Tự Đức, dân giáp Nam Hưng đòi giảm bớt phần tư điền quân nghiệp, chuyển tư điền thành công điền để tăng thêm ruộng khâu phần. Dân Nam Hưng khiếu nại lên quan trên, và nhà môn đã về xem xét, nhưng người An Lễ chống đối lại quyết liệt. Đến năm Tự Đức cuối cùng (1883) (1) Nguyễn Văn Thục, còn gọi là cổ Cồng lãnh đạo dân Nam Hưng xin quan tỉnh và triều đình cho tách khỏi An Lễ và thành lập

làng riêng. Ấp Nam Hưng thành làng, có triện lý trưởng bắt đầu từ đây. Đề ghi nhớ và thưởng công cho cổ Cồng, ấp này đề giành 1 mẫu đất làm tư thổ thế nghiệp cho gia đình ông. Còn tất cả ruộng và đất Nam Hưng đều là công điền, công thổ (kể cả đất ở).

Thiết chế làng xã cổ truyền được tái lập thì tín ngưỡng và phong tục tập quán cũ cũng được tái sinh. Các thành hoàng làng quê cũ, các anh hùng dân tộc, Đình điền sứ Nguyễn Công Trứ và các tiên công khởi đầu dựng làng ấp đều được thờ cúng trong đình, đền. Văn bia đền Tự Lạc (Thọ Nghiệp, Xuân Thủy) *Phúc thần bi minh* ghi cụ thể về tín ngưỡng này (dịch): « Vua (Tự Đức) ra chiếu chỉ cho các xã dọc duyên hải tôn thờ thần hiệu Triệu Thánh Vương (tức Triệu Quang Phục) để cầu xin sự phò giúp. Các xã đều kính cần vâng theo. Các vị tiên công xã ta sang đền thờ xã Kiên Lao kính rước thần hiệu về lập miếu thờ. Trong miếu phụ phối hai bên tả hữu hai vị đồ dài. Đầu tiên còn nhà tranh tường đất, lễ nghi giản đơn. Kính trông thần thánh chứng giám, thề tất tấm lòng của phàm dân, không vì sự chất phác thô lậu mà không hưởng lễ. Dân xã cầu đảo đều hiển linh ứng nghiệm. Triều đình gia phong khánh điền nhiều lần.

Năm Đinh Hợi, niên hiệu Đồng Khánh (1887), cụ hương trưởng là Vũ Tiến Đức, hương trưởng Ngô Văn Hiệu, lý trưởng Trịnh Viết Tước cùng các đàn anh, chức dịch trong xã quyền góp xây dựng một ngôi miếu chữ đình. Hai nếp nhà bên trái phụ thờ bản thổ tôn thần, Đình điền sứ. Cung giám miếu bên phải đề tòng tự các vị tiên tổ, những vị hiển đạt xưa nay.

Vào năm Đồng Khánh (1886-1888) lại phụng rước thần hiệu của Trần Thái Bảo về lập riêng một miếu thờ phụng. Qua nhiều lần được đội ơn phong tặng, đến năm đầu Khải Định (1916) đưa về thờ chung cùng miếu với Triệu Thánh Vương ».

Văn bia còn cho biết quá trình hình thành và mối quan hệ giữa chính quyền với tín ngưỡng thành hoàng trong dân gian. Đồng thời với việc dựng đình, chùa là sự xuất hiện các hội hè, đình đám; là sự phân biệt cư dân theo bản ba, bản tư xếp chỗ ngồi trong các cuộc khao vọng; là sự chia ra huynh thứ và dân đen. Sự phân hóa xã hội sau mấy chục năm trong các làng khai hoang đã nảy nở và ngày càng mở rộng, dần dần thâm nhập vào các tổ chức, các quan hệ mới, trong phong tục tập quán và tín ngưỡng tôn giáo. Điều đặc biệt là

(1) Ở địa phương có người cho rằng vào đời Hàm Nghi, Đồng Khánh (1885 - 1888) Nam Hưng mới thành làng.

vào cuối thế kỷ XIX một số làng lại lập *hương ước*. Bậc đàn anh ở các ấp Tự Lạc, Thúy Đình, An Nhân đã xây dựng các điều khoản về tín ngưỡng, về đình đám khao vọng, về phong tục ma chay, cưới xin thành văn bản⁽¹⁾.

Sự tái lập cơ cấu kinh tế và xã hội của làng xã cổ truyền ở các diêm khai hoang cũng chính là sự phục hưng làng xã trong thế kỷ XIX. Những trình bày trên còn rất giản đơn, trong thực tế lại phong phú và phức tạp hơn nhiều. Song, dù cơ cấu kinh tế-xã hội trong các làng cũ và làng khai hoang có phong phú và phức tạp đến đâu cũng thuộc vào phạm trù của xã hội tiền tư bản chủ nghĩa, chịu sự chi phối của nhà nước phong kiến về mọi mặt. Làng không phải là tổ chức tự do, tự vận hành có tính chất trung tính (neutre) mà là cơ sở bóc lột của chính quyền các cấp về tổ chức, phu dịch và quân lính. Ngay cả tín ngưỡng thành hoàng cũng phải được triều đình chuẩn y, phong cấp. Làng không còn có kiểu tự do dân chủ nguyên thủy xa xưa nữa.

Vào nửa sau thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX, làng Việt Nam đã trải qua nhiều khủng hoảng, phiêu tán, tan hoang. Nạn đói năm Canh Thân, Tân Dậu (1740, 1741) đã làm cho 3691 làng bị tan rã. Rồi chiến tranh liên miên lại làm cho làng tiếp tục hoang tàn. Song sự khủng hoảng của làng xã ở một số nơi và trong thời gian nào đó dường như là do nguyên nhân từ bên ngoài tác động vào, có tính chất cơ học.

Hiện tượng khôi phục làng xã với sự kiện Đình điền sứ Nguyễn Công Trứ thành lập hai huyện Tiên Hải, Kim Sơn, hai tổng Hoành Thu, Ninh Nhất vào năm 1828, 1829 và sau đó hoàng giáp Phạm Văn Nghị tổ chức khai hoang lập tổng Sĩ Lâm (Nghĩa Hưng, Hà Nam Ninh), Tiến sĩ Đỗ Tôn Phát lập tổng Quê Hải; đã nói lên vai trò của làng xã cổ truyền. Làng của Nguyễn Công Trứ, Phạm Văn Nghị, Đỗ Tôn Phát đều theo mô hình truyền thống cũ. Sự tái lập làng xã vào thế kỷ XIX chứng tỏ rằng làng xã chưa phải đã tự phân hủy tan rã, mà vẫn tiếp tục củng cố, vẫn còn có vai trò tích cực trong sự phát triển của sức sản xuất-sức sản xuất nhỏ của tiểu nông cá thể. Những làng này, dù là bị tự điền, hay công điền hoặc có nơi bị công điền chi phối, thì vẫn là làng tiểu nông phong kiến. C. Mác nói «một chế độ xã hội không bao giờ mất đi trước khi tất cả những lực lượng sản xuất mà chế độ xã hội đó tạo địa bàn chưa được phát triển»⁽²⁾. Ý kiến này giúp chúng ta hiểu rõ làng xã với tư cách là tổ chức sản xuất của những tiểu nông lại được tái lập là vì đến thế kỷ XIX làng xã vẫn còn có vai trò lịch sử của nó (chưa có một tổ chức sản xuất khác thay thế)⁽³⁾.

6. Vài nhận xét nhỏ.

Việc khai hoang thành lập hai tổng Hoành Thu, Ninh Nhất thực sự là một quá trình lao động sáng tạo, trong đó phải kể đến đóng góp quan trọng của Nguyễn Công Trứ, người đã nắm bắt được qui luật chỉ đạo khai hoang vùng đồng bằng Bắc bộ và đã thành công lớn.

Địa bàn khai hoang ở hạ châu thổ sông Hồng lại là vùng thuận lợi. Trong lịch sử không phải không có những lớp cư dân từ đồng bằng, ven biển lên miền núi khai hoang. Những cuộc chiến tranh liên tiếp xảy ra, những lần đói kém mất mùa xuất hiện đã đưa nhiều gia đình dân nghèo lên Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hưng Hóa. Song thành tựu khai hoang trong việc giải quyết những xung đột xã hội này trên vùng miền núi không nổi bật, không lớn lắm.

Địa bàn miền núi có nhiều thử thách đặt ra trước cư dân nông nghiệp trồng lúa nước ở miền đồng bằng. Đó là những yêu cầu về công sức, kỹ thuật, chế ngự lũ lụt, xói mòn, tạo mặt bằng, giữ nước v.v... mà họ chưa quen. Cũng cần nói thêm về những khác biệt khí hậu, sinh thái và nếp sống văn hóa cũng là trở ngại ít nhiều mà người tiểu nông đồng bằng trong chế độ phong kiến cũ không khắc phục được. Phải chăng, vì thế ngày xưa đã có một quan niệm truyền thống là *mạn ngược*, theo nghĩa là không thuận tiện cho cư dân đồng bằng⁽⁴⁾. Điều này cũng đã được chứng thực trong lịch sử đương thời. Năm 1876, triều Nguyễn lập cơ quan Sơn phòng diên nông sứ có nhiệm vụ đưa dân nghèo lên miền núi khẩn hoang. Nhưng năm 1879, các quan Sơn phòng diên nông sứ tỉnh Sơn Tây đã trình sớ về triều đình nhìn nhận sự thất bại. Năm 1882 triều đình phải bãi bỏ nha dinh diên ở tây Thừa Thiên⁽⁵⁾.

Như vậy, thành công của Nguyễn Công Trứ ở Bắc Kỳ và Nguyễn Văn Thoại ở Nam Kỳ một phần là do địa bàn có điều kiện thuận lợi, phù hợp với cư dân đồng bằng trồng lúa nước. So với rừng núi, thì vùng ven sông,

(1) Tiếc rằng các hương ước này hiện nay không còn nữa, theo các cụ già địa phương thì về đại thể cũng giống như hương ước của các làng cũ.

(2) C. Mác «Góp phần phê phán kinh tế chính trị học», Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1971, tr. 8.

(3) Tham khảo thêm bài «Mấy vấn đề về làng xã cổ truyền». Tạp chí «Dân tộc học», số 2 - 1981.

(4) Ý kiến này do Nguyễn Hải Kế gợi ý.

(5) «Quốc triều chính biên toát yếu», 95.

ven biển không phải không có khó khăn như phải thau chua, rửa mặn, cải tạo đất v.v... Nhưng với cư dân trồng lúa nước thì ở đây có nhiều thuận lợi hơn về yếu tố địa lý, độ phì nhiêu. Chính phù sa sông Hồng, và sông Cửu Long có độ phì cao, địa lý thuận lợi là sức hút có hiệu lực tạo nên những công trình khẩn hoang (mà phần lớn trồng lúa nước) liên tục trong lịch sử. Phù sa màu mỡ, bằng phẳng lại được thường xuyên bồi tụ do các phóng vật của các sông lớn đổ ra và khí hậu, sinh thái quen thuộc là sức mạnh kinh tế lôi kéo di dân từ chỗ đông đến chỗ thưa. Lịch sử khai hoang ở thế kỷ XIX là như vậy.

Thành tựu khai hoang còn phụ thuộc chặt chẽ vào tổ chức di dân, hình thành những đơn vị xã hội. Người dân Thăng Long di về miền Yên Quảng thành lập tổng Hà Nam (Yên Hưng, Quảng Ninh) thế kỷ XV; cư dân huyện Tây Chân (Nam Ninh, Hà Nam Ninh) xuống vùng ven biển lập xã Quần Anh (Hải Hậu, Hà Nam Ninh) thế kỷ XVI, và những dân nghèo Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình quy tụ về hạ châu thổ sông Hồng lập vùng khai hoang mới rộng lớn với Tiền Hải, Kim Sơn, Hoàn Thu, Ninh Nhất thế kỷ XIX cả đến dân Thuận - Quảng di xuống đồng bằng sông Cửu Long từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX đều tạo ra những đơn vị xã hội mới theo mô hình truyền thống. Đó là kiểu làng xóm thân thuộc với các quan hệ họ hàng, làng xóm, phường hội, phong tục, tín ngưỡng, hội hè v.v... của nền văn hóa Việt, phù hợp với di dân người Việt. Những làng xã mới đồng thời cũng là tổ chức

sản xuất liên kết những người tiểu nông trong lao động và sinh hoạt. Nguyễn Công Trứ đặc biệt lưu ý mặt này. Các công trình khẩn hoang của ông có ưu điểm rõ rệt về sự kết hợp qui hoạch cư trú, thủy lợi, giao thông, nông nghiệp, ngư nghiệp và nhanh chóng hình thành những công trình xã hội công cộng như đình chùa, trường học, nhà thờ họ đáp ứng những đòi hỏi về sinh hoạt tinh thần.

Rõ ràng khai hoang không đơn thuần là biện pháp kinh tế - kỹ thuật mà còn là tổ chức xã hội. Vào thế kỷ XIX trên vùng đất khai hoang những thiết chế xóm làng, họ hàng, những sinh hoạt tinh thần truyền thống lại được tái lập. Đó là nhu cầu cần thiết để nhanh chóng ổn định làng xóm mới. Trên ý nghĩa này mà nói, khai hoang là sự tái lập một đơn vị xã hội theo mô hình cũ (hay mô hình mới) theo hoàn cảnh lịch sử cụ thể.

Khai hoang thời trung cổ đến thế kỷ XIX trong lịch sử đã phản ánh trình độ phát triển của xã hội nước ta. Những công trình khai hoang của Nguyễn Công Trứ tạo thêm vùng canh tác lúa nước với sản xuất tiểu nông, là sự phân bố lại lực lượng lao động nông nghiệp. Về khách quan mà nói, công cuộc khai hoang đến thế kỷ XIX mới chỉ mở rộng thêm về *lượng* của sức sản xuất cũ. Tuy nhiên, những công trình khẩn hoang như Hoàn Thu, Ninh Nhất và các nơi khác trong đất nước ta là sáng tạo to lớn, góp phần ổn định trật tự xã hội, tăng thêm sức sản xuất và của cải cho nhân dân. Đặc biệt trên vùng đất phía Nam khai hoang còn là biện pháp quan trọng góp phần tích cực giữ vững đất đai bảo vệ biên giới của tổ quốc.

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN DÂN CƯ VÀ DÂN TỘC Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN THẾ KỶ XIX

MẠC DƯƠNG

TRƯỚC thế kỷ XVIII là một thời kỳ lịch sử dài của chế độ phong kiến với nhiều đặc trưng khác nhau trên vấn đề dân cư – dân tộc. Song, cả thời kỳ lịch sử đó vẫn có chung một quy luật cơ bản. Đó là qui luật phát triển kinh tế – xã hội của chủ nghĩa phong kiến. V.I. Lênin đã viết: « Qui luật dân cư phải được nghiên cứu gắn liền với mỗi hình thái xã hội riêng biệt »⁽¹⁾. Khoa học xã hội mác-xít nhận thức vấn đề dân cư – dân tộc gắn với những quy luật kinh tế – xã hội nhất định và những nhân tố địa lý tự nhiên, cảnh quan, tâm lý sinh trưởng... chỉ là những nhân tố khách quan và chủ quan có ảnh hưởng đến quá trình phát triển của vấn đề này. Cho đến nay vẫn chưa có một công trình nghiên cứu chuyên đề về dân cư và dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long trong thời kỳ trước thế kỷ XIX. Song, lại có nhiều tài liệu nghiên cứu đã công bố có liên quan ít nhiều đến vấn đề này. Những công trình đó đã trình bày quá trình hình thành và phát triển dân cư – dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long như là một quá trình xung đột, mâu thuẫn liên tiếp và tiêu diệt lẫn nhau giữa người Việt và người Khơmer, giữa người Khơmer với người Chăm... Đối với người Hoa, các tác phẩm trên thường

trình bày theo một tư tưởng kỳ thị dân tộc. Nhiều tác phẩm trước đây biên soạn về đồng bằng sông Cửu Long là nhằm đề cao vua quan nhà Nguyễn còn vai trò thực sự của quần chúng nông dân các dân tộc đã bị lu mờ trong công cuộc khẩn hoang ở đồng bằng sông Cửu Long. Nửa cuối thế kỷ XVIII, với phong trào nông dân Tây Sơn, là thời kỳ cực kỳ quan trọng đối với vấn đề dân cư, dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long. Đó là thời kỳ hình thành những mối quan hệ cộng đồng giữa các nhóm dân cư Việt, Khơmer, Hoa trong khuôn khổ phát triển bước đầu của một cộng đồng dân tộc Việt Nam hiện đại cũng không được nhắc đến.

Trong luận văn này, chúng tôi muốn đặt lại vấn đề lịch sử quá trình phát triển dân cư – dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long, hy vọng góp phần giải quyết một vấn đề tư tưởng chính trị đang tồn tại hiện nay về vai trò của vua chúa nhà Nguyễn đối với sự nghiệp phát triển ở vùng này một cách đúng đắn. Từ thế kỷ XV cho đến cuối thế kỷ XVIII là thời kỳ xuất hiện những vùng cư trú dân cư – dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long, tạo ra một không gian xã hội mới mà chúng tôi sẽ đề cập đến trong bài.



CÓ khả năng vào thế kỷ XV, nhiều nơi ở đồng bằng sông Cửu Long còn là vùng biển hoặc vùng sinh lầy ven biển chưa có người ở⁽²⁾. Người Khơmer là dân cư duy nhất khai thác đầu tiên ở đây. Vào cuối thế kỷ XV, những sóc (tức làng) Khơmer đã được hình thành ổn định. Những vùng cư trú tập trung dân số người Khơmer đã xuất hiện. Không gian sinh tồn của họ không ngừng mở

rộng nhờ những hoạt động khai hoang và chống thú dữ ngày càng có kết quả. Quá trình

(1) V. I. Lênin – Toàn tập, tập 6, tr. 176, Mátxcova 1964.

(2) Để chứng minh cho nhận xét này, chúng tôi xin dẫn ra một số nơi ở sâu trong vùng

khàn hoang của người Khomer diễn ra rất chậm chạp, theo nhịp điệu của một nền sản xuất nhỏ tự cấp, tự túc thuộc giai đoạn phát triển thấp của chế độ phong kiến sơ kỳ. *Phương thức khai phá nguyên sơ của họ là «đào ao, lên liếp, chôn giồng»*. Tập quán đó theo nhiều hình thức khác nhau trong các vùng cư trú của người Khomer và ngày nay vẫn còn tồn tại như là những tàn dư văn hóa – kỹ thuật trong dân gian. Sau khi có nước ngọt, có đất canh tác, dân cư sẽ sinh tụ đồng đúc dần trên những giồng đất mới hoặc trên những gò đất cao ở giữa những vùng ngập nước và biến thành *những diềm dân cư tập trung người Khomer*. Nhiều diềm dân cư có quan hệ với nhau về mặt dòng họ và tổ chức xã hội hợp lại thành *một vùng dân cư tập trung*. Mỗi vùng dân cư đều mang một sắc thái địa phương riêng thể hiện trong ngôn ngữ, văn hóa và phong tục tập quán.

Vào thế kỷ XV, phần lớn các giồng đất và gò cao ở đồng bằng sông Cửu Long là nơi cư trú của người Khomer. Họ còn cư trú ở những vùng ven sông Hậu, sông Tiền (các vùng Phụng Hiệp, Ô Môn, Thốt Nốt, Trà Ôn, Thoại Sơn, Châu Phú ngày nay). Ở các vùng gần nước mặn hay bị ngập nước, người Khomer còn có tập quán đắp bờ cao giữ nước ngọt khi nước rút. Ở vùng ngập nước, người ta gieo trồng giống lúa chịu nước hay có thể nói là giống lúa vượt theo nước cao. Kỹ thuật trồng lúa nổi gọi là «xạ». Ở Rạch Giá – Hà Tiên, khi mùa nước cao sắp đến, người Khomer phát cỏ, đốt cháy rồi chờ nước ngập ngậm thành phân để trồng lúa. Kỹ thuật trồng lúa theo cách này gọi là «lò bon». Vào thế kỷ XVI, những diềm cư trú của vùng dân cư tập trung ở Minh Hải ngày nay được hình thành. Những cư dân Khomer này hoặc từ các vùng ở Hậu Giang kéo đến hoặc từ phía Rạch Giá chuyển cư sang thành lập các phum sóc mới ở đây⁽³⁾. Họ khai thác đất đai theo phương pháp «lên liếp» kết hợp với các phương thức đắp bờ cao giữ nước ngọt và «kò bon». Có thể nói, vùng dân cư Khomer ở Minh Hải ngày nay vào buổi khai hoang ban đầu đã được sử dụng tổng hợp các phương thức khai phá cổ truyền của người Khomer⁽⁴⁾. Cho đến gần đây, những phương thức khai phá này vẫn tồn tại như những tàn dư văn hóa và nó biến thành một phương thức canh tác ruộng lúa lạc hậu trong dân gian ngày nay.

Vậy thì vào cuối thế kỷ XV, đầu thế kỷ XVI, về đại thể ở đồng bằng sông Cửu Long đã hình thành ba vùng dân cư tập trung của người Khomer: 1) Vùng Hậu Giang – Minh Hải (chủ yếu là Sóc Trăng, Vĩnh Châu, Vĩnh Lợi...)

2) Vùng An Giang – Kiên Giang (chủ yếu là vùng núi Vọng Thê, Trại Tôn, Nhà Bàng sang đến phía Tây bắc Hà Tiên)⁽⁵⁾. 3) Vùng Cửu Long (chủ yếu là vùng Trà Vinh cũ).

Vùng Khomer Hậu Giang – Minh Hải mà trung tâm của nó là Sóc Trăng – là địa bàn cư trú tập trung cổ xưa nhất ở đồng bằng sông Cửu Long. Gốc từ Sóc Trăng được giải thích theo hai cách khác nhau (Srok Tréang tức là Bãi Sậy, Srok Khléang là xứ kho, vừa chứa bạc). Song, có thể hiểu một cách tổng hợp, Sóc Trăng (do từ Khomer Srok Khléang mà ra) là một vùng hoang vu được khai thác rất giàu có như một kho lúa của nhà vua. Những nét cổ xưa nhất của vùng cư trú Khomer Sóc Trăng được biểu hiện trong các đặc điểm cư trú, phong tục, tập quán và văn hóa dân gian. Những đặc trưng cổ xưa này còn thấy cả trong ngôn ngữ khiến cho vùng Khomer ở Hậu Giang mang tính đặc thù riêng biệt khác với những người Khomer ở Campuchia. Có thể nêu ra một hiện tượng về ngôn ngữ để xác minh nhận xét trên. Trong tiếng Campuchia hiện đại hoặc trong ngôn ngữ của người Khomer ở Trà Vinh còn mang rõ nét của âm rung trong vần «r». Ngược lại, ở người Khomer Sóc Trăng, âm rung của vần «r» đã hoàn toàn biến mất. Ví dụ:

...
đồng bằng có dấu vết của biển. Ví như ở Sa Đéc có vùng Láng biển thuộc làng Mỹ Thọ là nơi còn bãi cát biển sâu trong nội địa. Từ Sa Đéc sang Mỹ Tho, Vĩnh Long, Cần Thơ, Rạch Giá nhiều vùng cách biển 20km – 50km nhân dân còn gặp nhiều di tích thuyền bè bị đắm như cột buồm, mỏ neo, bánh lái trong đất cư trú hay ruộng lúa. Ở Hậu Giang, có Giồng Cát ở xã Phước Tâm cũng là dấu vết của biển... Cần lưu ý thêm, ở miền Bắc, vùng Kim Sơn (Ninh Bình cũ), Tiền Hải (Thái Bình) cho đến đầu thế kỷ 18 còn là vùng sinh lầy không người ở.

(3) Phum, sóc là những đơn vị cư trú của người Khomer.

(4) Ở đây người ta đắp liếp cao gồm một mét đất để trồng lúa và chuối.

(5) Miền tây Long Xuyên có một vùng núi đặc biệt. Đó là các đảo cũ và các cụm đá ngầm ở biển của dãy núi Trại Tôn chạy ra biển khi vùng này còn là biển. Ở đây còn nhiều địa diềm gọi là «So» tức là các bãi sò trùn lên núi đá voi. Các hòn núi này rất có ý nghĩa đối với việc cư trú của người Khomer ở vùng này trong thời cổ. (Tham khảo A. Fraisse «Notes de géographie humaine sur la province de Long Xuyên» Ball. I. I. E. H., Paise I, 1942, tr. 130 – 143).

(*) Bảng so sánh âm rung của từ « R »
ở Sóc Trăng và Trà Vinh

T/T	Tiếng Việt	Tiếng Khmer Sóc Trăng	Tiếng Khmer Trà Vinh
1	Sóc	Sóc	Srok
2	Lúa	Xậu	Xráu
3	Gieo (lúa)	Xạ	Xra
4	Ruộng (lúa)	Xay	Xray
5	Sông	Pek	Prek
6	Voi (con voi)	Tmây	Đâm rây
7	Con trai	Pậu	Práu
8	Con gái	Con xại	Xrai
9	Cá (con cá)	Tay	Trây
10	Hèo	Chuk	Chruk...

Cho đến nay, các hình thức tín ngưỡng tiền Phật giáo có dấu ấn của đạo Balamôn còn lưu tồn khá đậm nét trong sinh hoạt của dân cư Khmer Hậu Giang. Ngược lại, ở Trà Vinh, ảnh hưởng của Phật giáo tiểu thừa đã thấm sâu trong đời sống dân cư khiến cho những dấu vết tín ngưỡng tiền Phật giáo như khó tìm thấy được. Như mọi người đều biết, Phật giáo xuất hiện ở các dân tộc trên bán đảo Đông Dương muộn hơn so với đạo Bà La Môn⁽⁶⁾.

Vùng Khmer Cửu Long mà trung tâm là vùng Trà Vinh ngày nay ít nhiều có quan hệ với truyền thuyết đảo ao Bà Om⁽⁷⁾. Sự tích về ao Bà Om cũng có nhiều dị bản khác nhau. Nhưng, điều duy nhất đúng của những sự tích khác nhau đó là việc đảo ao Bà Om là một tàn dư văn hóa cổ xưa trong việc khai phá đất hoang và thành lập những vùng cư trú mới. Trà Vinh còn gọi là Trà Vang gốc từ chữ Prac Prabang trong tiếng Khmer mà có. (Prac Prabang có nghĩa là ao Phật). Những chùa cổ nhất ở Trà Vinh, có niên đại thành lập không quá vài ba trăm năm gần đây. Chùa lâu năm nhất ở Trà Vinh là chùa Bàng Đa ở làng Kim Cầu cũ và chùa Phật lớn ở Trà Vinh. Qua sự tích các chùa này, chúng ta biết được rõ hơn về sự xuất hiện của các vùng cư trú Khmer ở Trà Vinh hoàn toàn muộn hơn so với vùng cư trú của người Khmer ở Sóc Trăng.

Vùng cư trú Khmer An Giang - Kiên Giang ngày nay cũng là một địa bàn cư trú cổ xưa của người Khmer. Đó là một vùng đồi gò bắt đầu từ núi Vọng Thê, Tri Tôn, Nhà Bàng, kéo sang những vùng biên giới Châu Đốc và Hà Tiên. Những đồi gò này nguyên là những đảo nhỏ, những bãi đá ngầm ở biển được hình thành do quá trình biển lùi tạo nên⁽⁸⁾. Có nhiều khả năng vào trước thế kỷ XV đã

có nhiều nhóm Khmer từ miền Hậu Giang và từ nhiều nơi ở Campuchia kéo về đây, chung sống với lớp cư dân Khmer cổ được phát triển lên. Các thành phần cư dân Khmer khác nhau này đã hợp lại thành vùng cư trú Khmer An Giang - Kiên Giang ngày nay với những sắc thái riêng về đặc điểm dân tộc.

Vào cuối thế kỷ XVI, một biến đổi mới trong vấn đề dân cư và dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long đã xảy ra. Đó là sự xuất hiện đầu tiên những cư dân người Việt từ các vùng phía Bắc di chuyển đến. Nhà dân tộc học xô viết Ariu. hiônốp còn cho rằng có thể vào thế kỷ X cho đến thế kỷ XV đã có những người Việt đến cư trú ở những vùng có dân cư Khmer sinh sống⁽⁹⁾. Cho đến nay, tài liệu về sự xuất hiện các nhóm cư dân người Việt ở đồng bằng sông Cửu Long trước thế kỷ XVI còn rất hiếm hoi. Nhưng, chúng ta được biết, vào nửa đầu thế kỷ XVI, triều đại nhà Lê của giai cấp phong kiến người Việt đã trở nên cực kỳ thoái nát và phân động, nhất là vào thời Lê Uy Mục (1505-1509) và Lê Tương Dực (1510-1516). Từ năm 1511 cho đến 1522, nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân ở phía Bắc đã liên tiếp nổi lên và cuối cùng bị dập trong biển máu. Nhân dân phiêu bạt nhiều nơi. Nhiều nhóm dân cư người Việt sống ở vùng ven biển Trung bộ ngày nay đã dùng thuyền vượt biển đến cư trú ở miền Nam, ở những vùng ven biển Cà Mau, Rạch Giá, Hà Tiên và những vùng đất hoang màu mỡ ở Long An, Sa Đéc, Mỹ Tho, Vĩnh Long vào nửa đầu thế kỷ XVI. Cuộc xung đột Nam - Bắc triều giữa họ Mạc và họ Trịnh kéo dài gần 50 năm vào

(*) Các từ này do tác giả sưu tầm ở điền dã vào tháng 10-1977.

(6) Phật giáo được truyền bá vào miền Nam Đông Dương sớm nhất là vào khoảng thế kỷ thứ X, còn Phật giáo trở thành một tôn giáo ở người Khmer sớm nhất là vào thế kỷ XII sau công nguyên.

(7) Ao này cách tỉnh lỵ Trà Vinh 5km. Ở đây có nhiều cỏ thụ trồng từ lúc đảo ao đến nay hơn 200 năm. Ao hình vuông, diện tích chừng một cây số vuông.

(8) Tham khảo A. Fraise. « Notes de géographie humaine sur la province de Long Xuyên », B. I. I. E. H Fasc. I, 1912, tr. 130-143.

(9) C.A. Ariu. hiônốp. - Các dân tộc Đông Nam Á, Nhà xuất bản Khoa học, Matxcova 1966, tr. 342.

- Tham khảo thêm « South Vietnam's Chinese problem », trong tập « Far Eastern Economic Review, vol XXXIII, N°3, July, 1961, tr. 146-148.

giữa thế kỷ XVI tiếp theo là chiến tranh non 50 năm nữa diễn ra giữa hai tập đoàn phong kiến phản động Trịnh-Nguyễn cầm đầu, lấy sông Gianh ở Quảng Bình làm giới tuyến của hai vùng tranh chấp Nam Bắc. Dân cư phiêu bạt càng nhiều hơn nữa và phần lớn những người nông dân Việt đều hướng về vùng đất hoang phía Nam để tìm nơi ăn náu, họ đã đến đây lập làng khai hoang sinh sống. Giai cấp phong kiến nhà Nguyễn đã lợi dụng việc khai hoang sẵn có để thực hiện chính sách đưa đi « biệt xứ » những gia đình-nông dân chống lại giai cấp địa chủ, đưa cả những tù binh bắt được trong cuộc chiến tranh với chúa Trịnh. Cho đến thế kỷ XVII, vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung vẫn chưa khai phá được bao nhiêu, dân cư còn thưa. Ở đây, từ trước đã có những nhóm di dân người Việt vào làm ăn. Họ là những nông dân nghèo khổ di cư vào phương Nam để tránh áp bức bóc lột và bằng sức lao động của mình cùng với nông dân người Chăm, Khmer khai khẩn đất hoang, cùng nhau tổ chức đời sống. Công cuộc di cư và khẩn hoang của họ là một nhân tố tích cực góp phần phát triển kinh tế địa phương và là một mặt của cuộc đấu tranh của nông dân Việt Nam chống áp bức bóc lột phong kiến⁽¹⁰⁾.

Vì vậy, theo chúng tôi, vào đầu thế kỷ 17, người Việt đã khai hoang lập làng xã ở cực Nam Trung bộ, ở Đông Nam bộ và ở một số vùng tại miền đồng bằng sông Cửu Long. Đại đa số dân cư người Việt gốc từ Thanh-Nghệ, Quảng Bình và đặc biệt đông hơn cả là người ở Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định. Họ đến cư trú ở các vùng Biên Hòa, Long An, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sa Đéc ngày nay. Họ cũng có mặt ở những nơi hoang vắng nhất và nhiều thú dữ, rậm rạp như vùng Ngọc Hiến (Cà Mau), Hòn Chuông, Hòn Đất (Hà Tiên)... Những diêm cư trú người Việt ở đồng bằng sông Cửu Long vào đầu thế kỷ XVII mang tính chất tự quản và biệt lập một cách sâu sắc đối với chế độ phong kiến nhà Nguyễn. Cùng chung số phận với những nông dân Khmer đã có mặt trước tiên ở vùng này, cộng đồng người Việt và người Khmer đã có sự tiếp xúc nhau và cùng nhau giúp đỡ, hợp tác khai khẩn đất hoang thành những không gian cư trú thích hợp cho cuộc sống con người. Có thể nói, ngay từ buổi đầu tiếp xúc nhau, những người nông dân Khmer và nông dân Việt nghèo khổ cùng chung một tâm trạng oán ghét bọn giàu có, bọn địa chủ, quan lại bóc lột đã sống với nhau trong tình thân tương trợ và đùm bọc nhau thực sự. Vào đầu thế kỷ XVII, một giáo sĩ người Ý là Cristophoro Borri đã đến thăm một số vùng ở đồng bằng sông Cửu Long và đã ghi nhận

xét rằng: « Dân ở đây sống hòa hợp với nhau, cư xử với nhau rất thẳng thắn, thật thà y như anh em ruột thịt được nuôi sống và khôn lớn trong một gia đình ».⁽¹¹⁾

Vào nửa sau thế kỷ XVII tức là vào năm 1680, ở đồng bằng sông Cửu Long lại diễn ra một quá trình biến động dân cư và dân tộc lần thứ hai. Đó là sự xuất hiện lần đầu tiên những nhóm dân cư miền Nam Trung Hoa ở miền này. Dưới sự điều khiển của hai vị tướng Trung Hoa thất trận Dương Ngạn Dịch và Trần Thượng Xuyên cùng với khoảng 7.000 binh lính trung thành với nhà Minh⁽¹²⁾ và thất bại trong cuộc đấu tranh chống Mãn Thanh đã kéo đến cư trú ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đầu tiên, nhóm người Trung Hoa này dùng thuyền vượt biển và đổ bộ lên vùng Quảng Nam - Đà Nẵng ngày nay. Sau đó, theo lệnh chúa Nguyễn họ phải đến cư trú ở Gia Định - Biên Hòa rồi chuyển đến khai khẩn ở vùng Mỹ Tho - Sa Đéc. Tại đây, lúc ấy đã có những làng xóm của những nông dân Việt và đặc biệt đông đúc ở vùng Long Hồ cũ (nay là Vĩnh Long). Những binh lính của Dương Ngạn Dịch và Trần Thượng Xuyên cũng có một số tâm trạng oán ghét bọn phong kiến Trung Hoa đầu hàng Mãn Thanh, với hoàn cảnh tha phương lưu lạc và bị chính sách phân biệt đối xử của nhà Nguyễn nên đã nhanh chóng hòa hợp với những cộng đồng người Việt và được những nông dân người Việt giúp đỡ. Số binh lính Trung Hoa này đã kết hôn với những phụ nữ Việt tạo nên những gia đình hỗn hợp Việt - Hoa. Cho đến đầu thế kỷ XVIII, những người dân Trung Hoa này đã hoàn toàn biến thành người Việt, mà có thể nhận thấy được trên các khía cạnh ngôn ngữ phong tục tập quán, cách sống, quan hệ gia đình và xã hội nói chung. Song, về mặt tâm lý, những người Trung Hoa này vẫn còn lưu lại một ý niệm về dân tộc của mình thông qua việc củng cố ý thức tự giác về sự tự nhận mình

(10) Xem lịch sử Việt Nam, tập I, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 295.

(11) Xem Christophoro Borri - Relation de la Cochinchine, Revue indochinoise, N° 4, April 1905, tr. 345.

(12) Theo Đào Trinh Nhất. - Thế hệ khách trú và vấn đề di dân vào Nam kỳ, Hà Nội 1924, tr. 14 - 16. Ngược lại, trong Lịch sử Việt Nam Tập I, các tác giả ghi là 5.000 người (tr. 295), các tài liệu khác ghi là 3.000 người. Các tác giả Lịch sử Việt Nam tập I không đề cập đến Mạc Cửu còn Tsai Maw Kney trong cuốn « Người Trung Quốc ở Việt Nam, Paris 1968 thì không nói đến Dương Ngạn Dịch.

là người gốc Minh Hương (tức là những người cùng quê hương với Minh Thái Tổ - đại diện cho Hán tộc)⁽¹³⁾.

Đầu thế kỷ XVIII, một đợt di dân nữa của người dân Nam Trung Hoa bằng thuyền vào năm 1715⁽¹⁴⁾. Họ đổ bộ lên đất Hà Tiên ngày nay để lập nghiệp sinh sống và tránh sự tiêu diệt của Mãn Thanh. Số dân cư này khá đông đúc bao gồm hàng vạn người gồm binh lính, quan văn võ, địa chủ, trí thức, những người buôn bán ở thị tứ và ngư dân vùng ven biển Quảng Đông, Phúc Kiến⁽¹⁵⁾. Đặc biệt là số người buôn bán ở thị tứ, người làm nghề biển, làm cá khô, trồng rau ở vùng Triều Châu và Phúc Kiến chiếm một tỉ lệ khá đông trong những người dân Trung Hoa này. Phương thức sống của họ là lập làng cư trú kết hợp với việc xây dựng bến thuyền, thị tứ và phát triển các nghề cá mắm trong phạm vi ven biển, phát triển buôn bán, trồng rau và khai khẩn ruộng đất. Với sự lãnh đạo của Mạc Cửu và đặc biệt là Mạc Thiên Tích, ý thức Hán tộc và phục thù chống Mãn Thanh được nung nấu sâu sắc. Ý thức đó thể hiện ở chỗ muốn chiếm cứ vùng Hà Tiên và biến nó thành một nước Trung Hoa nhỏ của Hán tộc ngoài nước Trung Hoa lớn đã bị quân Mãn Thanh thống trị và biến bản thân mình thành « chúa tể tuyệt đối của đất Hà Tiên »⁽¹⁶⁾.

Tóm lại, cho đến đầu thế kỷ XVIII, vấn đề dân cư ở đồng bằng sông Cửu Long đã trở thành vấn đề dân tộc và văn hóa. Mỗi quan hệ đơn giản về mặt dân cư đã trở nên phức tạp và đa dạng của mối quan hệ về dân tộc. Ở đồng bằng sông Cửu Long vào thời kỳ này đã hình thành ba vùng cư trú dân cư - dân tộc cụ thể. Vùng cư trú của người Khơmer, vùng cư trú của người Việt và vùng cư trú của những người Trung Hoa di cư đến. Mỗi vùng cư trú dân cư - dân tộc đều có một cấu trúc dân cư khác biệt nhau, có một hệ thống tổ chức xã hội khác nhau rất cơ bản, có một hệ thống văn hóa với những bản sắc dân tộc và truyền thống hoàn toàn không giống nhau, có những tiếng nói hoàn toàn cách biệt trong đời sống. Những vùng cư trú dân cư - dân tộc trên lại mang tính tự trị địa phương rất sâu sắc. Ở đầu thế kỷ XVIII, những vùng ấy chưa thiết lập được thường xuyên những mối quan hệ về kinh tế và xã hội. Các vùng đó đều là những vùng cư trú biệt lập về mặt địa lý, kinh tế, dân cư, dân tộc, xã hội và đều được đặt dưới sự quản lý hình thức của triều đình nhà Nguyễn theo chính sách « thần phục » và hàng năm « nộp cống vật » cho vua chúa nhà Nguyễn. Vì vậy, quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở vùng đồng bằng sông Cửu Long vào đầu thế kỷ XVIII là một quá trình không

đồng nhất giữa các vùng cư trú dân cư - dân tộc, tạo nên những điều khác biệt về mặt tâm lý, ngăn cản sự hình thành những nhân tố cộng đồng trong từng nhóm dân cư và giữa các nhóm dân cư - dân tộc đã sống ở vùng này. Ở thế kỷ XVIII, sự phân biệt xã hội thành hai hệ thống đối lập gay gắt giữa hai tập đoàn phong kiến « Đàng ngoài » và « Đàng trong » vẫn còn tiếp diễn ra càng làm tăng thêm tính biệt lập, phân chia và tự trị giữa các vùng cư trú dân cư - dân tộc ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Có thể nói, ở Nam bộ cũ, miền Tây Nam bộ nói riêng và trong nhiều vùng dân cư - dân tộc khác trên đất nước ta ngày nay vào đầu thế kỷ XVIII chưa xuất hiện rõ những quá trình biến động của sự thống nhất cộng đồng về mặt dân cư - dân tộc cũng như sự thống nhất cộng đồng về mặt lãnh thổ hoàn chỉnh mà về sau này đã được hình thành.

(13) Thành phần xã hội của người Minh Hương lúc đầu đều là nông dân và địa chủ ở các miền Quảng Đông, Phúc Kiến trong phong trào nông dân chống Mãn Thanh. Vào những năm đầu nửa cuối thế kỷ XVII thì phong trào này lan rộng vào các thành phần binh lính, tướng lĩnh, nhà buôn, trí thức, thị dân ở các vùng thị tứ nam Trung Quốc biến cuộc đấu tranh chống Mãn Thanh thành một phong trào yêu nước chống phong kiến và đế quốc Tây phương. Phong trào thắng lợi và những người Hán này tự xưng là triều đại nhà Minh ở phương Nam. Sau đó, liền bị quân đội nhà Thanh tiêu diệt (xem L. V. Si-mônopskaia - Cuộc đấu tranh chống phong kiến của nông dân Trung Quốc ở thế kỷ XVII, Mátxcova 1966, tr.307 - 309).

(14) Theo Đào Trinh Nhất - Thế lực khách trú và vấn đề di dân vào Nam Kỳ, Hà Nội 1924, tr. 14-16. Nhưng, theo Tsai Maw Kuey trong cuốn « Người Trung Quốc ở Việt Nam » thì Mạc Cửu đến Hà Tiên năm 1671 còn năm 1715 là năm ông đã trở thành « Vua Hà Tiên » (1). Paris 1968, tr. 23.

(15) L. V. Simônopskaia. - Cuộc đấu tranh chống phong kiến của nông dân Trung Quốc ở thế kỷ XVII, Mátxcova 1966; tr. 401.

- Tham khảo thêm « South Vietnam's Chinese Problem » vol. XXXIII, No. 3, July 1961 tr. 146.

(16) Xem Tsai Maw Kuey - tác phẩm đã dẫn, Paris 1968, tr. 19. Cần lưu ý rằng, trong tác phẩm này, tác giả đã có những thủ thuật tinh vi nhằm xuyên tạc lịch sử, đề cao vai trò « thủ lĩnh » của Mạc Cửu, Mạc Thiên Tích và người Trung Hoa nói chung đối với các dân tộc khác ở Việt Nam theo một tư tưởng sô vanh dân tộc.

Từ giữa thế kỷ XVIII, phong trào nông dân ở miền Nam đã bùng cháy liên tiếp nhằm thiêu đốt chế độ thối nát của bọn vua chúa họ Nguyễn. Ở đồng bằng sông Cửu Long, người Khmer Trà Vinh đã nổi lên cùng với những nông dân Việt Long Hồ (nay là Vĩnh Long) nhằm tiêu diệt bọn địa chủ tay sai chúa Nguyễn ở địa phương. Đồng thời, ở Nam Trung bộ, người Chăm, người Ilrê cũng nổi lên khởi nghĩa dồn dập. Những cuộc khởi nghĩa nông dân các dân tộc ở miền Nam vào giữa thế kỷ XVIII là bước chuẩn bị, là đêm hôm trước của cơn bão táp cách mạng to lớn mà nhân dân miền Nam sắp đứng lên dưới ngọn cờ đào của anh em Tây Sơn lãnh đạo. Năm 1771, phong trào nông dân Tây Sơn bùng nổ ở miền Trung, và năm 1773, cách mạng Tây Sơn thắng lợi trong một phạm vi lớn ở miền Nam Trung bộ. Từ năm 1776 đến năm 1783, quân Tây Sơn đánh vào miền Nam, đi sâu vào tận các vùng Rạch Giá, An Giang... đánh đuổi quân nhà Nguyễn. Quân Tây Sơn giải phóng toàn bộ miền Nam từ các vùng Nam Trung bộ cho đến các vùng Long Xuyên - Châu Đốc, Rạch Giá, Hà Tiên ngày nay. Bọn vua quan nhà Nguyễn chạy ra tận đảo Phú Quốc - Côn Lôn cũng bị quân Tây Sơn truy nã đến cùng. Nguyễn Ánh bỏ chạy sang Xiêm cầu viện và tháng 7 năm 1784, quân xâm lược Xiêm được bọn Nguyễn Ánh dẫn đường kéo về chiếm đóng vùng Mỹ Tho, Vĩnh Long ở đồng bằng sông Cửu Long. Bọn xâm lược ra sức giết tróc, hãm hiếp, cướp bóc dân lành. Tháng 1 năm 1785, quân Tây Sơn với sự chỉ huy thiên tài của Quang Trung, trong một trận thủy chiến ở Rạch Gầm - Xoài Mút (nay thuộc tỉnh Tiền Giang) đã đánh tan quân Xiêm xâm lược, trừng trị đích đáng bọn phản bội, bán nước thuộc tập đoàn phong kiến Nguyễn Ánh. Sau đó, năm 1788, Nguyễn Huệ lại đưa quân Tây Sơn ra Bắc, đánh tan các bè đảng phản động, lập lại an ninh trật tự ở Bắc Hà, thống nhất cả nước từ Lạng Sơn cho đến mũi Cà Mau thành một quốc gia hoàn chỉnh trong khuôn khổ của một cộng đồng các dân tộc Việt Nam có chung một quá trình phát triển lịch sử - xã hội mà có thể nói một cách vắn tắt là dân tộc Việt Nam⁽¹⁷⁾. Rõ ràng là ở thời kỳ lịch sử của Quang Trung, sự có lập, cách biệt giữa các tộc người ở Việt Nam đã bị xóa bỏ dần, một quá trình tiếp xúc và hòa hợp giữa các dân tộc ở nước ta được tiếp tục phát triển mạnh mẽ. Ở tại đồng bằng sông Cửu Long, chính ở vào thời kỳ này mới hình thành được một cách rộng rãi mối quan hệ dân tộc giữa các cộng đồng dân tộc Khmer, Việt và Hoa một cách thường xuyên. Tiếng Việt ở thời kỳ này đã bắt đầu trở thành ngôn ngữ xã hội chung cho các dân

tộc và cho các vùng cư trú dân cư - dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long. Cũng vào thời kỳ này một nền văn hóa chung ở nơi đây đã bước vào một quá trình biến động để hình thành những đặc điểm cộng đồng giữa ba yếu tố văn hóa cấu thành: Khmer, Việt và Hoa. Quá trình biến động đó diễn ra bằng các hình thức từ tiếp xúc văn hóa đến giao hoán văn hóa (acculturation) và từ sự lược bỏ những yếu tố văn hóa truyền thống lỗi thời (deculturation) đến sự thu nhận (enculturation) các tinh hoa văn hóa lẫn nhau giữa các dân tộc Khmer, Việt, Hoa ở vùng này. Cuối thế kỷ XVIII, phong tục tập quán và văn hóa dân gian người Việt đã có ảnh hưởng sâu sắc trong các vùng cư trú - dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long. Văn hóa dân gian người Việt vào thời đó có một vai trò then chốt như là một chất xúc tác để hội tụ các bản sắc văn hóa tinh hoa của người Khmer, người Hoa và làm cho nó chuyển hóa hòa vào trong nền văn hóa dân gian người Việt như là những nhân tố mới được phát triển và nâng cao hơn.

Như trên đã trình bày, vai trò của phong trào Tây Sơn có một ảnh hưởng toàn diện và sâu sắc đến quá trình phát triển dân cư và dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long. Nó làm cho đồng bằng sông Cửu Long hòa nhập vào một dòng của sự phát triển dân cư - dân tộc và văn hóa trong phạm vi rộng lớn cả nước ta vào nửa cuối thế kỷ XVIII. Về cơ bản, phong trào Tây Sơn đã xóa bỏ tính tự trị và biệt lập của đồng bằng sông Cửu Long là một quy luật phát triển xã hội ở vùng này trong lịch sử. Tuy mãi về sau này, dấu ấn của sự biệt lập và tự trị đó vẫn còn tồn tại trong đời sống xã hội của dân cư. Nhưng, nó không còn là một quy luật chung tiêu biểu cho các khuynh hướng phát triển xã hội và tộc người trong dân cư nữa. Ở nửa cuối thế kỷ XVIII, qui luật của sự phát triển xã hội và tộc người ở đồng bằng sông Cửu Long là qui luật hòa hợp, giao lưu và thống nhất về mặt dân cư và dân tộc trong mối quan hệ của cộng đồng các dân tộc Việt Nam hay có thể nói là trong mối quan hệ chặt chẽ của một dân tộc Việt Nam hiện đại⁽¹⁸⁾.

(17) Theo chúng tôi, dân tộc Việt Nam ở cuối thế kỷ XVIII là một cộng đồng xã hội chính trị bao gồm nhiều thành phần tộc người chứ không phải là một cộng đồng chủng tộc người Việt.

(18) Theo chúng tôi, dân tộc hiện đại trước

Có thể nói, quá trình phát triển dân cư - dân tộc ở nước ta từ nửa cuối thế kỷ XVIII cho đến cuối thế kỷ XIX đã tồn tại hai khuynh hướng đối lập nhau. Khuynh hướng thứ nhất là khuynh hướng tiến bộ có nội dung cách mạng xã hội, dân chủ và tự do cho các dân tộc, nhất là nông dân lao động. Khuynh hướng này do động lực của phong trào Tây Sơn thúc đẩy nhằm hướng đến sự nghiệp đoàn kết dân tộc, hòa hợp dân cư thành một cộng đồng dân tộc Việt Nam hiện đại trong lịch sử cận đại Việt Nam. Khuynh hướng thứ hai ngược với khuynh hướng thứ nhất, là một khuynh hướng bảo thủ, phản động có nội dung chống nhân dân, đàn áp các dân tộc, quan liêu - quân phiệt nhằm cải lương xã hội và thống nhất dân tộc bằng sự cưỡng bức của «lưỡi gươm kẻ chinh phục»⁽¹⁹⁾. Khuynh hướng này có một động lực xã hội là giai cấp địa chủ cường hào ở nông thôn, bọn quan lại và vua quan triều Nguyễn. Sự phát triển của khuynh hướng này đã dẫn đến một tai họa bao trùm lên tất cả. Đó là sự mở đường và giúp đỡ trực tiếp cho thực dân Pháp xâm chiếm Nam Bộ và đặt ách thống trị ở nước ta dưới một thế kỷ rưỡi, mở ra một giai đoạn hội nhập và thực dân hóa trong lịch sử nước ta.

Theo chúng tôi, quá trình thống trị của thực dân Pháp ở nước ta là một quá trình kinh tế - xã hội có hai giai đoạn phát triển của chủ nghĩa thực dân. Giai đoạn thứ nhất là giai đoạn hội nhập (intégration) và giai đoạn thứ hai là giai đoạn thực dân hóa (colonisation).

Giai đoạn hội nhập của thực dân Pháp ở Nam Bộ nói chung và ở đồng bằng sông Cửu Long nói riêng được mở đầu bằng sự kiện hiệp ước Vécxay được ký kết vào ngày 28 tháng 11 năm 1787.

Mặc dù hiệp ước Vécxay không được thực hiện do ảnh hưởng của cách mạng cận đại Pháp. Nhưng, từ đó, chủ nghĩa tư bản Pháp được sự giúp đỡ của các linh mục Thiên chúa giáo đã thực sự tiến hành những bước xâm nhập sâu vào nước ta. Chủ nghĩa tư bản Pháp đã giúp Gia Long tiêu diệt phong trào cách mạng Tây Sơn, đặt nền thống trị của giai cấp địa chủ cường hào trong toàn cõi đất nước và cuối cùng thực dân Pháp đã dựa vào giai cấp phản động này để biến nước ta thành một thuộc địa. Quá trình xâm nhập này diễn ra trước hết là ở Nam Bộ và được mở đầu từ vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Vào những năm 70 của thế kỷ XVIII, núp dưới bóng quân đội thực dân Pháp, Nguyễn Ánh và giai cấp địa chủ Nam Bộ đã quay lại chiếm

đảo Phú Quốc, Côn Lôn, Thổ Chu và các vùng thuộc tỉnh Kiên Giang và An Giang ngày nay.

Chấm dứt cảnh lưu vong ở Xiêm, từ khi đặt chân lên được trên mảnh đất đồng bằng sông Cửu Long, Nguyễn Ánh và giai cấp địa chủ đã thực hiện ngay một chính sách khủng bố và trả thù dân lương thiện. Gia Long đã đặt ra những hình phạt như lăng trì (xẻo từng miếng thịt), trảm khiêu (chém bêu đầu), phanh thây, băm xác, đánh người bằng gậy để trả thù những nông dân tham gia phong trào Tây Sơn. Những trận khủng bố đầu tiên xảy ra vào năm 1789 ở vùng Rạch Giá và Long Xuyên. Tiếp theo đó là những vụ tàn sát nông dân ở Sadéc, Mỹ Tho và Long Hồ vào giữa năm 1789. Đặc biệt đối với người Khmer ở Trà Vinh (tức Long Hồ cũ, nay là tỉnh Cửu Long) và ở Tri Tôn (An Giang ngày nay), quân đội Nguyễn Ánh đã thực hiện những bố và đàn áp hàng loạt các thôn xóm. Năm 1790, quân Nguyễn Ánh từ Nam Bộ đánh chiếm các vùng cực Nam Trung bộ (nay là tỉnh Thuận Hải và Phú Khánh) đã thi hành chính sách tàn sát người Chăm. Họ đốt làng và bắt người Chăm sung vào các đội lính đi đầu để chống Tây Sơn⁽²⁰⁾. Do đó, nhiều người Chăm ở đây đã chạy trốn vào những vùng rừng rậm ở Campuchia và bị quân nhà Nguyễn bắt đem về lập thành cơ, đội quân thực bèn ngoài thành Châu Đốc⁽²¹⁾. Một số người Chăm khác ở Châu Đốc là những người Chăm miền Trung bị Minh Mạng bắt sung vào những đội lính chiến để đi đàn áp người Khmer ở Trà Vinh và sau này được đồn về cư trú ở Châu Đốc⁽²²⁾. Đó là những cư dân Chăm đầu tiên của các làng Chăm Hồi giáo ở Châu Đốc ngày nay. Ngoài ra, bọn vua chúa nhà Nguyễn còn dùng binh lính người Chăm để sung vào các đội lính chiến của Minh Mạng

...

hết không phải là một cộng đồng của một chủng tộc mà là một cộng đồng người đa chủng được hình thành trên cơ sở thống nhất về chính trị - xã hội do những quan hệ giao lưu kinh tế - văn hóa và do một phong trào dân tộc rộng lớn tạo thành.

(19) Xem C. Mác. Sự thống trị của Anh ở Ấn Độ, Mác, Ăngghen tuyển tập, Hà Nội 1968 tr. 416.

(20) và (21) Xem Aymonier - Les Tchams et leur religion, Rv. de L'histoire des religions, XXIII, Paris 1891, tr. 42.

(22) Sau này những cơ, đội đó thành các làng Chăm Katambong, Châu Giang và Cồn Tiều thuộc huyện Châu Phú ngày nay.

ở Campuchia đè đàn áp các dân tộc ở đây⁽²³⁾. Vào thời gian đó, giai cấp địa chủ Nam bộ đã gây nên bao cảnh đời thay đổi với các gia đình nông dân. «Đại Nam thực lục chính biên» đã xác nhận «cái hại cường hào làm con cái người ta thành mồ côi, vợ người ta thành góa bụa, giết cả tính mệnh người ta, làm kiệt cả gia tài người ta mà không lộ, cho nên cứ công nhiên, không kiêng sợ gì»⁽²⁴⁾. Bọn cường hào còn ra sức chiếm đoạt ruộng đất nông dân một cách công khai. Chính sử quan nhà Nguyễn cũng phải nhận là: «ruộng đất công màu mỡ thì cường hào chiếm, dân chỉ còn lại phần xương xẩu»⁽²⁵⁾.

Một giáo sĩ người Pháp tên là Guérard đã đến thăm vùng đồng bằng sông Cửu Long và có nhận xét như sau: «Gia Long bóp nặn dân chúng bằng đủ mọi cách. Sự bất công và lòng hành làm cho người ta rên siết hơn cả thời Tây Sơn. Thuế khóa và lao dịch tăng lên gấp ba lần»⁽²⁶⁾. Để thực hiện việc tăng cường lực lượng sản xuất nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long và tăng cường bóc lột, bòn rút sức lao động của nhân dân về mặt kinh tế, nhà Nguyễn đã đưa ra chính sách đồn điền và doanh điền. Đồn điền là chính sách khăn hoang của triều đình dùng ra chiêu mộ dân nghèo và dùng một số tội phạm để khai hoang lập ấp. Doanh điền là hình thức khăn hoang do Nhà nước cho phép bọn địa chủ cường hào và tay sai tự do chiêu mộ dân cư đi khai phá và lập ra làng xóm. Hai chính sách kinh tế này được nhà Nguyễn áp dụng rộng rãi ở đồng bằng sông Cửu Long. Thực chất của hai chính sách này là nhằm tăng cường thế lực kinh tế - xã hội của triều đình phong kiến và giai cấp địa chủ ở đồng bằng sông Cửu Long. Nó tiến hành một cuộc cải cách thiên nhiên và xã hội ở vùng này nhằm mục đích phục vụ cho giai cấp địa chủ ở nông thôn - chỗ dựa của Nhà nước phong kiến triều Nguyễn. Do đó, nó hợp pháp hóa việc chiếm đoạt ruộng đất mà giai cấp địa chủ thực hiện, cho phép giai cấp này công khai cưỡng hiếp dân lành. Nhiều nơi như vùng Vũng Liêm, Trà Ôn, Trà Vinh (thuộc tỉnh Cửu Long cũ) ruộng đất do dân khai phá đã bị chiếm đoạt hàng loạt vào năm 1789 - 1792⁽²⁷⁾. Thậm chí những vùng đất hoang vu ở Đồng Tháp Mười, Cà Mau, Rạch Giá vừa khai phá cũng bị bọn địa chủ cướp đoạt. Bọn vua quan phong kiến và bọn địa chủ còn cướp đất, đuổi làng, cướp chỗ ở, cướp những nguồn nước ngọt của vùng cư trú có dân Khmer sinh sống. Dưới thời Gia Long và Minh Mạng, người Khmer ở Trà Vinh và Rạch Giá bị xua đuổi rất gay gắt. Ở Sóc Trăng, dưới thời Thiệu Trị, bọn địa chủ người Việt cướp đoạt ruộng đất của người Khmer. Còn ở Cà Mau và Bạc Liêu thì việc xua đuổi,

cướp đất, cướp làng người Khmer được diễn ra dưới thời Tự Đức. Bọn địa chủ cường hào đã lưu manh hóa một tầng lớp nông dân người Việt nghèo khổ mới di cư đến, dùng bọn này đàn áp và chiếm đoạt ruộng đất của những nông dân khác đã cư trú ở đây lâu đời hơn, kể cả những nông dân Khmer. Các vua quan triều Nguyễn còn tìm cách chia rẽ giữa nông dân đồng bằng sông Cửu Long, dùng người miền Bắc đàn áp người gốc miền Trung và dùng người miền Trung để chèn ép những người Việt sinh sống ở đây từ các thế kỷ trước. Họ còn dùng người Chăm đàn áp người Khmer và dùng người Knomer ở Châu Đốc để cướp đoạt đất đai của người Chăm khai phá ở ven sông Tiền vào thời vua Minh Mạng. Nhà Nguyễn còn lập đền chùa, lăng tẩm, bắt dân thay nhau thờ phụng những tên tay sai có tội máu với nông dân, còn đặt lên sông, rạch, núi non, làng xóm theo tên của những quan lại triều Nguyễn như những nhà khai sáng của miền đất đồng bằng sông Cửu Long⁽²⁸⁾. Thoại Ngọc Hầu là một tên quan lại khét tiếng đàn áp và cướp đoạt ruộng đất, tài sản của nông dân, đặc biệt của người dân Khmer, để làm giàu ở miền đồng bằng sông Cửu Long vào thế kỷ XVIII. Vì vậy, sau khi chết, theo sách Đại Nam chính biên liệt truyện, Thoại Ngọc Hầu bị tố giác là nhiều dân nhiều khoản, gia tài của Hầu bị tịch thu và đem chia cho người Khmer, một phần thì phát mãi, ruộng đất chiếm đoạt của người Khmer cũng lại bị phát mãi⁽²⁸⁾. Thế nhưng, triều đình nhà Nguyễn đã

(23) Trần Trọng Kim. - Việt Nam sử lược, tr. 47.

(24) Sử quán triều Nguyễn - Đại Nam thực lục chính biên. XVIII, tr. 194 - 195.

(25) Sử quán triều Nguyễn - Đại Nam thực lục chính biên. XVIII, tr. 104 - 105.

(26) F. Guérard - Nouvelles lettres édifiantes, Paris, 1818, T. VIII, tr. 183.

(27) Ví dụ rạch Ông Chường, rạch Đốc Vàng và hai chùa ở làng Kiều Thanh và Tân Thanh thuộc tỉnh An Giang ngày nay đều do Gia Long đặt tên và lập chùa thờ hai nhân vật đã đàn áp phong trào nông dân ở vùng này vào năm 1837 là Chường binh Lễ và Đốc binh Vàng.

Ở làng Long Tuyền tức là vùng Bình Thủy ngoại ô thị xã Cần Thơ hiện nay có một mộ của viên An sát tên là Dư được Minh Mạng xây cất và bắt dân phụng thờ. Ở làng Thiệu Mỹ gần chợ Trà Ôn có lăng mộ một tướng Xiêm được Gia Long phong quan làm thủ lĩnh vùng Diên Bắc tức Bassac (nay là Sóc Trăng).

(28) Xem Nguyễn Văn Hầu. - Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang, Sài Gòn 1972, tr. 288.

xây lãg tâm Thoại Ngọc Hầu như vị khai sáng miền tây Châu Đốc để hằng năm mọi người đến thờ phụng và chiêm ngưỡng. Gia Long và Minh Mạng đã tổ chức được một hệ thống tín ngưỡng các nhân vật có tội ác dân áp nông dân các dân tộc với các đền chùa, lãg tâm từ thôn ấp cho đến tổng, huyện và vùng dân cư rộng lớn ở đồng bằng sông Cửu Long vào cuối thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX.

Rõ ràng là từ cuối thế kỷ XVIII cho đến cuối thế kỷ XIX là thời kỳ bão táp ở đồng bằng sông Cửu Long. Nhà Nguyễn và giai cấp địa chủ đã tiến hành một cuộc chiến tranh về bạo lực quân sự, về kinh tế — xã hội, về tâm lý thông qua hệ thống tín ngưỡng để chống lại nông dân và nhằm khuất phục họ. Mặt khác, triều đình nhà Nguyễn và giai cấp địa chủ lại mở rộng cuộc chiến tranh chống nông dân bằng sự đầu hàng, trao đất đai Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long cho thực dân Pháp.

Có thể nói, ngay từ những năm 60 của thế kỷ XIX, để chống lại những chính sách dân áp do cuộc chiến tranh của giai cấp phong kiến và chủ nghĩa đế quốc tiến hành ở đồng bằng sông Cửu Long, một phong trào đồng khởi tự phát của nông dân đã bùng lên một cách hào hùng và sôi động, từ năm 1860 đến 1864, ở Gò Công, Tân An, Chợ Lớn, Gia Định⁽²⁹⁾, rồi Đồng Tháp⁽³⁰⁾, Vĩnh Long, Sadéc, Bến Tre, Trà Vinh vào năm 1867⁽³¹⁾, An Giang từ 1867 đến 1874⁽³²⁾, Rạch Giá, Tân An (1861 — 1868)⁽³³⁾, Mỹ Tho (1868), Ba Tri, Giồng Gạch (1869 — 1890)⁽³⁴⁾, ở Trà Vinh (1875)⁽³⁵⁾... Những phong trào đồng khởi tự phát này của nông dân đồng bằng sông Cửu Long còn mang nội dung dân tộc. Không chỉ nông dân người Việt đứng lên chống phong kiến và đế quốc mà các dân tộc ít người cũng tự phát đứng lên đồng khởi đấu tranh trực diện với kẻ thù.

Ở đồng bằng sông Cửu Long từ nửa cuối thế kỷ XVIII cho đến hết thế kỷ XIX là một thời kỳ lịch sử đặc biệt về mặt dân cư và dân tộc. Đó là thời kỳ di trú nội địa (immigration) lớn nhất và ào ạt nhất trong lịch sử vùng này. Những cuộc di trú trên mang tính chất giai cấp rõ rệt và đối lập lẫn nhau. Có những cuộc di trú liên tục làm nhiều đợt của dân nghèo vì tô thuế, lao dịch, chiến tranh và thiên tai, hạn hán không thể sống nổi ở quê hương nên tìm đến đồng bằng sông Cửu Long để ăn náu. Có những cuộc di trú mà di dân là những nghĩa sĩ bất khuất của các phong trào nông dân bị thất bại khắp nơi kéo về đây và họ đi sâu vào vùng đất hoang vu để trốn tránh những hình phạt của triều đình nhà Nguyễn. Những cuộc di trú này mang

tính tự nguyện và trong mối quan hệ với người Khmer, những di dân này có một mối quan hệ rất tốt. Bên cạnh đó, dựa vào chính sách đồn điền và doanh điền, triều đình nhà Nguyễn và giai cấp địa chủ Nam bộ đã tiến hành đợt di trú cưỡng bức ào ạt. Họ đưa những dân làng có « thành tích » chống đối nhà Nguyễn đi vào đồng bằng sông Cửu Long để chia nhỏ và phân về các đồn điền nhà nước. Họ buộc những người di trú này mang những tên phỉ báng như: « Bắc thuận », « Hồi lương »⁽³⁶⁾. Kết quả của những đợt di trú đó là chỉ trong vòng non một thế kỷ, cho đến nửa cuối thế kỷ XIX, đồng bằng sông Cửu Long đã trở thành một miền dân cư dân tộc với những vùng cư trú khác nhau và có một hệ thống thôn xã tương đối hoàn chỉnh về kinh tế và xã hội. Những điều kiện đó chính triều đình nhà Nguyễn và giai cấp địa chủ trong thế kỷ XVIII và XIX — thế kỷ xâm nhập của thực dân Pháp và của sự phản bội đầu hàng, mà triều đình nhà Nguyễn và giai cấp địa chủ đã thực hiện — đã chuẩn bị sẵn sàng cho quá trình thực dân hóa của chủ nghĩa tư bản Pháp vào đầu thế kỷ XX.

Như trên đã nói, lần đầu tiên trong lịch sử phát triển xã hội ở nước ta, vấn đề dân cư và dân tộc đã được phong trào nông dân Tây Sơn giải quyết một cách đúng đắn như là một vấn đề của cuộc cách mạng xã hội mà nhà Tây Sơn đã tiến hành. Với thiên tài của Quang Trung, phong trào Tây Sơn đã ý thức được sự thống nhất dân cư và đoàn kết các dân tộc vào một cộng đồng dân tộc Việt Nam bền vững trong khuôn khổ của một quốc gia toàn vẹn, chống giặc ngoại xâm, chống tư bản phương Tây⁽³⁷⁾, chống giai cấp phong kiến và địa chủ phản động. Vào thế kỷ XVIII

(29) Các phong trào này do các thủ lĩnh Đỗ Đình Toại, Trương Định, Nguyễn Thông, Hồ Huân Nghiệp, Phan Văn Đạt, Nguyễn Thành Ý, Lưu Tấn Thiên chỉ huy.

(30) Do Thiên hộ Dương chỉ huy.

(31) Do Phan Tam, Phan Ngũ làm thủ lĩnh.

(32) Do Trần Văn Thành làm thủ lĩnh.

(33) Do Nguyễn Trung Trực, Đỗ Thừa Long, Đỗ Thừa Tự làm thủ lĩnh.

(34) Do Phan Tông làm thủ lĩnh.

(35) Do Nguyễn Xuân Phụng và Đoàn Công Bửu làm thủ lĩnh.

(36) Ca Văn Thỉnh: Nguyễn Hữu Huân, thân thế và sự nghiệp. Viện khoa học xã hội, 1976, tr. 6.

(37) Tinh thần chống thực dân phương Tây có thể thấy được trong lời hịch của Quang Trung gửi hai phủ Quảng Nam và Qui Nhơn ngày 27-8-1792. Quang Trung viết: « Các người

và thế kỷ XIX, ở đồng bằng sông Cửu Long, mặc dù sự đàn áp của triều đình nhà Nguyễn và sự hung hãn của những đội quân xâm lược từ bản Pháp đã gây nên bao cảnh tang tóc đau thương ở Nam bộ. Nhưng, tinh thần của phong trào nông dân Tây Sơn vẫn được tiếp tục và bùng cháy liên tục ở đồng bằng sông Cửu Long một cách quyết liệt. Cuộc đấu tranh xã hội ở đồng bằng sông Cửu Long rất sâu sắc và toàn diện. Đó là cuộc đấu tranh không chỉ dừng lại ở những cuộc vũ trang tự phát mà còn là một cuộc đấu tranh quyết liệt trên lĩnh vực kinh tế — xã hội và văn hóa. Nông dân đã phá tan các đồn điền và doanh điền để hình thành những vùng dân cư mới. Bản thân nhà Nguyễn cũng phải vứt bỏ chính sách này mà thay thế bằng một hệ thống hành chánh quan liêu với sự bố trí lại những thôn ấp, phủ huyện.

Ở đồng bằng sông Cửu Long, tiêu biểu cho tinh thần và tư tưởng của nhân dân trong thời kỳ lịch sử này về mặt văn hóa là những áng văn chương bác học, nhưng lại có tính truyền khẩu rất sâu rộng của Nguyễn Đình Chiểu đối lập với nền văn hóa thứ hai được xuất hiện đại diện cho giai cấp địa chủ cường hào mà tiêu biểu là văn chương của Tôn Thọ Tường. Truyền thống Việt Nam được bảo tồn trong dân gian, trong văn chương của các nhà trí thức yêu nước đứng về phía nông dân. Còn nếp sống văn hóa của địa chủ và phong kiến lại nhanh chóng tiếp thu những nề nếp phong kiến của triều đình Minh — Thanh ở Trung Quốc và xuất hiện những nếp sống mới của thực dân Pháp do bọn lính viễn chinh mang lại.

Những động thái xã hội ở nửa cuối thế kỷ XVIII và thế kỷ XIX có một tác động rất lớn về mặt dân cư — dân tộc và dấu ấn lịch sử của nó vẫn còn rõ nét trong những thời gian tiếp sau. Giai cấp địa chủ vẫn liên tiếp thay nhau chống lại nông dân Nam bộ và nông dân Nam bộ với nhiều hình thức phong phú đã không ngừng đứng lên chặn bàn tay đẫm máu của bọn địa chủ và thực dân. Đồng bằng sông Cửu Long là một trận địa đấu tranh giai cấp quyết liệt từ nửa cuối thế kỷ XVIII trở về sau.

Đến cuối thế kỷ XIX có thể xem như là thời kỳ kết thúc của giai đoạn xâm nhập (intégration) mà chủ nghĩa thực dân Pháp tiến hành ở Nam bộ nói chung và đồng bằng

sông Cửu Long nói riêng. Kết thúc giai đoạn xâm nhập này bằng sự lớn mạnh của chế độ quan liêu nhà Nguyễn, bằng sự xuất hiện một giai cấp địa chủ cường hào ở đồng bằng sông Cửu Long và bằng một chính quyền thuộc địa của thực dân Pháp dựa vào quân đội viễn chinh và những nhà truyền giáo đang được xây dựng. Đối với nông dân Nam Bộ ở đồng bằng sông Cửu Long, sự kết thúc của quá trình xâm nhập này đã đem lại một chấn động «bão táp» về mặt tâm lý rất sâu sắc. Những thất bại liên tiếp của các phong trào đồng khởi tự phát đã làm cho nông dân các dân tộc một mặt vừa căm thù phong kiến triều Nguyễn và thực dân Pháp, mặt khác lại uất hận và mất tin vào sức mạnh của giai cấp. Do đó mà tư tưởng định mệnh được phát triển làm cơ sở cho một nếp sống «lè phè», cầu an, sống cho hết «kiếp đời» được lan rộng trong nông thôn. Đồng thời, ở một khía cạnh khác của tâm trạng thất bại, những người nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long lại tìm đến một sự cứu giúp hữu hiệu của thần linh để chống lại tình cảnh xã hội bất công mà họ cam chịu. Chính trong điều kiện đó đã xuất hiện những phong trào đấu tranh xã hội thần bí của các tổ chức hội kín và các phong trào tin ngưỡng và tôn giáo Cứu thế⁽³⁸⁾ trong nông thôn miền đồng bằng sông Cửu Long. Cùng với một tâm trạng xã hội đặc biệt đó, những tôn giáo thế giới khác như Thiên chúa giáo, Phật giáo tiền thừa và Hồi giáo được phát triển một cách mạnh mẽ hơn và sâu rộng hơn trong các dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long vào thế kỷ tiếp sau.

Tháng 11-1982

...

không được quá nhẹ dạ tin vào những lời đồn đại của bọn người Tây dương. Hạng người đó nào có tài cán gì? Bọn chúng tất cả đều mặt xanh như mắt rắn và các người chỉ được xem bọn chúng như những xác chết bị sóng biển Bắc đánh giạt vào. (Xem Lịch sử Việt Nam tập I, Hà Nội 1971, tr. 367).

(38) Đó là các hoạt động tôn giáo thần bí như hội kín Bửu sơn kỳ hương, Tứ ân hiệu nghĩa, Thiên địa hội ở đồng bằng sông Cửu Long có nội dung chống thực dân Pháp. Tôn giáo Cứu thế là thuật ngữ dân tộc học tạm dịch từ gốc chữ messianisme.

MỘT CUỘC ĐẤU TRANH GIỮA THẦN BÍ VÀ DUY LÝ TRONG PHẬT GIÁO GIAO CHÂU THẾ KỶ THỨ 5

TÂM VU

LÀU nay ta ngỡ rằng thời kỳ Bắc thuộc đã chôn vùi trong bóng tối ngàn năm tất cả các bài văn viết của ông bà ta trừ một vài bài, câu trau mà ý cạn loại « Bạch văn chiếu xuân hải » của Khương Công Phụ (Gián nghị đại phu triều Đường, người Ái châu).

Nhưng gần đây, một nhà nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam⁽¹⁾ phát hiện « sáu bức thư » trao đổi ý kiến giữa Lý Miếu và Đạo Cao, Pháp Minh, cả ba đều là người Giao Châu thế kỷ thứ 5. Lý Miếu có thể là một vị thứ sử trên danh nghĩa (hoặc tự xưng, hoặc được phong), quản trị xứ ta, đóng đô ở Long Biên, một vị « thiên tử » trên thực tế của Giao Châu tự chủ chỉ có quan hệ cống nạp lơ lửng với triều đình Bắc phương. Còn Đạo Cao và Pháp Minh là hai vị hòa thượng tu ở chùa Tiên Sơn (Hà Bắc ngày nay).

« Sáu bức thư » bàn về tôn giáo, tư tưởng, triết học. Tuy vậy, vẫn có thể xem đó là những tác phẩm văn học tựa như « Chiếu dời đô », « Lộ bố phạt Tống », hoặc những bia chùa nổi tiếng. Xưa, triết học, lịch sử, văn chương

chưa phân khai hẳn. Mà cho dù đã phân khai hẳn đi nữa, cũng có những bài triết học, lịch sử, chính luận xứng đáng được xếp vào loại văn chương, trong lúc đó không hiếm bài mệnh danh là văn chương mà khó tìm được một chỗ đứng ở hàng ngũ. Xếp như vậy, triết học không mất gì, còn văn chương thì chỉ có lợi.

Trong « sáu bức thư », chính khách Lý Miếu xin thỉnh giáo nhà sư Đạo Cao về sự tồn tại hiền linh của Phật và được hai hòa thượng Đạo Cao, Pháp Minh trả lời. Xem chừng như Lý Miếu chưa bằng lòng với sự trả lời đó. Cuộc tranh luận đáng lẽ chưa chấm dứt. Nhưng tư liệu lịch sử Bắc phương⁽²⁾ chỉ giữ được có sáu bức thư. Bấy nhiêu cũng đã quý vô cùng. Sáu bức thư là bằng chứng sáng tỏ của một số mặt sinh hoạt văn hóa của nhân dân Giao Châu (ông bà ta) hồi thế kỷ thứ 5. Hãy nói ngay rằng sinh hoạt văn hóa đó đã phát triển đến một trình độ đáng tự hào, mang nhiều đặc sắc dân tộc.



Đề hiệu vì sao có « sáu bức thư », đề biết những đặc điểm của tín ngưỡng Phật giáo ở Giao Châu thế kỷ thứ 5, chúng ta hãy trở lại nghiên cứu sách của Mậu Bác và của Khương Tăng Hội viết hồi thế kỷ thứ II, thứ III, những sách này đã in dấu sâu sắc vào tâm tư của nhiều thế hệ Phật tử.

Phật giáo vào xứ ta rất sớm từ Tây Trúc, bằng đường biển, với các thuyền buôn. Vài bằng chứng nói Phật giáo vào xứ ta hồi thế kỷ thứ nhất sau công nguyên. Đời người bảo rằng sớm hơn nữa. Nhưng không lấy gì làm chắc là Phật giáo vào xứ ta sớm hơn Nho và Đạo; chỉ chắc chắn là nó phát triển mạnh hơn nhiều, chẳng những trong các tầng lớp

xã hội bên trên mà cả trong quảng đại nhân dân nữa. Còn Không, Lão thì lần lượt ở các nhóm trí thức mà số đông là những người tránh loạn từ phương bắc xuống chỗ không lan rộng mấy.

Vào các thời Hậu Hán, Tam Quốc, xứ ta là một trung tâm Phật học phồn thịnh, là nơi tư tưởng tín ngưỡng được khá tự do trong cảnh

(1) Lê Mạnh Thát, Viện Văn Học, thành phố Hồ Chí Minh.

(2) Hoàng Minh Tập, Lê Mạnh Thát dịch, đăng trong « Sơ thảo lịch sử Phật giáo Việt Nam », tập II.

thái bình so với Bắc phương luôn luôn loạn lạc. Nổi tiếng vào Bắc nhất trong việc nghiên cứu và truyền bá Phật giáo ở phương Nam, ở Giao Châu, là Mậu Bác và Khương Tăng Hội. Mậu Bác là người xứ Thương Ngô (Quảng Tây) cùng mẹ chạy giặc sang xứ ta hồi thế kỷ thứ II, viết sách «Mâu tử lý hoặc», sách này thuộc số năm, bảy quyển «kinh điển» về Phật giáo thời cổ ở Viễn Đông. Sách quan trọng như vậy, nhưng mãi đến thế kỷ thứ 5 thì nó mới được phổ biến rộng, chính là vào lúc «sáu bức thư» ra đời. Khương Tăng Hội sinh trưởng ở xứ ta, cha là người Tây Á, tới đây buôn bán rồi ở lại luôn. Khương Tăng Hội, chữ Phạn, chữ Hán đều giỏi. Ông dịch nhiều kinh Phật từ chữ Phạn sang chữ Hán. Ông viết sách «Lục độ kinh». Ông tu hành theo phương pháp «thiền bốn bậc». Tiếng tăm của ông vang dội đến triều đình Đông Ngô.

«Mâu Tử lý hoặc» và «Lục độ kinh» đều tuyên truyền vận động cho một «Phật giáo quyền năng» «Phật giáo quyền năng» là gì? Xem Mậu Bác và Khương Tăng Hội thì rõ.

«Mâu Tử lý hoặc» là sách bênh vực Phật giáo, chống lại những chỉ trích thông thường của những người theo đạo Nho, nhằm tuyên truyền cho Phật giáo, trực tiếp là nhằm giải thích tại sao một trí giả như Mậu Bác từng theo Chu Công, Khổng Tử mà nay lại quay sang Phật. Sách viết theo lối vấn đáp rất hấp dẫn. Người đọc chú ý đến mấy đặc điểm sau đây của nội dung «Mâu Tử lý hoặc»:

Thứ nhất: sách này nhằm tán dương đạo Phật, mà, lạ thay, đọc hết 37 câu vấn đáp không thấy một câu hỏi và trả lời nào về giáo lý cơ bản của đạo Phật. Không tìm đâu cho ra «tứ diệu đế», «bát chính luận», «thập nhị nhân duyên», «vô ngã», «niết bàn»... những cốt tủy của đạo Phật. Sao vậy? Có phải là vì, đến lúc đó, kinh Phật được dịch ra còn ít quá, sự hiểu biết về tinh túy đạo Phật còn kém cỏi, cho nên người ta chỉ thắc mắc về những chuyện hình thức, tình cảm, thói quen (như cạo đầu, quần áo, bỏ nhà đi tu trong chùa, v.v...) chứ chưa biết thắc mắc về nội dung giáo lý? Hay là vì khi ấy người theo đạo Phật, kể cả Mậu Bác, cho rằng quyển «Kinh 42 điều» đủ tóm lược nội dung giáo lý đạo Phật rồi, không cần nói thêm, sợ càng nói thêm càng gây nhiều thắc mắc?

Thứ nhì, và điều này là điều rất quan trọng, liên quan nhiều đến nội dung sáu bức thư chúng ta đang nghiên cứu: Mậu Bác thành thật tin theo và nhiệt liệt truyền bá những chuyện mà một bậc trí giả không thể không nghi ngờ, không thể không xem là chuyện hoang đường do người đời sau Phật sáng tác, thêm thắt nhằm thần thánh hóa đức Phật tổ,

như: hoàng hậu chiêm bao thấy voi 6 ngà rồi sinh ra hoàng nam bằng hông bên phải; mới sinh ra, hoàng tử đã biết đi vững, đi bảy bước rồi giơ tay lên nói: «trên trời dưới đất chỉ có ta đây là đáng tôn kính»! Hoàng tử toàn thân màu vàng, lưỡi có thể che cả mặt, gáy phát ra ánh sáng xa mười dặm; lớn lên, hoàng tử lấy vợ, nằm riêng giường mà vẫn có con, con trai, v.v... (câu hỏi và trả lời thứ nhất). Mậu Bác không ngần ngại gì mà khẳng định rằng Đức Phật có tài thiên biến vạn hóa, có thể tách rời từng bộ phận trong thân thể mình; có thể vừa ở đây vừa ở đó, khi vuông khi tròn, khi già khi trẻ tùy ý, có thể vào lửa mà không cháy, vào nước mà không ngập, ở chỗ dơ mà không bẩn, bị chặt mà không đứt, muốn đi thì bay đi, khi ngồi thì phát ra ánh sáng, v.v... (câu hỏi thứ hai). Phật là thần thông biến hóa. Như vậy Phật giáo của Mậu Bác khác gì mấy với Phật giáo của Khâu-đa-la, Ma-ha-kỳ-vực mà lịch sử xứ ta còn ghi?

Thứ ba: Đối phương của Mậu Bác căn cứ vào cương thường Nho giáo để công kích những người theo Phật giáo, thì Mậu Bác trả lời và đánh đổ một cách dễ dàng, hùng biện.

Thứ tư: Mậu Bác đã chẳng trình bày cốt tủy đạo Phật, ông lại còn sáp nhập vào đạo Phật nhiều khái niệm của Nho giáo như nhân nghĩa, của Lão giáo như đạo, đức. Mậu Bác đề cao Lão giáo: ông chỉ bài xích đạo tu tiên. Ông không bài xích đạo Nho, mà chỉ xem Nho giáo là thấp hơn, cạn hơn Phật giáo. Người đời sau bảo rằng Mậu Tử tổng hợp Phật, Lão, Nho trên cơ sở Phật giáo.

Câu vấn đáp thứ 14 có thể được nâng lên làm đặc điểm thứ 5 của sách «Mâu Tử lý hoặc». Ở đây, ông chống lại tư tưởng «đại Hán»; ông không công nhận «nước Hán là trung tâm của trời đất»; ông phản đối cái ý của Mạnh Tử nói «chỉ có Hoa hạ cải biến 만 di». Trong cả sách «Mâu Tử lý hoặc» câu vấn đáp 14 này là «đặc ý» nhất, nó đặt sách «Mâu Tử lý hoặc» vào chỗ đứng «Lĩnh Nam», chỗ đứng «Giao Châu». Còn toàn bộ quyển sách vẫn là một tác phẩm bênh vực «Phật giáo quyền năng», bảo vệ một đức Phật thần thông quảng đại, muốn gì cũng được, làm gì cũng được cho dù ý muốn việc làm đó hoàn toàn trái với quy luật thiên nhiên.

Khương Tăng Hội học Phật trong chữ Phạn, vậy mà Khương vẫn đi theo một hướng Phật giáo quyền năng với Mậu Bác. Theo sự nghiên cứu của Lê Mạnh Thát, thì trong sách Lục độ kinh của mình, Khương định nghĩa sự tu hành đặc đạo là «đạt tới trạng thái không nóng không lạnh, không đói không khát, sự nghiệp và phúc đức tụ hội, mọi thứ đều không thể hại». Ông viết: «Tôi sinh phải đời đáng

oán, không gặp đời Phật, không được nghe Phật giảng. Nhưng bậc Thế tôn chỉ nhân hiện khắp mười phương, thấy hết, nghe hết, hào quang không đâu không chiếu tới, nguyên hiện tôn linh, khiến ta thấy Phật».

Cái câu: «nguyên hiện tôn linh, khiến ta thấy Phật» này gieo ra nhiều hy vọng trong giới Phật tử, trong các nhà tu hành và cũng do đó mà sẽ gây ra nhiều điều thắc mắc về sau khi mà trên thực tế không ai thấy Phật «nguyên hiện tôn linh» cả.

Khương Tăng Hội chẳng những nói như Mẫu Bạc rằng đức Phật tổ thiên biến vạn hóa. Ông còn nhấn mạnh rằng bề tu hành đúng thì đắc đạo, thì thành Phật, vừa biết tất cả các việc trong quá khứ, biết những cái gì đương manh nha mà chưa thành hình thành sự; vừa được nhiều đức tính tài năng phi thường: «Ai được hạnh an ban thì lòng hiền sáng, nhìn thì không chỗ tối nào không thấy, biết được từ vô số kiếp đến nay, biết đến cái cội trong đó có đức Thế tôn giảng pháp, không nơi nào không trông thấy, không tiếng nào không nghe, còn mất tự do, lớn trùm bốn phương, nhỏ lọt mây lông, chế phục trời đất, sống mãi...».

Làm sao được như vậy? – Được như vậy bằng cách tu hành theo phương pháp gọi là «thiền bốn bậc». Bốn bậc là:

Một: từ bỏ việc mắt thấy sắc đẹp, tai mũi lưỡi thân ưa thanh hương vị xúc. Từ bỏ năm ngăn che: tham tài, giận dữ, mê ngủ, đắm lạc, nghi ngờ. Được vậy thì tâm thức sáng, thấy chân lý, không gì đánh lừa mình nổi.

Hai: người tu thiền đã xa dục tình mà còn sợ dục tình theo pháp phách: cho nên, lên bậc này, chẳng những ta lấy thiện trừ ác để ác lui thiện tiến, mà bây giờ lòng vui lặn ngừng, không còn ác mà cũng không còn thiện, không còn nhân duyên bên ngoài nhập vào ta nữa, do đó con tâm của ta được bảo vệ hoàn toàn như nước suối ở đỉnh cao.

Ba: Tâm yên đứng vững như núi Tu Di. Bên trong ác thiện không sinh, bên ngoài ác thiện không đến, người tu hành thanh tịnh như hoa sen.

Bốn: Tâm không còn nhớ thiện ác mà trong sáng như ngọc lưu ly. Bỏ tất tâm tịnh, muốn làm gì cũng được, bay trên không, đi dưới nước, biến hóa vô cùng, sẽ tới trắng sao!

Như vậy, đến bậc bốn của sự tu hành thì thành bồ tát và người tu hành đắc đạo cũng có đủ quyền năng phi thường như đức Phật!

Thế là, trong Khương Tăng Hội cũng như trong Mẫu Bạc, đạo Phật mang rất nhiều điều thần bí phi lý tính, phi lôgic. Nó hấp dẫn, nhưng đồng thời nó chứa đựng khả năng lòng tin bị xói mòn, khủng hoảng, khả năng

có càng ngày càng nhiều tín đồ, nhất là tín đồ có học thức, có suy luận, phản ứng với những điều phi lý tính, phi lôgic, đầy dẫy thần bí huyền hoặc ấy. Từ ngoài, Nho Mặc lại tiến công đạo Phật, nhằm đúng chỗ yếu đó mà đánh vào Phật giáo quyền năng, khiến «chánh tín» (Phật giáo) bị lung lay đến gốc.

Tín ngưỡng Phật giáo ở Giao Châu thế kỷ thứ 5 về cơ bản không khác gì với những đặc điểm vừa kể trên của sách vở Mẫu Bạc và Khương Tăng Hội. Phật giáo Giao Châu thế kỷ thứ 5 gặp phải một cuộc «khủng hoảng lòng tin» mà «sáu bức thư» là một biểu hiện.

Cuộc sống tôn giáo của nhiều thế hệ tu hành cho thấy rằng, trên thực tế, không ai thành bồ tát cả, dù theo phương pháp «thiền sáu bậc» của An Thế Cao hay phương pháp «thiền bốn bậc» của Khương Tăng Hội. Và, khác với lời khẳng định của các vị đại sư, của Khương Tăng Hội, không ai thấy Phật cả, không ai còn mất tự do cả, thậm chí không ai sống trăm tuổi nói gì là trường sinh bất tử, thiên biến vạn hóa, sẽ tới trắng sao! Đến lúc nào đó thì một số Phật tử tất phải đến với các vị đại hòa thượng có đức hạnh lớn, có trí tuệ cao, có uy tín rộng, đề đặt vấn đề sai trái của Phật giáo quyền năng, đề hỏi tại sao đức Phật tiếc gì chút ánh sáng mà không «nguyên hiện tôn linh» để củng cố lòng tin của Phật tử bị lung lay trước sự tiến công của Nho Mặc? Nguồn gốc của sáu bức thư là ở đó.

☆

Lý Miếu gửi thư cho Đạo Cao, xin vị đại hòa thượng giải đáp thắc mắc cho mình:

«Chỗ đạo trong vắng, bốn đại lẽ thường, giáo pháp màu nhiệm lan khắp mọi nơi. Nếu bảo rằng những lời dạy ấy là khéo hay lợi vật, độ thoát nhiều người, thì tại sao chân linh (Phật) lại không thấy hiện ở đời này? Phải chăng ấy chẳng qua là lời nói suông, không thật? Nay chính là lúc phải tìm nguồn gốc phương tây của nó. Nguyên xin hòa thượng rủ lòng thương xót, nhận lấy lòng con mà không tiếc lời dạy thân tình».

Thắc mắc của Lý Miếu là: nếu quả đức Phật có nhiều phép màu nhiệm, cứu được chúng sinh thì tại sao chúng sinh không thấy đức Phật, tại sao đức Phật không hiện trước chúng sinh? Nếu chúng sinh không bao giờ được tận mắt trông thấy đức Phật, thì e lời nói rằng Phật có đủ quyền năng màu nhiệm chỉ là lời nói suông, không có sự thật.

Hoài nghi rất cơ bản, can hệ đến tính chân hay giả của Phật giáo (quyền năng). Đứng về mặt nhận thức luận, thì câu hỏi của Lý Miếu

có nghĩa là: nếu bảo rằng Phật pháp mâu thuẫn, đức Phật thân thông thì người dân phải chính mình thấy cái thân thông mâu thuẫn đó thì mới có thể tin được.

Bức thư đầu rất vắn tắt. Đạo Cao trả lời dài hơn, rất kính trọng và khiêm nhường:

« Nhận được câu hỏi về dấu tích ẩn hiện của đấng chí thánh, lý vi đã sâu rộng mà từ nghĩa lại rõ ràng, trân trọng xem qua đọc lại thấy lời càng thêm hay. Sự quán thành quách cao sâu, nhận giáo pháp mà tự hỏi thì (tôi) xin đem hết trí ngu để làm việc «ống tượng đi tìm huyền châu...» ».

Đạo Cao đưa ra bằng cứ rút từ kinh luận Phật giáo để khẳng định rằng xưa ở phương tây thật đã có Phật tử xuất hiện, giảng đạo chứ không phải là bịa đặt:

« ... Rằng tam hoàng ngũ đế, tam đại ngũ bá, Cơ Đán, Không Khâu san Kinh Thi, chế sách Lễ, (những cái đó chúng ta) đều nghe ở sử sách, có ai thấy đâu? Họ Thích giống trống pháp ở Vườn Nai, đức Phu Tử dương lời đức ở châu Lỗ, ấy đều là những việc tai không nghe mắt không thấy và đều phải tin vào sách vở. Nếu không tin việc sau thì chẳng nhọc lòng nghĩ chuyện trước. Nhưng nếu đã hay rõ việc sau thì sao lại chỉ trệ ở chuyện trước ».

Chắc hẳn là thư trả lời của Đạo Cao chưa thỏa mãn Lý Miếu. Ông Thích-ca Mâu-ni cũng như ông Không Khâu đều có thật, đều là những nhân vật lịch sử. Không ai nghi ngờ rằng có Không san Kinh Thi, có Phật giảng pháp ở Vườn Nai. Nhưng học trò của Không không hề bảo rằng Không Tử có phép thân thông mâu thuẫn, còn Phật tử thì bảo rằng đức Phật có phép thân thông mâu thuẫn, thiên biến vạn hóa, còn mất tự do, cứu độ được chúng sinh ra khỏi bể khổ. Cho nên học trò của Không đòi sau không đòi thấy Không Tử hiện hiện trở lại, Không đã chết rồi, chết là mất; còn học trò của Phật đòi sau lại đòi thấy Phật tử hiện hiện bởi vì sách vở Phật dạy rằng Phật tử còn mất tự do, thường ở nơi quần sinh, ta muốn thấy Phật dễ dàng tin, dễ khỏi hoài nghi, dễ chống lại được với những ai hoài nghi chính tín. Nói một cách khác, Lý Miếu không phải hoài nghi sự tồn tại của ông Phật lịch sử mà hoài nghi sự tồn tại của ông Phật quyền năng. Cho nên, chưa thỏa mãn, Lý Miếu lại nêu vấn đề với Đạo Cao:

« ... Nhìn thấy là một căn do của giác ngộ. Khi mắc vào ám muội thì nghi ngờ. Nghi ngờ không phải là nguồn cội của giác ngộ. Nếu sách vở đang còn, thì những đời khác đều có thể hiểu được, và vạn thế về sau có thể không chờ đợi một bậc thánh để làm thầy. Nhưng, nếu nhờ được cả tiếng tăm lẫn dấu tích, thì

lời nói và sự hiện thân sẽ giúp đỡ cho nhau. Nay đại nghĩa gặp khó khăn, Nho Mặc tranh nhau nổi lên, thì há dễ chính tín lu mờ làm cho sự hủy báng hiểu lầm càng tăng hân hay sao? Đấng đại thánh đã ban ra cái trí vô ngại, đuổi lòng thương không cầu, thì sao lại tiếc ánh sáng của mình để những ai đi tìm hiểu càng lạc lõng trong tối tăm, làm mọi người mất hy vọng sau nhập diệt, mắc thêm tội lỗi trước khi có ba hội Long Hoa? Chớ rơm suông đặt thì ai mà có thể giác ngộ được? Nghi tượng giả bày thì ai mà có thể tin được? »

Đến cái chuyện Đế, Vương, Cơ, Không, thì lời dạy của họ đều dừng lại ở đời này. Việc lai sinh, họ đề ra mà không bàn tới. Cho nên sự ẩn hiện, phế hưng, quyền thật của họ không cần phải nói. Còn như đức Như Lai, quý nghiệp bao gồm cả ba đời, lòng thương thâm nhuần tất cả, thì không được lấy đời hiện tại làm giới hạn. Mọi người mê muội đang tìm xin hiểu biết, thì không được lấy sự nhập diệt mà cho là chỗ cùng. Vì thế, việc hóa độ không thể hạn cục vào sách vở. Việc Phật la liệt bày ra hàng vạn. Xin hỏi: cái việc Phật ấy ngày nay nằm ở đâu? Nếu như chỉ dẫn chuyện tin bên này, nghiêm bên kia, mà đấng chí tôn không ra đời, Không và Thích hai đường khác nhau, tức sự mà bản, không phải là không mâu thuẫn, thì có cái gì để chứng nghiệm được cho nhau?

Vì chưa thể im lặng bỏ đi, nên con lại phải mượn lời, xin Thầy giải rõ thêm một lần nữa... ».

Như vậy, chẳng những Lý Miếu bác lập luận của Đạo Cao, Lý Miếu không tán thành cái cách lấy Không mà giải thích Phật; ở đây có thể nói rằng Lý Miếu có lý. Lý Miếu lại còn phê phán luôn cái tục nhà chùa đức tượng đề thờ, cúng bái theo nghi lễ phức tạp. Chúng ta sẽ thấy rằng lời phê phán này của Lý Miếu có liên quan tới một đặc điểm của nghệ thuật chùa Tiên Sơn. Ở đó, Phật không phải được nghệ sĩ biểu hiện bằng một pho tượng hình người, mà bằng một bông sen trong khung hình lá bồ đề: hai cách biểu hiện nghệ thuật nói lên hai cách quan niệm về Phật.

Đạo Cao lại trả lời cho Lý Miếu: « lời dạy sâu sắc, ý nghĩa đẹp đẽ, tôn chỉ cao xa, phải ba đọc bảy suy mới nắm hết chỗ uyên áo ». Theo Đạo Cao thì không nên lên án sự nghi ngờ; nghi ngờ có thể là cội gốc của sự giác ngộ:

« Lấy muôn điều lành làm lời dạy, thì đường đi không phải chỉ có một. Có người ngồi thiền trong rừng. Có người tu đức ở thành. Hoặc cung kính chấp tay, hoặc ca tụng, ngâm, vịnh. Đó là những việc thường nghe thấy. Đó là bến bờ của sự thọ ngộ. Nói rằng mắc sự ám muội là nguồn gốc của sự thọ ngộ,

ấy là vì nếu đã nhìn thấy thì hà tất lại có sự mắc phải ám muội. Có mắc ám muội thì mới sinh nghi (có sinh nghi mới tìm biết); do thế, nghi ngờ cũng là một nguồn gốc của sự giác ngộ... ».

Nhưng theo Đạo Cao, có sự nghi ngờ dẫn đến giác ngộ, mà cũng có sự nghi ngờ dìm người trong đại mộng, dễ rồi chết đắm trong sinh tử. Xem chừng như Đạo Cao muốn nói rằng sự nghi ngờ cái tồn tại của Phật hiện linh là dặt đến chỗ tai hại đó. Nhà sư trình bày thuyết « cảm ứng » của mình, thuyết ấy đã có từ thời Khương Tăng Hội :

« Nếu quên mình mà hết lòng thành thì tất có cảm ; có cảm thì tất có thấy ; không cảm thì không thấy. Thánh nhân đâu phải là không thường ở với quần sinh, đâu phải là ta không thường thấy. Nghe pháp âm mà bảo rằng hay thì không thể nói chỗ rơm suông đặt ; thấy hình tượng mà cung kính thì không thể nói linh nghi giả bày. Cơ, Không cứu đời dọa lạc không nổi thì rảnh đâu mà bày tỏ sự lai sinh ? Nếu Khâu và Đản gặp thời kết nốt, họ đã nói rõ chuyện ba đời chẳng thời ».

Rồi Đạo Cao kết thúc bức thư bằng lời lẽ khiêm nhường :

« Sự quân ra đời đã biết sự không giả dối. Với tài năng phú bẩm, ở vào địa vị một đấng thiên tử, dùng lấy sự suy nghĩ đỉnh thoát, bởi lợi trong rừng nghĩa, đi lại nơi vườn sách, thì ngài có thể nghĩ ăn bởi tóc, tiếp khách có rồi, trọn ngày bàn hay. Lời hay đã nói thì không thể không lắng nghe. Bần đạo học nghiệp thô thiển, rất thẹn với lá thư ».

Luận cứ chính của Đạo Cao là thuyết cảm ứng. Hết thành thì cảm. Có cảm thì có ứng, thấy Phật. Không thành thì không cảm, không cảm thì làm gì thấy Phật. Người thấy Phật nói lại rằng mình thấy Phật thì người không thấy cũng không tin. Không tin chỗ đâu phải là không có.

Lý Miếu vẫn chưa thông với thuyết cảm ứng của Đạo Cao. Nếu cảm mà thấy thì ấy chỉ là thấy trong mộng, thấy trong mộng không phải là thấy thực. Nên lại viết thư hỏi những chỗ chưa thông. Thư lần này không phải Đạo Cao mà Pháp Minh trả lời cho Lý Miếu. Lập luận của Pháp Minh không giống hẳn với lập luận của Đạo Cao. Pháp Minh không ưng đề ngang hàng đức Phật với Cơ, Không, Ông lên án sự nghi ngờ của Lý Miếu và những người như Lý Miếu.

« Rằng, pháp thân ngưng tịch, màu sắc sáng trong, cho nên có thể ẩn hiện theo thời, hành tàng chẳng biết. Hiện thì dựa theo sự thật mà ra. Ẩn thì khéo trôi mà đi. Tia lóe của một ánh thừa cũng đủ làm sáng rạng cả đời đời

truyện này, thì người tin há đi lấy một đóm lửa leo lét để làm tăng thêm nỗi nghi ngờ của mình sao ? ».

Pháp Minh nhấn mạnh vào thuyết cảm ứng để xét việc thấy hay không thấy Phật. Nếu : « lo nghĩ lòng mong, rồi phở thác cho đồng bóng, đầu thành với phù chú, ôm lấy chuyện bày bề hy vọng điều phải, giữ chặt việc giả để chờ đợi sự chân, chần chờ hai lòng, trừ trừ đôi ngả, thì Phật dù có phóng quang động địa, ai mà có thể thấy cho ? Sở dĩ sách Phật lưu bố, ấy là giống như bày nôm mà chờ cơ. Căn cơ động thì tất có cảm ; có cảm thì sau đó tất có ứng ».

Cũng là ý Đạo Cao đã nói rồi.

Các « mối » mà Pháp Minh thêm vào lập luận của Đạo Cao là những chuyện chép ở sách này hay lưu truyền ở vùng nọ, như :

« Hán Minh đế nhân mộng mà thấy được đấng chí thánh, đại pháp do đó mà du nhập Trung Quốc, vua chúa đem hết lòng thành để trở về với bậc đức, anh hào vén áo để được giáo hóa, sa môn sánh vai với vương công, tăng ni trực cung trước thiên tử ».

Tổng Vũ hoàng đế khi mới lên ngôi, năm mộng thấy một thầy tu mang bát đến xin, nhân đó mà nói rằng ; « ông đời trước vì có bố thí cho Phật Di Vệ một bát cơm, nên nay mới được ở ngôi này... ». Chúa Ngô là Tôn Quyền ban đầu nghi Phật pháp không nghiêm, đáng nên đình chỉ bãi bỏ, thì liền nhận được ngọc xá ly, chiếu sáng rực rỡ, sắt đá không thể dập nát, lò nung không thể thiêu cháy, nay đang còn thấy ở chùa Kiêu Sơ tại Kinh Đô, Ngô quận có tượng Phật đá nổi trên nước biển, đạo sĩ đồng cỡi có hàng trăm người phụ, vẽ phù độc chú, đánh trống nhảy múa, không làm nhúc nhích được ; vậy mà năm sáu thầy tu cùng Chu Trường với khoảng bốn người đã nhẹ nhàng nâng lên và cùng nhau khuan đi một cách dễ dàng, nay còn thấy tại chùa Ngô quận Bắc. Quách Văn Cử sùng phụng tam bảo, tay sờ họng cộp mà an. Lan Công phủ tuyết buốt cho thú dữ, Hộ Công cảm mà suối khô thành dòng nước. Họ là những bậc cao hạnh siêu quần, thanh trần thoát tục, thành tích khác thường đều có ghi lại ở đời. Ngoài họ ra không biết bao nhiêu người nữa ».

Chắc là « chứng cơ » của Pháp Minh không làm cho Lý Miếu thêm tin chút nào.

Trong cả xứ Giao Châu thuở đó, còn bao nhiêu tín đồ xin thỉnh giáo các pháp sư của họ về sự hiện linh của Phật ? Có bao nhiêu cuộc thảo luận trong chùa và ngoài dân ? Không rõ. Một ngàn năm trăm năm đã trôi qua mà còn lại đến sáu bức thư cũng đủ

chúng tỏ rằng sinh hoạt tư tưởng ở Giao Châu thừa đó chắc là sôi nổi và thú vị lắm. Sáu bức thư đem lại cho chúng ta ngày nay khá nhiều « thông tin » quý báu.

1. Cuộc khủng hoảng lòng tin và mức độ của nó.

Vấn đề trung tâm mà sáu bức thư xoay quanh là : nếu dạy rằng Phật có đầy đủ quyền năng, thần thông biến hóa, cứu độ chúng sinh, hằng ở với chúng sinh, thì sao trên đời này không ai được thấy chân hình của Phật ? Sao Phật không nguyên hiện tôn linh để lấy lại củng cố lòng tin bị lung lay bởi mọi hướng công kích ? Nói trắng ra, nếu không ai được thấy Phật bằng mắt mình thì khó mà tin có Phật thần thông biến hóa, còn mất tự do, hằng ở với chúng sinh, cứu độ được chúng sinh. Thuyết lý phải được chứng minh bởi thực tế. Ở đây thực tế nhiều đời không chứng minh thuyết lý. Thì người ta thắc mắc và chất vấn, Khủng hoảng lòng tin là như vậy.

Bên trên chúng tôi đã nói qua rằng, chưa chắc đó là khủng hoảng lòng tin vào Phật giáo nói chung, mà đây chỉ là khủng hoảng lòng tin vào « Phật giáo quyền năng ». Phật giáo quyền năng là một hình thức tồn tại và phát triển của Phật giáo. Không phải hình thức duy nhất. Nếu quan niệm « thành Phật », « đắc đạo » là đạt tới trạng thái trong vắng ở tâm, nếu quan niệm Niết bàn là trạng thái tâm lý và ý thức đó trong cuộc sống, nếu quan niệm rằng, để đắc đạo, chỉ cần tu dưỡng rèn luyện của bản thân chứ không thể chờ cứu độ của bất cứ ai dù ai đó là A Di Đà, thì đâu có vấn đề đòi thấy tôn linh của Phật ? Trái lại, nếu quan niệm rằng đắc đạo là thành Phật, thành Phật thì có đủ quyền năng phi thường, nếu quan niệm rằng có Phật tổ hay A Di Đà cứu độ ta lúc lâm chung; đưa ta qua Tây phương cực lạc, thì tin đồ đòi mất thấy Phật, là một lẽ đương nhiên.

Phật giáo quyền năng có những cái mạnh của nó. Và cũng có thể xem nó là một nhu cầu xã hội trong thời kỳ lịch sử nào đó.

Chỗ mạnh của Phật giáo quyền năng là ở sức hấp dẫn của nó đối với quần đại nhân dân, nó dễ hiểu, dễ theo hơn là một Phật giáo nặng về tri thức luận ; nó lại thích ứng với một quần chúng (xứ ta) ở đó tư tưởng ma thuật bao trùm⁽¹⁾ : nó phù hợp với yêu cầu của một dân tộc bị áp bức bởi nước Hán lớn mạnh hơn mình gấp mấy chục lần, dân tộc đó muốn được giải phóng, muốn được cầm

dầu bởi những lãnh tụ có phép thần thông để có thể chuyển yếu thành mạnh. Nếu quả như vậy thì Phật giáo (quyền năng) ít nhất là lúc này, vừa là vấn đề tín ngưỡng mà đồng thời và phần nào cũng là vấn đề chính trị, nó là vấn đề tu hành cứu khổ mà ở chừng mực nhất định cũng là vấn đề đấu tranh giải phóng.

Song chỗ yếu của Phật giáo quyền năng cũng không ít. Dịch thủ của Phật giáo quyền năng trước tiên là ở trong số các nhà tu hành, các Phật tử. Nói Phật tôn linh mà không thấy linh ; nói có thể thấy Phật mà không ai gặp Phật trừ Phật trên bàn thờ. Người chàn tu nhiều mà có ai sống trăm tuổi đâu đừng nói gì là « sống chết tự do », có ai thành bồ tát với những quyền năng mà Khương Tăng Hội đã trước thuật. Dịch thủ của Phật giáo, tất nhiên cũng là « Nho Mặc » ; song « Nho Mặc » không phải là nguồn gốc lớn nhất của sự khủng hoảng lòng tin. Nho Mặc đã kích bác Phật giáo từ lâu và Mâu Tử đã từng phản kích, khi ấy cuối thế kỷ thứ II đầu thứ III, trong Phật giáo đâu có khủng hoảng lòng tin ?

Sức chống trả của Đạo Cao, Pháp Minh không đủ thuyết phục : thuyết cảm ứng không thuyết phục và những chuyện thần dị lại càng không thuyết phục Lý Miếu và những người như Lý Miếu.

« Có cảm thì có thấy, có thành thì có cảm », thành, cảm, thấy nối liền nhau. Từ Khương Tăng Hội đến Đạo Cao, Pháp Minh đều bảo như vậy. Và cũng có như vậy thật. Phật tử thường « thấy Phật », nhưng đó là thấy trong mộng, trong định, khi nhắm mắt, khi ngủ. Ấy là Phật trong tưởng tượng của Phật tử, « Phật ở trong ta », không phải « Phật từ ngoài đến ». Không từ ngoài đến, chỉ ở trong ta, là không thực. Vậy không lấy mộng, lấy định để chứng minh rằng Phật đã « nguyên hiện tôn linh ». Cái mộng của Tống Vũ đế, của Hán Minh đế dù là mộng của đế vương cũng đều là mộng, không phải thực.

Cũng không phải thực những chuyện kỳ diệu không có gì chứng minh : chuyện Chu Trương và mấy Phật tử khiêng nổi một tượng đá mà hàng trăm dân và thầy phù thủy không lay nổi, chuyện họ Quách thực tay vào miệng cọp, Lan công phủ tuyết trên lưng thú dữ, Hộ công cầm mà suối khô chảy nước mắt, v.v...

(1) Ở Bắc phương có Nho, Lão, chư tử phát triển học thuyết vũ trụ, nhân sinh từ lâu, cho nên người Bắc phương khi dịch và giảng Phật thì cũng nặng về tri thức luận, xem Phật là bậc « tiên giáo », là « nhất thiết tri », có phần khác với bên ta.

đều là chuyện người đời đặt ra, ai cũng nghe, không ai chứng kiến và mỗi người có thể lại đặt ra hàng trăm chuyện cũng lý kỳ như thế hay hơn thế.

Phản bác rằng, người đời sau không ai thấy Chu công. Không tử mà không ai nghĩ ngờ sự tồn tại của Khổng. Chu, thì sao lại hoài nghi sự tồn tại của Phật? — Người ta có hoài nghi sự tồn tại của ông Phật họ Thích từng giảng pháp ở Rừng Nai đâu! Người ta chỉ xin phép hoài nghi sự tồn tại của ông Phật thiên biến vạn hóa cứu độ được chúng sinh.

Bảo rằng «chưa phải lúc» Phật nguyên hiện tôn linh. Thì lúc nào mới là phải? Bây giờ Phật tử nhiều người mất lòng tin, bây giờ Nho Mặc tấn công dữ dội, khiến «chính tín» có cơ lâm nguy, mà Phật không nguyên hiện tôn linh thì chờ đến bao giờ?

Mức độ cuộc khủng hoảng chắc là khá sâu, khá rộng. Cho nên mới có việc nhà sư Đàm Hoảng (cũng ở chùa Tiên Sơn) tự thiêu (hồi 455). Sách nói ông tự thiêu để chứng minh cho Phật giáo quyền năng đang làm cảnh bị hoài nghi, và truyền rằng khi Đàm Hoảng tự thiêu rồi, một hôm, dân làng thấy chính nhà sư người vàng, cỡi nai vàng đi nhanh về hướng tây. Nói một cách khác, Đàm Hoảng chết mà còn, trút xác phạm, thành bồ tát, và đi về Tây phương xứ Phật! Cuộc tự thiêu của Đàm Hoảng chắc đã gây xúc động lớn, nhưng giải đáp được gì?

2. Cuộc khủng hoảng lòng tin trong Phật giáo quyền năng hồi thế kỷ thứ 5 bắt đầu từ đâu?

Tất nhiên là không phải bắt tới sự sụp đổ hoàn toàn của Phật giáo quyền năng. Mãi về sau, đến cuối thiên niên kỷ thứ nhất qua đầu thiên niên kỷ thứ hai, người ta vẫn còn thấy Phật giáo quyền năng và thấy nhiều cao tăng làm phép lạ. Như vậy, nếu cho rằng Phật giáo quyền năng đã làm xong vai trò lịch sử của nó khi họ Lý giương cờ tự chủ thành công thì e khi vội. Mặt khác, không thể chối cãi rằng cuộc đấu tranh giữa thần bí và yếu tố duy lý hồi thế kỷ thứ V đã góp phần dọn đường cho khuynh hướng thiên Tân da lưu chi — Pháp Hiền đâm rẽ và mở mang ở xứ ta, rồi về sau sẽ đưa tới Thiên thịnh đạt dưới Lý, Trần. Đường thời thì có thể nghĩ rằng cuộc đấu tranh tư tưởng giữa thần bí và duy lý (duy lý không nhất thiết là duy vật) hồi thế kỷ thứ V đã đem lại cho nhiều người Giao Châu một «Phật thế quan», một quan niệm về Phật có khác với truyền thống từ mấy trăm năm. Từ mấy trăm năm, người ta làm tượng Phật bằng gỗ, bằng đá, bằng đồng để thờ. Đạo Cao, Pháp Minh bên vực cái tục lệ đó, Lý Miễu thì cho rằng đó là «chó rom suông đặt», «nghĩ tượng giả bày». Không rõ

cuộc tranh luận xung quanh vấn đề này rộng bao nhiêu, dài bao lâu, mà nó hình như đã được phản ánh cả trong nghệ thuật tạo hình của thế kỷ thứ V. Khảo cổ học tìm thấy ở địa điểm một ngôi chùa rất xưa tại Tiên Sơn (Hà Bắc) di tích của nghệ thuật Phật giáo nước ta hồi thế kỷ thứ V: ở đây, Phật được thể hiện không phải bằng tượng người thông thường mà bằng một đóa hoa sen đặt vào giữa một trang trí hình dáng lá bồ đề. Phải chăng đây là một cách phản đối «nghĩ tượng giả bày», «chó rom suông đặt»? Phải chăng đây là một tượng trưng một «Phật thế quan» mới (đối với ta) trong đó Phật có nghĩa là thanh tịnh, sáng trong, nghĩa là đạt trạng thái Niết bàn đúng như trong Phật giáo nguyên thủy của Phật tổ?

3. Sáu bức thư cho chúng ta biết học lực của trí thức Giao Châu khi ấy. Học lực ấy rất đáng kính chứ không phải tầm thường. Đất này từ thế kỷ thứ II đã nổi tiếng là một trung tâm văn hóa, một trung tâm Phật học. Cái thanh danh ấy, đến thế kỷ thứ V hãy còn. Chính khách Lý Miễu tỏ ra có học kinh Phật, có học Nho, «đi lại nơi rừng sách», biết những sáng tác quan trọng đang lưu hành lúc đó ở phương Bắc, có giao thiệp với các nhân vật học thuật trứ danh của phương Bắc, tiếp họ trong lúc họ sa cơ thất thế⁽¹⁾. Đạo Cao và Pháp Minh tỏ ra hiểu rộng, chẳng những học Phật mà học cả Nho, Lão, thông suốt Bắc sử và theo dõi các khuynh hướng tư tưởng đương thời, mặc dầu giao thông trắc trở đường xa diệu vợi, in ấn rất ít.

Cuộc tranh luận giữa Lý Miễu và Đạo Cao, Pháp Minh là cuộc tranh luận tiền hành ở mức độ tư tưởng không phải tầm thường.

Tinh thần tranh luận là nghiêm trang, không khoan nhượng mà có lễ độ.

4. Đọc các bức thư, ta chú ý rằng hàng bạc trên tất cả là lòng yêu nước của cả ba tác giả. Hai vị đại hòa thượng đều tôn trọng Lý Miễu. Thuở ấy, theo sử sách còn ghi lại thì nước ta chưa chính thức là độc lập tự chủ. Chính thức giành lại độc lập tự chủ, phải đợi đến Lý Nam Đế (Lý Bí). Còn bây giờ thì người cầm đầu Giao Châu chỉ có thể là một thứ sử thôi. Song có hai loại thứ sử. Một loại do triều đình Bắc phương bổ nhiệm đến cai trị; một loại do người bản xứ tự xưng mà được triều đình Bắc phương hoặc công nhận hoặc làm lơ. Chắc Lý Miễu thuộc loại thứ sử thứ hai này, loại thứ sử dám giết hết «bắc lại bộ khúc». Hai vị đại hòa thượng tất nhiên

(1) Huệ Lâm, tác giả sách «Hắc Bạch luận».

phải biết như vậy, nhưng hai vị vẫn gọi Lý Miếu là sử quân, là thiên tử; cũng không thấy Lý Miếu cải chính. Điều đó có ý nghĩa là nhân dân Giao Châu, người cầm đầu họ, bậc trí thức của họ đều một lòng tranh đấu cho nền độc lập tự chủ thực tế của nước ta và nước ta từ thời Lý Miếu qua thời Lý Trường Nhân là nước tự chủ trên thực tế đến Lý Bí thì độc lập hoàn toàn cả về danh nghĩa.

Lực lượng Phật giáo là chỗ dựa mạnh cho cuộc vận động độc lập tự chủ, thì tại sao trên con đường tiến lên hướng độc lập tự chủ đó lại có cuộc đấu tranh giữa thần bí và duy lý như chúng ta vừa thấy? Có mối quan hệ gì không giữa sự tiến lên của cuộc vận động tự chủ với cuộc đấu tranh giữa thần bí và duy lý? Trước hết hãy nhắc lại nhận định rằng đây không phải cuộc khủng hoảng lòng tin vào đạo Phật mà là cuộc khủng hoảng lòng tin vào Phật giáo quyền năng, nói một cách khác, vào một số những khía cạnh mê tín dị đoan của Phật giáo. Nhân dân vẫn hâm mộ Phật giáo, vẫn không hâm mộ Nho giáo và, khi Lý Bí xây dựng nước Vạn Xuân thì vị hoàng đế nước Vạn Xuân đó đã đồng thời xây chùa-Kiến Quốc. Vai trò xã hội của Phật giáo không mất cũng không yếu đi. Song, từ thế kỷ thứ V sang thế kỷ thứ VI, trình độ tư tưởng và chính trị của nhân dân ta ngày càng

lên cao, làm cơ sở cho cuộc vận động độc lập tự chủ kéo dài và thắng lợi. Có thể nghĩ rằng, con người trước sở cậy nhiều vào sức thần bí khi sức mình còn rời rạc và yếu ớt thì lần lần tự kinh nghiệm thấy rằng có hiệu quả nhất là sở cậy vào sự đoàn kết, vào tinh thần mình là chính, vào trí tuệ thông minh và cương nghị của lãnh tụ dân tộc, cho nên một bộ phận tín đồ Phật giáo bớt tin, không tin vào Phật giáo quyền năng, vào chuyện phi thường có thể mong mà không thể được bởi trái lẽ tự nhiên. Sự phát sinh và phát triển của những yếu tố duy lý trong một bộ phận tiên tiến của Phật tử, sự phản bác nhiều mặt của Phật giáo quyền năng, như vậy là điều không tránh khỏi, nó biểu hiện sự lớn mạnh, sức đi lên của dân tộc trong thời kỳ những nhà lãnh tụ họ Lý giành thắng lợi này đến thắng lợi khác trong cuộc vận động tự trị, tự chủ, độc lập, tựa như sự hình thành và phát triển của những phái thiền dân tộc trong thời đại Đại Việt phồn thịnh của Lý, Trần sau này. Chính trị và tư tưởng thường có mối liên quan gắn bó.

« Sáu bức thư » tuy ít về khối lượng mà đúng là cả một kho tàng chờ đợi chúng ta khai thác.

7-11-1981

ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ BẮC VÀO THANH HÓA VÀ NGHỆ-TĨNH TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XVIII

VĂN TÂN

Có thể nói đường quốc lộ số 1 từ Hà Nội vào Thanh Hóa và Nghệ Tĩnh hồi thế kỷ X chưa có, hoặc đã có nhưng chưa quan trọng như các thế kỷ sau này.

Như chúng ta đều biết, sau khi lên ngôi vua thay Đinh Tiên Hoàng, năm 982 Lê Hoàn sai Từ Mục và Ngô Tử Canh đi sứ sang Chiêm Thành để kết tình hòa hiếu. Vua Chiêm bắt giữ sứ thần của nước Đại Cồ Việt, Lê Hoàn đã thân mang quân tiến vào Nam đánh chúa Chiêm. Quân đội của nhà vua theo đường bộ từ Hoa Lư đến Thiên Quan (Nho quan) rồi từ Thiên Quan đến Phố Cát, sau đó vượt sông Bưởi và sông Mã để qua núi Đồng Cồ tại làng Đa Nê, huyện Yên Định, ở bờ phải sông Nãi. Từ sông Mã quân đội của nước Đại Cồ Việt theo con đường nằm ở dưới chân núi Nưa để đến sông Bà Hòa, thuộc huyện Ngọc Sơn (nay là huyện Tĩnh Gia), rồi theo đường kênh Xước và kênh Sát mà vào sông Lam, rồi từ sông Lam tiến ra biển mà vào Chiêm Thành.

Quân Chiêm đại bại, chúa bị giết, đền miếu bị phá hủy.

Trong trận viễn chinh này, Lê Hoàn nhìn thấy con đường bộ đi vào Nghệ - Tĩnh là con đường khó đi, làm nhọc sức quân đội, và nhọc cả sức dân, gây nhiều tổn phí cho nhà nước. Vì vậy nhà vua đã ra lệnh đào một con kênh từ kênh Bồ Hạ ở huyện Quảng Xương ngày nay đến sông Bà Hòa (huyện Tĩnh Gia) để có thể từ sông Mã cứ theo đường thủy mà vào đến tận Nghệ An, rồi từ Nghệ An tiến ra biển.

Năm 1010 Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long. Chúng ta có thể nghĩ rằng vì vua sáng lập ra nhà Lý đã cho mở đường quốc lộ số 1 từ Thăng Long vào Thanh Hóa và Nghệ - Tĩnh. Thế có nghĩa là từ thế kỷ XI nhân dân Việt Nam ở kinh đô Thăng Long muốn vào Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh có thể theo hai con đường: Con đường thứ nhất là con đường mà năm 982 Lê Hoàn đã đi khi nhà

vua đem quân đánh Chiêm Thành; con đường thứ hai là con đường từ Thăng Long qua Thường Tín, Phú Xuyên vào tỉnh Ninh Bình cũ để rồi qua Đồng Giao, vượt đèo Tam Điệp mà vào Thanh Hóa.

Đọc « Sử học bị khảo » của Đặng Xuân Bảng, chúng ta thấy rõ như thế trong những dòng sau đây của nhà sử học họ Đặng: « Nhà Lý về sau đóng đô ở Thăng Long muốn vào Thanh Hóa thì một đường là do các huyện Thượng Phúc, Thanh Liêm, Bình Lục mà vào Gia Viễn; một đường thì đi Hoài An, Sơn Minh mà vào Yên Hóa đến trạm Hạ Cát, thuộc huyện Thạch Thành ».

Huyện Thượng Phúc nay là huyện Thường Tín, Gia Viễn là miền đất xưa gồm có Đồng Giao và đèo Tam Điệp. Sơn Minh là miền đất nay thuộc huyện Ứng Hòa; Yên Hóa là miền Xích Thổ; Hạ Cát tức là Phố Cát ngày nay.

Từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV, nhân dân Việt Nam ở miền Bắc vẫn do hai con đường nói trên mà vào Thanh Hóa và Nghệ Tĩnh. Nhưng từ thế kỷ XI khi nhà Lý đã mở loạc sửa chữa một cách qui mô con đường sau này gọi là đường số 1, thì mọi người thường do con đường này vào Nam hơn là do đường mà Lê Hoàn đã hành quân năm 982.

Trải qua các thế kỷ XII, XIII, XIV, đường quốc lộ số 1 càng ngày càng quan trọng và trở thành con đường giao thông chủ yếu đi từ Thăng Long vào Thanh Hóa và Nghệ Tĩnh, và ngược lại.

Sau khi đánh bại nhà Hồ, quân Minh biến nước ta thành quận huyện của Trung Quốc. Chúng lập các căn cứ, đồn quân quan trọng trên đường từ tỉnh Nam Định cũ vào Thanh Hóa và Nghệ Tĩnh như căn cứ Cổ Lộng, Tây Đô, Thanh Hóa, Diên Châu để khống chế con đường quốc lộ số 1.

Sau cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng, quân Minh lại càng ra sức nhằm làm cho các lực lượng yêu nước Việt Nam

khó liên lạc với nhau. Đường quốc lộ số 1 dần dần biến thành con đường dành riêng cho quân Minh sử dụng.

Khi vượt vòng vây của quân Minh ở Thăng Long, có lẽ Nguyễn Trãi và Trần Nguyên Hãn không thể theo đường quốc lộ số 1 mà vào Lỗ Giang tìm Lê Lợi được. Rất có thể Nguyễn Trãi đã do đường rừng núi của tỉnh Hòa Bình cũ mà vào Phố Cát để tìm « Lam Sơn động chủ ». Lưu Nhân Chú, Phạm Văn Xảo hẳn cũng do đường này mà đến tụ nghĩa ở Lam Sơn.

Từ năm 1418 đến năm 1427, trước khi các thành Cổ Lộng, Tây Đô, Thanh Hóa mở cửa đầu hàng nghĩa quân Lam Sơn, thì con đường giao thông qua tỉnh Hòa Bình cũ—Phố Cát là con đường giao thông chủ yếu của nghĩa quân đi từ Bắc vào Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh và từ Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh ra Bắc.

Năm 1426 chiến tranh chống Minh của nhân dân Việt Nam do Lê Lợi lãnh đạo đã phát triển đến trình độ cao. Nghĩa quân Lam Sơn đã giải phóng được miền đất dài và rộng từ Thanh Hóa đến Tân Bình, Thuận Hóa. Tại miền đất này quân Minh chỉ còn giữ được thành Nghệ An, thành Tây Đô, thành Tân Bình và thành Thuận Hóa. Các thành này bị vây kín và mất hết đường liên lạc với nhau và với thành Đông Quan. Tình thế quân giặc ở Việt Nam càng ngày càng khó khăn nghiêm trọng.

Tháng 9-1426 Lê Lợi trước lực lượng đối sánh càng ngày càng thay đổi, có lợi cho nghĩa quân, quyết định cho quân đội tiến ra Bắc.

Số quân được điều ra Bắc có độ 7000 người, chia ra ba mũi:

Mũi thứ nhất có 3000 người và một voi chiến do Phạm Văn Xảo, Lý Triện, Trịnh Khả chỉ huy tiến ra miền Thiên Quan (Nho Quan), rồi đi sâu vào hoạt động ở các tỉnh Hà Đông cũ, Sơn Tây cũ, Hòa Bình cũ, Lào Cai cũ, Yên Bái cũ và miền Tam Đái.

Mũi thứ hai có 2000 người và một voi chiến (sau được tăng cường thêm 2000 người nữa) do Bùi Bị, Lưu Nhân Chú chỉ huy tiến ra hoạt động ở các miền Thái Bình, Nam Định cũ, Khoái Châu, Hà Bắc.

Mũi thứ ba do Đinh Lễ, Nguyễn Xí chỉ huy tiến sát đến Đông Quan uy hiếp quân địch ngay tại căn cứ chính của chúng.

Toàn bộ lực lượng nghĩa quân Lam Sơn được đưa ra hoạt động ở miền Bắc tất cả có độ bảy hoặc tám ngàn người. Bảy, tám ngàn người này hẳn cũng phải do đường miền núi tỉnh Thanh Hóa, vào tỉnh Hòa Bình cũ rồi tỏa ra hoạt động ở các nơi.

Tháng 10-1426 khi kéo viện binh đến Đông Quan, Vương Thông hẳn đã được báo cáo rõ ràng: Nghĩa quân Lam Sơn đã do đường miền rừng núi tỉnh Hòa Bình cũ mà vào hoạt động ở hầu khắp các địa phương ở miền Bắc. Cho nên ngay sau khi mới chân ướt chân ráo đến Đông Quan, Vương Thông đã quyết định mở một cuộc hành quân lớn nhằm tiêu diệt quân Lam Sơn đang uy hiếp thành Đông Quan từ phía Tây và phía Nam. Quân Minh gồm có mười vạn chia làm ba mũi nhằm ba hướng.

Mũi thứ nhất do đích thân Vương Thông chỉ huy chiếm đóng bến Cỏ Sở (tức là bến đò Phụng) nhằm đánh vào cánh quân Lam Sơn đang hoạt động ở các miền đất ngày nay là huyện Đan Phượng, huyện Thạch Thất, huyện Phúc Thọ và huyện Quốc Oai.

Mũi thứ hai do Phương Chính, Lý An chỉ huy chiếm đóng cầu La Đôi trên sông Nhuệ nhằm đánh vào cánh quân Lam Sơn đang hoạt động ở huyện Hoài Đức và huyện Quốc Oai.

Mũi thứ ba do Sơn Thọ, Mã Kỳ chỉ huy chiếm đóng Thanh Oai nhằm vào cánh quân Lam Sơn đang hoạt động ở huyện Ứng Hòa, huyện Mỹ Đức và huyện Chương Mỹ.

Thanh thế quân Minh rất lớn. « Đại Việt sử ký toàn thư » đã chép như sau: « Doanh trại (quân giặc) liên nhau đến vài mươi dặm, cờ xí rợp đồng, gươm giáo rục trời, (quân giặc) tự cho rằng đánh một trận là bắt được hết (quân Lam Sơn) ».

Ý đồ của Vương Thông cũng hiện lên rất rõ ràng: Đồn quân Lam Sơn về miền rừng núi tỉnh Hòa Bình cũ, để cuối cùng tiêu diệt nó hoặc buộc nó phải trở lại miền núi rừng Thanh Hóa.

Nhưng Vương Thông đã thất bại hoàn toàn trong mọi mưu đồ của y. Trận Ninh Kiều và trận Tốt Động—Trúc Động vào cuối tháng 10 và đầu tháng 11-1426 đã làm cho quân xâm lược tổn thất rất nặng nề. Riêng trong trận Tốt Động—Trúc Động, quân giặc bị giết 50.000 tên, bị bắt sống 10.000 tên.

Con đường giao thông qua tỉnh Hòa Bình cũ vào Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh không những không bị bít kín, mà còn trở thành con đường quan trọng của quân đội Lam Sơn.

Sau chiến thắng Tốt Động—Trúc Động, vào khoảng tháng 11-1426, Lê Lợi đem đại quân cùng với 20 voi chiến tiến gấp ra Bắc đánh quân Minh. Ngày 10 tháng 11-1426, Lê Lợi đến Long Giang trên bờ sông Đáy, một địa điểm gần Ninh Kiều, ngày 21 tháng 11-1426 Lê Lợi đến Thanh Trì và đóng đại bản doanh ở Tây Phù Liệt.

Như thế có nghĩa là tháng 11-1426 sau chiến thắng Tốt Động - Trúc Động Lê Lợi đã đem đại quân qua miền rừng núi Tây bắc Thanh Hóa vào tỉnh Hòa Bình cũ để đến Ninh Kiều và cuối cùng đến Tây Phù Liệt, thuộc huyện Thanh Trì. Sau một thời gian không lâu đóng đại bản doanh ở Tây Phù Liệt, Lê Lợi mới vượt sông Hồng sang bờ Bắc để chỉ huy rồi bao vây quân Minh từ căn cứ Bồ Đề. Đến đây quân địch đóng ở Đông Quan đã bị bao vây cả bốn mặt.

Cho đến trước ngày quân Minh đóng ở Cồ Lộng và Tây Đô đầu hàng quân Lam Sơn, đường giao thông của quân đội Lê Lợi vẫn là con đường rừng núi tỉnh Hòa Bình cũ và núi rừng Tây bắc Thanh Hóa.

Cuối năm 1427 Vương Thông phải chấp nhận các điều kiện của Lê Lợi rồi liền ngay đó, quân bộ, quân thủy theo nhau rút về nước, sau hai mươi năm chiếm đóng đất nước Việt Nam.

Đến đây chúng ta có thể nghĩ rằng con đường quốc lộ số 1 từ Thăng Long vào Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh mới trở lại thành con đường dành cho quân và dân Việt Nam sử dụng.

Cuối năm Mậu Thân (1788) Quang Trung Nguyễn Huệ thân dẫn đại quân Tây Sơn tiến ra Bắc đánh quân Thanh. Đến đây Tam Điệp, nhà vua cho quân đội dừng lại nghỉ ngơi và ăn Tết Nguyên Đán trước khi hành quân tiếp. Ban bố kế hoạch hành quân, nhà vua sai Đô đốc Bảo và Đô đốc Long đem quân đội có voi chiến đi kèm qua miền rừng núi tỉnh Hòa Bình cũ vào huyện Kim Bôi, huyện Mỹ Đức rồi ra Văn Đình để bất ngờ đánh vào căn cứ quân Thanh ở làng Đại Áng, thuộc huyện Thanh Trì. Khi Đô đốc Bảo đem quân băng qua miền

rừng núi tỉnh Hòa Bình cũ, thì Đô đốc Mưu cũng được lệnh đem quân đội có voi chiến đi kèm xuyên qua đường núi tỉnh Hòa Bình cũ tiến theo đường quốc lộ số 6 để bất ngờ đánh vào căn cứ quân Thanh ở đồn Nhân Mục.

Cánh quân do Đô đốc Bảo chỉ huy và cánh quân do Đô đốc Mưu chỉ huy nhằm hai mục tiêu khác nhau, nhưng về căn bản, đều hành quân trên cùng một con đường: Con đường rừng núi qua tỉnh Hòa Bình cũ mà hồi thế kỷ XV Lê Lợi đã sử dụng rất nhiều trong cuộc kháng chiến chống Minh.

Nếu như hồi thế kỷ XV quân đội của Lê Lợi được nhân dân Việt Nam nói chung và nhân dân dân tộc Mường nói riêng, tích cực ủng hộ trên đường hành quân qua tỉnh Hòa Bình cũ, thì cuối năm Mậu Thân và những ngày đầu xuân năm Kỷ Dậu (1789), quân đội của vua Quang Trung cũng được nhân dân Việt Nam và đồng bào Mường ở tỉnh Hòa Bình cũ và ở các huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa, Chương Mỹ hết lòng giúp đỡ. Nhờ vậy quân Lam Sơn cũng như quân Tây Sơn đã hành quân rất nhanh chóng, giữ được bí mật những gì cần phải bí mật, do đó làm cho quân địch luôn luôn bị bất ngờ và cuối cùng đã bị tiêu diệt.

Con đường từ miền Tây bắc Thanh Hóa qua miền rừng núi tỉnh Hòa Bình cũ, ra Thiên Quan (Nhọ Quan), rồi ra Thăng Long có thời gọi là đường lai Kinh. Đường lai Kinh không phải chỉ được sử dụng hồi thế kỷ X, thế kỷ XI, thế kỷ XV và thế kỷ XVIII, mà còn có thể được sử dụng ở nhiều thời kỳ lịch sử khác nữa. Nói chung đó là con đường giao thông quan trọng khi đất nước ta bị xâm lăng.

Tháng 5 năm 1982

HỆ THỐNG CHÍNH QUYỀN CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT NAM THỜI KỲ TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945 (QUÁ TRÌNH THIẾT LẬP VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC)

(Tiếp theo)

DƯƠNG KINH QUỐC

III - CƠ CẤU TỔ CHỨC HỆ THỐNG CHÍNH QUYỀN CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT NAM TỪ KHI CÓ «CHẾ ĐỘ TOÀN QUYỀN» (1887)

A — Ở Bắc Kỳ.

Kể từ sắc lệnh ngày 9-5-1889 bãi bỏ chức Tổng Trú sứ Trung-Bắc Kỳ (Résident Général de l'Annam - Tonkin) thì đứng đầu hệ thống chính quyền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ là viên *Thống sứ Bắc Kỳ* (Résident Supérieur du Tonkin). Thống sứ Bắc Kỳ đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Toàn quyền Đông Dương. Theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 13-2-1899, Toàn quyền Đông Dương có thể ra quyết định đặc biệt để ủy thác toàn bộ, hoặc một phần quyền lực của mình cho Thống sứ để Thống sứ có thể chủ động trong việc cai trị Bắc Kỳ về mọi mặt. Sắc lệnh ngày 20-10-1911 của Tổng thống Pháp đã quy định rõ *chức năng và nhiệm vụ* của Thống sứ Bắc Kỳ như sau: Thống sứ Bắc Kỳ là người chịu trách nhiệm bảo đảm việc thi hành những luật (lois) và những sắc lệnh (décrets) đã được chính quyền chính quốc ban bố ở Đông Dương; bảo đảm việc thi hành những nghị định (arrêtés) của Toàn quyền Đông Dương; có quyền đề xuất những biện pháp cai trị và những biện pháp cảnh sát chung trên toàn bộ lãnh địa cai quản của mình, nhưng phải báo cáo lên Toàn quyền Đông Dương; chịu trách nhiệm về việc điều hành nhân sự, sử dụng nhân sự ở địa bàn Bắc Kỳ; chịu trách nhiệm giữ gìn nền an ninh trật tự chung và có quyền yêu cầu bên quân sự hỗ trợ khi cần thiết; phải có nhiệm vụ phát hiện những hiện tượng có thể gây rối loạn xã hội cho Toàn quyền biết và phải báo cáo cho Toàn quyền rõ những biện pháp gì mà mình cho là cần thiết và có thể áp dụng được để duy trì nền an ninh trật tự nơi mình cai quản.

Đối với hệ thống quan lại người Việt ở Bắc Kỳ thuộc quyền quản lý của triều đình Huế thì Thống sứ Bắc Kỳ cũng thông qua viên *Kinh lược* Bắc Kỳ (thiết lập theo đạo dụ ngày 3-6-1886) để phát huy quyền lực thực dân của mình. Nhưng từ khi bãi bỏ chức *Kinh lược* này (dụ ngày 26-7-1897), Thống sứ Bắc Kỳ đã thực sự khống chế toàn bộ giới quan lại người Việt ở đây. Mọi quyền bổ dụng, điều động, sa thải, thăng, giáng quan lại người Việt đều do Thống sứ nắm giữ. Ngoài ra ngày 1-6-1904 Toàn quyền Đông Dương còn ra nghị định cho phép Thống sứ Bắc Kỳ được xét và ban cấp phẩm hàm — một việc mà trước đó chỉ thuộc quyền lực của nhà vua — cho toàn bộ quan lại và viên chức người Việt, kể cả ngạch văn lẫn ngạch võ, thuộc cả hai guồng máy hành chính thực dân và Nam triều: từ *nhất phẩm* đến *tam phẩm* do Thống sứ xét và đề nghị Toàn quyền ban cấp: từ *tứ phẩm* trở xuống đến *cửu phẩm* là thuộc quyền Thống sứ Bắc Kỳ xét và trực tiếp ban cấp.

Có thể nói Thống sứ Bắc Kỳ chịu trách nhiệm trước Toàn quyền Đông Dương về mọi mặt chính trị, quân sự, kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, v.v... của Bắc Kỳ. Nó có quyền *lập quy*, quyền *hành pháp*, và quyền *tư pháp* ở Bắc Kỳ. Thống sứ Bắc Kỳ đã thông qua *Công sứ* để nắm mọi hoạt động từ cấp *tỉnh* trở xuống. Đối với toàn Đông Dương, Thống sứ Bắc Kỳ là Ủy viên Hội đồng Tối cao Đông Dương—sau đổi là Hội đồng Chính phủ Đông Dương.

Dưới đây, chúng tôi xin lần lượt trình bày tổ chức chính quyền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ qua các cấp: trung ương (tức là «*xứ*», hoặc «*kỳ*»); tỉnh; thành phố; đạo quan binh;

và cuối cùng là sự can thiệp của thực dân Pháp vào việc quản lý làng xã ở xứ này.

a) Cấp trung ương, hay « Xứ » hoặc « Kỳ » :

Đề phần nào thấy được quá trình triển khai các mặt hoạt động thực dân, chúng tôi xin trình bày theo trật tự thời gian sự ra đời của một số tổ chức phụ tá cho Thống sứ Bắc Kỳ, tức là những tổ chức cổ vũ cho quyền lập quy, quyền hành pháp và quyền tư pháp của Thống sứ Bắc Kỳ.

1. Phủ Thống sứ Bắc Kỳ (Résidence Supérieure du Tonkin). Phủ Thống sứ Bắc Kỳ được tổ chức theo sắc lệnh của Tổng thống Pháp ngày 3-2-1886. Nó bao gồm: 1 Văn phòng chịu trách nhiệm chung và do một Chánh Văn phòng đứng đầu; 1 phòng phụ trách những công việc có liên quan đến người Âu ở Bắc Kỳ; 1 phòng phụ trách những công việc có liên quan đến người Việt ở Bắc Kỳ; 1 phòng phụ trách về ngân sách Bắc Kỳ.

Phủ Thống sứ Bắc Kỳ là cơ quan tổng hợp mọi hoạt động của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ.

2. Phòng thương mại (Chambre de Commerce):

Ở Bắc Kỳ có hai Phòng: *Phòng Thương mại Hà Nội*, và *Phòng Thương mại Hải Phòng*, được thành lập theo quyết định ngày 3-6-1886 của Tổng Trú sứ Trung - Bắc Kỳ.

Địa bàn hoạt động của Phòng Thương mại Hải Phòng bao gồm các tỉnh: Hải Dương, Quảng Yên, Nam Định, Ninh Bình, các tỉnh Trung Kỳ và toàn bộ vùng duyên hải Trung-Bắc Kỳ.

Địa bàn hoạt động của Phòng Thương mại Hà Nội bao gồm các tỉnh Bắc Kỳ, ngoài các tỉnh kể trên. Do Nghị định ngày 4-11-1909 của Toàn quyền Đông Dương, ba tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh được chuyển qua địa bàn hoạt động của Phòng Thương mại Hà Nội.

Mỗi Phòng Thương mại do một viên Chủ tịch người Pháp điều hành. Từ năm 1897 Chủ tịch Phòng Thương mại là ủy viên của Hội đồng Tối cao Đông Dương (sau là Hội đồng Chính phủ Đông Dương). Cho đến ngày 14-11-1901 Toàn quyền Đông Dương mới ra nghị định chính thức quy định thành phần và chức năng của các Phòng Thương mại ở Đông Dương. Về thành phần, số ủy viên của mỗi Phòng Thương mại tối thiểu phải là 10 người (trong đó có 8 ủy viên người Pháp, 2 ủy viên người Việt); tối đa là 20 người (16 ủy viên Pháp, 4 ủy viên người Việt). Ủy viên được lựa chọn thông qua bầu cử. Số ủy viên Pháp bầu riêng; người đi bầu và người được bầu phải là những người đã từng có những hoạt

động về công nghiệp, hoặc thương nghiệp, hoặc tài chính. Số ủy viên người Việt bầu riêng: người đi bầu và người được bầu phải là những người có đóng thuế môn bài loại cao. Mỗi Phòng tự bầu lấy một Chủ tịch, 2 Phó Chủ tịch, 1 Thư ký, 1 Thủ quỹ. Về chức năng: Các Phòng Thương mại có nhiệm vụ góp ý kiến với chính quyền về tất cả các vấn đề có liên quan đến các ngành thương mại, kỹ nghệ, tài chính, hàng hải; Phòng Thương mại có quyền lập trường Thương mại, trường dạy nghề và ra Tập san riêng. Mỗi Phòng Thương mại lại có một ngân sách riêng. Số thu của ngân sách lấy ở phần trăm (%) thuế môn bài. Thống sứ Bắc Kỳ có quyền tham dự mọi phiên họp của Phòng. Chủ tịch Phòng Thương mại có quyền liên hệ với Toàn quyền Đông Dương thông qua Thống sứ Bắc Kỳ.

3. Phòng canh nông Bắc Kỳ (Chambre d'Agriculture du Tonkin).

Phòng Canh nông Bắc Kỳ được thành lập theo Nghị định Toàn quyền ngày 10-2-1894. Tiền thân của nó là *Hội đồng tối cao canh nông Bắc Kỳ* (Conseil Supérieur de l'Agriculture), thành lập từ năm 1892. Khi mới ra đời, địa bàn hoạt động của nó là toàn bộ các tỉnh Bắc Kỳ. Từ Nghị định Toàn quyền ngày 4-11-1909, nó được mở rộng phạm vi hoạt động tới cả các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh. Do đó từ ngày 17-2-1911 Phòng Canh nông Bắc Kỳ đổi gọi thành *Phòng Canh nông Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ* (Chambre d'Agriculture du Tonkin et du Nord-Annam).

Đứng đầu Phòng Canh nông Bắc Kỳ là chức Chủ tịch, do các ủy viên tự bầu ra. Từ năm 1897 Chủ tịch Phòng Canh nông có chân trong Hội đồng Tối cao Đông Dương. Cho tới ngày 30-11-1909 Toàn quyền Đông Dương mới ra nghị định chính thức quy định về tổ chức và chức năng của Phòng Canh nông. Phòng Canh nông phải có từ 10 đến 20 ủy viên, trong đó 4/5 là người Pháp, còn 1/5 là người Việt. Ủy viên phải thông qua bầu cử, mỗi nhiệm kỳ 4 năm. Ủy viên người Pháp lựa chọn trong số các địa chủ, các tên thực dân, các giám đốc các công ty kinh doanh nông nghiệp, các chủ đồn điền. Cử tri cũng phải là người thuộc các thành phần đó. Ủy viên người Việt lựa chọn trong số địa chủ, Hội đồng kỳ mục. Mỗi xã sẽ cử (dưới sự giám sát của Công sứ đầu tỉnh) một người (địa chủ) trong xã vào danh sách cử tri đi bầu ủy viên của Phòng Canh nông. Phòng Canh nông có nhiệm vụ nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến nông nghiệp và chăn nuôi để giúp chính quyền lập quy chế cho các ngành đó. Một số vấn đề cụ thể mà Phòng Canh nông phải nghiên cứu là: Thê lệ nhân công nông nghiệp; thê thức hợp đồng

của nhân công và những người cấy rẽ; việc xây dựng những công trình thủy lợi; việc thiết lập Nông phố ngân hàng; mức thuế thương chính; các biện pháp bảo đảm an ninh cho các chủ đồn điền, v.v... Cũng như Chủ tịch Phòng Thương mại, Chủ tịch Phòng Canh nông có quyền liên hệ với Toàn quyền Đông Dương, thông qua Thống sứ Bắc Kỳ. Thống sứ có quyền dự mọi phiên họp của Phòng Canh Nông.

4. Hội đồng bảo hộ Bắc Kỳ (Conseil de Protectorat du Tonkin).

Hội đồng Bảo hộ Bắc Kỳ được chính thức thành lập theo sắc lệnh ngày 8-8-1898 của Tổng thống Pháp. Chủ tịch Hội đồng là Thống sứ Bắc Kỳ; Thư ký Hội đồng là Chánh Văn phòng Phủ Thống sứ. Ủy viên Hội đồng gồm 9 người, trong đó có: Tổng Tư lệnh quân đội viễn chinh Pháp chiếm đóng Bắc Kỳ; Tổng kỹ sư công chính phụ trách địa bàn Bắc Kỳ; Tổng Biện lý Bắc Kỳ; 2 kiều dân Pháp và 2 kỳ hào người Việt (4 ủy viên này do Thống sứ đề cử, Toàn quyền bổ nhiệm, mỗi nhiệm kỳ 2 năm). Đây là tổ chức thống trị cao cấp của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ, tương đương như Hội đồng Tư mật Nam Kỳ. Chức năng của Hội đồng Bảo hộ Bắc Kỳ là bàn bạc và thông qua các dự thảo nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ về mọi vấn đề thuộc địa bàn Bắc Kỳ. Ngoài ra, Hội đồng cũng họp bàn đề thông qua những ý kiến đóng góp của Viện Dân biểu Bắc Kỳ và của các Hội đồng hàng Tỉnh Bắc Kỳ (sẽ đề cập dưới đây) về các vấn đề như chính sách thuế khóa, lập ngân sách, quy định khu vực hành chính, v.v... Thống sứ có quyền triệu tập họp Hội đồng bất kỳ lúc nào, nếu xét thấy cần thiết. Khi Hội đồng bàn đến vấn đề gì có liên quan đến cơ quan nào thì Giám đốc cơ quan đó có thể được mời đến dự họp và có quyền biểu quyết.

Song một điều cần nói thêm là trước khi chính thức lập Hội đồng Bảo hộ Bắc Kỳ, thì toàn bộ Trung - Bắc Kỳ đã bị đặt dưới sự thống trị của Hội đồng bảo hộ Trung - Bắc Kỳ (Conseil de Protectorat de l'Annam - Tonkin) thành lập ngày 21-9-1891 theo sắc lệnh của Tổng thống Pháp và do Toàn quyền Đông Dương làm Chủ tịch. Chính tổ chức này đã lần át Hội đồng Tối cao Đông Dương như đã trình bày ở phần trước.

5. Hội đồng Giáo dục Bắc Kỳ (Conseil de l'Enseignement).

Hội đồng Giáo dục Bắc Kỳ thành lập theo Nghị định ngày 18-9-1923 của Toàn quyền Đông Dương. Chủ tịch Hội đồng là Giám đốc Nha Giáo dục Bắc Kỳ (thường gọi là Nha Học Chính). Đây là tổ chức chân rết ở cấp « kỳ »

của Hội Đồng Tư Vấn Học Chính Đông Dương thành lập từ nghị định Toàn quyền ngày 21-12-1917. Tiền thân của nó là Hội đồng Hoàn thiện Giáo dục Bắc Kỳ được thiết lập theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 16-5-1906 và là tổ chức chân rết ở cấp « kỳ » của Hội đồng Hoàn thiện Giáo dục Bản xứ Đông Dương thành lập từ 8-3-1906⁽¹⁾. Chức năng tổng quát của nó là nghiên cứu và đề xuất mọi vấn đề có liên quan đến việc học hành, thi cử của riêng Bắc Kỳ để làm cơ sở cho chính quyền trong việc lập chính sách, quy chế cho ngành giáo dục.

6. Viện Dân biểu Bắc Kỳ (Chambre des Représentants du Peuple du Tonkin). — Ngày 10-4-1926 Toàn quyền Đông Dương Varen (Varenne) ra nghị định *đổi gọi* tổ chức đại diện cho người Việt ở toàn Bắc Kỳ là Viện dân biểu Bắc Kỳ. Cách thức *tổ chức và chức năng* cụ thể của Viện này đã được quy định từ năm 1913. Song quá trình định hình của nó lại bắt đầu từ rất sớm và đã phần ảnh hưởng lối chính trị của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ.

Tên gọi đầu tiên của tổ chức này là Ủy ban Tư vấn kỳ hào bản xứ Bắc Kỳ (Commission Consultative des Notables Indigènes du Tonkin) ra đời từ ngày 30-4-1886 và do « sáng kiến » của Tổng Trú sứ Trung - Bắc Kỳ Pôn Be (Paul Bert) — kể khai sinh ra chính sách « Hợp tác » của thực dân Pháp ở Việt Nam. Nhưng cuối 1886 tổ chức này tự giải thể. Sang năm 1907 với Nghị định ngày 4-5, Toàn quyền Pôn Bô (Paul Beau) đã tái lập lại nó và đổi gọi là Phòng tư vấn bản xứ Bắc Kỳ (Chambre Consultative Indigène du Tonkin). Ngày 2-10-1908 đến lượt Toàn quyền Klôbuykowski (Klobukowski) lại đổi gọi là Ủy ban tư vấn bản xứ Bắc Kỳ (Commission Consultative Indigène du Tonkin). Cho đến ngày 19-3-1913 Toàn quyền Anbe Xarô (Albert Sarraut) lại ra Nghị định đổi gọi lại là Phòng tư vấn bản xứ Bắc Kỳ — thường gọi tắt là Phòng tư vấn Bắc Kỳ. Nghị định ngày 19-3-1913 của Toàn quyền Anbe Xarô đã quy định rõ cách thức *tổ chức và chức năng* của Phòng tư vấn Bắc kỳ, đồng thời, như trên đã nói, cũng là cách thức *tổ chức và chức năng* của Viện dân biểu Bắc kỳ kể từ 10-4-1926. Cụ thể là:

(1) Trong khóa họp tháng 4-1913, Hội đồng Hoàn thiện Giáo dục của bản xứ Đông Dương đã quyết định bãi bỏ hẳn việc học chữ Hán trong các trường Pháp - Việt ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Và từ đó các kỳ thi Hương lần lượt bị xóa bỏ: khóa thi Hương cuối cùng ở Bắc Kỳ là khóa năm 1915; ở Trung Kỳ là khóa năm 1918.

+ Về tổ chức.

Ủy viên (thường gọi là *Nghị viên*) Viện Dân biểu Bắc Kỳ phải là những người thuộc ba loại thành phần xã hội sau đây: Một là đại diện của những người trong diện đóng thuế thân (kể cả nội đình và ngoại đình) và của những người được miễn đóng thuế thân (tức miễn sai, chức sắc): cứ 20.000 người được bầu một đại biểu. Cử tri loại này gồm: chánh phó tổng; viên chức đã về hưu, hoặc đương tại chức thuộc guồng máy hành chính người Việt; những người có bằng cấp «*cựu học*», hoặc bằng cấp «*tân học*» như Cao đẳng Tiều học Pháp, Trung học Pháp, Cao đẳng Pháp, hoặc đã tốt nghiệp trường Pháp-Việt; những người có cấp bậc trong quan trường; các hạ sĩ quan trong lực lượng bộ binh, thủy binh và trong lực lượng lính khố xanh đã về hưu; những thông ngôn, thông phán, ký lục làm cho các công sở của chính quyền Pháp. Hai là đại diện cho số thương nhân người Việt có đóng thuế môn bài: tỉnh nào có từ 200 đến 500 thương nhân có đóng thuế môn bài thì được bầu một đại biểu; từ 501 đến 2.000 thương nhân thì được bầu hai đại biểu; từ 2.001 trở lên được bầu ba đại biểu. Tỉnh nào không có đủ 200 (số tối thiểu) thương nhân có đóng thuế môn bài thì phải hợp với tỉnh láng giềng để bầu đại biểu. Cử tri đi bầu loại này phải là thương nhân có đóng thuế môn bài. Ba là đại diện các tỉnh miền trung du và thượng du: số đại biểu này do các quan lại đầu tỉnh lựa chọn trong số viên chức và kỹ hào trong tỉnh để giới thiệu lên Thống sứ Bắc Kỳ, và Thống sứ Bắc Kỳ là người quyết định cuối cùng. - Những người sau đây không nằm trong diện được lựa chọn để bầu vào Viện Dân biểu: dưới 30 tuổi; binh lính; viên chức hiện đang làm tại các công sở của Pháp (thuộc riêng Bắc Kỳ, hoặc chung cho toàn Đông Dương), hoặc tại các công sở hành chính của người Việt; những viên chức bị sa thải; những người đã can án. Những người sau đây không được đi bầu: dưới 21 tuổi; các viên chức bị sa thải; những người bị can án. Nhiệm kỳ của ủy viên là 3 năm, song có thể tái hạn mãi mãi.

+ Về chức năng, nhiệm vụ.

Viện Dân biểu Bắc Kỳ có nhiệm vụ góp ý kiến với chính quyền về các khoản thu, chi của Ngân sách Bắc Kỳ, và chỉ được góp ý kiến về các khoản chi có tính chất kinh tế và xã hội mà thôi. Ngoài ra nếu chính quyền cần tham khảo ý kiến của Viện về vấn đề gì thì phải có văn bản gợi ý (văn bản viết bằng chữ Pháp, chữ Quốc ngữ, và chữ Nho) gửi cho Viện 15 ngày trước khi Viện họp. Ngược lại, nếu Viện muốn thảo luận thêm vấn đề gì, ngoài những

vấn đề đã được chính quyền gợi ý, thì Viện phải xin phép Thống sứ trước. Nếu xét thấy có thể được, Thống sứ sẽ cho ghi những vấn đề đó vào chương trình nghị sự của Viện. Song tuyệt đối Viện không được đề cập tới các vấn đề có tính chất chính trị.

+ Về hoạt động.

Hàng năm Thống sứ sẽ triệu tập họp Viện Dân biểu Bắc Kỳ một lần vào nửa cuối tháng 6 tại Hà Nội. Mỗi khóa họp kéo dài 10 ngày hoặc hơn. Trong phiên họp đầu tiên, tất cả các ủy viên phải bỏ phiếu kín bầu ra 7 người để lập ban chỉ đạo khóa họp. Bảy người đó lại bầu ra một Chủ tịch. Khi xét thấy cần thiết, Thống sứ Bắc Kỳ có quyền đề nghị Toàn quyền Đông Dương ra nghị định giải tán Viện.

Sau này (năm 1928) khi thành lập Đại Hội đồng Lợi ích Kinh tế và Tài chính Đông Dương thì mỗi năm Viện Dân biểu Bắc Kỳ được cử ba đại diện của mình vào làm ủy viên của Đại Hội đồng này.

7. Hội đồng Lợi ích Kinh tế và Tài chính của người Pháp ở Bắc kỳ (Conseil Français des Intérêts Économiques et Financiers du Tonkin). Đây là tổ chức chân rết ở cấp «*kỳ*» của Đại Hội đồng Lợi ích Kinh tế và Tài chính toàn Đông Dương. Nó cũng được thành lập theo sắc lệnh ngày 4-11-1928. Nhưng khác với Đại Hội đồng, ủy viên của Hội đồng cấp «*kỳ*» này chỉ bao gồm người Pháp và người đã «*vào làng Tây*», và là tổ chức đại diện cho lợi ích kinh tế và tài chính của người Pháp và người đã «*vào làng Tây*» ở Bắc Kỳ. Số ủy viên tối đa là 20 người, lựa chọn qua bỏ phiếu kín và bằng cách phổ thông đầu phiếu. Nhiệm kỳ của ủy viên là 4 năm, song có thể tái cử. Chỉ được bầu những người có ít nhất 4 năm sống liên tục ở Bắc Kỳ, đủ 25 tuổi trở lên và không can án. Hội đồng được cử 3 người tham gia vào Đại Hội đồng cấp toàn Đông Dương. Trụ sở Hội đồng ở Hà Nội. Mỗi năm Hội đồng họp một khóa, kéo dài 15 ngày trở lại, do Thống sứ triệu tập. Song Thống sứ cũng có thể triệu tập phiên họp bất thường. Mỗi lần họp, Hội đồng sẽ tự bầu ra 1 Chủ tịch, 1 Phó Chủ tịch, và 1 Thư ký. Thống sứ có quyền tham dự hoặc cử người thay mặt tham dự mọi phiên họp của Hội đồng, đồng thời cũng có quyền cho phép những người đứng đầu các công sở nào có liên quan đến vấn đề mà Hội đồng thảo luận đến tham dự cuộc họp của Hội đồng. Khi cần thiết Thống sứ có quyền đề nghị Toàn quyền ra nghị định giải thể Hội đồng này để lập Hội đồng khác thay thế. Về chức năng, Hội đồng chỉ có chức năng tư vấn cho chính quyền về các vấn đề kinh tế và tài chính. Ngoài ra Hội đồng cũng có quyền đề xuất cho chính quyền biết những nguyện vọng của mình, song cũng

chỉ hạn chế trong lĩnh vực kinh tế và tài chính mà thôi. Mọi vấn đề có dính líu đến chính trị, Hội đồng đều không được bàn tới.

8. Hội đồng Cố vấn Bắc Kỳ. Hội đồng Cố vấn Bắc Kỳ chính thức ra đời theo đạo dụ số 82 viết bằng Pháp văn ngày 24-10-1933 của Bảo Đại, và được ghi chú bằng Pháp văn là « Conseil Privé du Tonkin ». Hội đồng Cố vấn Bắc Kỳ gồm 6 ủy viên, trong đó có 2 quan lại cao cấp tại chức; còn 4 ủy viên kia được lựa chọn trong hàng ngũ quan lại cao cấp khác, hoặc trong số viên chức tại chức hay đã về hưu, hoặc trong số những người có hoạt động kinh doanh nông, công, thương nghiệp hay các nghề tự do khác, song phải là người có « kiến thức » (intellectuelle), có « đạo đức » (morale), hoặc có chuyên môn. Số ủy viên này có hàm ngang với Thượng thư. Ủy viên do Thống sứ Bắc Kỳ giới thiệu và Triều đình Huế bổ nhiệm. Mỗi nhiệm kỳ là 2 năm. Ủy viên nào ở Huế có thể được tham dự cả « Hội đồng Cơ mật » của triều đình Huế. Cũng theo đạo dụ số 82 cho biết thì mầm mống của tổ chức này đã có từ Quy ước 6-11-1925 với tên gọi lúc đó là Ủy ban tư mật Bắc Kỳ (Comité Privé du Tonkin)⁽¹⁾.

Chức năng của Hội đồng Cố vấn Bắc Kỳ gồm: Góp ý kiến về các bản dự thảo dụ của Hoàng đế có liên quan đến Bắc Kỳ; góp ý kiến về các bản dự thảo nghị định lập quy của Thống sứ Bắc Kỳ; góp ý kiến về các vấn đề cai trị người Việt mà Thống sứ Bắc Kỳ yêu cầu. Có thể nói Hội đồng Cố vấn Bắc Kỳ là một tổ chức hỗ trợ đắc lực cho Thống sứ Bắc Kỳ trong việc thi hành những chức năng của Kinh lược Bắc Kỳ trước kia mà từ 1897 đã hoàn toàn chuyển sang tay Thống sứ.

9. Ủy ban Khai thác thuộc địa Bắc Kỳ (Commission de Colonisation du Tonkin) Đây là tổ chức chân rết ở cấp « kỳ » của Hội đồng Khai thác thuộc địa tối cao Đông Dương, và cũng được thành lập từ Nghị định ngày 28-12-1937 của Toàn quyền Đông Dương. Chủ tịch Ủy ban này là viên Thanh tra công việc hành chính. Ủy viên của Ủy ban gồm có Chánh kỹ sư Công chính phụ trách khu vực Bắc kỳ; các viên Giám đốc Y tế, Canh nông, Lâm nghiệp, Thú y ở Bắc Kỳ; 3 đại diện của Phòng Canh nông Bắc Kỳ (trong đó có 1 người Việt); 1 chủ đồn điền người Pháp (ủy viên của Hội đồng Lợi ích Kinh tế và Tài chính của người Pháp ở Bắc Kỳ); 1 chủ đồn điền người Việt (ủy viên của Viện Dân biểu Bắc Kỳ).

Chức năng của Ủy ban này là: thảo quy chế về việc di nhượng đồn điền; thảo chương trình khai thác đồn điền; định giá đầu giá, ở Bắc Kỳ; v.v... Nói cách khác, nó cố vấn cho

Thống sứ Bắc Kỳ về mọi vấn đề thuộc lĩnh vực khai thác thuộc địa để Thống sứ đưa ra thảo luận ở Hội đồng Khai thác thuộc địa Tối cao Đông Dương mà Thống sứ là một ủy viên.

b) Cấp Tỉnh ở Bắc Kỳ

Đứng đầu bộ máy cai trị cấp Tỉnh ở Bắc Kỳ là một viên Công sứ (Résident) hoặc một viên Phó sứ (Résident-Adjoint) người Pháp. Tỉnh nào quan trọng, có cả Công sứ và Phó sứ cùng hiệp đồng cai trị. Những viên chức này được đặt ra từ Hiệp ước 25-8-1883. Từ khi thiết lập chức Thống sứ Bắc Kỳ (27-1-1886) thì các viên Công sứ đều trực tiếp thuộc quyền lãnh đạo của Thống sứ Bắc Kỳ. Nói cách khác, Công sứ là người thay mặt Thống sứ để nắm cấp tỉnh về mọi mặt, thông qua hệ thống quan lại người Việt.

Chúng tôi xin giới thiệu hệ thống tổ chức chính quyền thực dân ở cấp tỉnh Bắc Kỳ qua hai đề mục sau:

+ Một số tổ chức phụ tá cho Công sứ (hoặc Phó sứ):

1. Tòa Công sứ (Résidence Provinciale): Được tổ chức theo sắc lệnh ngày 3-2-1886. Nó là tổ chức chân rết ở cấp tỉnh của Phủ Thống sứ Bắc Kỳ. Do đó nó cũng có những văn phòng tương ứng như các văn phòng của Phủ Thống sứ, như phòng phụ trách chung; phòng phụ trách những công việc có liên quan đến người Âu; phòng phụ trách những công việc có liên quan đến người Việt; phòng phụ trách ngân sách. Tất cả đều đặt dưới sự điều hành trực tiếp của Chánh văn phòng Tòa Công sứ, mà viên này lại đặt dưới sự chỉ đạo của Công sứ hoặc Phó sứ. Nó vừa là cơ quan tổng hợp, vừa là cơ quan hành pháp và tư pháp của Công sứ ở cấp tỉnh.

2. Hội đồng hàng Tỉnh (Conseil Provincial): Được chính thức thành lập theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 19-3-1913. Hội đồng hàng Tỉnh ở Bắc Kỳ đã trải qua một quá trình hình thành như sau: Dưới thời Pôn Be (Paul Bert) làm Tổng Trú sứ Trung-Bắc Kỳ, Pôn Be đã ra Nghị định ngày 30-4-1886 cho thiết lập tại mỗi tỉnh Bắc Kỳ một tổ chức

(1) Ngay khi Khải Định chết, thực dân Pháp đã buộc triều đình Huế ký Quy ước 6-11-1925 đề « quy định những mối quan hệ giữa Chính phủ Nam triều và Chính phủ Bảo hộ »; lúc này Bảo Đại (Vĩnh Thụy) đang « du học » ở Pháp. Trên một số văn bản lập quy của Thống sứ Bắc Kỳ sau đó (thí dụ Nghị định cải lương hương chính ở Bắc Kỳ ký ngày 25-2-1927) thì tổ chức này lại mang tên là Hội đồng tư mật bản xứ (Conseil Privé Indigène).

mang tên Ủy ban tư vấn (Commission Consultative). Thành viên của Ủy ban này được tuyển lựa qua bầu cử từ hàng ngũ Chánh, Phó tổng. Nhưng đến cuối 1886 tổ chức này tự giải thể. Ngày 31-3-1898 Toàn quyền Pôn Đume (Paul Doumer) ra nghị định thành lập lại cái tổ chức đó và gọi là Ủy ban Tư vấn kỳ hào (Commission Consultative des Notables). Thành viên của Ủy ban do Công sứ lựa chọn và điều khiển. Với Nghị định ngày 1-5-1907 Toàn quyền Pôn Bô (Paul Beau) cho đổi tên gọi là Ủy ban hàng tỉnh (Commission Provinciale) và quy định lại là thành viên của Ủy ban phải thông qua bầu cử. Hơn một năm sau, ngày 17-11-1908 Toàn quyền Klôbucôpxki (Klobukowski) lại ra nghị định đổi gọi nó là Ủy ban địa phương (Commission Régionale), và do các Chánh tổng thuộc các phủ, huyện trong tỉnh tham gia. Cho đến Nghị định ngày 19-3-1913 của Toàn quyền Anb: Xarô (Albert Sarraut) thì tổ chức « đại diện » này mới thực sự hoàn chỉnh cả về tên gọi lẫn chức năng, thành phần... Nghị định 19-3-1913 có một số điểm cơ bản sau đây:

— Về tên gọi. Tên gọi đầy đủ của nó là Hội đồng Kỳ mục bản xứ hàng Tỉnh (Conseil Provincial des Notables Indigènes), nhưng thường gọi tắt là Hội đồng hàng Tỉnh (Conseil Provincial).

— Về tổ chức. Đối với các tỉnh người Kinh thì ủy viên của Hội đồng phải được tuyển lựa thông qua bầu cử: phủ, huyện nào có từ 7 tổng trở xuống chỉ được bầu một đại diện; phủ, huyện nào có từ 8 tổng trở lên, được bầu hai đại diện. Chỉ được lựa chọn để bầu vào Hội đồng hàng Tỉnh loại này những người hiện đang sống tại tỉnh đó, hoặc những người hiện có đóng thuế ruộng đất ở tỉnh đó. Những người sau đây không được nằm trong đối tượng được bầu: chưa đủ 30 tuổi trở lên; can án; viên chức bị sa thải; viên chức hiện dịch do Ngân sách Đồng Dương hoặc Ngân sách Bắc Kỳ dài thọ. Nhiệm kỳ của các ủy viên ấn định là 3 năm, song có thể tái hạn mãi mãi. Còn tiêu chuẩn để được ghi trong danh sách cử tri phải là Chánh, Phó tổng, Tiên, Thứ chỉ, Lý trưởng tại chức; cựu Chánh, Phó tổng thực thụ. Những người can án không được đi bầu. — Đối với các tỉnh không có người Kinh ở thì ủy viên Hội đồng hàng Tỉnh có thể do Công sứ đề nghị và Thống sứ Bắc Kỳ lựa chọn, quyết định, theo tỷ lệ: mỗi phủ, hoặc huyện, hoặc châu, đều có một đại diện. — Công sứ là Chủ tịch Hội đồng hàng Tỉnh.

— Về chức năng, nhiệm vụ. Hội đồng hàng Tỉnh có trách nhiệm góp ý kiến với chính quyền về các vấn đề như chi phí về các công việc có tính chất kinh tế và xã hội; về việc phân chia khu vực địa lý hành chính của các

phủ, huyện, châu, tổng, xã, trong phạm vi tỉnh; về việc bảo quản, xây dựng đường sá, đê điều, sông đào trong phạm vi tỉnh. Nói chung, Hội đồng hàng Tỉnh có thể được chính quyền tham khảo ý kiến về tất cả các vấn đề có liên quan đến tỉnh. Ngoài ra Hội đồng có thể lập các bản « thỉnh nguyện » (vœux) của mình đề kiến nghị với chính quyền, song chỉ được đề cập tới những yêu cầu có tính chất kinh tế hoặc hành chính chung chung mà thôi. Mọi điều « thỉnh nguyện » có tính chất chính trị đều tuyệt đối cấm.

— Về hoạt động. Hội đồng hàng Tỉnh bắt buộc mỗi năm họp một kỳ, kéo dài tối đa là 8 ngày, vào đầu tháng 5 (ngót hai tháng trước khóa họp thường kỳ của Viện Dân biểu Bắc Kỳ), do Công sứ triệu tập và dưới sự chủ tọa của Công sứ. Ngoài ra Thống sứ có thể triệu tập phiên họp bất thường của Hội đồng hàng Tỉnh. Và khi cần giải quyết những vấn đề gì có liên quan đến nhiều tỉnh thì Thống sứ Bắc Kỳ có thể triệu tập Hội đồng Liên Tỉnh (Conseils Interprovinciaux). Trong trường hợp này viên quan cai trị hạng nhất sẽ chủ trì cuộc họp, với sự hiện diện của các Công sứ các tỉnh hữu quan. Mọi cuộc họp đều phải có biên bản. Những kiến nghị của Hội đồng sẽ được xét đến trước Hội đồng Bảo hộ Bắc Kỳ. Công sứ có quyền đề nghị Thống sứ Bắc Kỳ ra nghị định giải tán Hội đồng hàng Tỉnh khi cần.

+ Hệ thống quan lại người Việt ở cấp tỉnh.

Trước 1919, hầu như việc cai trị trực tiếp của tỉnh chủ yếu vẫn theo khung sau: Đứng đầu tỉnh và chịu trách nhiệm chung là Tổng đốc hoặc Tuần phủ. Phụ tá cho Tổng đốc hoặc Tuần phủ là Bố chánh, đặc biệt trông coi về thuế khóa; và Án sát, phụ trách tư pháp. Tỉnh chia thành phủ; đứng đầu phủ là Tri phủ. Phủ chia thành huyện; đứng đầu huyện là Tri huyện. — Đứng đầu tỉnh miền núi là Quản đạo. Tỉnh miền núi cũng chia thành phủ, huyện, và châu, trong đó huyện và châu là cấp tương đương nhau, trực thuộc phủ. Đứng đầu phủ của tỉnh miền núi phần lớn là người Kinh nên vẫn gọi là Tri phủ. Đứng đầu huyện và châu có thể vẫn là người Kinh thì vẫn gọi là Tri huyện và Tri châu; nhưng nếu là người dân tộc ở địa phương đó thì gọi là Tri huyện thổ và Tri châu thổ. Trên nguyên tắc, cấp dưới phải chịu sự chỉ đạo trực tiếp của cấp sát trên. Còn Công sứ Pháp sẽ nắm quyền chỉ đạo tối cao đối với toàn tỉnh, và trực tiếp đối với Tổng đốc, hoặc Tuần phủ.

Song từ 1919 trở đi, tổ chức cai trị ở cấp tỉnh có thay đổi. Về cơ bản là theo đạo dụ ngày 26-12-1918 của Khải Định. Đạo dụ này được chính quyền thực dân chuẩn y bằng

Nghị định ngày 13-1-1919. Nội dung của đạo Du có một số điểm chính sau đây:

1. Đứng đầu *tỉnh lớn* là chức *Tổng đốc* (gồm 2 hạng: hạng nhất hàm «chánh nhị phẩm»; hạng nhì hàm «tòng nhị phẩm»). Đứng đầu *tỉnh vừa* là chức *Tuần phủ* (gồm 2 hạng: hạng nhất hàm «tòng nhị phẩm»; hạng nhì hàm «chánh tam phẩm» hoặc «tòng tam phẩm»). Đứng đầu *tỉnh nhỏ* là chức *Án sát* (gồm 2 hạng: hạng nhất hàm «chánh tứ phẩm»; hạng nhì hàm «tòng tứ phẩm», hoặc «chánh ngũ phẩm»). Số quan đầu tỉnh này phải có trách nhiệm giúp Công sứ Pháp chủ tỉnh trong việc cai trị tỉnh. Tỉnh nào cần sẽ bổ sung thêm một viên *Tri phủ* (xem ở dưới) để trực tiếp giúp quan đầu tỉnh điều hành công việc hàng tỉnh. Quan tỉnh phải thường xuyên đi kinh lý, giám sát quan lại cấp dưới, giám sát cả giới cầm quyền ở cấp tổng và cấp xã. Quan tỉnh là người «áp ký» vào các văn bằng công nhận giới cầm quyền cấp tổng và cấp xã. Trong chừng mực nhất định quan tỉnh có thể nắm cả chức năng tư pháp. Riêng tỉnh Hòa Bình, đặt chức *Chánh Quan lang* người dân tộc đứng đầu tỉnh (tương đương với chức *Tuần phủ* hạng nhì); còn các tỉnh miền núi khác thì do chức *Quan lang* cai quản. — Việc bổ nhiệm, thăng, giáng, điều động số quan đầu tỉnh kể trên đều thuộc quyền Thống sứ Bắc Kỳ, sau khi đã được Toàn quyền Đông Dương thông qua, phê chuẩn.

2. Mỗi tỉnh có thể chia thành nhiều *phủ* hoặc *huyện* (đối với các tỉnh miền xuôi); thành *đạo* hoặc *châu* (đối với các tỉnh miền núi). Đứng đầu *phủ* là chức *Tri phủ* (gồm 2 hạng: hạng nhất hàm «tòng ngũ phẩm»; hạng nhì hàm «chánh lục phẩm» hoặc «tòng lục phẩm»). Đứng đầu *huyện* là chức *Tri huyện* (gồm 3 hạng: hạng nhất hàm «tòng lục phẩm»; hạng nhì hàm «thất phẩm»; hạng ba hàm «bát phẩm»). Đứng đầu *đạo* là chức *Chánh Quản đạo* hoặc *Quản đạo* (tương đương với *Tri phủ* hạng nhì, hoặc *Tri huyện* hạng nhất). Đứng đầu *châu* là chức *Tri châu* hoặc *Phó châu* (*Tri châu* gồm 3 hạng, tương đương với *Tri huyện* hạng ba trở xuống; *Phó châu* tương đương với chức *Bang tá*, sẽ nói dưới đây). Song đối với các tỉnh miền núi chưa có người dân tộc nắm giữ các chức Chánh Quản đạo, Quản đạo, *Tri châu*, *Phó châu*, thì chính quyền cấp trên có thể cử *Tri phủ* hoặc *Tri huyện* người Kinh đến đó cai trị. Việc bổ nhiệm các viên chức ở cấp phủ, huyện, đạo, châu kể trên đều thuộc quyền Thống sứ Bắc Kỳ. Các viên quan ở các cấp này đều trực tiếp thuộc quyền Công sứ Pháp; mọi hoạt động của họ đều trực tiếp liên hệ với Công sứ; song các bản báo cáo thì được phép gửi cho cả hai nơi: Công sứ Pháp chủ tỉnh và quan đầu tỉnh

người Việt.

3. Đối với đạo, hoặc châu nào mà địa bàn quá rộng, có thể đặt thêm chức *Bang tá* để giúp Chánh quản đạo hoặc *Tri châu* cai trị các vùng xa đạo lý hoặc xa châu lý. Ngoài ra cũng có thể sử dụng một số cựu chánh tổng từ dịch cho giữ chức *Phó châu*, hoặc các chức *Phủ úy*, *Huyện úy*, *Châu úy* để phụ trách việc trị an, cảnh sát tại các vùng rừng núi quá rộng.

4. Để được giữ chức *Tri huyện* hạng thấp nhất, phải qua một kỳ thi tuyển. Một trong những tiêu chuẩn được dự kỳ thi là phải có bằng tốt nghiệp Trường Cao đẳng Pháp-Chính Đông Dương⁽¹⁾, hoặc bằng Cử nhân luật bên Pháp và phải có ít nhất 3 năm làm *Tham tá* (commis) tại một trong các công sở dân sự ở Đông Dương. Đơn xin thi nộp cho Thống sứ Bắc Kỳ. Danh sách những người đủ tiêu chuẩn dự thi và chương trình thi đều do Thống sứ công bố bằng nghị định. Trong khi chưa có khóa tốt nghiệp Trường Cao đẳng Pháp-Chính thì *Tri huyện* hạng ba này được tuyển từ số học sinh tốt nghiệp Trường Sĩ hoạn Hà Nội, hoặc từ số giáo thụ, huấn đạo, thông phán hiện dịch. Cứ có 2 năm làm việc liên tục sẽ được xét chuyển hạng (*Tri huyện* hạng ba lên hạng nhì; hạng nhì lên hạng nhất). — *Tri phủ* hạng hai chỉ được xét tuyển từ hàng ngũ *Tri huyện* hạng nhất đã có 2 năm thâm niên. — *Án sát* hạng nhì (tức hàng ngũ quan tỉnh bậc thấp nhất) chỉ được xét tuyển từ hàng ngũ *Tri phủ* hạng nhất đã có ít nhất 2 năm thâm niên. Đối với hàng ngũ *quan tỉnh*, phải có 3 năm liền ở cấp bậc dưới mới được xét chuyển lên bậc sát trên. — Còn đối với các địa phương miền núi, chức *Tri châu* hạng ba cũng được tuyển lựa như đối với *Tri huyện* hạng ba ở trên. Song trong lúc giao thời, có thể tuyển lựa từ hàng ngũ *Bang tá* và *Châu úy* có ít nhất 5 năm liên tục giữ chức đó.

5. Giúp việc tại các văn phòng quan tỉnh, phủ, huyện, đạo, châu có các chức như *Thông phán* và *Thừa phát*. Chức Chánh văn phòng chỉ dành cho ngạch *Thông phán*. Chức *Thừa phát* hạng thấp nhất (hạng 5) được tuyển từ những người có bằng Tiểu học (tân học), hoặc

(1) Trường Cao đẳng Pháp-Chính Đông Dương (École Supérieure de Droit et d'Administration de l'Indochine) được thành lập theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 15-10-1917 để thay thế cho Trường Hậu bổ Hà Nội (thành lập theo Nghị định ngày 20-6-1903 của Thống sứ Bắc Kỳ), tức là Trường Sĩ hoạn (theo Nghị định Toàn quyền ngày 18-4-1912) và Trường Hậu bổ Huế (thành lập theo Dụ của Duy Tân ngày 5-5-1911).

cũng chỉ ở Bắc Kỳ mới có các Đạo Quan binh. Về tổ chức của Đạo Quan binh và quá trình biến chuyển của nó rất phức tạp; ở đây chúng tôi chỉ xin giới thiệu một số nét cơ bản.

Như chúng ta đã biết, để thực hiện chính sách vừa bình định, vừa chiếm đóng, kể từ ngày 15-4-1888 thực dân Pháp đã phân chia địa bàn từ Thanh Hóa trở ra Bắc Kỳ thành 14 *Quân khu* (Région Militaire). Mỗi *Quân khu* do một sĩ quan cao cấp cấp tá hoặc cấp tướng trực tiếp chỉ huy⁽¹⁾. Từ ngày 5-4-1890 chúng tôi điều chỉnh lại các *Quân khu*. Ở Bắc Kỳ lúc đó có các *Quân khu*: Yên Bái, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Sơn Tây, Sơn La, Ninh Bình, Hải Phòng, Phủ Lạng Thương, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Cao Bằng. Mỗi *Quân khu* chia thành nhiều *Tiểu Quân khu* (Cercle Militaire). Mỗi *Tiểu Quân khu* gồm một số điểm chốt quân gọi là *đồn binh* (poste militaire). Nhưng các sĩ quan chỉ huy *Quân khu* chỉ có quyền quân sự. Mỗi khi muốn tiếp xúc với giới cầm quyền người Việt, thậm chí mỗi khi muốn tiến hành các hoạt động thuần túy quân sự, các sĩ quan chỉ huy *Quân khu* đều phải có sự bàn bạc với viên Công sứ chủ tỉnh hữu quan. Do đó chúng thấy các hoạt động quân sự nhiều khi không kịp thời, thiếu hiệu lực; giữa giới cầm quyền quân sự và giới cầm quyền dân sự không được nhất trí trên cùng một địa bàn⁽²⁾.

Trước tình hình đó, ngày 6-8-1891 Toàn quyền Đông Dương Đờ Lanétxăng (De Lanessan) đã ra nghị định bãi bỏ các *Quân khu* và cho thiết lập các *Đạo Quan binh* (Territoire Militaire). Theo nghị định đầu tiên này thì mỗi *Đạo Quan binh* sẽ do một viên sĩ quan đứng đầu làm Tư lệnh, với đầy đủ quyền quân sự và dân sự. Về *quyền quân sự*, Tư lệnh *Đạo Quan binh* được độc lập chỉ huy và tổ chức mọi cuộc hành quân đánh chiếm trong phạm vi *Đạo* và chỉ chịu sự chỉ đạo tối cao của viên Tổng Tư lệnh lực lượng quân đội viễn chinh Pháp tại Đông Dương. Về *quyền dân sự*, Tư lệnh *Đạo Quan binh* ngang với Thống sứ Bắc Kỳ, và chịu sự chỉ đạo tối cao của Toàn quyền Đông Dương. Ngoài ra, mỗi *Đạo Quan binh* lại được chia ra thành nhiều *Tiểu Quân khu* (Cercle Militaire). Đứng đầu *Tiểu Quân khu* là một sĩ quan có quyền hành tương đương như Công sứ đầu tỉnh dân sự và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Tư lệnh *Đạo Quan binh* (theo Nghị định ngày 24-8-1891 của Toàn quyền Đông Dương).

Từ năm 1908 trở đi, tổ chức cai trị ở các *Đạo Quan binh* lại có sự thay đổi và dần dần được củng cố. Ngày 16-4-1908 Toàn quyền Đông Dương ra nghị định quy định: mỗi *Đạo Quan binh* do một sĩ quan cấp tá làm Tư lệnh; Tư lệnh *Đạo Quan binh* có quyền hành chính và

tư pháp ngang với Công sứ các tỉnh dân sự và đặt dưới sự chỉ đạo tối cao của Thống sứ Bắc Kỳ; về các hoạt động quân sự có liên quan đến phạm vi *Đạo*, Tư lệnh *Đạo Quan binh* sẽ chịu sự chỉ đạo trực tiếp của viên tướng Tổng chỉ huy lực lượng đóng chiếm Bắc Kỳ. Mỗi *Đạo Quan binh* được lập một *Sở Tham biện* (Délégation) chứ không chia thành *Tiểu Quân khu* như trước nữa. Mỗi *Sở Tham biện* do một sĩ quan cấp úy (đại úy hoặc trung úy) trực tiếp cai trị, đặt dưới sự chỉ đạo của Tư lệnh *Đạo Quan binh*.

Theo tinh thần của bản Nghị định năm 1908 thì *Đạo Quan binh* được coi ngang với cấp *tỉnh*. Nó cũng được phân chia thành những đơn vị hành chính như ở cấp *tỉnh*, ví như tổng, xã, v.v... Nó cũng có ngân sách riêng như ngân sách hàng *tỉnh*. Và kể từ khi ở cấp *tỉnh* thiết lập « Hội đồng hàng *Tỉnh* » (Nghị định ngày 19-3-1913), thì mỗi *Đạo Quan binh* cũng có một Hội đồng và được gọi là Hội đồng kỳ mục bản xứ hàng *tỉnh* (Conseil Provincial des Notables Indigènes), gọi tắt là Hội đồng hàng *Tỉnh*, do Tư lệnh *Đạo Quan binh* làm Chủ tịch Hội đồng. Ủy viên Hội đồng do Tư lệnh *Đạo Quan binh* đề nghị và Thống sứ Bắc Kỳ lựa chọn, quyết định. Mỗi phủ, huyện, châu, đều có một đại diện vào Hội đồng. Chức năng và hoạt động của nó cũng như chức năng và hoạt động của Hội đồng ở các *tỉnh* dân sự, và cũng đã được quy định trong Nghị định ngày 19-3-1913 của Toàn quyền Đông Dương.

Về địa bàn của các *Đạo Quan binh* và những biến thiên của nó cũng là một vấn đề cần được xem xét để chúng ta càng thấy rõ được chính sách thống trị của thực dân Pháp. Song với

(1) Thí dụ địa bàn *Quân Khu 1* gồm Lào Cai – Thượng lưu sông Đà do một thiếu tá chỉ huy; địa bàn *Quân khu 5* là Hà Nội do một đại tá chỉ huy; địa bàn *Quân khu 6* là Nam Định, do một trung tá chỉ huy; địa bàn *Quân khu 10* là Bắc Ninh, do một thiếu tướng chỉ huy; v.v...

(2) Tình trạng này đã có từ lâu. Bởi vậy, để phần nào tăng cường được quyền chủ động cho giới quân sự, thủ đoạn đầu tiên của giới cầm quyền thực dân cao cấp là: để bạt một số sĩ quan cấp tá kiêm giữ chức Phó Công sứ một số *tỉnh*. Thí dụ ngày 20-3-1888 thiếu tá Đờ Sato rôsê (De Chateaurocher) chỉ huy quân sự vùng Sơn La – Thượng lưu sông Đà được kiêm làm Phó Công sứ *Sơn La*; thiếu tá Uđôri (Oudri) chỉ huy quân sự Cao Bằng được kiêm làm Phó Công sứ Cao Bằng; thiếu tá Đờ Giu (De Joux) chỉ huy quân sự vùng Lào Cai – Thượng lưu sông Hồng, kiêm giữ chức Phó Công sứ *Lào Cai*.

hạn chế của chủ đề bài viết này, chúng tôi chỉ xin nêu lên một số điểm có liên quan.

Trước hết, ngày 20-8-1891 Toàn quyền Đông Dương đã ra Nghị định thành lập tại Bắc Kỳ 4 Đạo Quan binh là: Đạo Quan binh 1 Phả Lại, Đạo Quan binh 2 Lạng Sơn, Đạo Quan binh 3 Yên Bái, Đạo Quan binh 4 Sơn La. Nghị định quy định: Phả Lại, Lạng Sơn, Yên Bái, Sơn La, là thủ phủ của các Đạo Quan binh đó và thường gọi là *Đạo lý*.

Kể đó, ngày 9-9-1891 Toàn quyền Đông Dương lại ra Nghị định quy định cụ thể địa bàn của từng Đạo quan binh như sau:

— Đạo quan binh 1 Phả Lại:

Đạo lý là Phả Lại. Có 3 Tiểu Quân khu:

1) *Tiểu Quân khu Phả Lại*. Thủ phủ đặt tại Phả Lại. Địa bàn gồm: huyện Lục Nam, huyện Yên Bái (tách từ tỉnh Lục Nam), hợp với một phần đất phía bắc của huyện Hoành Bồ (tách từ tỉnh Quảng Yên), và một phần đất của huyện Đông Triều và huyện Chí Linh (tách từ tỉnh Hải Dương).

2) *Tiểu Quân khu Thái Nguyên*. Thủ phủ đặt tại Thái Nguyên. Địa bàn gồm: huyện Hữu Lũng (tách từ tỉnh Lục Nam), huyện Yên Thế (tách từ tỉnh Bắc Ninh), phủ Phú Bình và phủ Thông Hóa (tách từ tỉnh Thái Nguyên).

3) *Tiểu Quân khu Móng Cái*. Thủ phủ đặt tại Móng Cái. Địa bàn gồm: toàn bộ phủ Hải Ninh (tách từ tỉnh Quảng Yên).

— Đạo quan binh 2 Lạng Sơn:

Đạo lý đặt tại Lạng Sơn. Có 3 Tiểu Quân khu:

1) *Tiểu Quân khu Lạng Sơn*. Thủ phủ đặt tại Lạng Sơn. Địa bàn gồm: toàn bộ tỉnh Lạng Sơn; châu Bạch Thông tách từ phủ Thông Hóa (tỉnh Thái Nguyên). Cần biết thêm rằng lúc đó địa bàn tỉnh Lạng Sơn bao gồm: phủ Tràng Định (với hai huyện Thất Khê, Văn Quán và hai châu Văn Uyên, Thoát Lãng); phủ Trường Khánh (với hai châu Lộc Bình và Châu Ôn).

2) *Tiểu Quân khu Cao Bằng*. Thủ phủ đặt tại Cao Bằng. Địa bàn gồm: toàn tỉnh Cao Bằng; huyện Cẩm Hòa tách từ phủ Thông Hóa (tỉnh Thái Nguyên). Địa bàn tỉnh Cao Bằng lúc này gồm: phủ Trưng Khánh, với ba châu: Thượng Lang, Hạ Lang, Quảng Yên; phủ Hòa An, với ba châu: Thạch Lâm, Thạch An, Nguyên Bình.

3) *Tiểu quân khu Hà Giang*. Thủ phủ đặt tại Hà Giang. Địa bàn gồm: phủ Trương Yên (tách từ tỉnh Tuyên Quang); huyện Vĩnh Tuy tách từ phủ Yên Bình (tỉnh Tuyên Quang).

— Đạo quan binh 3 Yên Bái:

Đạo lý đặt tại Yên Bái, Có 3 Tiểu Quân khu:

1. *Tiểu quân khu Lào Cai*. Thủ phủ đặt tại Lào Cai. Địa bàn gồm: toàn tỉnh Lào Cai (trừ châu Lạc An).

2 — *Tiểu quân khu Yên Bái*. Thủ phủ đặt tại Yên Bái. Địa bàn gồm: châu Lạc An (tỉnh Lào Cai); huyện Hạ Hòa (tỉnh Sơn Tây); và các huyện Cẩm Khê, Yên Lập, Trấn Yên (tỉnh Hưng Hóa).

3 — *Tiểu Quân khu Tuyên Quang*. Thủ phủ đặt tại Tuyên Quang. Địa bàn gồm: toàn phủ Yên Bình thuộc tỉnh Tuyên Quang (trừ huyện Vĩnh Tuy đã đưa sang Tiểu Quân khu 3 Hà Giang của Đạo Quan binh 2 Lạng Sơn); phủ Đoan Hùng (tỉnh Tuyên Quang).

— Đạo quan binh 4 Sơn La:

Đạo lý đặt tại Sơn La. Địa bàn gồm: Địa hạt Sơn La; các tổng Yên Lãng, Kiệt Sơn, Xuân Đài (tách từ huyện Thanh Sơn, phủ Gia Hưng, tỉnh Hưng Hóa); và tổng Cự Thắng (tách từ huyện Thanh Thủy, phủ Gia Hưng, tỉnh Hưng Hóa).

Như vậy là, lúc mới thành lập (9-9-1891), địa bàn của mỗi Đạo Quan binh bao gồm một số địa vực được tách từ nhiều tỉnh khác nhau. Địa bàn Đạo quan binh 1 được rút từ các tỉnh: Lục Nam, Quảng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Thái Nguyên. Địa bàn Đạo Quan binh 2 được rút từ các tỉnh: Lạng Sơn, Thái Nguyên, Cao Bằng, Tuyên Quang. Địa bàn Đạo Quan binh 3 rút từ các tỉnh: Lào Cai, Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang. Địa bàn Đạo Quan binh 4 rút từ tỉnh Hưng Hóa. Những khu vực còn lại của các tỉnh đó vẫn đặt dưới chế độ cai trị dân sự của các Công sứ đứng đầu các tỉnh đó.

Từ khi thành lập (1891) cho tới những năm đầu thế kỷ XX, địa bàn của các Đạo Quan binh luôn luôn biến động, rất phức tạp, khi mở rộng, khi thu hẹp, lúc thì một bộ phận của Đạo này được chuyển sang Đạo kia. Đạo lý thay đổi. Thủ phủ của Tiểu Quân khu cũng thay đổi⁽¹⁾. Nguyên nhân của việc thiết lập ra các Đạo Quan binh và những biến động của chúng là do trạng thái thăng trầm của cuộc vũ trang kháng chiến của nhân dân ta ở Bắc Kỳ vào thời kỳ cuối thế kỷ XIX. Nơi nào phong trào kháng chiến mạnh thì nơi đó lập tức bị giới cầm quyền thực dân đưa vào Đạo Quan binh, đặt dưới sự thống trị và đàn áp trực tiếp của giới cầm quyền quân sự. Nơi nào

(1) Thí dụ, cuối 1896 — đầu 1900, 4 Đạo quan binh trên đã chuyển hóa thành:

— Đạo quan binh 1 Lạng Sơn (3 Tiểu quân khu: Lạng Sơn, Văn Linh, Móng Cái);

— Đạo quan binh 2 Cao Bằng (3 Tiểu Quân khu: Cao Bằng, Bảo Lạc, Bắc Cạn);

phong trào tạm lắng xuống, chúng lại chuyển trả giới cầm quyền dân sự. Xin đưa ra đây vài ví dụ :

— Ngày 10-3-1892 : Toàn quyền Đông Dương ra nghị định tách khu vực Chợ Bờ, thuộc châu Đà Bắc tỉnh Hòa Bình (mới được thành lập ngày 18-3-1891) để đưa vào địa bàn của Đạo quan binh 4 nhằm đàn áp phong trào kháng chiến của Đốc Ngữ và Đề Kiêu.

— Ngày 6-2-1894 : Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định lập «Tiểu Quân khu Cai Kinh»⁽¹⁾ và cho trực thuộc Đạo Quan binh 2. Tiểu Quân khu Cai Kinh gồm 13 tổng trong đó có 5 tổng tách từ tỉnh Thái Nguyên. Tiểu Quân khu Cai Kinh đổi gọi là Tiểu Quân khu Bắc Cạn từ ngày 5-1-1896, và sau đó đã hợp với châu Cầm Hóa được tách từ Tiểu Quân khu Cao Bằng 29-11-1899) để lập thành tỉnh Bắc Cạn, đặt dưới sự cai trị của Công sứ dân sự từ ngày 11-4-1900.

— Ngày 24-12-1895 : lập Tiểu Quân khu Yên Thế và cho trực thuộc Đạo Quan binh 1 để đàn áp phong trào Đề Thám.

— Ngày 20-6-1905 : bãi bỏ Đạo Quan binh 1; đặt Lạng Sơn dưới chế độ cai trị dân sự; Móng Cái trả lại cho Quảng Yên.

— Ngày 12-7-1907 : Bãi bỏ Đạo Quan binh 4; đặt Lào Cai dưới chế độ cai trị dân sự.

— Ngày 14-11-1912 : Chuyển tỉnh Hải Ninh (thành lập từ ngày 10-12-1906) từ chế độ cai trị dân sự sang chế độ cai trị quân sự để lập lại thành Đạo Quan binh 1 (Hải Ninh).

— Ngày 16-1-1915 : chuyển tỉnh Lai Châu (thành lập từ ngày 28-6-1909) từ chế độ cai trị dân sự sang chế độ cai trị quân sự để lập lại Đạo Quan binh 4 (Lai Châu).

— Ngày 27-3-1916 : cắt một phần địa bàn của Đạo Quan binh 4 Lai Châu và hợp với vùng Thượng Lào để lập thêm một Đạo Quan binh nữa : Đạo Quan binh 5 Thượng Lào.

— v.v... và v.v...

Tóm lại, có thể nói rằng việc sử dụng hình thức Đạo Quan binh để cai trị là bắt nguồn từ chính sách « thực dân bằng quân sự » (colonisation militaire) của Ganlieni (Galliéni), một sĩ quan thực dân đã từng đem quân đi xâm lược Xudăng và Madagatxca hồi cuối thế kỷ XIX. Nội dung cơ bản của chính sách đó có thể tóm tắt là : không được thiết lập quá sớm chế độ cai trị dân sự; phải duy trì chế độ cai trị quân sự — càng cứng rắn càng tốt — để kẻ bị trị không được nghĩ rằng kẻ thống trị nhu nhược, yếu đuối⁽²⁾.

e) Cấp xã

Làng xã đã là đơn vị hành chính cơ sở của thiết chế xã hội nước ta từ trước khi thực

dân Pháp xâm lược. Bài viết này không có mục đích mô tả lại một cách chi tiết và đầy đủ việc tổ chức quản lý cấp xã của Triều Nguyễn trước khi có sự can thiệp quy mô của chính quyền thực dân vào khu vực này. Nhưng để bạn đọc tiện đối chiếu, so sánh để thấy rõ được âm mưu, thủ đoạn của giới cầm quyền thực dân trong quá trình chúng can thiệp vào việc tổ chức quản lý cấp xã ở nước ta, chúng tôi xin vẽ tắt nêu lên mấy nét chính dưới đây :

— Tất cả các công việc đối nội (trong phạm vi xã) và đối ngoại (giữa xã này với xã khác, hoặc giữa xã với giới cầm quyền cấp trên) đều được giao phó cho một số người đang sinh sống tại xã, hoặc có tên trong sổ đinh của xã. Số người này thường được gọi chung là *Quan viên hàng xã*.

— Quan viên hàng xã được tuyển lựa theo hai tập quán : *vương tước* (hoặc *nhân tước*), và *thiên tước* (hoặc *xì*). *Vương tước* bao gồm những người có phẩm hàm, hoặc có chức vụ trong quan trường, hoặc có bằng cấp trong khoa trường. *Thiên tước* bao gồm những người nhiều tuổi nhất trong xã.

— Đạo Quan binh 3 Tuyên Quang (3 Tiểu quân khu : Tuyên Quang, Hà Giang, Vĩnh Tuy) ;

— Đạo Quan binh 4 Lào Cai (2 Tiểu quân khu : Lào Cai, Yên Bái).

(1) *Cai Kinh* tức *Hoàng Đình Kinh*, một thủ lĩnh nghĩa quân chống Pháp rất quyết liệt ngay từ khi quân Pháp đánh chiếm Phủ Lạng Thương ngày 15-3-1884. Cai Kinh đã không chịu được toàn bộ khu vực Phủ Lạng Thương — Lạng Sơn. Thực dân Pháp đã hao binh tổn tướng rất nhiều tại khu vực này. Ngày 6-7-1888 Cai Kinh sa vào tay giặc Pháp và bị tên Phó Công sứ Lạng Sơn ra lệnh xử tử. Tinh thần chiến đấu của Cai Kinh khiến quân giặc phải khiếp sợ và nhân dân thì vô cùng cảm phục. Bởi vậy, nhân dân đã lấy tên *Cai Kinh* để đặt tên cho dãy núi rừng hiểm trở nằm dọc quốc lộ, về phía tây, giữa đoạn đường từ Bắc Lệ đi Than Muội là *Núi Cai Kinh*.

Tiểu Quân khu Cai Kinh đã bị thực dân Pháp thay đổi tên gọi nhiều lần : Tiểu Quân khu *Mỏ Nhài* (4-7-1891) ; Tiểu Quân khu *Phổ Bình Gia* (23-12-1894) ; Tiểu Quân khu *Chợ Mới* (2-6-1895) ; Tiểu Quân khu *Bắc Cạn* (5-1-1896).

(2) *Officiers de l'Etat-Major* : « Histoire Militaire de l'Indochine des débuts à nos jours (1-1922), IDEO, Hanoi, 1922. Cuối 1892 — đầu 1893 Ganlieni — lúc đó là đại tá — nắm quyền chỉ huy Đạo Quan binh 1 và 2.

— Thứ tự sắp xếp trong hàng ngũ quan viên hàng xã cũng tùy theo tập quán của từng xã cụ thể. Xã nào *trọng họ* sẽ cử người đã hoặc đang làm quan ở cấp bậc cao nhất trong xã đứng đầu số quan viên hàng xã. Xã nào *trọng khoa* sẽ cử người đã đỗ bằng cấp cao nhất — và dù người đó chưa từng ra làm quan — đứng đầu số quan viên hàng xã. Xã nào *trọng phẩm hàm* sẽ cử người có phẩm hàm cao nhất đứng đầu. Trường hợp nhiều người có chức vụ *quan trường* ngang nhau, hoặc có bằng cấp *khoa trường* ngang nhau, thì việc sắp xếp người nào trên, người nào dưới lại được dựa vào tuổi tác cao hay thấp (tức là theo thiên tước).

— Do cách tuyển lựa trên nên *số lượng* quan viên hàng xã của mỗi xã không được ấn định cụ thể là bao nhiêu cho thống nhất trên phạm vi cả nước.

— Số quan viên hàng xã đó phải cử ra một số người để chịu trách nhiệm thi hành những quyết nghị của toàn thể quan viên hàng xã. Và theo nguyên tắc của chính quyền cấp trên đề ra, số quan viên hàng xã lại phải lựa chọn trong số « ủy viên chấp hành » đó một người đứng ra làm trung gian liên lạc giữa xã và chính quyền cấp trên, và người này được gọi là *xã trưởng* hoặc *lý trưởng*. Xã trưởng, hoặc lý trưởng phải được chính quyền cấp tỉnh công nhận, cấp cho bằng và giao cho giữ « triện làng ». Mọi văn bản lưu hành trong xã, hoặc liên hệ với các xã khác, hoặc liên hệ với cấp hành chính cao hơn, nhất thiết phải có chữ ký và dấu triện của xã trưởng, lý trưởng mới có giá trị. Dấu triện của xã trưởng, lý trưởng tượng trưng cho sự tồn tại về mặt pháp lý của xã; đồng thời cũng tượng trưng cho thể lực cá nhân của xã trưởng, lý trưởng. Khi cần thiết, chính quyền cấp tỉnh có thể thu hồi triện và bằng của xã trưởng, lý trưởng và buộc làng xã đó phải cử người khác thay thế.

Bộ phận quản lý cấp xã như vừa trình bày sơ lược ở trên, trong quá trình tồn tại của nó đã tha hóa và dần dần mang tính chất giai cấp rõ rệt, tính chất cường hào nặng. Nó trở thành công cụ thống trị của chính quyền trung ương ở cấp cơ sở. Tuy nhiên có những lúc do yêu cầu cần phải bảo đảm nền trật tự chung của xã hội phong kiến, chính quyền trung ương đã phải hạn chế bớt sự hoành hành của bộ phận quản lý xã thôn này. Trong biên niên sử của nhà Nguyễn đã ghi không ít những sự kiện như vậy. Ví dụ như năm 1855 Tự Đức đã có nhận xét rằng:

« Bọn tổng lý, hương hào, nhà nào cũng giàu có, có kẻ tới từ, hoặc 100 người, hoặc 60, 70 người, rồi chiêu tập bọn côn đồ, chứa ngầm

bình khí. Người trong một tổng, một làng, đều bị bọn chúng hơi nhếch mép, hất hàm là phải theo. Ai thuận theo thì chúng dủ cho chút lợi, trái ý thì chúng lấy quyền thế bức bách » ... (1).

Và, năm 1857 Tự Đức đã chuẩn ý cho thi hành điều lệ sau: « Những tổng lý, hào cường không được nuôi nhiều đầy tớ (không được quá ba, bốn người) để xử đoán hung hăng trong làng xóm, hiếp tróc dân lương thiện, bắt dân bầu [làm hậu thân thờ phối] vào đình chùa, bắt dân phu làm việc riêng, đi về xe lọng cưỡi ngựa, áo mặc nghênh ngang cùng những bọn du côn lừa dối, các tệ ấy đều phải cấm hẳn. Nhân dân nếu có việc tranh kiện tâm thường chỉ cho tổng lý phân xử bằng miệng, không được tự tiện gông cùm, giam đánh ở nhà riêng. Nếu tên nào quen tính làm bậy, không chữa, cho dân sở tại đi kiện. Viên phủ huyện bắt thỉnh linh xét xử, chiếu theo luật còn đồ gian ác xử trị » (2).

Cái « phép vua » đó đã có tác dụng chưa và đã có tác dụng đến mức độ nào, vẫn đề ấy không thuộc phạm vi của bài viết này. Vấn đề đặt ra ở đây là tìm hiểu xem thái độ của thực dân Pháp đối với hình thức và bộ phận quản lý cấp xã như vừa kể trên ra sao, để từ đó, đối chiếu với chính sách của chúng về vấn đề này, thấy rõ được âm mưu và thủ đoạn của chủ nghĩa thực dân Pháp đối với nông thôn nước ta.

Ngay từ năm 1874 trong cuốn « Giáo trình về tổ chức cai trị hành chính của người Việt Nam » (3), Luyrô (Luro) đã nhận định về cái mà hắn gọi là chế độ « làng xã tự quản » (commune autonome) ở nước ta như sau: « ... một tổ chức phức tạp như thế, để bảo như thế, một tổ chức mà trong đó không bao giờ thấy có một viên kỳ mục nào hành động đơn độc cả, một tổ chức đã tồn tại theo truyền thống từ thời rất xa xưa, tổ chức đó chúng ta không nên dụng chạm tới kéo làm dân chúng bất bình, xứ sở rối loạn.

Công cụ cũ kỹ nhưng tốt, phù hợp với dân chúng. Vậy thì, có ích lợi gì mà chúng ta lại thay đổi nó ? ».

Cho tới năm 1930 (nghĩa là hơn nửa thế kỷ sau đó), ý kiến nhận xét trên của Luyrô cũng vẫn được Piô Patxkiê (Pierre Pasquier) — một tên thực dân cáo già đã từng giữ những cương vị thống trị cao cấp như: Khâm sứ Trung Kỳ,

(1) « Đại Nam thực lục » — Chính biên — Đề từ kỷ II, Tập XXVIII. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội, 1973, tr. 105.

(2) Như trên, tr. 389.

(3) Luro — « Cours d'Administration Annamite ». (Thư viện Viện Sử học, bản chép tay, tr. 159)

Toàn quyền Đông Dương—đưa hầu như nguyên văn vào phần kết luận mục viết về làng xã Việt Nam trong cuốn « Xứ An nam ngày xưa », tái bản lần thứ hai của y⁽¹⁾.

Như vậy rõ ràng là bọn thống trị thực dân đã bộc lộ rõ ý đồ duy trì hình thức quản lý cấp xã và sử dụng bộ phận quản lý cấp xã ấy đã bị chế độ phong kiến làm biến chất, « cường hào hóa », để làm công cụ thống trị của chúng ở cấp này.

Dưới đây chúng tôi xin điềm qua một số văn bản « lập quy » chính về tổ chức quản lý cấp xã ở Bắc Kỳ của giới cầm quyền thực dân.

Đối với *Bắc Kỳ*, văn bản đầu tiên, có tính chất quy mô về sự can thiệp của thực dân Pháp vào tổ chức quản lý cấp xã là bản Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 12-8-1921. Theo văn bản này, việc quản trị cấp xã được giao cho Hội đồng tộc biểu (Conseil des Tộc biểu, hoặc là Conseil Administratif Communal). Hội đồng Tộc biểu gồm hai chức năng: quyết nghị và chấp hành. Tiêu chuẩn để được mang danh hiệu là « tộc biểu » phải là « người có tài sản ở trong làng xã » (điều 2). Nhưng để dễ bề nắm được Hội đồng Tộc biểu, bản Nghị định quy định rõ số ủy viên của mỗi Hội đồng: tối thiểu: 4; tối đa: 20. Và do đó ủy viên Hội đồng phải được tuyển lựa thông qua bầu cử. Việc bầu cử có thể tiến hành *từng tộc hoặc liên tộc*. Về cử tri thì chỉ có dân đinh 18 tuổi trở lên mới được đi bầu. Số lượng dân đinh của mỗi tộc hoặc liên tộc sẽ quyết định số lượng tộc biểu của mỗi tộc hoặc liên tộc đó. Như vậy âm mưu của chính quyền thực dân là muốn biến Hội đồng tộc biểu thành nơi tập trung những đại địa chủ đứng đầu của mỗi tộc hoặc liên tộc. Đứng đầu Hội đồng Tộc biểu là chức *Chánh Hương hội* và *Phó Hương hội*, do thành viên của Hội đồng tự lựa chọn lấy. Chánh, Phó Hương hội có trách nhiệm chung và điều khiển chung mọi việc có liên quan đến xã. Còn từng việc cụ thể, nếu thấy cần thiết, có thể giao phó cho từng ủy viên Hội đồng chuyên trách. Ngoài ra, Hội đồng cũng tự lựa chọn người để giao cho giữ chức *Lý trưởng*, *Phó lý* và *Trương tuần* để giúp cho Hội đồng thi hành những quyết định chung đã được Hội đồng bàn định thông qua. Lý trưởng vẫn phải được quan tỉnh chuẩn y, cấp bằng, và vẫn giữ vai trò trung gian liên hệ giữa xã với chính quyền cấp trên, hoặc giữa xã này với xã kia. Về hình thức hoạt động: Mỗi nhiệm kỳ của Hội đồng được ấn định là 3 năm, song có quyền tái cử (điều 4). Mọi biến chuyển về nhân sự trong mỗi nhiệm kỳ của Hội đồng đều phải báo cáo cho Công sứ. Xã nào cũng phải nộp tại phủ hoặc huyện một bản danh

sách đầy đủ các ủy viên Hội đồng đề Tri phủ hoặc Tri huyện theo dõi, sau khi bản danh sách ấy đã được quan tỉnh thông qua và Công sứ duyệt y. Khi cần khai trừ một ủy viên nào ra khỏi Hội đồng, hoặc ngược lại khi cần bổ sung ủy viên mới, Hội đồng không được phép tự ý làm mà phải báo cáo dự kiến của Hội đồng lên Công sứ; quyền quyết định cuối cùng thuộc Công sứ. Mỗi khi họp Hội đồng phải có biên bản ghi chép đầy đủ với chữ ký của tất cả các ủy viên tham dự phiên họp. Công sứ chủ tỉnh là người có quyền bác bỏ những quyết nghị của Hội đồng; có quyền đình chỉ hoặc giải thể toàn bộ Hội đồng.

Bản Nghị định trên chỉ mới triển khai được có 6 năm—tương ứng với hai nhiệm kỳ, tức cũng là hai lần bầu cử Hội đồng Tộc biểu—thì bị thay thế bằng Nghị định ngày 25-2-1927 của Thống sứ Bắc Kỳ về việc « Cải tổ Hội đồng hương chính ở Bắc Kỳ » lần thứ hai. Sở dĩ có đợt « cải tổ » lần thứ hai này là vì theo chúng nhận định thời gian qua đã có sự « chống đối ngấm ngấm hoặc công khai » của các viên « cựu kỳ mục » đối với « những phần tử có thiện chí phù hợp với sự tiến hóa hơn »—tức là bọn tộc biểu⁽²⁾.

Nghị định ngày 25-2-1927 đã thiết lập bên cạnh Hội đồng Tộc biểu một tổ chức *lu văn* mang tên Hội đồng kỳ mục (Conseil des Kỳ mục). Quyền ban hành, quyết nghị và chấp hành vẫn nằm trong tay Hội đồng Tộc biểu. Thẻ thức bầu Hội đồng Tộc biểu không có gì thay đổi so với nghị định năm 1921. Duy chỉ có nhiệm kỳ của nó được kéo dài thành 6 năm, và tiêu chuẩn để được coi là Tộc biểu được thay bằng cụm từ « những người xứng đáng và có học » (honorable et instruit). Còn đối với Hội đồng kỳ mục thì đây là lần đầu tiên những tiêu chuẩn để được gọi là Kỳ mục đã được thực dân Pháp quy định rõ ràng.

(1) Pierre Pasquier — « L'Annam d'autrefois ». Paris, 1930 (Nouveau tirage de l'édition de 1907). Ở trang 63, Patxkiê viết: « ... một tổ chức phức tạp như thế, dân chủ như thế, một tổ chức mà trong đó không bao giờ có một kỳ mục nào được phép hành động đơn độc, một tổ chức đã tồn tại theo truyền thống từ thời rất xa xưa, tổ chức đó ta không nên dụng chạm tới kẻo làm xú sở rối loạn. Công cụ cũ kỹ, nhưng tốt, phù hợp với dân chúng ».

(2) Thông tư số 281 ngày 23-2-1927 của Thống sứ Bắc Kỳ Rôbanh (Robin) gửi các quan chủ tỉnh, các Đốc lý thành phố Hà Nội, Hải Phòng, các Tư lệnh Đạo Quan binh, đề hướng dẫn việc thi hành Nghị định số 785—I ngày 25-2-1927 về việc « Cải tổ Hội đồng Hương chính ở Bắc Kỳ ».

Điều 9 của Nghị định quy định: Người được tham dự vào Hội đồng Kỳ mục phải là dân đinh trong xã, ít nhất 30 tuổi, và phải đạt một trong những điều kiện sau:

— Về *cựu học*: phải đỗ Tú tài, Cử nhân, Phó bảng, Tiến sĩ, Nhất trường, Nhị trường, Khóa sinh; hoặc là Âm sinh, Viên tử.

— Về *lân học*: tối thiểu phải đỗ bằng Sơ học yếu lược Pháp, Cao đẳng Tiểu học Pháp, Trung học Pháp, Cao đẳng Pháp; Tiểu học Pháp — Việt, Tú tài Pháp — Việt, v.v...

— Phải là người có phẩm hàm văn giai hoặc võ giai, hoặc giữ những chức vụ tương đương với những phẩm hàm đó.

— Phải là cựu Chánh, Phó tổng, cựu Chánh, Phó Hương hội cư ngụ tại xã.

— Phải là cựu Lý trưởng đã từ chức sau khi đã giữ chức vụ đó tối thiểu ba năm và hiện cư ngụ tại xã.

Nhưng xã nào có ít nhất 4 người đủ tiêu chuẩn kể trên thì xã đó mới được thiết lập Hội đồng Kỳ mục. Nhiệm kỳ của ủy viên Hội đồng là vô hạn, trừ trường hợp sai phạm bị khai trừ ra khỏi Hội đồng, hoặc trường hợp không còn là dân đinh của xã nữa.

Về hoạt động: Công sứ Pháp kiểm soát và giám sát kỹ mọi biến chuyển và mọi hoạt động của cả hai tổ chức này. Danh sách đầy đủ và chi tiết các thành viên của Hội đồng Tộc biểu và Hội đồng Kỳ mục của mỗi xã phải đưa Công sứ duyệt y và ít nhất tòa Công sứ cũng phải lưu một bản để theo dõi. Mọi sự định thêm bớt, thay đổi đều phải báo cáo cho Công sứ biết. Những quyết nghị của Hội đồng Kỳ mục phải ghi thành biên bản, có chữ ký của các tộc biểu tham dự phiên họp. Mọi vấn đề đem ra bàn tại Hội đồng Tộc biểu đều phải lấy biểu quyết và ghi rõ tỷ lệ ý kiến tán thành và không tán thành. Biên bản đó phải được chuyển ngay cho Chủ tịch Hội đồng Kỳ mục. Chủ tịch Hội đồng Kỳ mục phải triệu tập họp toàn thể Hội đồng Kỳ mục để góp ý kiến trên cơ sở biên bản đó. Điểm nào tán thành, Chủ tịch Hội đồng Kỳ mục sẽ thay mặt cho Hội đồng đề cử « chấp thuận » (adopté) bên cạnh và ký tên. Điểm nào không tán thành cũng phải ghi rõ lý do phản bác và Chủ tịch Hội đồng Kỳ mục cũng phải ký ở bên cạnh. Sau khi Hội đồng Kỳ mục đã góp ý kiến, biên bản này được chuyển trả cho Hội đồng Tộc biểu xem lại. Nếu có điểm nào chưa nhất trí giữa hai Hội đồng thì quyền tối hậu quyết định thuộc về Công sứ Pháp. Công sứ có quyền bác ý kiến của Hội đồng Tộc biểu, có quyền giải thể Hội đồng Tộc biểu, có quyền kiến nghị lên Thống Sứ giải thể Hội đồng Kỳ mục, một khi hai tổ chức này có những hoạt động hay thái độ

chống đối lại chính quyền cấp trên. Ngoài ra Hội đồng Tộc biểu vẫn nắm quyền tuyển lựa người ra giữ chức Lý trưởng và Phó lý. Song khi khuyết lý trưởng, hoặc lý trưởng vắng mặt, thì trên nguyên tắc Hội đồng Tộc biểu vẫn có quyền cử viên Phó lý hiện dịch có thâm niên nhất lên thay, nhưng Công sứ cũng lại nắm quyền chỉ định bất kỳ một viên Phó lý nào trong số Phó lý hiện dịch lên thay, dù viên Phó lý này ít thâm niên hơn.

Hình thức quản lý cấp xã theo mô hình năm 1927 này đã được nông dân đương thời lúc bấy giờ gọi là hình thức « một cổ hai tròng »: tròng Tộc biểu; và tròng Kỳ mục. Tình trạng đó tồn tại từ 1927 đến 1941. Khoảng thời gian đó đủ để thực dân Pháp xóa nhòa ranh giới giữa cái chất của Tộc biểu và cái chất của Kỳ mục. Nói cách khác, *Tộc biểu và Kỳ mục đã đồng nhất với nhau về chất*. Bởi vì nguồn cung cấp Kỳ mục theo tiêu chuẩn « cựu học » đã không còn nữa, kể từ khóa thi Hương cuối cùng năm 1915 ở Bắc Kỳ. Đây là thời điểm chín mùi đẻ — cùng với việc Bảo Đại « hồi loan » sau khi được quan thầy Pháp nuôi dạy và đã « trở thành một vị chúa tể tân tiến », chữ « không bo bo trong cái quá khứ cổ lỗ »⁽¹⁾ — thực dân Pháp tiến hành đợt cải tổ thứ ba về tổ chức quản lý cấp xã ở Bắc Kỳ.

Theo đề nghị của Thống sứ Bắc Kỳ (với sự hỗ trợ đặc lực của « hội đồng cổ vấn Bắc Kỳ »), Bảo Đại đã ra đạo Dụ số 31 ngày 23-5-1941 về vấn đề đó. Đạo dụ này được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y bằng Nghị định số 3702 ký ngày 29-5-1941. Nội dung của đạo Dụ có một số điểm cơ bản sau:

— Việc quản trị mỗi xã được đặt trong tay một Hội đồng duy nhất mang tên « Hội đồng kỳ mục » (Conseil des Notables). Đứng đầu Hội đồng là chức *Tiền chỉ* và *Thứ chỉ*. Số thành viên Hội đồng không hạn chế, không phải thông qua bầu cử.

— Tiêu chuẩn để được trở thành thành viên của Hội đồng, về cơ bản, không khác gì tiêu chuẩn lựa chọn kỳ mục theo Nghị định năm 1927 kể trên. Song có mở rộng thêm: quan lại, viên chức tại chức, đã về hưu hay từ dịch của cả hai guồng máy hành chính Pháp — Việt đều có chân trong Hội đồng; những người đã, đang tham gia lực lượng bộ binh,

(1) Đây là lòng mong muốn của Khải Định khi gửi Hoàng tử Vĩnh Thụy cho Pháp nuôi dạy. Lời nói này của Khải Định đã được Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp Anbe Xarô (Albert Sarraut) dẫn lại trong bài diễn văn đọc tại bữa tiệc tiễn Bảo Đại về nước ngày 13-8-1932 tại Pháp.

thủy binh, không quân, hoặc khổ xanh, hoặc lính cơ, mà có cấp bậc cũng đều là thành viên Hội đồng.

— Nhưng để tiện cho việc quản lý, nếu xã nào mà số thành viên Hội đồng có hơn 20 người thì xã đó phải có một Ủy ban Quản trị (Commission Administrative) gồm 7 ủy viên cấp cao nhất của Hội đồng.

— Việc sắp xếp thứ tự trên dưới trong số các thành viên Hội đồng là tùy theo tập tục của từng nơi (tức là theo « thiên tước » hay theo « nhân tước »). Danh sách này phải đặt tại đình làng một bản và tại dinh quan tỉnh một bản. Mọi thay đổi của Hội đồng đều phải báo cáo lên quan tỉnh.

Ngoài ra ở đạo Dụ này còn có một số điểm đáng lưu ý như :

— Đối với tập thể Hội đồng, chúng ta không thấy đề cập tới việc Công sứ có quyền đề nghị lên Thống sứ giải thể Hội đồng Kỳ mục (như ở Nghị định năm 1927), hoặc chính Công sứ có quyền giải thể Hội đồng Tộc biểu (như ở Nghị định năm 1921). Mà ở dụ này chỉ thấy đề cập đến việc mỗi viên quan Nam

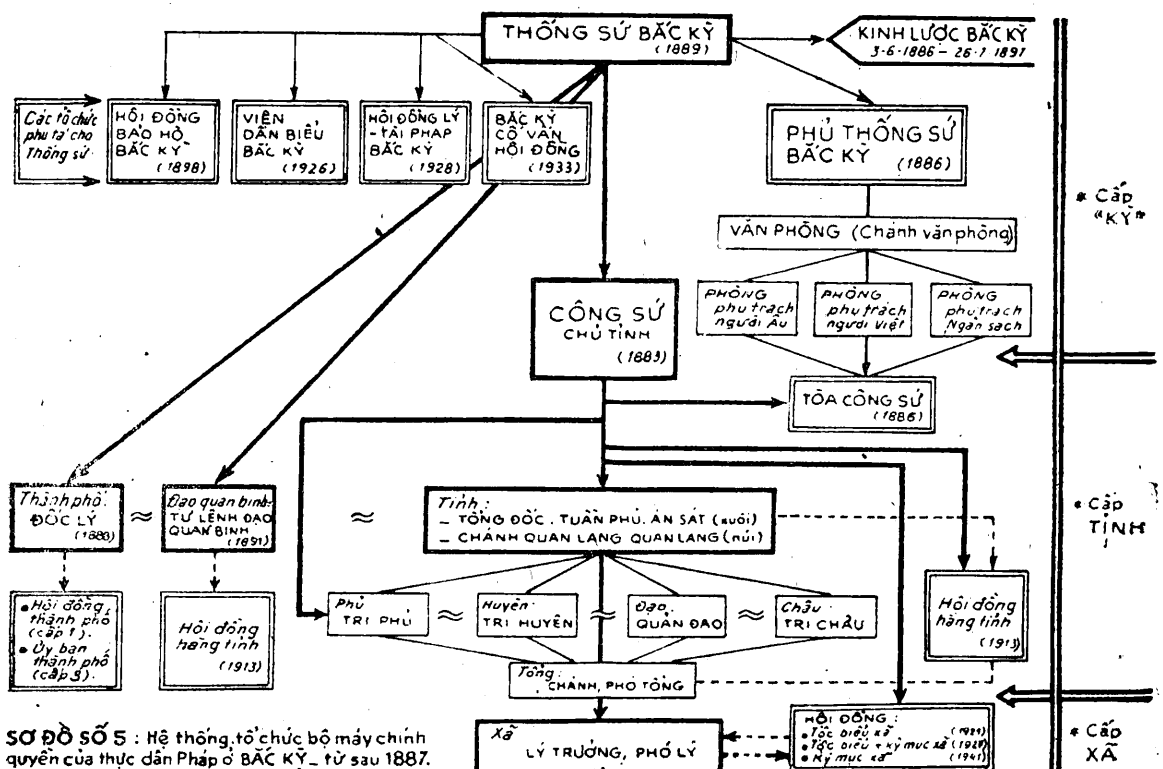
đầu tỉnh có thể giải tán Ủy ban quản trị khi cần thiết.

— Đối với các viên chức chấp hành của Hội đồng Kỳ mục xã như Lý trưởng, Phó lý, Chương bạ, Hộ lại, Thư ký, Thủ quỹ. thì Hội đồng Kỳ mục chỉ có quyền lựa chọn rồi báo cáo danh sách lên tỉnh; còn quyền tối hậu quyết định là thuộc Công sứ Pháp. Các viên chức thừa hành ấy đều trực thuộc quyền của Công sứ. Mọi hình thức kỷ luật như khiển trách, cách chức, bãi miễn, v.v... tuy do viên quan Nam đầu tỉnh ra quyết định, nhưng phải được Công sứ Pháp chủ tỉnh chuẩn y.

Như vậy là, với đạo dụ này thực dân Pháp đã lộ rõ ý đồ muốn nắm lấy hoạt động cụ thể của cấp xã, thông qua việc nắm lấy những viên chức chấp hành của cấp xã.

Trở lên trên, chúng tôi đã trình bày về quá trình thiết lập và định hình của hệ thống chính quyền thực dân ở Bắc Kỳ từ khi có chế độ Toàn quyền (1887), qua các cấp: « Kỳ », Thành phố, Tỉnh, Đạo Quan binh và Xã. Dưới đây chúng tôi xin biểu thị khái quát hệ thống đó bằng Sơ đồ số 5 :

SƠ ĐỒ SỐ 5



CƠ CẤU XÃ HỘI CỦA XÃ HỘI LIÊN XÔ TRONG ĐIỀU KIỆN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI PHÁT TRIỂN (1961 – 1980) (*)

S.L. XENIÁPXSII

Xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển là một giai đoạn tất yếu trên con đường xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Đại hội lần thứ XXIV Đảng Cộng sản Liên Xô đã vạch rõ: « Xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển mà từ năm 1918 V.I. Lênin đã nói đến như là nói đến tương lai của nước ta, được xây dựng bằng lao động dũng cảm của người Xô viết. Điều đó cho phép chúng ta giải quyết trên thực tiễn nhiệm vụ trọng đại mà Cương lĩnh của Đảng và các Đại hội Đảng vừa qua đặt ra – tức là xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản » (1). Những công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản bao quát tất cả các lĩnh vực phát triển xã hội: kinh tế, xã hội, chính trị và tinh thần. Trong mỗi một lĩnh vực đó, chủ nghĩa xã hội phát triển lại biểu thị tính chín muồi của những đặc điểm phát triển xã hội chủ nghĩa của xã hội đang xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Tính chín muồi của những đặc điểm xã hội chủ nghĩa trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển lại đặc trưng ở cơ cấu xã hội của xã hội Liên Xô. Nhưng tính chín muồi ấy trong lĩnh vực xã hội – giai cấp cũng như trong các lĩnh vực khác của sự phát triển xã hội không đến ngay sau khi chủ nghĩa xã hội chiến thắng, mà là kết quả của quá trình củng cố và phát triển tương đối lâu dài của chủ nghĩa xã hội đã chiến thắng. Đồng thời đó cũng là quá trình hình thành tính chín muồi của chủ nghĩa xã hội trong tất cả các lĩnh vực phát triển xã hội, kể cả trong quan hệ xã hội giai cấp.

Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô vào nửa sau những năm 30 đã đem lại kết quả: là tiêu diệt các giai cấp và các phần tử bóc lột, loại trừ sự đối kháng giai cấp, sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay. Nhưng thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trong lĩnh vực xã hội không có nghĩa là đã loại trừ được tất cả các giai cấp và khác biệt giai cấp – xã hội.

Còn lại hai giai cấp hữu nghị – công nhân và nông dân cũng như các tầng lớp xã hội trí thức, viên chức và thợ thủ công hợp tác, nhưng bản chất của họ đã thay đổi về cơ bản. Xét theo bản chất thì hai giai cấp, trí thức và các tầng lớp xã hội khác đã mang tính chất xã hội chủ nghĩa. Từ địa vị giai cấp bị trị, giai cấp công nhân trở thành giai cấp thống trị không chỉ về mặt chính trị mà còn cả về mặt kinh tế nữa. Từ địa vị giai cấp tiểu tư sản, giai cấp nông dân về cơ bản đã tập hợp lại thành giai cấp nông dân nông trang thống nhất. Trí thức, xét về cấu tạo và quyền lợi xã hội của nó đã trở nên công nông hóa. Bên cạnh các giai cấp và các tầng lớp xã hội vẫn còn tồn tại những khác biệt quan trọng giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay. Trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản đến chủ nghĩa xã hội, những sự khác biệt này cũng như những sự khác biệt giữa các giai cấp và các tầng lớp xã hội không còn mang tính chất đối kháng giai cấp, tính chất đối lập nữa. Tất cả những điều đó có nghĩa là do thắng lợi của chủ nghĩa xã hội đã xây dựng được một cơ cấu xã hội kiểu mới, xã hội chủ nghĩa. Trong cơ cấu xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa vẫn còn duy trì trong một thời gian nhất định một số tầng lớp xã hội nhỏ ở thành thị và nông thôn: những người thủ công ngoài hợp tác và nông dân cá thể. Họ là những nhân tố còn lại của cơ cấu xã hội đối kháng cũ. Sự có mặt của họ trong cơ cấu xã hội của chủ nghĩa xã hội là một trong những dấu hiệu nói lên tính chín muồi chưa hoàn toàn của cơ cấu ấy. Trong quá trình củng cố và phát triển chủ nghĩa xã hội đã chiến thắng cũng đã hình thành những đặc điểm nói lên tính

(*) Bài viết cho Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử.

(1) Tài liệu của Đại hội XXIV Đảng Cộng sản Liên Xô M. 1971, tr. 38.

chín mươi trong cơ cấu xã hội của xã hội Liên Xô, đồng thời điều này cũng có nghĩa là đã xây dựng được cơ cấu xã hội của chủ nghĩa xã hội phát triển ở Liên Xô. Do đó tính chín mươi của cơ cấu xã hội của chủ nghĩa xã hội xuất hiện từ trong quy luật phát triển của nó ở giai đoạn trước chủ nghĩa xã hội phát triển. Trong những quy luật đó quy luật nào là cơ bản và chứng tác động tới sự hình thành những đặc điểm chín mươi của cơ cấu xã hội của xã hội Liên Xô trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển như thế nào.

Sau khi xây dựng xong chủ nghĩa xã hội về cơ bản, số lượng và tỷ trọng nông dân cá thể và thợ thủ công ngoài hợp tác không ngừng giảm xuống. Số lượng tầng lớp xã hội này từ 9 triệu vào năm 1940 giảm xuống còn 0,2 triệu vào năm 1960, còn tỷ trọng của nó trong cơ cấu xã hội của xã hội Liên Xô giảm từ 12,5% xuống còn 0,2%⁽¹⁾. Quy luật đẩy lùi dần dần các tầng lớp xã hội gắn liền với những tàn dư của thành phần sản xuất hàng hóa nhỏ ra khỏi cơ cấu xã hội của xã hội chủ nghĩa đã dẫn đến đặc điểm chín mươi của cơ cấu xã hội của chủ nghĩa xã hội phát triển là các tầng lớp xã hội phi xã hội chủ nghĩa hoàn toàn biến khỏi cơ cấu. Cơ cấu xã hội của chủ nghĩa xã hội tựa như được gột rửa khỏi các tàn dư của các tầng lớp xã hội trong hình thái cũ trở thành cơ cấu đã được tinh luyện của chủ nghĩa xã hội. Dương nhiên, khó mà đánh giá lại đặc điểm chín mươi nói trên.

Quy luật phát triển quan trọng nhất của cơ cấu xã hội của chủ nghĩa xã hội là sự lớn lên về số lượng và tỷ trọng của giai cấp công nhân trong cơ cấu đó. Giai cấp công nhân đã tăng từ 19,7 triệu vào năm 1940 lên 43,5 triệu vào năm 1960, tỷ trọng của nó trong cơ cấu xã hội chiếm từ 27,5% lên 51,5%⁽²⁾. Tất nhiên ưu thế trong cơ cấu xã hội của chủ nghĩa xã hội thuộc về lực lượng sản xuất cơ bản và lực lượng chính trị xã hội chủ đạo — đó là đặc điểm chín mươi rất quan trọng của nó.

Trong điều kiện tiến bộ khoa học — kỹ thuật, số lượng trí thức, nhất là cán bộ khoa học kỹ thuật, tăng lên với tốc độ nhanh hơn các tầng lớp xã hội khác. Trí thức đã tăng từ 2,4 triệu vào năm 1940 đến 8,8 triệu vào năm 1960 tức là trên 3,5 lần, trong khi đó số lượng giai cấp công nhân chỉ tăng 2,2 lần, còn số lượng tuyệt đối và tỉ trọng giai cấp nông dân nông trang giảm đi từ 40,3% năm 1940 xuống còn 26,2% vào năm 1960⁽³⁾. Những quy luật đó quy định những biến đổi không chỉ về lượng mà còn cả về chất nữa trong tương quan giữa các yếu tố khác nhau của cơ cấu xã hội của xã hội, làm cho nó chín mươi hơn, chuẩn bị những điều kiện để kết hợp những thành tựu của cách

mạng khoa học kỹ thuật với những tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội.

Quá trình xích gần lại của hai hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa bằng cách nâng dần trình độ xã hội hóa của hình thức sở hữu tập thể lên trình độ sở hữu toàn dân đã dẫn đến chỗ là vào đầu những năm 60, tất cả các tập đoàn sản xuất công nghiệp ở thành phố đã sát nhập vào công nghiệp quốc doanh, các thành viên của các tập đoàn công nghiệp này vào công nhân và viên chức. Vào năm 1960, có 1,4 triệu người sát nhập vào hàng ngũ giai cấp công nhân và viên chức. Thành phố bắt đầu hoàn toàn dựa vào hình thức sở hữu toàn dân về tư liệu sản xuất, còn cơ cấu xã hội của dân cư thành thị thì hoàn toàn phản ánh một kiểu quan hệ sản xuất chín mươi hơn.

Số lượng và tỷ trọng của giai cấp công nhân, nhất là đội ngũ công nhân nông nghiệp, cũng như của trí thức, tăng lên đã ảnh hưởng đến những chuyển biến quan trọng trong cơ cấu xã hội ở nông thôn theo hướng xích nó lại gần với cơ cấu của thành phố. Nếu vào năm 1940, thành phần công nhân, trí thức và viên chức trong cơ cấu xã hội ở nông thôn chỉ chiếm 20,1% thì vào năm 1960 — đã là 41%⁽⁴⁾. Điều đó có nghĩa là vào đầu thời kỳ của chủ nghĩa xã hội phát triển đã chín mươi những điều kiện cho quá trình xóa bỏ trên quy mô lớn những sự khác biệt quan trọng giữa thành thị và nông thôn trong lĩnh vực xã hội — giai cấp.

Quy luật phát triển quan trọng nhất của cơ cấu xã hội của xã hội Liên Xô trong điều kiện đã xây dựng chủ nghĩa xã hội xong về cơ bản là sự phát triển về chất tất cả các yếu tố của nó, trước hết là các giai cấp xã hội chủ nghĩa. Sự phát triển đó chuẩn bị những điều kiện cho sự xích lại gần nhau trên quy mô lớn giữa những người lao động trí óc và lao động chân tay, giữa các giai cấp và tầng lớp xã hội trong quá trình xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Tất nhiên, những chuyển biến về chất trong các bộ phận cấu thành giai cấp công nhân, giai cấp nông dân nông trang, sự phát triển trình độ văn hóa — kỹ thuật của họ không chỉ là những đặc điểm quan trọng nhất biểu hiện sự chín mươi của những đặc điểm của cơ cấu xã hội của xã hội Liên Xô trong giai đoạn chủ nghĩa xã hội phát triển, mà còn quy định toàn bộ cơ chế tiếp tục hoàn thiện nó.

(1) Tính theo « Kinh tế quốc dân Liên Xô năm 1960 » M. 1961, tr. 27, 521 — 523, 633, 639, 648.

(2) (3) Tính theo số liệu dẫn trên.

(4) Tính theo « Kinh tế quốc dân Liên Xô năm 1960 », tr. 7, 521, 523, 633, 636, 648.

Như vậy là những quy luật biến đổi trong cơ cấu xã hội của xã hội Liên Xô trong giai đoạn trước chủ nghĩa xã hội phát triển đã dẫn đến chỗ tạo ra trong đó một loạt đặc điểm nói lên tính chín muồi của những quan hệ giai cấp - xã hội của một xã hội đang xây dựng chủ nghĩa cộng sản - Chính những đặc điểm chín muồi ấy, về phía mình, đã quy định những quy luật tiếp tục hoàn chỉnh cơ cấu xã hội của chủ nghĩa xã hội phát triển theo hướng dần dần biến những quan hệ giai cấp - xã hội thành những quan hệ cộng sản chủ nghĩa, không giai cấp, đồng nhất về xã hội. Vì vậy trong Báo cáo tổng kết của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô tại Đại hội lần thứ XXVI Đảng Cộng sản Liên Xô đã nêu rõ: « Mục đích của chúng ta là xây dựng một xã hội trong đó sẽ không có sự phân chia con người ra thành các giai cấp. Và có thể nói một cách khẳng định rằng chúng ta đang tiến lên dần dần, nhưng vững chắc đến mục đích vĩ đại ấy »⁽¹⁾.

Nhưng quy luật cơ bản của việc hoàn thiện hóa cơ cấu xã hội của xã hội Liên Xô trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển là gì và cơ chế dần dần, chuyển biến nó thành những quan hệ cộng sản chủ nghĩa không giai cấp, đồng nhất về xã hội là gì?

Những đặc điểm chín muồi đã đạt được của cơ cấu xã hội của chủ nghĩa xã hội phát triển, như trên đã nói cũng quy định các quá trình tiếp tục hoàn chỉnh nó.

Trước hết cơ cấu xã hội của xã hội Liên Xô trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển vẫn tiếp tục được củng cố bằng cách tăng cường số lượng và tỷ trọng giai cấp công nhân trong đó, vì giai cấp công nhân được tăng cường số lượng sẽ có ảnh hưởng đến nhiều mặt của quá trình xây dựng xã hội của xã hội đang xây dựng chủ nghĩa cộng sản. V. I. Lênin chỉ rõ: « Chỉ có giai cấp công nhân mới có thể giúp quần chúng lao động thống nhất lại, đoàn kết lại và bảo vệ đến cùng, củng cố đến cùng xã hội cộng sản chủ nghĩa, xây dựng đến cùng xã hội đó »⁽²⁾.

Qua trình các giai cấp xích gần lại với nhau diễn ra không phải thông qua việc xóa bỏ giai cấp mà là thông qua sự phát triển của các giai cấp. Điều này đặc biệt có quan hệ đến lực lượng chủ đạo xây dựng chủ nghĩa cộng sản - giai cấp công nhân. Cho nên việc tiếp tục tăng cường về số lượng và tỷ trọng của giai cấp công nhân trong cơ cấu xã hội của xã hội Liên Xô thì con số 43,5 triệu và 51,5% vào năm 1960 đến 77,2 triệu và 61,2% vào năm 1960 đến 77,2 triệu và 61,2% vào năm 1980⁽³⁾ là yếu tố quyết định của việc hoàn chỉnh nó trong điều kiện xây dựng cộng sản chủ nghĩa.

Chưa kể đến việc tăng cường tỷ lệ và số lượng lực lượng sản xuất cơ bản và lực lượng chính trị xã hội chủ đạo của xã hội Liên Xô cũng cố thêm vị trí của công cuộc xây dựng cộng sản chủ nghĩa, thì bản thân các quá trình liên kết trong lĩnh vực giai cấp xã hội của công cuộc xây dựng cộng sản chủ nghĩa cũng diễn ra dưới ảnh hưởng quyết định của sự phát triển toàn dân, kể cả phát triển về số lượng của giai cấp công nhân. Đại hội lần thứ XXVI Đảng cộng sản Liên Xô nhấn mạnh rằng trong quá trình các giai cấp và các tầng lớp xã hội của xã hội Liên Xô xích lại gần nhau, vai trò của giai cấp công nhân được nâng lên dựa vào sự tăng cường về số lượng của nó: « ... ở nước ta, giai cấp công nhân không chỉ đơn thuần là giai cấp đông đảo nhất, mà còn là chiếm đa số trong nhân dân lao động »⁽⁴⁾.

Từ sự phát triển về số lượng giai cấp công nhân và những biến đổi trong cấu tạo ngành của nó rút ra một quy luật phát triển quan trọng của cơ cấu xã hội là trong cơ cấu nông nghiệp, bộ phận công nhân tăng lên rõ rệt (từ 29,3% vào năm 1960 đến 44,3% vào năm 1980) điều đó khiến cho bộ phận công nhân trí thức và viên chức chiếm ưu thế về số lượng tăng từ 42,2% vào năm 1960 đến 65,5% vào năm 1980 trong công nhân nông nghiệp trong khi tỷ trọng giai cấp nông dân nông trang giảm dần từ 57,8% vào năm 1960 xuống còn 34,5% vào năm 1980⁽⁵⁾. Cơ cấu xã hội của làng xã biến đổi nhanh chóng, khiến cho nó gần gũi với cơ cấu thành thị đến nỗi trong thời gian vừa qua người ta không còn có thể gọi làng xã là nông thôn nữa. Từ sau hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô tháng Ba (1965) Đảng đã đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp trên cơ sở công nghiệp hóa, chuyên môn hóa,

(1) Tài liệu Đại hội lần thứ XXVI Đảng Cộng sản Liên Xô. M. 1981, tr. 52.

(2) V. I. Lênin toàn tập, xuất bản lần thứ năm, T. 41 tr. 310.

(3) Tính theo « Kinh tế quốc dân Liên Xô năm 1960 » tr. 521, 633, 637; « Kinh tế quốc dân Liên Xô năm 1980 », M 1981, tr. 2, 82, 357, 367.

(4) Tài liệu Đại hội lần thứ XXVI Đảng Cộng sản Liên Xô, tr. 52.

(5) Trích theo « Kinh tế quốc dân Liên Xô năm 1960 » tr. 7, 216, 521, 526, 636; « Kinh tế quốc dân Liên Xô năm 1980 », tr. 7, 134, 282, 383, 356, 357, 359, 367; « Bản tin thống kê » 1971, số 10, tr. 88; Xenia p xki S. L. « Những biến đổi trong cơ cấu xã hội của xã hội Liên Xô 1938 - 1970 », M. 1973, tr. 121 - 125.

hợp tác liên vùng và liên hợp công nông nghiệp thì những kết quả xã hội như vậy trong điều kiện xích gần hai hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa lại với nhau là có tính chất quy luật. Chính chúng quyết định mặt xã hội của quá trình xích gần thành thị và nông thôn lại với nhau. Vì vậy trong Nghị quyết « Về tiếp tục đẩy mạnh chuyên môn hóa và tập trung hóa sản xuất nông nghiệp trên cơ sở hợp tác liên vùng và liên hợp công nông nghiệp », Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô đã nhấn mạnh rằng « Chuyên môn hóa và tập trung hóa nông nghiệp trên cơ sở hợp tác, đặt nông nghiệp lên cơ sở công nghiệp hiện đại — đó là phương hướng phát triển thẳng tắp của nông nghiệp xã hội chủ nghĩa, giai đoạn đầu của việc thực hiện trên thực tiễn tư tưởng kế hoạch hợp tác của Lenin trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển »⁽¹⁾.

Trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển, dưới tác động của cách mạng khoa học kỹ thuật, tốc độ tăng nhanh về số lượng trí thức đã dẫn đến chuyên biến nhanh chóng trong cơ cấu xã hội, như số lượng và tỷ trọng trí thức đã vượt nông dân nông trang. Tăng cường số lượng và tỷ lệ trí thức là yếu tố tất yếu của sự kết hợp những thành tựu của cách mạng khoa học — kỹ thuật với những ưu việt của chủ nghĩa xã hội và thúc đẩy trình độ văn hóa — kỹ thuật của toàn dân phát triển. Quá trình đó đã quyết định một trọng những phương hướng quan trọng nhất của việc hoàn chỉnh cơ cấu xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển. Do đó Đại hội lần thứ XXIV Đảng Cộng sản Liên Xô đã vạch rõ: « Quá trình đó có tính chất quy luật. Nó là kết quả của chính sách của Đảng nhằm thúc đẩy toàn dân tiến bộ về khoa học — kỹ thuật, phát triển hơn nữa trình độ văn hóa và giáo dục của nhân dân »⁽²⁾. Chính quá trình này gắn chặt với quy luật quan trọng nhất của sự hoàn chỉnh cơ cấu xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển là sự phát triển về chất của tất cả các yếu tố cấu thành của nó, trước hết là giai cấp công nhân và nông dân nông trang.

Đại hội lần thứ XXV Đảng Cộng sản Liên Xô đã xác định việc nghiên cứu các vấn đề lý luận về « Chủ nghĩa xã hội phát triển, về các quy luật chuyển hóa của nó thành chủ nghĩa cộng sản, về cơ chế vận hành và sử dụng các quy luật đó »⁽³⁾ là phương hướng quan trọng nhất của nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực các khoa học xã hội. Những quy luật nói trên của sự hoàn chỉnh cơ cấu xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển ở Liên Xô là những bộ phận cấu thành quan trọng nhất của cơ chế vận hành của những quy luật chung hơn của sự chuyển hóa chủ nghĩa xã hội thành chủ nghĩa cộng

sản trong lĩnh vực xã hội. Đó là quá trình xích gần các giai cấp và các tầng lớp xã hội thành thị và nông thôn lao động trí óc và lao động chân tay lại với nhau. Đồng thời mỗi một quy luật cụ thể phân tích ở trên đều có cơ chế vận hành hẹp hơn của mình trong quá trình hình thành xã hội không giai cấp, nhất thể về xã hội. Vì không thể xét toàn bộ cơ chế vận hành và sử dụng phức tạp và đa dạng của các quy luật hoàn chỉnh cơ cấu xã hội của xã hội Liên Xô trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển, cho nên chúng tôi chỉ phân tích một số mặt có liên quan đến quy luật phát triển về chất của những yếu tố cơ bản của cơ cấu xã hội, tức là phát triển trình độ văn hóa — kỹ thuật và học vấn của giai cấp công nhân, nông dân nông trang và toàn bộ quần chúng lao động trong điều kiện kết hợp những thành tựu của cách mạng khoa học — kỹ thuật với những ưu việt của hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa, cải tiến những điều kiện kinh tế — xã hội và sản xuất của lao động.

Việc nâng cao trình độ học vấn và văn hóa — kỹ thuật của người lao động vốn là điều kiện cần thiết để phát triển thẳng lợi nền sản xuất hiện đại, đồng thời là cơ sở của nhiều quá trình hoàn chỉnh cơ cấu xã hội của chủ nghĩa xã hội chín muồi. Phải nói rằng nếu không nâng cao trình độ học vấn và văn hóa — kỹ thuật của người lao động, trước hết là của giai cấp công nhân, thì chẳng những không thể giải quyết được vấn đề quan trọng nhất của công cuộc xây dựng cộng sản chủ nghĩa — xóa bỏ những sự khác biệt quan trọng giữa người lao động trí óc và người lao động chân tay, mà còn không thể tạo ra được những tiền đề cụ thể để hoàn chỉnh cơ cấu xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển như « cải tiến điều kiện kinh tế — xã hội và sản xuất của lao động tăng cường tính chất sáng tạo của nó, hết sức thu hẹp lao động chân tay nặng nhọc, ít chuyên môn hóa » mà nghị quyết Đại hội lần thứ XXV Đảng cộng sản Liên Xô đã chỉ ra⁽⁴⁾.

Khi đề ra nhiệm vụ tiếp tục nâng cao trình độ học vấn và văn hóa — kỹ thuật của người lao động với tính cách là điều kiện quan trọng nhất của sự tiến bộ xã hội của xã

(1) Báo « Sự thật » ngày 2-6-1976

(2) Tài liệu Đại hội lần thứ XXIV Đảng Cộng sản Liên Xô. M. 1971, tr. 74

(3) Tài liệu Đại hội lần thứ XXV Đảng Cộng sản Liên Xô, tr. 214.

(4) Tài liệu Đại hội lần thứ XXV Đảng Cộng sản Liên Xô.

hội Liên Xô đang xây dựng chủ nghĩa cộng sản, Đảng cộng sản Liên Xô xuất phát từ những kết quả gian lao mà xã hội Liên Xô đã đạt được trong lĩnh vực này. Nếu vào năm 1939, những người có trình độ cao đẳng và trung học (kể cả trung học không hoàn chỉnh) chiếm 12,3% số người có làm việc thì vào năm 1959 họ đã chiếm 43,3%, vào năm 1970 là 65,3%, vào năm 1981 là 83,3%⁽¹⁾.

Có một sự thật tiêu biểu cho quá trình xóa bỏ sự khác biệt quan trọng giữa người lao động trí óc và người lao động chân tay là tốc độ nâng cao trình độ học vấn của những người làm lao động chân tay là chủ yếu đã vượt xa tốc độ ấy của những người làm lao động trí óc là chủ yếu. Chẳng hạn trong số những người làm lao động chân tay là chủ yếu, tỷ trọng người có trình độ cao đẳng và trung học (hoàn chỉnh và không hoàn chỉnh) đã tăng từ 4,5% vào năm 1939 đến 32,5% vào năm 1959, 54,3% vào năm 1970 và 76,7% vào năm 1980⁽²⁾, tức là tăng gấp 13 lần sau toàn bộ thời kỳ thực hiện xây dựng chủ nghĩa xã hội và quá độ đến chủ nghĩa cộng sản. Trong thời kỳ đó, tỷ trọng người có trình độ cao đẳng và trung học (hoàn chỉnh và không hoàn chỉnh) trong số người lao động trí óc là chủ yếu chỉ tăng 1,9 lần⁽³⁾. Tất nhiên trong hai lớp người lao động này, tương quan giữa những người có trình độ cao đẳng, trung học và trung học không hoàn chỉnh là khác nhau. Nhưng, thứ nhất, như chúng ta sẽ thấy trong thí dụ dưới đây về giai cấp công nhân, trong số người lao động chân tay số người có trình độ trung học cả hoàn chỉnh lẫn không hoàn chỉnh thậm chí cả trình độ cao đẳng nữa đã tăng lên; thứ hai, trong số người lao động chân tay, việc tăng thêm số người có trình độ trung học thậm chí không hoàn chỉnh đã dần dần đưa họ đến trình độ học vấn của những người lao động trí óc là chủ yếu.

Việc nâng cao trình độ học vấn của giai cấp công nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc hoàn chỉnh cơ cấu xã hội của xã hội Liên Xô và tiến bộ xã hội nói chung. Nét cho cùng việc nâng cao trình độ văn hóa - kỹ thuật, ý thức chính trị của lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội, lực lượng sản xuất quyết định những thắng lợi trong toàn bộ những nhiệm vụ xây dựng cộng sản chủ nghĩa, là phụ thuộc vào điểm này.

Trình độ học vấn và văn hóa - kỹ thuật của giai cấp công nhân càng cao thì quá trình xóa bỏ những sự khác biệt quan trọng giữa lao động trí óc và lao động chân tay và giữa những người đại diện cơ bản của nó trong lĩnh vực sản xuất - giữa công nhân và cán bộ kỹ thuật kỹ sư - càng diễn ra nhanh chóng.

Chính việc xích gần tính chất lao động của người công nhân và của cán bộ kỹ sư kỹ thuật là trung tâm của việc giải quyết một vấn đề xã hội quan trọng là xóa bỏ những khác biệt quan trọng giữa người lao động trí óc và người lao động chân tay. Việc từ bỏ dần lao động chân tay nặng nhọc, ít chuyên môn hóa ra khỏi lĩnh vực sản xuất phần nhiều phụ thuộc vào việc nâng cao trình độ học vấn và văn hóa kỹ thuật trước hết của bản thân giai cấp công nhân. Cuối cùng, việc tiếp tục phát huy tính tích cực hoạt động chính trị xã hội và sản xuất của tất cả những người lao động Xô viết, phát huy sáng kiến sáng tạo của họ phụ thuộc vào việc nâng cao trình độ học vấn và văn hóa - kỹ thuật của công nhân.

Kinh nghiệm lịch sử của việc nâng cao trình độ học vấn và văn hóa - kỹ thuật của giai cấp công nhân Liên Xô, ảnh hưởng của nó đối với tiến bộ xã hội của xã hội Liên Xô cho phép Đại hội lần thứ XXV Đảng Cộng sản Liên Xô xác định những triển vọng của phương hướng này.

Vào năm 1939 chỉ 8,7% công nhân có trình độ cao đẳng trung học hoàn chỉnh và không hoàn chỉnh. Vào năm 1959, số công nhân có trình độ như vậy chiếm 40,1% tổng số công nhân, vào năm 1970: 59,0% còn vào năm 1981: 78,7%⁽⁴⁾. Công nhân công nghiệp có trình độ học vấn cao hơn: vào năm 1973, loại công nhân nói trên chiếm 70,9% công nhân trong đó 29,7% công nhân công nghiệp có trình độ học vấn cao đẳng và trung học hoàn chỉnh và không hoàn chỉnh⁽⁵⁾. Việc so sánh trình độ học vấn trung bình của giai cấp công nhân nói chung với trình độ tương ứng của công nhân trẻ có một ý nghĩa quan trọng đối với việc xác định những triển vọng tiếp tục nâng cao trình độ học vấn của lực lượng chủ đạo trong xã hội ta. Đáng chú ý rằng trong số công nhân công nghiệp trẻ (dưới 30 tuổi), những người có trình độ cao đẳng, trung học hoàn chỉnh và không hoàn chỉnh chiếm 94% vào năm 1973, trong đó 50,5% công nhân trẻ thì có trình độ cao đẳng và trung học hoàn chỉnh⁽⁶⁾. Việc trình độ học vấn của công nhân trẻ vượt lên trên là kết quả của chính sách của Đảng Cộng sản Liên Xô nhằm nâng cao

(1) Kinh tế quốc dân Liên Xô năm 1980, tr. 27.

(2) Tính theo «Kinh tế quốc dân Liên Xô năm 1980, tr. 30.

(3) Như trên.

(4) Kinh tế quốc dân Liên Xô năm 1980, tr. 30.

(5) Bản tin thống kê 1974, số 7, tr. 92.

(6) Như trên.

không ngừng trình độ học vấn chung và văn hóa – kỹ thuật của giai cấp công nhân trong điều kiện cách mạng khoa học – kỹ thuật và xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Cách mạng khoa học – kỹ thuật và tiến bộ xã hội của xã hội Liên Xô đòi hỏi phải nâng cao trình độ văn hóa kỹ thuật của giai cấp công nhân nói chung, nâng cao hơn nữa trình độ học vấn của công nhân trẻ với tính cách là một tiền đề cơ bản. Công cuộc xây dựng văn hóa thắng lợi ở Liên Xô tạo ra những điều kiện để thực hiện nhiệm vụ này. Trong quá trình ấy việc biến những người tốt nghiệp trung học vào nửa sau những năm 50 thành nguồn bổ sung cho giai cấp công nhân Liên Xô đã đóng vai trò quan trọng nhất⁽¹⁾.

Kết quả của chính sách nói trên của Đảng Cộng sản Liên Xô là tốc độ nâng cao nhanh hơn trình độ học vấn chung của công nhân trẻ, khiến cho số người có trình độ cao đẳng và trung học hoàn chỉnh và không hoàn chỉnh trong số họ đã cao hơn 23,1% so với các chỉ số tương ứng của công nhân công nghiệp nói chung. Đồng thời số người có trình độ học vấn cao đẳng và trung học chiếm 20,8% trong số đó. Điều đó chứng tỏ rằng trong số công nhân trẻ số người có trình độ cao đẳng và trung học hoàn chỉnh tăng lên nhanh hơn. Do đó cần phải nói rằng số người có trình độ trung học không hoàn chỉnh trong số công nhân trẻ trong công nghiệp chỉ chiếm 2,3%⁽²⁾.

Khi phân tích khuynh hướng của tốc độ phát triển nhanh về trình độ học vấn của công nhân trẻ, không thể không chú ý đến một hiện tượng là chính trong thanh niên công nhân, số người có trình độ trung học hoàn chỉnh và cao đẳng chiếm đa số: trong lớp công nhân tuổi cao hơn số người này chỉ bằng một nửa. Điều này có ý nghĩa quyết định đối với quá trình xóa bỏ những sự khác biệt quan trọng giữa người lao động trí óc và người lao động chân tay, bởi vì nó xích gần họ lại không chỉ về trình độ, mà còn cả về cơ cấu học vấn nữa: trong năm 1973, 7,5% công nhân công nghiệp trẻ có trình độ học vấn cao đẳng và trung học chuyên nghiệp⁽³⁾ tức là có trình độ học vấn không khác gì với cán bộ kỹ sư, kỹ thuật. Kết hợp nguồn bổ sung trẻ có học vấn cho giai cấp công nhân với lớp công nhân có kinh nghiệm thế hệ trước – là điều kiện không thay đổi để nâng cao trình độ văn hóa – kỹ thuật của giai cấp công nhân trong thời đại cách mạng khoa học kỹ thuật.

Việc nâng cao trình độ học vấn chung của nông dân có một ý nghĩa to lớn trong quá trình xích gần giai cấp công nhân và nông dân nông trang lại với nhau. Ở đây tốc độ nâng cao trình độ học vấn của nông dân nông trang đã

nhanh hơn so với tốc độ tăng tương ứng của giai cấp công nhân. Chẳng hạn, tỷ trọng nông trang viên có trình độ cao đẳng, trung học hoàn chỉnh và không hoàn chỉnh đã tăng từ 22,6% vào năm 1959 lên 39,3% vào năm 1970 và 63,4% vào năm 1981 (tăng 2,8 lần) trong khi đó tỷ trọng của lớp công nhân học vấn tương ứng chỉ chiếm 96%⁽⁴⁾. Xích gần trình độ học vấn của giai cấp nông dân nông trang đến trình độ tương ứng không ngừng phát triển của giai cấp công nhân là yếu tố quan trọng nhất của việc này. Coi trình độ học vấn và văn hóa – kỹ thuật của tất cả những người lao động Liên Xô là điều kiện và tiền đề hiện thực để thực hiện thành công ở nước ta những quá trình to lớn của tiến bộ xã hội của xã hội trong quá trình xây dựng chủ nghĩa cộng sản như xóa bỏ những sự khác biệt quan trọng giữa người lao động trí óc và người lao động chân tay, giữa thành thị và nông thôn, xích gần các giai cấp và các tầng lớp xã hội của xã hội Liên Xô lại với nhau. Khi nhấn mạnh vai trò chủ đạo của giai cấp công nhân trong đời sống xã hội, Đại hội lần thứ XXVI Đảng Cộng sản Liên Xô đặc biệt lưu ý yếu tố là « việc củng cố vai trò chủ đạo của giai cấp công nhân tất yếu gắn liền với việc tính chín muồi chính trị – tư tưởng của nó, trình độ học vấn và chuyên môn chuyên nghiệp của nó⁽⁵⁾ ».

Nâng cao trình độ chuyên môn, hoàn chỉnh trình độ nghề nghiệp của giai cấp công nhân dưới tác động của cách mạng khoa học – kỹ thuật là yếu tố quan trọng nhất của việc nâng cao trình độ văn hóa – kỹ thuật của người lao động và của quá trình xích gần các giai cấp và tầng lớp xã hội lại với nhau gắn liền với họ.

Từ năm 1962 đến 1972, bậc lương trung bình của công nhân công nghiệp trong hệ lương 6 bậc đã tăng từ 3 đến 3,3 còn trong xây dựng – từ 3 đến 3,6⁽⁶⁾. Vào năm 1979 bậc lương trung bình trong công nghiệp trong hệ 6 bậc lương chiếm 3,42 còn trong hệ 8 bậc lương: 4,07. Trong trường hợp thứ nhất, 45,5% công nhân từ bậc 4 trở lên, trong trường hợp thứ hai – 65,1%. Bậc lương trung bình cũng như tỷ trọng công nhân có bậc lương cao hơn mức trung bình đặc biệt lớn trong ngành năng lượng điện (4,69 trong hệ lương 6 bậc) trong công nghiệp

(1) Xem S.L. Xeniapxki. Sự phát triển của giai cấp công nhân Liên Xô (1951–1965) M. 1966.

(2) Theo Bản tin thống kê, 1974, số 7.

(3) Tính theo số liệu trên.

(4) Bản tin thống kê, 1970, số 10, tr. 7, 77; 1973 số 11, tr. 78, 79, 87, 89.

(5) Tài liệu Đại hội lần thứ XXVI Đảng Cộng sản Liên Xô, tr. 52.

(6) Bản tin thống kê, 1970, số 10, tr. 7 – 77; 1973, số 11, tr. 78, 79, 87, 89.

chế biến dầu (4,09) trong ngành than (1,24) và một số ngành khác⁽¹⁾. Điều đó không chỉ chứng minh sự nâng cao thường xuyên trình độ chuyên môn của giai cấp công nhân mà còn chứng tỏ quần chúng công nhân cơ bản đã có trình độ chuyên môn trên trung bình.

Những biến đổi của kỹ thuật sản xuất dưới tác động của cách mạng khoa học kỹ thuật đòi hỏi phải đánh giá một cách toàn diện và toàn bộ hơn trình độ chuyên môn hóa của công nhân, chứ không phải là chỉ xác định bậc lương trung bình của họ. Trong những điều kiện như vậy, việc quy định bậc lương cho công nhân không ngừng gắn liền với nghề chuyên môn và tính chất lao động của họ theo trình độ cơ giới hóa và tự động hóa. Vấn đề là trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân, nhất là trong công nghiệp và xây dựng, tỷ trọng công nhân gắn liền với kỹ thuật sản xuất mới, trước hết là với những nghề lao động cơ khí hóa và tự động hóa không ngừng tăng lên. Tốc độ tăng nhanh số lượng công nhân các nghề mới tiên tiến càng thúc đẩy điều đó. Chẳng hạn, tổng số công nhân từ 1959 đến 1975 tăng 1,6 lần trong công nghiệp và 1,9 lần trong xây dựng thì số công nhân các nghề mới gắn liền với lao động chuyên môn hóa cao, cơ khí hóa và tự động hóa với kỹ thuật sản xuất mới đã tăng như sau: (2)

	Trong công nghiệp	Trong xây dựng
Điều khiển máy và thợ phụ	3,0 lần	
Thợ hàn hơi và hàn điện	2,7 lần	4,0 lần
Thợ mạ	3,0 lần	
Công nhân phòng thí nghiệm	2,6 lần	
Lái xe, thợ máy và thợ phụ	1,6 lần	3,5 lần
Điều khiển máy tự động và các máy khác	2,5 lần	
Lắp ráp, sửa chữa chế phẩm và chi tiết (chế tạo máy)	2,7 lần	
Thợ điện	2,4 lần	1,8 lần
Sửa chữa thiết bị		2,4 lần
Tiện điện	2,0 lần	2,2 lần

Trong ngành vận tải cũng diễn ra những quá trình tương tự. Chẳng hạn, thợ dầu máy hơi nước với tính cách là hình thức vận tải đường sắt rất cơ bản đã nhường chỗ cho thợ lái đầu máy điện và đầu máy diesel, còn nghề đốt lò trong vận tải đã thuộc về quá khứ. Trong nông nghiệp, số lượng và tỷ trọng thợ cơ khí tăng lên nhanh chóng. Số lượng thợ cơ khí trong nông nghiệp tăng từ 2,5 triệu chiếm 8,6% vào năm 1960 lên 4,5 triệu chiếm 17,2% vào năm 1980⁽³⁾. Thậm chí trong lĩnh vực phục vụ cũng xuất hiện và tăng cường số công nhân nghề lao động cơ khí hóa.

Như chúng ta thấy chỉ tiêu quan trọng nhất

của việc hoàn chỉnh cơ cấu nghề nghiệp chuyên môn của giai cấp công nhân và nông dân nông trang trong điều kiện cách mạng khoa học-kỹ thuật là sự phát triển số lượng và bộ phận công nhân các nghề lao động cơ khí hóa và tự động hóa bằng cách đẩy lùi dần các nghề lao động chân tay, nặng nhọc cũ, ít chuyên môn hóa. Khuynh hướng này phù hợp với đường lối Đại hội lần thứ XXV và XXVI Đảng Cộng sản Liên Xô về việc hết sức thu hẹp lao động chân tay nặng nhọc và ít chuyên môn hóa. Do đó rất đáng phân tích quá trình biến đổi trong tương quan giữa số công nhân lao động chân tay và lao động cơ khí hóa trước hết trong các ngành chủ yếu của kinh tế quốc dân Liên Xô như công nghiệp và xây dựng. Triển vọng thực hiện nhiệm vụ xã hội quan trọng nhất do Đại hội lần thứ XXVI Đảng Cộng sản Liên Xô đề ra nhằm tiếp tục hoàn chỉnh cơ cấu xã hội của xã hội Liên Xô, đẩy mạnh tiến bộ xã hội của nó nói chung: «cải tiến những điều kiện kinh tế-xã hội và sản xuất của lao động, tăng cường tính chất sáng tạo của lao động, hết sức thu hẹp lao động chân tay nặng nhọc và ít chuyên môn hóa»⁽⁴⁾— triển vọng đó gắn liền với quá trình này. Đại hội lần thứ XXVI Đảng cộng sản Liên Xô còn đặt vấn đề một cách rộng hơn: «Xã hội Liên Xô là xã hội của người lao động. Đảng và Nhà nước đã và đang giành nhiều cố gắng để biến lao động của con người không chỉ trở nên có năng suất hơn, mà còn có nội dung, thích thú, có tính chất sáng tạo. Ở đây việc loại bỏ lao động chân tay nặng nhọc ít chuyên môn hóa phải đóng vai trò quan trọng nhất. Hiện nay ở nước ta còn có hàng triệu người lao động chân tay. Đây không chỉ là vấn đề kinh tế, mà còn là vấn đề xã hội quan trọng. Giải quyết vấn đề này có nghĩa là loại trừ những cản trở to lớn trên con đường biến lao động thành nhu cầu sinh sống hàng đầu của mỗi người»⁽⁵⁾. Như vậy Nghị quyết của các Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô đặt sự tiến bộ kinh tế-xã hội của xã hội Liên Xô, trong đó kể cả việc hoàn chỉnh cơ cấu xã hội của nó, thậm chí cả sự hình thành con người mới—

(1) Bản tin thống kê, 1980, số 6, tr. 63—66.

(2) Theo «Kinh tế quốc dân Liên Xô năm 1959» 1960, tr. 139, 578; «Kinh tế quốc dân Liên Xô năm 1975», tr. 210, 516.

(3) Theo «Kinh tế quốc dân Liên Xô năm 1965» tr. 435, 443; «Kinh tế quốc dân Liên Xô năm 1980», tr. 282, 289.

(4) Tài liệu Đại hội lần thứ XXV Đảng Cộng sản Liên Xô, tr. 215.

(5) Tài liệu Đại hội lần thứ XXVI Đảng Cộng sản Liên Xô, tr. 57.

trực tiếp phụ thuộc vào việc đẩy lùi lao động chân tay, nặng nhọc, ít chuyên môn hóa, bằng cách tăng cường cơ khí hóa và tự động hóa. Việc nâng cao trình độ văn hóa - kỹ thuật và tính tích cực sáng tạo của giai cấp công nhân là điều kiện quan trọng nhất, đồng thời là kết quả của quá trình nói trên. Chính vì vậy vấn đề tương quan giữa lao động chân tay và lao động cơ khí hóa có ý nghĩa to lớn cùng với sự tiến bộ xã hội của xã hội Liên Xô.

Kết quả của tốc độ phát triển nhanh chóng nói trên về số lượng công nhân các nghề lao động cơ khí hóa và tự động hóa là làm thay đổi tương quan về số lượng và tỷ trọng giữa công nhân lao động chân tay và lao động cơ khí hóa. Chỉ tính trong 10 năm, từ 1965 đến 1975, số lượng công nhân công nghiệp sử dụng máy móc, cũng như theo dõi hoạt động của các máy tự động đã tăng từ 40,3% lên 45,5%, còn số lượng công nhân lao động chân tay, không sử dụng máy móc đã giảm từ 40,6% xuống còn 34,6%, bộ phận công nhân làm lao động chân tay bên cạnh máy móc giảm từ 8,0% xuống 7,3%, sau 10 năm đó. Đồng thời tỷ trọng công nhân lao động sửa chữa và điều chỉnh máy móc, tức thợ tiện cơ khí chuyên môn hóa cao, thợ điều chỉnh đã tăng trong thời gian đó từ 11,2% đến 12,6%. Trong ngành xây dựng, số lượng công nhân lao động cơ khí tương ứng tăng từ 27,7% đến 36,7%, còn số công nhân lao động chân tay nặng nhọc đã giảm từ 60,1% xuống 50,2%⁽¹⁾.

Quá trình thu hẹp dần lao động chân tay nặng nhọc và những nghề nghiệp gắn liền với nó; thay thế những nghề nghiệp ấy bằng những nghề mới biểu hiện đặc biệt rõ ràng trong ngành xây dựng là ngành thực tế mới chỉ bắt đầu công nghiệp hóa từ nửa sau những năm 50. Ở đây lao động đào đất hoàn toàn được thay thế bằng hoạt động của thiết bị đào đất. Do áp dụng chi tiết và cấu kiện lắp ráp trong xây dựng và biến diện tích xây dựng thành diện tích lắp ráp mà nghề thợ xây, một nghề nghiệp lao động chân tay thuần túy đã nhường chỗ cho các nghề lắp ráp, hàn điện và hàn hơi, thợ máy, cần trục. Nhưng trong bản thân nền công nghiệp là nơi lao động của công nhân phần nhiều được cơ khí hóa thì số lượng công nhân các nghề chuyên môn hóa cao, gắn liền với lao động cơ khí hóa toàn bộ và tự động hóa, với kỹ thuật sản xuất mới cũng tăng lên.

Có thể phân tích sự phát triển hơn nữa số lượng công nhân lao động cơ khí hóa theo các xí nghiệp sản xuất riêng biệt và các ngành công nghiệp.

Chẳng hạn, tại nhà máy ô tô mang tên Đoàn Thanh niên Lênin tại Matxcơva, bộ phận

công nhân làm công việc nhờ máy móc tăng từ 48,0% vào năm 1971 đến 53,9% vào năm 1980, bộ phận công nhân theo dõi hoạt động của máy tự động tăng tương ứng từ 1,2% đến 2,2%, tăng gần gấp 2 lần, còn công nhân lao động chân tay, không sử dụng máy móc đã giảm tương ứng từ 34,4% xuống 28,0%⁽²⁾.

Nhưng bộ phận công nhân lao động chân tay nặng nhọc trong công nghiệp nhất là trong xây dựng vẫn còn lớn, điều đó không thể không kim hãm quá trình đẩy mạnh sản xuất và những kết quả xã hội của nó trong đó kể cả quá trình xích gần lại với nhau giữa các giai cấp và tầng lớp xã hội, giữa lao động trí óc và lao động chân tay.

Chính tại những nơi sản xuất thực hiện thành công đường lối của Đảng nhằm "cải thiện những điều kiện kinh tế - xã hội và sản xuất của lao động, hết sức thu hẹp lao động chân tay, nặng nhọc, ít chuyên môn hóa"⁽³⁾ thì năng suất lao động và hiệu quả sản xuất đã tăng lên rõ rệt. Chẳng hạn, Liên hợp xí nghiệp luyện kim Orôxco Khalilốp - người chiến thắng trong cuộc kiểm tra toàn Liên Xô về các chi phí lao động chân tay - trong 4 năm cuối của kế hoạch 5 năm lần thứ mười đã rút được trên một ngàn thợ luyện kim ra khỏi công việc lao động chân tay. Xí nghiệp này đã đặt chương trình xóa 20 nghề lao động chân tay nặng nhọc. Trình độ cơ khí hóa sản xuất về cơ bản đã đạt 93,4%⁽⁴⁾.

Tại một số xí nghiệp thuộc «Công nghiệp hơi đốt Orenbua», máy tự động và máy cơ khí đã xóa hoàn toàn lao động chân tay. Do đó năng suất lao động của mỗi công nhân ở nhà máy chế biến hơi đốt cao hơn chỉ số trung bình trong lĩnh vực công nghiệp này là 6 lần⁽⁵⁾. Thanh niên có trình độ trung học mong muốn đến làm việc tại các xí nghiệp này. Mặt khác chỉ có những công nhân có trình độ văn hóa - kỹ thuật cao mới có thể hiểu được kỹ thuật phức tạp và cơ cấu máy. Như vậy, các quá trình tự động hóa, cơ khí hóa sản xuất và nâng cao trình độ văn hóa - kỹ thuật nằm trong một tổng thể thống nhất không ngăn cách.

(1) «Liên Xô qua số liệu năm 1973» M. 1974. tr. 166. S. L. Xeniapxki. *Quá trình xích gần các giai cấp và tầng lớp xã hội xã hội Liên Xô trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển* tr. 13 - 14.

(2) Lưu trữ của Bộ Công nghiệp ô tô.

(3) Báo «Sự thật» 1981, 4 tháng 4.

(4) Báo «Sự thật» 1981, 4 tháng 4.

(5) Như trên.

V. I. Lênin dạy: «Rõ ràng là muốn tiêu diệt các giai cấp... phải tiêu diệt sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, cũng như sự khác biệt giữa người lao động chân tay và lao động trí óc»⁽¹⁾. Nâng cao trình độ văn hóa - kỹ thuật của người lao động, trước hết là của giai cấp công nhân, là cơ sở của quá trình tập trung xã hội quan trọng trong quá trình xây dựng cộng sản chủ nghĩa, tức là xóa bỏ những sự khác biệt quan trọng giữa lao động trí óc và lao động chân tay.

Quá trình xích gần lại với nhau giữa người lao động chân tay và người lao động trí óc dựa một mặt (và đây là mặt chủ yếu) vào việc tri thức hóa lao động chân tay trong quá trình cách mạng khoa học kỹ thuật, mặt khác, vào sự kỹ thuật hóa, «công nghiệp hóa» ở mức độ nào đó, lao động trí óc, nhất là lao động quản lý, tức là dựa vào việc đảm bảo những phương tiện kỹ thuật tự động cho các quá trình lao động trí óc.

Quá trình xích gần người lao động trí óc và người lao động chân tay lại với nhau có một con đường rộng rãi qua việc xích gần lại với nhau giữa người công nhân và người lao động kỹ sư - kỹ thuật trên cơ sở tri thức hóa lao động chân tay của công nhân, xích gần tính chất lao động của họ lại lao động của trí thức kỹ sư - kỹ thuật. Một con đường thẳng khác là xích gần nông dân nông trang và trí thức nông nghiệp lại với nhau trên cơ sở công nghiệp hóa và tri thức hóa lao động của nông dân. Cuối cùng, một trong những phương hướng xích gần người lao động chân tay và người lao động trí óc lại với nhau là xích gần viên chức - không chuyên gia và trí thức lại với nhau trên cơ sở công nghiệp hóa và tri thức hóa lao động thực hiện, phục vụ.

Một trong những phương hướng quan trọng nhất của công cuộc xây dựng cộng sản chủ nghĩa trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển là xóa bỏ nhanh chóng sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn. Quá trình này không đồng nhất với quá trình xích gần giai cấp công nhân và nông dân nông trang lại với nhau. Việc xóa bỏ những sự khác biệt giai cấp mặc dầu cũng đặt cơ sở kinh tế xã hội để giải quyết vấn đề xóa bỏ những khác biệt giữa thành thị và nông thôn, nhưng không giải quyết vấn đề này một cách toàn diện và đầy đủ, bởi vì giải quyết vấn đề này là một quá trình phức tạp và đa dạng, bao gồm một loạt yếu tố kinh tế - xã hội, văn hóa - sinh hoạt và đạo đức - tâm lý. Những phương hướng và yếu tố cơ bản của quá trình xích gần thành thị và nông thôn trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển là gì?

Cơ sở của quá trình ấy là xích gần kinh tế

nông thôn với kinh tế thành thị lại với nhau. Do ảnh hưởng của công nghiệp hóa sản xuất nông nghiệp và tác động của cách mạng khoa học kỹ thuật đối với đời sống sản xuất ở nông thôn mà tính chất của lao động, trình độ chuyên môn - nghề nghiệp cũng như trình độ học vấn của tất cả những người lao động nông thôn trở nên gần với các tầng lớp dân cư thành thị tương ứng, trước hết là với tầng lớp công nghiệp của giai cấp công nhân và với trí thức thành thị.

Kinh tế nông thôn càng gần với kinh tế thành thị thì cơ cấu xã hội của nông thôn càng gần với cơ cấu xã hội của thành thị.

Cách mạng khoa học kỹ thuật không chỉ phát huy ảnh hưởng đến bản thân lĩnh vực sản xuất. Nó còn ảnh hưởng đến văn hóa - sinh hoạt, điều kiện sinh sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn, đến trình độ văn hóa - kỹ thuật, và học vấn, đến lĩnh vực tâm lý tinh thần của cá nhân người sống ở nông thôn. Quá trình xích gần nông thôn với thành thị được thực hiện trong phương hướng đó. Một yếu tố không ít quan trọng của sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn là sự tồn tại một phần kinh tế cá thể ở tất cả các tầng lớp dân cư nông thôn, bao gồm cả công nhân và trí thức, kinh tế phụ này đem lại một phần thu nhập nhất định cho ngân quỹ của các gia đình nông thôn. Điều này có ảnh hưởng không chỉ đối với cơ cấu thu nhập của người lao động nông thôn tức là đối với hình thức và mức độ thu nhập phần của cá nhân xã hội. Điều này, như mọi người đã biết, là một trong những đặc điểm phân loại xã hội leninist - mà chủ yếu còn ảnh hưởng đến tâm lý xã hội của cá nhân người dân nông thôn, đến luân lý của họ, bởi vì không phải tất cả kinh tế phụ của họ đều là kinh tế tự nhiên, mà một phần nhất định mang tính chất hàng hóa. Cho nên khả năng của phần xã hội của nông nghiệp đảm bảo được sự tất yếu trong điều kiện dân nông thôn có kinh tế phụ và trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển là yếu tố quan trọng nhất, quyết định quá trình xóa bỏ sự khác biệt quan trọng giữa thành thị và nông thôn.

Không thể xét quá trình xích gần thành thị và nông thôn một cách phiến diện, chỉ xuất phát từ quan điểm duy nông thôn đến trình độ của thành thị. Thành thị cũng có những biến đổi kinh tế xã hội gắn liền với quá trình đô thị hóa chung, cũng như chịu tác động của công nghiệp hóa sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của dân cư nông thôn.

(1) V. I. Lênin Toàn tập, xuất bản lần thứ V, tập 39, tr. 15.

Có thể rút ra những kết luận chung gì về các quy luật cơ bản của sự hoàn chỉnh cơ cấu xã hội của chủ nghĩa xã hội phát triển?

Số lượng và tỷ trọng của lực lượng sản xuất cơ bản và lực lượng chính trị xã hội chủ đạo của xã hội – giai cấp công nhân – tăng lên.

Trên cơ sở đó cơ cấu xã hội của thành thị và nông thôn xích lại gần nhau, những sự khác biệt quan trọng giữa thành thị và nông thôn trong lĩnh vực kinh tế xã hội được khắc phục.

Trình độ văn hóa kỹ thuật của giai cấp công nhân và nông dân nông trang được nâng lên, những sự khác biệt quan trọng giữa người lao động trí óc và người lao động chân tay được khắc phục.

Tốc độ tăng nhanh về số lượng và do đó, về tỷ trọng của trí thức khoa học – kỹ thuật đã đẩy nhanh trình độ văn hóa – kỹ thuật của tất cả những người lao động – đó là hiện tượng quy luật trong điều kiện cách mạng khoa học kỹ thuật.

Tất cả những điều đó dẫn đến những quá trình rộng lớn xích gần các giai cấp và tầng lớp xã hội, thành thị và nông thôn, lao động trí óc và lao động chân tay lại với nhau.

«Trên cơ sở phát triển nhịp nhàng nền kinh tế, bộ mặt xã hội của xã hội Liên Xô sẽ có thêm những nét mới. Những khác biệt giai cấp tiếp tục được xóa bỏ, tính nhất thể xã hội được củng cố. Liên minh giai cấp công nhân, nông dân nông trang và trí thức nhân dân do giai cấp công nhân đóng vai trò chủ đạo là cơ sở vững chắc không gì lay chuyển nổi của cộng đồng lịch sử mới đã hình thành ở nước ta – nhân dân Liên Xô»⁽¹⁾.

Như vậy là trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển dưới tác động của cách mạng khoa học – kỹ thuật và chính sách xã hội của Đảng, các quá trình xích gần các giai cấp và tầng lớp xã hội đã phát triển theo

hướng khắc phục 5 nhóm những khác biệt cơ bản: giữa các giai cấp, giữa các giai cấp và các tầng lớp xã hội, giữa thành thị và nông thôn, giữa người lao động trí óc và người lao động chân tay, giữa các tầng lớp xã hội trong nội bộ giai cấp. Ở đây rõ ràng là có mối liên hệ lẫn nhau biện chứng giữa việc khắc phục sự phân hóa xã hội – giai cấp của xã hội đang xây dựng chủ nghĩa cộng sản và sự xích gần lại của các giai cấp và tầng lớp xã hội trong quá trình phát triển toàn diện về chất và lượng của nó. Trên cơ sở đó liên kết toàn thể nhân dân Liên Xô thành một cộng đồng người lịch sử mới.

Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành trung ương tại Đại hội lần thứ XXVI Đảng Cộng sản Liên Xô vạch rõ: «Trong những năm 70 vẫn tiếp tục xích gần các giai cấp và tầng lớp xã hội của xã hội Liên Xô lại với nhau. Đó là quá trình khách quan, nhưng tuyệt nhiên không phải là tự phát. Chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong đó»⁽²⁾.

Những quá trình xích gần nhanh chóng các giai cấp và các tầng lớp xã hội của xã hội Liên Xô đã cho phép Đại hội lần thứ XXVI Đảng Cộng sản Liên Xô rút ra kết luận lý luận quan trọng rằng «sự trở thành của cơ cấu xã hội không giai cấp về cơ bản và chủ yếu sẽ diễn ra trong khuôn khổ lịch sử của chủ nghĩa xã hội phát triển»⁽³⁾.

CAO VĂN BIÊN

(dịch từ tiếng Nga)

(1) «Về kỷ niệm 60 năm Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại ...» Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô ngày 31-1-1977, M. 1977, tr. 11.

(2) Tài liệu của Đại hội lần thứ XXVI Đảng Cộng sản Liên Xô, M. 1981, tr. 52.

(3) Như trên, tr. 53.

CHỦ NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CHỦ NGHĨA MÁC

EVGUENI JOUKOV

CHỦ nghĩa lịch sử là một trong những nguyên lý cơ bản của việc đề cập biện chứng sự nghiên cứu tự nhiên và xã hội. Chỉ có thể hiểu được một hiện tượng khi xem xét nó trong sự vận động, phát triển, liên hệ của nó với những hiện tượng khác trong quá trình tác động lẫn nhau của chúng đồng thời lưu ý tới tình hình cụ thể trong đó những hiện tượng có liên hệ với nhau tồn tại.

Trong tác phẩm được biết rõ của mình *«Những người bạn dân»* là như thế nào và họ đã đấu tranh chống những người xã hội – dân chủ ra sao, Lênin viết rằng, đối với Mác, điều cần yếu là *«Tìm ra quy luật của các hiện tượng mà ông nghiên cứu... Điều cần yếu trên hết đối với ông, Lênin lưu ý, là quy luật về sự thay đổi, sự phát triển của chúng nghĩa là quy luật về bước quá độ của chúng từ hình thức này sang hình thức khác, từ những quan hệ xã hội nọ sang những quan hệ xã hội kia»*. *«Mác, ông nhấn mạnh, xem xét sự vận động xã hội như một chuỗi tự nhiên các hiện tượng lịch sử, một chuỗi bị đặt dưới những quy luật không những độc lập đối với ý muốn, ý thức và mưu đồ của con người mà, trái lại, còn quyết định ý muốn, ý thức và những mưu đồ của nó»*⁽¹⁾.

Trong thế kỷ XIX, chủ nghĩa lịch sử, vốn là nét khu biệt của tư tưởng khoa học, đòi hỏi một sự phân tích di truyền những hiện tượng xã hội, một sự nghiên cứu cụ thể những giai đoạn phát triển từ căn nguyên của chúng. (Một khuynh hướng nào đó theo chủ nghĩa lịch sử cũng là cái riêng riêng có của tư tưởng lịch sử những nhà bách khoa tư sản, nhưng nó đã bị yếu đi nhiều vì phương pháp tư tưởng duy lý trừu tượng của thế kỷ Ánh sáng). Tuy nhiên, chủ nghĩa lịch sử của thế kỷ XIX, được biện minh một cách triết học đầy đủ nhất trong quan niệm của Hê-ghe, lại không thể trở thành cơ sở của một sự nghiên cứu khách quan quá trình lịch sử. Phân tích mỗi hiện tượng trong sự tiến hóa tuần tự của nó, chủ nghĩa lịch sử tư sản đồng thời đòi hỏi, hiện tượng đó phải được

coi như là một cái gì đó có tính chất cá biệt. Theo công thức của nhà sử học Cộng hòa Dân chủ Đức, H. Schlefer, mặc dù chủ nghĩa lịch sử tư sản có hạt nhân duy lý là sự thiết lập những mối liên hệ giữa cái chung và cái riêng, nhưng nó chỉ chủ yếu lưu ý tới cái riêng. Sự tuyệt đối hóa cái riêng khiến cho tất cả các hiện tượng lịch sử đều được coi như là cái gì đó có tính duy nhất và cá biệt. Cũng do đó mà chủ nghĩa lịch sử tư sản đã phủ nhận cái khả năng nêu lên những quy luật khách quan của sự phát triển xã hội và hiểu được quá trình lịch sử với tư cách là một tổng thể⁽²⁾.

Bước quá độ về mặt nhận thức từ cụ thể (kinh nghiệm) sang trừu tượng (lý luận) tất yếu có liên hệ với sự hiểu biết sơ đẳng nhất cái chung. Đặc trưng giai đoạn đầu tiên tất yếu của nhận thức, Lênin nhận xét rằng *«sự khái quát hóa giản đơn nhất, sự hình thành đầu tiên và giản đơn nhất những khái niệm»* (nhận định, tam đoạn luận v.v...) có nghĩa là việc con người nhận thức được mối liên hệ *khách quan* ngày càng sâu sắc về vũ trụ⁽³⁾. Quá trình ngược lại của sự nhận thức cái cụ thể được diễn ra sau đó qua lăng kính của cái chung được thiết lập, cho phép xem xét cái cụ thể đó như đã được xác định tốt hơn nhiều, và được quyết định bởi rất nhiều mối liên hệ và quan hệ.

Tất nhiên, một yếu tố tương đối đã có mặt trong mọi nhận thức khoa học. Lênin viết: *«Phép biện chứng, như Hê-ghe đã giải thích, đồng nhất chủ nghĩa tương đối, sự phủ định, sự hoài nghi như là một trong những tích số lực của nó nhưng không bị thu rút lại thành chủ nghĩa tương đối. Phép biện chứng duy vật của Mác và Ăng-ghe, không chối cãi, có bao hàm chủ nghĩa tương đối, nhưng không*

(1) V. Lénine, *Oeuvres*, Paris – Moscou, t. I, tr. 182.

(2) Xem *Réflexion journal. Série histoire*, 1973, số 2 tr. 18.

(3) V. Lénine, *Oeuvres*, t. 38, tr. 169.

bị thu rút vào đó; nghĩa là nó thừa nhận tính tương đối trong mọi nhận thức của chúng ta không phải theo hướng phủ nhận chân lý khách quan, nhưng theo hướng tính tương đối lịch sử của những giới hạn đi tới gần đúng trong các nhận thức của chúng ta so với chân lý đó»⁽⁴⁾.

« Về mặt chủ nghĩa duy vật hiện đại, nghĩa là chủ nghĩa Mác, Lênin cũng nhận xét, những giới hạn đi tới gần đúng trong những nhận thức của chúng ta so với chân lý khách quan, tuyệt đối, đều có tính tương đối lịch sử, nhưng ngay sự tồn tại của chân lý đó là chắc chắn cũng như chắc chắn là chúng ta đi gần tới chân lý đó»⁽⁵⁾.

Trong nghiên cứu khoa học tính tương đối của các sự xét đoán cuối cùng trước hết là do nhà khoa học không thể, nói chung, vượt quá khuôn khổ những lược đồ và quan niệm tiên nghiệm riêng có tại thời đại anh ta và tại xã hội mà anh ta thuộc vào. Tuy nhiên, sự tiến bộ xã hội, kinh nghiệm thực tiễn, cái lô-gích của sự phát triển nghiên cứu đã mở rộng ra những chân trời của khoa học. Một số giả thiết được thừa nhận là đúng sẽ bị loại trừ khi chúng tỏ ra là sai. Chúng sẽ được thay thế bằng những quan niệm mới, đáp ứng được sự hiểu biết rõ ràng hơn những tính chất và hình thức vận động khác nhau của vật chất. Quá trình chuyển hóa từ sự hiểu biết tương đối sang sự hiểu biết tuyệt đối, đúng về mặt thực tiễn, là vô tận.

« Những ý niệm của con người về không gian và thời gian, Lênin viết, là tương đối, nhưng tổng số của các ý niệm tương đối đó đem đến chân lý tuyệt đối: những ý niệm tương đối đó, trong sự phát triển của chúng,

tiến theo hướng chân lý tuyệt đối và đi gần tới nó. Sự khác nhau trong những ý niệm của con người về không gian và thời gian không bác bỏ hiện thực khách quan của cái này và cái kia cũng như sự khác nhau trong những nhận thức khoa học về cơ cấu của vật chất và những hình thức vận động của nó không bác bỏ hiện thực khách quan của thế giới bên ngoài»⁽⁶⁾.

Điều này cũng đúng trong nghiên cứu sự phát triển xã hội. Lịch sử phản ánh quá trình lô-gích của sự phát triển xã hội dưới hình thức niên đại cụ thể của nó. Quan niệm duy vật về lịch sử xuất phát từ tính thống nhất của quá trình lịch sử thế giới. Điều đó có nghĩa là tác động của những quy luật chung trong sự phát triển của xã hội không bị giới hạn vào một lục địa duy nhất hay một khu vực duy nhất, mà là có một tính chất tổng quát. Xã hội phải trải qua cùng những giai đoạn phát triển như nhau bất chấp những hình thức cụ thể mà nó có. Sự chuyển qua cùng những trình độ trong sự vận động tiến lên chung không thể ăn khớp theo niên đại vì tính đa dạng của những điều kiện trong đó sự vận động này được thực hiện, nhưng cái phương hướng chung cuối cùng là như nhau.

Những sự khác biệt cơ bản về thời gian và địa điểm cũng như những điều kiện vật chất trong vận hành của một xã hội cụ thể thường dẫn tới không những một sự thay đổi hình thức biểu hiện của những quy luật chung mà cả một sự tăng lên hay, ngược lại, một sự giảm bớt nhất thời hiệu quả của chúng. Quá trình lịch sử được diễn ra dưới tác động của một tổng số quy luật có khuynh hướng hẳn hoi như vậy là hoàn toàn không bị ràng buộc bởi bất cứ tiền định huyền bí nào.



Nguyên lý tính thống nhất của quá trình lịch sử thế giới được dựa trên sự thừa nhận tầm quan trọng hàng đầu trong hoạt động sản xuất của con người xã hội, được quyết định bằng tình trạng và sự phát triển của các lực lượng sản xuất vật chất. Những sự thay đổi cơ tính chất cách mạng trong những lực lượng sản xuất dẫn tới những sự thay đổi tương ứng trong phương thức sản xuất, nói cách khác, quyết định những sự biến đổi về chất trong đời sống xã hội, những cái đóng vai trò động lực trong sự phát triển của nó.

Trong tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức* của mình, Mác viết: « Lịch sử không gì khác, là sự kế tiếp của những thế hệ khác nhau, mỗi thế hệ

đều khai thác những vật liệu, vốn liếng, lực lượng sản xuất được tất cả những thế hệ trước truyền lại cho nó; do đó, mỗi thế hệ như vậy là vẫn tiếp tục, một mặt, phương thức hoạt động được truyền lại cho nó, nhưng trong những trường hợp hoàn toàn biến đổi, và mặt khác, nó lại sửa đổi những trường hợp cũ bằng cách tiến hành một hoạt động hoàn toàn khác»⁽⁷⁾.

(4) Như trên, t. 14, tr. 140.

(5) Như trên, t. 14, tr. 139.

(6) Như trên, t. 14, tr. 181.

(7) K.Marx – F.Engels, *D'idéologie Allemande* Paris, 1968, tr. 65.

Trong một tác phẩm khác, Mác nhận xét rằng «những lực lượng sản xuất mới và những quan hệ sản xuất mới không phải sinh ra từ chỗ trống không, từ khí trời hay từ trong lòng một ý niệm được tự thiết lập. Chúng phát triển bên trong bằng cách đấu tranh với trình độ phát triển hiện tại của nền sản xuất và với những quan hệ sở hữu được kế thừa, có tính truyền thống»⁽⁸⁾.

Vai trò cách mạng hóa những lực lượng sản xuất chẳng chút nào bị giảm nhỏ đi vì sự phát triển của chúng, và, trước hết, về nhịp độ vận động của chúng bị ảnh hưởng bởi những quan hệ sản xuất, những hình thức tổ chức xã hội phụ thuộc vào chúng. Mác đã giải thích điều này trong một bức thư gửi Annenkov: «Xã hội, bất chấp hình thức của nó, là gì? Là sản phẩm tác động lẫn nhau của con người. Con người có được tự do hay không chọn lựa hình thức xã hội này hay khác? Chẳng chút nào»⁽⁹⁾.

Như vậy là, chủ nghĩa quyết định kinh tế, yếu tố cấu thành chủ yếu của quan niệm mác xít, là cơ sở lý luận của sự thừa nhận tính thống nhất của quá trình lịch sử thế giới. Những quy luật phát triển xã hội là sự biểu thị phương hướng khách quan, được quyết định một cách kinh tế trong sự vận động của xã hội. Những quy luật đó độc lập đối với ý chí của con người và không thể được thiết lập hoặc bị loại trừ một cách độc đoán bởi bất cứ ai. Đồng thời, những quy luật đó chỉ ra phương hướng chung của sự phát triển xã hội đó, không bao lấy tất cả những dạng vẻ của đời sống và hoạt động xã hội không loại trừ cái nào. Như Lenin đã lưu ý là mọi quy luật xã hội đều «chật hẹp, không đầy đủ, gần đúng»⁽¹⁰⁾. Điều đó cho thấy rõ sự dễ cấp siêu hình, lô gích – hình thức của những kẻ chống lại chủ nghĩa Mác về sự diễn giải quy luật phát triển xã hội đã không được chắc chắn đến như thế nào. Những quy luật không tự chúng hành động mà chỉ được biểu hiện qua hoạt động xã hội là cái có thể hoặc đầy mạnh, hoặc hãm bớt sự thực hiện của chúng, ngay như cả đi ngược chiều với khuynh hướng chủ yếu của sự vận động xã hội được quy luật biểu thị. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy sự vận động tiến lên của nhân loại đã luôn luôn biết đến không những những bước đi quanh co khúc khuỷu mà cả những bước thụt lùi trong một lĩnh vực không gian – thời gian nhất định. Điều đó làm xuất hiện tầm quan trọng của vai trò trong lịch sử của những lực lượng xã hội thật sự tiên tiến phản ánh được một cách thích đáng nhất những nhu cầu của thời họ, của một thời đại lịch sử cụ thể, mà hoạt động giúp cho việc nêu

lên những quy luật xã hội và lịch sử chung về đáp ứng với khuynh hướng được chúng biểu thị.

Sự đa dạng của các hiện tượng xã hội là một hiện thực không thể chối cãi được. Những quy luật phát triển xã hội không «loại trừ» chút nào hiện thực đó.

Những kẻ địch của chủ nghĩa Mác tìm cách phủ nhận sự tồn tại những quy luật khách quan của sự phát triển xã hội, bằng cách quy chiếu trước hết vào tính đa dạng của những hình thức cụ thể mà sự phát triển đó thừa nhận. Mũi nhọn của sự phê phán chủ nghĩa Mác được nhắm vào ngay khái niệm quy luật trong các quan hệ xã hội. Cái chủ yếu trong lý lẽ của họ được dựa trên sự việc là sự phát triển lịch sử loại trừ khả năng những tình trạng như nhau và như vậy đã khiến người ta không thể nêu lên những quy luật có khuynh hướng khách quan để áp dụng vào xã hội, trái với bản chất trong đó những quy luật thực sự tồn tại. Nhân tiện xin lưu ý là tính cá biệt về tính duy nhất của các sự kiện và hiện tượng không phải là cái đặc hữu riêng có của sự phát triển xã hội. Người ta cũng thấy trong bản chất các hiện tượng những hình thức duy nhất của chúng với một sự đa dạng lớn lao nhưng vẫn tìm thấy được một sự giải thích xuất phát từ những quy luật khách quan.

Phần lớn những kẻ địch hiện nay của chủ nghĩa Mác đã từ chối không thừa nhận những quy luật có khuynh hướng trong quá trình lịch sử, bằng cách «biện minh» lập trường đó bằng một sự diễn giải cố ý thông tục và xuyên tạc khái niệm về «chủ nghĩa quyết định kinh tế». Họ trình bày chủ nghĩa quyết định trong một tấm gương biến dạng như là cái gì đó có tính tự động hoàn toàn loại trừ hoạt động sáng tạo của con người.

Khái niệm «chủ nghĩa quyết định kinh tế» được đẩy tới chỗ vô nghĩa và quan niệm duy vật của quá trình lịch sử được trình bày như là một sự diễn giải thẳng tắp và một mẫu quá trình đó. Tất nhiên, điều đó cho thấy trước hết là phép biện chứng không bị những sự «phê phán» đó đụng tới. Bản chất của chủ nghĩa quyết định kinh tế là ở chỗ ý chí tự do thực sự bị hạn chế bởi những điều kiện xã hội – kinh tế và tự nhiên. Con người

(8) K. Marx, *Grundrisse der Kritik der politischen Ökonomie (Rohentwurf)* 1857 – 1858, Berlin, 1953, tr. 189.

(9) K. Marx, F. Engels, *Oeuvres choisies*, Moscou, t. I, tr. 539.

(10) V. Lénine, *Oeuvres*, t. 38, tr. 143.

không thể vượt qua trình độ hiện tại những khả năng vật chất của xã hội được xét đến, cũng không thể vượt quá môi trường xã hội mà nó thuộc vào. Một sự « uốn nắn lại » con đường đã chọn sẽ tất yếu được thực hiện bất chấp ý chí của cá thể nếu con đường đó là sai lầm. Và chính trong đó mà tác động của chủ nghĩa quyết định kinh tế trong sự phát triển xã hội sẽ được biểu hiện. Người ta hiểu rằng điều đó có thể dẫn tới không những một sự chậm lại mà cả một sự thụt lùi nhất thời của sự vận động.

Nếu ngược lại, sự lựa chọn tự do mục đích và những phương tiện được dựa trên sự nhận thức hiện thực và sự hiểu biết khuynh hướng bao trùm của sự phát triển xã hội (của những quy luật có khuynh hướng của nó), sự lựa chọn này sẽ dẫn tới thành công. Trong trường hợp này, sự tự do thực sự là một tất yếu được ưng thuận. « Chủ nghĩa Mác khác với tất cả những học thuyết xã hội chủ nghĩa khác, Lênin nhấn mạnh, ở chỗ nó kết hợp một cách đặc sắc sự hoàn toàn sáng suốt khoa học trong sự phân tích tình hình khách quan và sự tiến hóa khách quan, với sự thừa nhận, không có gì quả quyết bằng, vai trò của tinh lực, sự sáng tạo và sáng kiến cách mạng của quần chúng và, tất nhiên, của những cá nhân, những tập đoàn, những tổ chức hay đang biết tìm ra và thực hiện sự liên hệ với những giai cấp này hoặc giai cấp khác »⁽¹¹⁾.

« Những con người tự làm lấy lịch sử của mình, nhưng cho tới nay họ không tuân theo một ý chí tập thể, theo một kế hoạch thống nhất, và điều đó không có ngay cả trong khuôn khổ một xã hội nhất định, có tổ chức được biết. Những cố gắng của họ đối lập lẫn nhau, và chính đó là lý do, trong tất cả những xã hội thuộc loại ấy, có sự thống trị của *tính tất yếu* được bổ sung và biểu hiện bằng *tính ngẫu nhiên*. Tính tất yếu được tính ngẫu nhiên áp đặt cuối cùng, đến lượt nó, lại là *tính tất yếu kinh tế* »⁽¹²⁾.

Tường minh hình thức biểu hiện của chủ nghĩa quyết định kinh tế, Ang-ghen viết : « Lĩnh vực mà chúng ta nghiên cứu càng đi xa kinh tế và tiến gần tới hệ tư tưởng thuần túy trừu tượng chúng ta sẽ càng thấy rằng sự phát triển của nó trình diện nhiều tính ngẫu nhiên và đường cong biểu diễn của nó càng biến đổi theo đường chữ chi. Nhưng nếu anh vạch ra trục trung bình của đường cong biến đổi, anh sẽ thấy thời kỳ được xem xét càng dài, và lĩnh vực nghiên cứu càng lớn, trục đó sẽ càng đi gần tới trục của sự phát triển kinh tế và nó càng có khuynh hướng song hàng với trục trên »⁽¹³⁾.

Những con người đã lựa chọn một cách

tự do cả những mục đích cần đạt tới lẫn những phương tiện được sử dụng cho việc đó. Sự lựa chọn được nhằm vào một số vô vàn những khả năng. Do đó, sự lựa chọn đã thuộc vào phạm trù ngẫu nhiên (mặc dù trong mỗi trường hợp cụ thể nó bị quyết định bởi những nguyên nhân này khác, cả khách quan lẫn chủ quan). Sự lựa chọn có thể đúng đắn hoặc sai lầm. Nếu nó sai lầm, người ta sẽ không thể nào đạt được đích nhắm tới. Điều đó gây ảnh hưởng trực tiếp tới quá trình lịch sử và có thể có liên quan tới, những hậu quả nghiêm trọng, ngay cả thảm khốc đối với loại người này, người kia.

Mác nhận xét : « Sẽ rõ ràng là rất tiện trong việc làm lịch sử nếu người ta chỉ phải tiến hành đấu tranh với những vận hội hết sức thuận lợi. Ngoài ra, nó sẽ có bản chất rất huyền bí nếu những « ngẫu nhiên » không đóng một vai trò gì trong đó. Những trường hợp ngẫu nhiên đó tất nhiên nhập vào con đường đi chung của sự tiến hóa và được đền bù bằng những trường hợp ngẫu nhiên khác. Nhưng sự tăng nhanh hay làm chậm sự vận động tùy thuộc rất nhiều vào những sự « ngẫu nhiên » tương tự, trong số đó cũng có tính chất của các người cầm đầu có trách nhiệm trước hể lãnh đạo phong trào »⁽¹⁴⁾.

Sự hoạt động của những lực lượng xã hội *tiền phong* (những giai cấp, đảng, cá nhân) đáp ứng được những nhu cầu của phong trào tiến bộ xã hội cấu thành mặt chủ quan của quá trình lịch sử, và trở thành sự biểu thị khuynh hướng khách quan, lò-gích của nó.

Chủ nghĩa Mác, với tư cách là quan niệm biện chứng — duy vật của thế giới cũng như là lý luận chung về sự phát triển của tự nhiên và xã hội, tương đối còn trẻ tuổi, nó chỉ mới tồn tại được trên một thế kỷ nay. Những kẻ địch của chủ nghĩa Mác thường đem trình bày nó như là một tổng số những nguyên lý giáo điều, tồn tại ngoài thời gian và không gian và do đó chặn lại sự phát triển tự do của tư tưởng sáng tạo. Những sự quả quyết đó không có gì là hiện thực. Ngay sự việc xuất hiện chủ nghĩa Mác đúng vào giữa thế kỷ XIX, trong đó một giai cấp cách mạng mới, giai cấp vô sản, đi vào đúng giữa vũ đài thế giới, cũng làm cho những sự quả quyết đó không còn gì là chắc chắn. Nói về ba nguồn và ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác, nghĩa là từ nguồn gốc của nó,

(11) Như trên, t. 13, tr. 31.

(12) K. Marx, F. Engels *Ceuvres choisies*, Moscou, 1970, t. 1, tr. 535.

(13) Như trên, t. 3, tr. 536.

(14) Như trên, t. 2, tr. 441

Lênin nhấn mạnh rằng «... chủ nghĩa Mác không có gì giống với "chủ nghĩa bè phái" theo ý nghĩa một chủ nghĩa tự gập mình vào và cứng đờ, được xuất hiện bên ngoài con đường lớn của sự phát triển văn minh thế giới»⁽¹⁵⁾. Chủ nghĩa Mác được ra đời như là sự kéo dài trực tiếp và tức thời cũng như sự phát triển của các thành quả của tư tưởng xã hội tiên tiến. Chủ nghĩa duy vật triết học đã được làm giàu bằng phép biện chứng, nghĩa là bằng học thuyết của sự phát triển dưới hình thức đầy đủ nhất sâu sắc nhất và được thoát khỏi mọi tính một chiều của nó. Một sự tiến bộ kiệt xuất đến như sự phát hiện của Mác, chủ nghĩa duy vật lịch sử đã cho phép hiểu được lần đầu tiên những quy luật có khuynh hướng khách quan về sự phát triển của xã hội và về sự tiến lên của nó. Học thuyết của Mác, Lênin nói, không phải là cái gì hoàn toàn trọn vẹn và không thể dụng chạm tới được, nó chỉ làm cái việc đưa ra những nền móng của học thuyết cách mạng mà những nhà mác xít phải tiến lên trong mọi hướng⁽¹⁶⁾. Chủ nghĩa Mác không bao giờ cứng đờ. Nó phát triển và được làm giàu bằng kinh nghiệm của cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân, bằng hoạt động của phong trào cộng sản quốc tế, bằng những thành quả của tư tưởng xã hội tiên phong.

Mác coi quan niệm về thế giới của mình như là một phương pháp. «Nó không cung cấp những giáo điều đã được làm sẵn mà là những điểm xuất phát cho sự nghiên cứu về sau và phương pháp cho sự nghiên cứu đó»⁽¹⁷⁾. Chủ nghĩa Mác đòi hỏi nhà nghiên cứu một tính khách quan hoàn toàn trong khi đề cập tới điều anh ta nghiên cứu. Đồng thời, chủ nghĩa Mác vô trang cho nhà nghiên cứu phép biện chứng cho phép tìm ra những «điểm xuất phát» chắc chắn và giúp anh ta chọn lựa con đường tốt trong cái mê cung của những quá trình và hiện tượng được nghiên cứu. Nhiệm vụ của sự nghiên cứu lịch sử là nêu lên quy luật có khuynh hướng, thường bị che giấu dưới sâu, trong sự phát triển của xã hội cụ thể được xem xét, là làm xuất hiện nó trong cái khối những «ngẫu nhiên», là phát hiện những hình thức đặc thù trong sự biểu hiện của quy luật đó hoặc của những dẫn xuất đặc biệt hơn của nó. Mỗi liên hệ biện chứng giữa cái chung, cái đặc biệt và cái riêng cho phép nhìn thấy trong cái đặc biệt, vốn phản ánh những sự bất thường có tính địa phương hoặc nhất thời, cái chung, cái này cuối cùng cung cấp được một đặc trưng có chất lượng khách quan của quá trình lịch sử.

Kinh nghiệm lịch sử cho thấy rằng cuộc đấu tranh của những lực lượng xã hội đối

lập có thể, trong một thời gian, nào đó, diễn ra với những thắng lợi luân phiên. Đối với quy luật khuynh hướng đều tồn tại khách quan một khuynh hướng – đối lập chống lại biểu thị quán tính của cái cũ không muốn tự ý nhường chỗ cho cái mới.

Nên nhấn mạnh là không những xem xét lý luận chung, mà cả sự nghiên cứu quá trình lịch sử thế giới đều cung cấp được một cơ sở khách quan cho một sự đánh giá lạc quan những triển vọng của nó.

Những quy luật khuynh hướng của sự phát triển xã hội đã thực sự tác động trong suốt sự tồn tại của xã hội con người và cho phép nói một cách chắc chắn tới sự vận động tiến lên của nó.

Sự tồn tại của những quy luật khách quan về phát triển xã hội nhập vào một sự dự đoán có lý lẽ quá trình lịch sử. Quá khứ của nhân loại ngày càng xuất hiện một cách rõ nét hơn không phải như một đồng vô định hình những sự việc và sự kiện đơn độc, mà như là một cuộc vận động tiến lên, cực kỳ phức tạp trong những mâu thuẫn nội bộ của nó, đúng thế, nhưng, bất chấp mọi cái, vẫn có thể giải thích được. Điều đó, cho phép đặt một cái cầu giữa quá khứ và hiện tại và xem xét thời hiện tại như một cái kéo dài của quá khứ. Sử học với tư cách là một khoa học như vậy sẽ có khả năng vượt ra ngoài cái khuôn khổ ngăn cách nó với đời sống thực tế và tìm được chỗ đứng của nó trong những bộ môn phải đóng góp vào hoạt động xã hội và làm lợi cho sự hiểu biết những vấn đề không những của hiện tại mà của cả tương lai.

Giai đoạn hiện nay của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa xã hội tại các nước tiên tiến đã làm sống lại tất cả một iông thế những vấn đề, và hiện tượng kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa trước kia chưa được biết tới và đang nảy sinh trong quá trình tiến hóa của thế giới mới. Điều đó cho phép nêu lên lần đầu tiên những quy luật – khuynh hướng đúng là riêng có của xã hội xã hội chủ nghĩa đã chín muồi mà chúng làm xuất hiện tính đặc thù trong khi đó vẫn có liên hệ chặt chẽ với những quy luật xã hội chung hơn đã từng được biết tới.

Chẳng cần chút nào phải chứng minh rằng cái thế đứng đó của vấn đề có một tầm quan trọng đặc biệt, người ta còn có thể nói tầm

(15) V. Lênine, *Oeuvres*, t. 19, tr. 13.

(16) Như trên, t. 4, tr. 217.

(17) K. Marx, F. Engels, *Oeuvres choisies*, t. 3- tr. 538.

quan trọng hàng đầu đối với thời đại hiện nay, trong đó hình thái cộng sản chủ nghĩa, còn ở trong giai đoạn đầu của nó và đối lập với chủ nghĩa tư bản, đang phát triển có kết quả trước một vai trò ngày càng tăng lên của nhân tố chủ quan hành động trên cơ sở nhận thức những quy luật — khuynh hướng khách quan và đang trở thành một sức mạnh biến đổi vĩ đại.

Xã hội không bất động. Chỉ có nhờ hoạt động của chính nó, chỉ có tiếp sau cuộc đấu tranh nội bộ của nó mà được thực hiện những khuynh hướng khách quan của sự phát triển được quyết định bằng sự vận động của những

lực lượng sản xuất vật chất. Chính cũng vì thế cho nên sự diễn giải duy vật về lịch sử là xa lạ một cách hữu cơ với chủ nghĩa máy móc tầm thường. Những quy luật phát triển xã hội đang vạch ra một con đường và sẽ chiến thắng, với một sự đầy đủ khác nhau, nhanh hoặc chậm hơn, tại những kỳ hạn lịch sử khác nhau, tùy theo sự hoạt động của quần chúng nhân dân, những người sáng tạo thật sự ra lịch sử.

NGUYỄN KHẮC ĐẠM: dịch
« L'historisme du Marxisme »
Sciences Sociales, N° 1-1981,
tr. 91 — 99.

ĐỌC „NỬA THẾ KỶ ĐẤU TRANH DƯỚI NGỌN CỜ ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI”

CHƯƠNG THẦU

ĐÙNG vào năm 1980 lịch sử, trong không khí toàn dân hân hoan kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh, cuốn «Nửa thế kỷ đấu tranh dưới ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội» do một tập thể tác giả thuộc Viện Sử học biên soạn được công bố⁽¹⁾. Đó là một sự kiện có ý nghĩa về cả hai mặt khoa học và chính trị.

Trước tiên cần nói tới một khó khăn lớn mà các tác giả phải giải quyết khi bắt tay vào công việc biên soạn: xác định đối tượng của tác phẩm. Trong lúc từ đầu năm 1980 – cũng đề chào mừng 50 năm ngày sinh của Đảng – Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương đã cho ra mắt bạn đọc tác phẩm quan trọng «50 năm hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam»⁽²⁾. Vậy thì với cuốn sách mới này, các tác giả phải viết những điều gì và phải viết như thế nào để tránh trùng lặp, khỏi làm lại công việc người khác đã làm?

Về phương pháp luận mà nói, thực chất đây là vấn đề xác định đối tượng của lịch sử Đảng với lịch sử dân tộc, mỗi một ngành khoa học có một đối tượng nhất định. Đọc xong cuốn sách dày ngót 300 trang bố cục thành 5 chương, tập trung giới thiệu sự phát triển của lịch sử cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ lớn, người đọc vui mừng nhận thấy các tác giả bước đầu đã thành công về mặt này. Không sa đà vào các sự kiện, không dàn dựng theo lối biên niên, tránh dồn sức vào việc phân tích sâu các Văn kiện, Nghị quyết như viết lịch sử Đảng, các tác giả đã cố gắng nghiên cứu tổng hợp có tính chất chuyên luận các mặt công tác lớn của lịch sử dân tộc. Qua đó đã nêu bật đường lối cách mạng sáng tạo và

khoa học mà Đảng ta đã kiên trì suốt trong 50 năm qua là *giương cao ngọn cờ Độc lập dân tộc và Chủ nghĩa xã hội, sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ lịch sử cách mạng Việt Nam từ khi có Đảng*, nhân tố cơ bản tạo nên sức mạnh của cách mạng nước ta trong nửa thế kỷ vừa qua, nguồn gốc mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam trước kia và hiện nay.

Đồng thời xoay quanh chủ đề trên, và cũng đề phục vụ trực tiếp cho việc thể hiện chủ đề trên, một số vấn đề vừa có tính chất thực tiễn, vừa có tính chất lý luận như các mối quan hệ giữa giai cấp vô sản và dân tộc, giữa con đường giải phóng giai cấp vô sản và con đường giải phóng dân tộc, giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trong thời đại hiện nay... cũng được các tác giả đề cập tới và cố gắng giải quyết.

Không những vậy, lần qua các chương sách chúng ta nhận thấy, một mặt, các tác giả đã luôn luôn có ý thức bám sát thực tiễn phong phú và sinh động của cách mạng Việt Nam suốt 50 năm dưới sự lãnh đạo của Đảng để chứng minh sự vận dụng tài tình đường lối cách mạng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội trong từng thời kỳ; mặt khác, đã vạch rõ sự phát triển phong phú và sáng tạo của đường lối đó từ thời kỳ trước tới thời kỳ sau để cuối cùng đi tới thắng lợi oanh liệt năm 1975 hoàn toàn đánh bại chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, hoàn thành

(1) Văn Tạo – Phạm Xuân Nam – Cao Văn Lượng, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980.

(2) Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1980.

xuất sắc sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Hơn thế nữa, khi xử lý từng vấn đề cụ thể, nội dung vấn đề được đề cập đã thể hiện được tính liên tục, mối quan hệ, sự tác động và hỗ trợ của các yếu tố cấu thành trong tiến trình phát triển đi lên của lịch sử; đồng thời vẫn từng bước khắc họa được nét độc đáo và tính đa dạng của sự kết hợp giữa độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội trong cách mạng Việt Nam.

Dưới ánh sáng của các Văn kiện, Nghị quyết của Đảng và Chính phủ trong những năm gần đây nhất, những nhận định, những lập luận do các tác giả giới thiệu, trích dẫn trong tác phẩm, nhờ vậy nói chung đều có sức thuyết phục đối với bạn đọc.

Cuối cùng, phải nêu lên một ưu điểm không kém phần quan trọng là các tác giả lần theo diễn biến lịch sử cụ thể trong nửa thế kỷ qua đã vạch trần bản chất đen tối của chủ nghĩa bành trướng Bắc Kinh câu kết với chủ nghĩa đế quốc để chống phá quyết liệt cách mạng Việt Nam. Qua đó càng thêm khẳng định đường lối độc lập, tự chủ và tính cách mạng chân chính của Đảng Cộng sản Việt Nam, một Đảng trung thành tuyệt đối với chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản. Và thật là thú vị, khi các tác giả cuốn sách đề cập đến vai trò của Đặng Tiểu Bình và phe lũ trong chính quyền phản động Bắc Kinh hiện nay, cam tâm bán rẻ lợi ích chân chính của dân tộc Trung Hoa, liên minh toàn diện với chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động quốc tế để chống lại ba dòng thác cách mạng trên thế giới, mà điển hình là chúng gây ra cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam tháng 2-1979 và bị thất bại thảm hại, đã dẫn câu nói của C. Mác nói về Chi-e - một tên vô lại đã leo lên địa vị lãnh tụ phe đa số trong Quốc hội Pháp thời Công xã Paris: « Với cánh tay bé nhỏ của một thằng lùn, hắn ta thường thích giơ lên trước mặt châu Âu thanh gươm của Napoléon để nhất... Chính sách ngoại giao của hắn đã luôn luôn đi đến kết quả là làm cho nước Pháp hoàn toàn bị sỉ nhục ». (tr. 271, 272). Tuy hoàn cảnh lịch sử cụ thể có khác, nhưng hình tượng một Chi-e mới của « Trung Quốc hiện đại » thật đáng...

Trên đây là những thành công rõ rệt nhất và cũng là những đóng góp đáng kể của các tác giả và của tác phẩm. Tuy vậy, sau khi đọc xong tác phẩm, bên cạnh cảm giác vui thích, có nhiều thu hoạch tốt, người đọc vẫn băn khoăn về một số điểm và muốn được trao đổi với tập thể tác giả.

Đề giải quyết vấn đề xác lập quyền lãnh đạo và vai trò của giai cấp công nhân trong quá trình giương cao hai ngọn cờ, nếu như ở chương I: « Mười lăm năm đấu tranh thắng lợi đầu tiên dưới ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội (1930 - 1945) », tác giả có nhiều cố gắng đi sâu phân tích các đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam, thì tiếc rằng ở các chương sau, như chương II: « Chín năm kháng chiến chống Pháp vì độc lập dân tộc, dân chủ nhân dân và mở đường tiến lên chủ nghĩa xã hội (1945 - 1954) » và chương IV: « Giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất Tổ quốc », vấn đề quan trọng đó lại chưa được đề cập đúng mức, đặc biệt là về vai trò của giai cấp công nhân trong quá trình xây dựng chế độ dân chủ nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa còn chưa được vạch rõ đúng với yêu cầu cần có.

Phân tích thân phận người công nhân dưới thời thuộc Pháp, tác giả chứng minh họ « vừa là người dân mất nước, nô lệ cho đế quốc, vừa là người lao động làm thuê, nô lệ cho tư bản », nên « Ở họ hận thù dân tộc quện với hận thù giai cấp làm một, đấu tranh dân tộc quện với đấu tranh giai cấp làm một », điều đó hoàn toàn đúng. Nhưng từ đó, đi tới khẳng định rằng đối với các cuộc đấu tranh đầu tiên của công nhân trong những năm cuối thế kỷ XIX, « khó có thể phân biệt được đó là đấu tranh giai cấp hay là đấu tranh dân tộc » (tr. 15), và cho rằng có thể coi những cuộc đấu tranh này là « sự khởi đầu đẹp đẽ cho cuộc liên minh thân thánh giữa công nhân và nông dân trong quá trình cách mạng » (tr. 16), thì chưa được thỏa đáng. Sự thật thì vào lúc này giai cấp công nhân Việt Nam chưa thành hình. Nó chỉ ra đời vào thời gian trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ, cùng với sự khai thác thuộc địa đầu tiên của tư bản Pháp, và còn ở trình độ « tự nó », thế thì làm sao có thể đặt vấn đề lúc này đã có phong trào công nhân?

Trong cuộc kháng chiến lần thứ nhất do Đảng ta lãnh đạo, giành thắng lợi vào năm 1954 — một cái mốc thời gian lịch sử quan trọng — những mầm mống của chủ nghĩa xã hội không ngừng nảy nở trong cả một quá trình trước đó, đến đây đã có cơ sở phát triển mạnh mẽ, nhưng tác giả cuốn sách chưa chỉ ra được nhiều số liệu, nhiều dẫn chứng phong phú như lịch sử đã ghi nhận. Ngay như vấn đề « vai trò xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa » đã được nhiều Nghị quyết, nhiều Văn kiện Đảng nhấn mạnh, cũng như đã được thể hiện qua các phong trào thi đua ái quốc, trong công tác văn hóa giáo dục... của thời gian đó; cũng ít được tác giả phân tích, nhấn mạnh. Về diễn biến của Hội nghị Giơnevơ, mà đáng sau nó là cả một cuộc đấu tranh không những do « những thắng lợi trên mặt trận quân sự » quyết định, nó còn là một cuộc đấu tranh gian khổ của các đường lối đối ngoại của phái đoàn các nước tham dự Hội nghị nữa; đáng lẽ vấn đề phức tạp đó, cuốn sách cũng nên làm sáng tỏ hơn.

Cũng như vậy, đọc xong cuốn sách này, người đọc còn muốn các tác giả, với tư cách là những người nghiên cứu lịch sử, đứng trên đối tượng của môn khoa học chặt chẽ của mình, thông báo cho công chúng thêm nhiều số liệu, nhiều con số cụ thể hơn về những vấn đề mà chỉ có ngành khoa học lịch sử mới có thẩm quyền công bố. Chẳng hạn như một

bản thống kê nhân, tài, vật lực cho cả cuộc chiến tranh hoặc cho một chiến trường, một chiến dịch..., hay ít ra cũng cho biết một « tỷ lệ » nhất định để so sánh, v.v... Có thể là những đòi hỏi như vậy trong điều kiện hiện nay chưa đáp ứng được một trăm phần trăm, nhưng không phải hoàn toàn không làm được ở một mức độ nhất định nào đó. Dù sao thì những « đòi hỏi » ấy chỉ có nghĩa như là yêu cầu nâng cao, một thứ yêu cầu tương đối lý tưởng đối với các tác giả cuốn sách viết vốn đã khá thành công rồi.

Từ cuốn sách này, người đọc đã thu hoạch được những kiến thức cơ bản. Ngọn cờ Độc lập dân tộc và ngọn cờ Chủ nghĩa xã hội là một đường lối rất cơ bản của cách mạng nước ta, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt cách mạng Việt Nam từ khi có Đảng, là ngọn cờ bách chiến bách thắng của dân tộc ta. Đó là một tổng kết rất quan trọng có ý nghĩa về mặt lý luận, về mặt nhận thức cũng như về mặt thực tiễn, Tổng kết đó không những vạch ra nguồn gốc thắng lợi của cách mạng Việt Nam, mà còn là phương hướng cho cách mạng trong thời gian tới. Cuốn sách đã giúp chúng ta học tập tốt bài học này, để hiểu sâu hơn đường lối của Đảng ta về đối nội cũng như về đối ngoại trong giai đoạn mới, trên phương hướng chiến lược và cả trên từng lĩnh vực cụ thể. Chúng ta thành thật cảm ơn các tác giả cuốn sách.

Tháng 7-1981

HỘI NGHỊ KHOA HỌC VỀ ĐI-MI-TƠ-RỐP

NHÂN dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Giê-ôóc-gi Đi-mi-tơ-rốp, Viện Sử học và Phân ban Việt Nam của «Hội đồng nghiên cứu Cách mạng Tháng 10 và các cuộc cách mạng tiếp theo» đã tổ chức Hội nghị khoa học về Đi-mi-tơ-rốp vào ngày 2-6-1982.

Tham dự hội nghị có đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Chủ tịch phân ban Việt Nam của Hội đồng nghiên cứu Cách mạng Tháng Mười và các cuộc cách mạng tiếp theo; đồng chí Phi-líp Mác-cốp đại sứ nước Cộng hòa nhân dân Bun-ga-ri tại Việt Nam; các đồng chí đại diện Viện Mác-Lênin, các Viện, các Ban nghiên cứu, các cơ quan báo chí, xuất bản, và, các cán bộ nghiên cứu của Viện Sử học, các trường Đại học.

Trong diễn văn khai mạc hội nghị đồng chí Nguyễn Khánh Toàn đã nêu lên ý nghĩa quan trọng của Hội nghị khoa học về Đi-mi-tơ-rốp, tình thời đại của những di sản quý giá mà Đi-mi-tơ-rốp đã để lại. Đồng chí đã nhắc lại những vấn đề nổi bật trong lý luận của Đi-mi-tơ-rốp trong đó vấn đề mang tính chất thời đại là vạch trần bản chất của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa phát xít và đường lối xây dựng mặt trận thống nhất chống phát xít, bảo vệ hòa bình và văn minh nhân loại.

Sau diễn văn khai mạc, đại sứ Phi-líp Mác-cốp đã trình bày bản báo cáo khoa học: «Đi-mi-tơ-rốp – nhà yêu nước, nhà cách mạng và nhà quốc tế vĩ đại»⁽¹⁾.

Các cán bộ nghiên cứu thuộc Viện Mác-Lênin, Viện Sử học, Viện Bảo tàng cách mạng, Trường Đại học Tổng hợp, Trường Đại học Sư phạm I lần lượt trình bày 9 báo cáo khoa học về Đi-mi-tơ-rốp.

1. Chiến lược sách lược mặt trận của Đi-mi-tơ-rốp và sự vận dụng chiến lược sách lược đó trong cách mạng Việt Nam (Nguyễn Văn Phụng, Viện Mác Lênin).

2. Đi-mi-tơ-rốp và vấn đề kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản (Cao Văn Lượng – Viện Sử học).

3. Đi-mi-tơ-rốp-thân thế và sự nghiệp (Lê Trung Dũng, Viện Sử học)

4. Tên tuổi và sự nghiệp của Đi-mi-tơ-rốp trong lịch sử cách mạng Việt Nam. (Nguyễn Thành viện Bảo tàng Cách mạng)

5. Tìm hiểu lý luận của Đi-mi-tơ-rốp về chủ nghĩa phát xít và cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít (Nguyễn Huy Quý, Đại học Tổng hợp).

6. Vài nét về những hoạt động của Đi-mi-tơ-rốp liên quan đến phong trào giải phóng dân tộc (Lê Khắc Thành, Đại học Tổng hợp)

7. Đường lối mặt trận thống nhất của Đi-mi-tơ-rốp, vài nét về sự vận dụng đường lối đó ở Việt Nam (Nguyễn Xuân Trúc – Trần Trọng Mạch, Đại học Sư phạm I),

8. Chủ tịch Hồ Chí Minh, G. Đi-mi-tơ-rốp, những chiến sĩ cộng sản lỗi lạc, người xây đắp tình hữu nghị Việt Nam-Bun-ga-ri (Phan Ngọc Liên, Trần Bá Đệ, Đại học Sư phạm I)

Hai báo cáo của các tác giả Nguyễn Văn Phụng và Nguyễn Xuân Trúc – Trần Trọng Mạch đi sâu tìm hiểu đường lối mặt trận thống nhất của Đi-mi-tơ-rốp và việc vận dụng đường lối đó ở Việt Nam.

Các tác giả đề cập đến vị trí quan trọng của vấn đề mặt trận trong lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin và những cống hiến của Đi-mi-tơ-rốp trong việc phát triển lý luận đó cho phù hợp với thời kỳ mới của phong trào công sản và công nhân quốc tế. Trong thời kỳ từ giữa những năm 20 đến chiến tranh thế giới thứ 2, một bộ phận chủ nghĩa đế quốc chuyển hóa thành chủ nghĩa phát xít, chia rẽ, nhón vào phong trào công sản, phong trào công nhân và các lực lượng hòa bình dân chủ khác. Muốn cứu nhân loại khỏi họa phát xít chỉ có một con đường duy nhất là đoàn kết rộng rãi tất cả những ai chống phát xít trong một mặt trận thống nhất. Các tác giả đã phân tích những vấn đề cơ bản nhất trong chiến lược và sách lược mặt trận do Đi-mi-tơ-rốp nêu ra, như: cơ sở của mặt trận là sự vững mạnh, thống nhất của giai cấp vô sản và các đảng của nó; mối quan hệ giữa mặt trận thống nhất vô sản và mặt trận nhân dân rộng rãi; sự cần thiết phải thành lập chính phủ mặt trận nhân dân; các hình thức và các phương pháp đấu tranh của mặt trận; vấn đề mặt trận thống nhất chống đế quốc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc; vấn đề kết hợp cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc với cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội v.v...

(1) Xem toàn văn bài trong số Tạp chí này.

Các tác giả điềm lại quá trình Đảng ta vận dụng sáng tạo đường lối, chiến lược và sách lược mặt trận do Đì-mi-tơ-rốp nêu ra vào hoàn cảnh Việt Nam. Đảng ta đã xây dựng được mặt trận rộng rãi trong nước; tham gia và thúc đẩy xây dựng mặt trận đoàn kết nhân dân 3 nước Đông Dương, mặt trận nhân dân thế giới đoàn kết với Việt Nam, chống Mỹ xâm lược. Đường lối mặt trận đúng đắn đó là một trong những nhân tố thắng lợi của cách mạng Việt Nam trong hơn 50 năm qua, nhất là trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước vừa qua.

Những luận điềm đúng đắn của G. Đì-mi-tơ-rốp cũng như của Đảng ta về vấn đề dân tộc và giai cấp; chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản, cũng đã được đồng chí Cao Văn Lược đề cập đến trong bài «G. Đì-mi-tơ-rốp và vấn đề kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản»⁽¹⁾.

Trong bài «Đì-mi-tơ-rốp - thần thể và sự nghiệp» đồng chí Lê Trung Dũng đã giới thiệu khái quát cuộc đời Đì-mi-tơ-rốp và sự nghiệp cách mạng vĩ đại và tuyệt vời của Người. Đì-mi-tơ-rốp lớn lên trong một gia đình cách mạng trong thời kỳ đất nước đang chuyển mình, giai cấp vô sản Bungari bắt đầu bước lên vũ đài chính trị. 16 tuổi Đì-mi-tơ-rốp đã tham gia cách mạng, 4 năm sau gia nhập Đảng xã hội dân chủ Bungari và từ đó hiến cả cuộc đời cho cách mạng. Từ đầu thế kỷ đến năm 1923 Đì-mi-tơ-rốp hoạt động trong nước, giác ngộ quần chúng, xây dựng Đảng, đấu tranh chống chính quyền phản động. Cuộc khởi nghĩa tháng 9 năm 1923 (mà Đì-mi-tơ-rốp tham gia lãnh đạo) là đỉnh cao của thời kỳ đấu tranh đó. Từ năm 1923 Đì-mi-tơ-rốp trở thành nhà hoạt động quốc tế lỗi lạc. Ở Tòa án Lép-dích Đì-mi-tơ-rốp đã trở thành người buộc tội chủ nghĩa phát xít. Bọn phát xít Đức buộc phải trả tự do cho Đì-mi-tơ-rốp. Từ năm 1935 Người trở thành Tổng bí thư Quốc tế cộng sản. Hoạt động của Đì-mi-tơ-rốp đã góp phần quan trọng củng cố phong trào công nhân và phong trào cộng sản quốc tế, hạt nhân của cuộc đấu tranh chống họa phát xít trong những năm 1930 - và nửa đầu những năm 1940. Sau thắng lợi của cuộc cách mạng 7-9-1944, Đì-mi-tơ-rốp về nước lãnh đạo sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Bungari.

Tác giả bản báo cáo đã đi sâu phân tích 2 đóng góp quan trọng của Đì-mi-tơ-rốp trong sự nghiệp cách mạng của Người là: 1 - Hoạt động lý luận và thực tiễn để xây dựng mặt trận thống nhất chống phát xít; 2 - Nêu lên những luận điềm về chế độ dân chủ nhân dân như là một hình thức đặc thù của chuyên chính vô sản trong thời kỳ quá độ.

Ngoài những cống hiến to lớn cho sự nghiệp cách mạng, Đì-mi-tơ-rốp còn là một tấm gương sáng ngời về sự kết hợp chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Đồng chí Nguyễn Thành trình bày về «Tên tuổi và sự nghiệp của Đì-mi-tơ-rốp trong cách mạng Việt Nam» thông qua những tư liệu sách báo và văn kiện lịch sử. Tác giả điềm lại những sự kiện liên quan đến tên tuổi, sự nghiệp của Đì-mi-tơ-rốp trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Từ giữa những năm 1930 những người cách mạng Việt Nam đã biết đến Đì-mi-tơ-rốp qua sự kiện Tòa án Lép-dích. Tác giả giới thiệu những sách báo và tài liệu của Đảng ta viết về Đì-mi-tơ-rốp và lý luận của Người. Đảng ta đã đánh giá cao lý luận về mặt trận của Đì-mi-tơ-rốp, dựa vào đó điều chỉnh một số điềm trong đường lối chiến lược và sách lược của Đảng ta (thông qua trong Đại hội Đảng ở Ma Cao tháng 3-1935). Trước Cách mạng Tháng 8, trong kháng chiến nhiều sách báo của Đảng ta đã viết về Đì-mi-tơ-rốp, nhưng phải nói từ ngày hòa bình chúng ta mới có điều kiện tuyên truyền sâu rộng lý luận của Đì-mi-tơ-rốp ở nước ta và cũng từ đó các tác phẩm của Đì-mi-tơ-rốp mới có thể đến với đông đảo nhân dân ta.

Đồng chí Nguyễn Huy Quý qua báo cáo «Tìm hiểu lý luận của Đì-mi-tơ-rốp về chủ nghĩa phát xít và cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít» đã giới thiệu khái quát một số luận điềm quan trọng của Đì-mi-tơ-rốp về chủ nghĩa phát xít. Đây là sự phát triển lý luận Mác-Lênin về chủ nghĩa đế quốc. Tác giả phân tích 3 vấn đề lớn trong lý luận của Đì-mi-tơ-rốp là: 1 - Bản chất của chủ nghĩa phát xít; 2 - Sự diệt vong tất yếu của chủ nghĩa phát xít; 3 - Chiến lược, sách lược của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít.

Về bản chất của chủ nghĩa phát xít, tác giả nhấn mạnh sự sáng suốt của Đì-mi-tơ-rốp trong việc nhận định bản chất phản động và mị dân của chủ nghĩa phát xít. Đì-mi-tơ-rốp khẳng định rằng, «chủ nghĩa phát xít là nền chuyên chính khủng bố công khai» của những bộ phận phản động nhất của chủ nghĩa đế quốc về sự diệt vong tất yếu của chủ nghĩa phát xít, tác giả nêu ra những nhận định của Đì-mi-tơ-rốp về quy luật hoạt động của chủ nghĩa phát xít, cho rằng nó không thể tồn tại lâu dài như chủ nghĩa tư bản; có thể đấu tranh chống lại và tiêu diệt chủ nghĩa phát xít trong khi chủ nghĩa tư bản vẫn tồn tại. Chiến lược, sách lược đấu tranh chống phát xít của Đì-mi-tơ-rốp thể hiện tập trung trong bản báo cáo do Người trình bày tại Đại hội VII Quốc tế cộng sản nhan đề: «Sự tấn công

(2) Xem toàn văn bài trong số tạp chí này

của chủ nghĩa phát xít và những nhiệm vụ của Quốc tế cộng sản trong cuộc đấu tranh cho sự thống nhất của giai cấp công nhân chống chủ nghĩa phát xít». Bản báo cáo này đã trở thành cương lĩnh hành động của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít. Toàn bộ chiến lược sách lược chống phát xít do Đì-mi-tơ-rốp nêu ra xoay quanh vấn đề cấp bách của thời đại là đoàn kết, thống nhất mọi lực lượng chống phát xít trên thế giới. Đì-mi-tơ-rốp đã vạch ra những nhiệm vụ quan trọng trong cuộc đấu tranh chống phát xít. Thực tiễn đã chứng minh những luận điểm do Đì-mi-tơ-rốp nêu ra đều đúng đắn, góp phần quan trọng cho sự nghiệp tiêu diệt chủ nghĩa phát xít.

Đồng chí Đỗ Minh Cao qua bài «Đì-mi-tơ-rốp và cuộc đấu tranh chống tư tưởng phi vô sản» đã giới thiệu khái quát quá trình đấu tranh trên mặt trận lý luận của Đì-mi-tơ-rốp nhằm chống lại những tư tưởng phi vô sản, chủ yếu là những tư tưởng hữu khuynh và tả khuynh trong phong trào công nhân và cộng sản quốc tế vào những năm 1920, 1930. Vào thời gian ấy, trong khi chủ nghĩa phát xít cấu kết với nhau thành một lực lượng hung hãn đang đe dọa hòa bình thì phong trào công nhân, phong trào cộng sản quốc tế lại có sự chia rẽ. Để xây dựng khối đoàn kết thống nhất chống phát xít của giai cấp vô sản và nhân dân thế giới, trước hết phải đấu tranh trên mặt trận tư tưởng để bòn-sẻ-vích hóa các đảng, tăng cường đoàn kết trong đảng và trong phong trào cách mạng. Với nhiệm vụ quan trọng như vậy, Đì-mi-tơ-rốp đã tiến hành một cuộc đấu tranh tư tưởng mạnh mẽ, kiên trì chống lại các tư tưởng phi vô sản, trước hết là những kẻ cơ hội hữu khuynh và những người tự xưng là «phái tả». Tư tưởng tả khuynh coi thường nguy cơ của chủ nghĩa phát xít, không thấy vai trò của mặt trận thống nhất. Tư tưởng hữu khuynh chủ trương liên kết vô nguyên tắc với giai cấp tư sản, phủ nhận vai trò lãnh đạo của giai cấp vô sản trong mặt trận. Đấu tranh thắng lợi chống những tư tưởng này, Đì-mi-tơ-rốp đã tạo ra tiền đề tư tưởng để xây dựng mặt trận thống nhất chống phát xít.

Lê Khắc Thành với bản báo cáo «Vài nét về hoạt động của Đì-mi-tơ-rốp liên quan đến phong trào giải phóng dân tộc» đã giới thiệu những cống hiến to lớn của Đì-mi-tơ-rốp trong cả hai lĩnh vực hoạt động thực tiễn và phát triển lý luận nhằm vạch ra chiến lược, sách lược mới trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa phát xít. Người đã phát triển lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin

về sức mạnh tổng hợp của giai cấp vô sản chinh quốc và nhân dân các nước thuộc địa trong cuộc đấu tranh chung chống chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc. Đứng trước nguy cơ bị lôi cuốn vào cuộc chiến tranh của chủ nghĩa phát xít, các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình ở các nước thuộc địa và phụ thuộc phải đoàn kết trong mặt trận thống nhất thật rộng rãi và chia mũi nhọn vào bọn phát xít. Trong các văn kiện cũng như trong chỉ đạo cụ thể của Quốc tế cộng sản và Đì-mi-tơ-rốp, các đảng cộng sản và những người cách mạng ở An Độ, Borêdin, A-rập, Đông Nam Á nói chung và Đông Dương nói riêng đã tìm thấy phương hướng đúng đắn để vạch ra chiến lược, sách lược đấu tranh phù hợp với hoàn cảnh nước mình. Tác giả bản báo cáo đã đề cập sâu hơn đến sự quan tâm của Quốc tế cộng sản nói chung và Đì-mi-tơ-rốp nói riêng đối với phong trào cách mạng Đông Nam Á. Đông Dương trong những năm 1930. Thực tiễn cách mạng Việt Nam đã chứng minh vai trò to lớn của những văn kiện do Quốc tế cộng sản vạch ra và được Đảng Cộng sản Đông Dương tiếp thu, vận dụng.

Trong bản báo cáo cuối cùng, hai tác giả Phan Ngọc Liên và Trần Bá Độ đã giới thiệu một số sự kiện liên quan đến đời hoạt động của Hồ Chủ tịch và G. Đì-mi-tơ-rốp, lãnh tụ lỗi lạc của hai dân tộc Việt Nam và Bungari. Hai dân tộc tuy cách xa vạn dặm nhưng có những nét tương đồng về lịch sử. Hai dân tộc đã sản sinh ra hai vị lãnh tụ vĩ đại cùng hoạt động trong Quốc tế Cộng sản, đều có những tài năng và đức độ, phẩm chất tiêu biểu cho dân tộc mình và cho giai cấp vô sản quốc tế. Hai vị lãnh tụ đó là những người đầu tiên xây đắp tình hữu nghị Việt Nam Bungari. Tình hữu nghị đó bắt nguồn từ chủ nghĩa yêu nước chân chính và chủ nghĩa quốc tế vô sản, càng ngày càng bền vững, góp phần quan trọng vào việc củng cố tình đoàn kết hữu nghị trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa.

Trong diễn văn bế mạc hội nghị, đồng chí Văn Tạo Viện trưởng Viện Sử học đã nêu lên thành công của Hội nghị là dù có ít thời gian chuẩn bị nhưng các báo cáo khoa học đều đã nói lên được những vấn đề quan trọng trong lý luận và trong cuộc đời hoạt động thực tiễn của G. Đì-mi-tơ-rốp và nêu lên đầy đủ những cống hiến của Người đối với phong trào cách mạng thế giới. Một trong những nguyên nhân thành công của hội nghị là sự hợp tác trong nghiên cứu giữa các cơ quan khoa học trong nước cũng như giữa các cơ quan khoa học ở Việt Nam với các cơ quan khoa học các nước khác, trước hết là các nước xã hội chủ nghĩa.

N.P.B

SUMMARIES

G. Dimitrov — a great patriot, great revolutionary and great internationalist

PHILIP MAKOV

G. Dimitrov was a great patriot of Bulgaria. He also played a very important rôle in the international revolutionary movement during the years from 1923 to 1943. Fighting for revolutionary cause of the Bulgaria Fatherland, of the world proletariat, and fighting in defence of the USSR, of the socialist community, of the fruits of the international revolutionary movement, all was the content of the patriotism and of the proletarian internationalism that G. Dimitrov had skilfully combined all his life.

G. Dimitrov and the problem of combination between patriotism and proletarian internationalism

CAO VĂN LƯỢNG

The author enters upon the point of view of Dimitrov, as well as of the Vietnamese Communist Party, towards the problem of nation and class, patriotism and proletarian internationalism, strategy and tactics of the revolutionaries in their process of fighting for national and class liberation. The only way traced by G. Dimitrov was that we must carry out the socialist revolution.

Cultural progresses of the vietnamese peasantry on the road towards socialism

PHẠM XUÂN NAM

From the 1945 August Revolution, along with the changes in political economical and social domains, the ideological and cultural tasks of the vietnamese peasantry have made many considerable steps in different domains: cultural knowledge; cultural personality: ideology, morality, mode of life; cultural and artistic activities. With these fruits, we entirely have basis to affirm that multilateral and cultural progresses will be realized, in a short time, at vietnamese socialist countryside.

Some traits about the breaking up of land: The establishment of two cantons Hoàn Thu and Ninh Nhất

PHAN ĐẠI DOÃN

Nguyễn Công Trứ had great successes in his work of breaking up of land. His typical success was the establishment of two cantons Hoàn Thu and Ninh Nhất (coastal region belonging to Giao Thủy district, Hà Nam Ninh province) at the beginning of the XIXth century. This fact gives us interesting lessons towards the choice of place, towards the recruitment of people, towards the social organization in order to stabilize new villages, etc...

The process of development of inhabitant and nation at Cửu Long River Delta during the XVth — XIXth centuries

MẠC ĐƯỜNG

From the XVth to the XIX th centuries, at the beginning there was only a small number of Khmer living at Cửu Long River Delta. Then, the Việt came there, at the end of the XVth century, and the Chinese, from the second half of the XVIIth century to the beginning of the XVIIIth century. The problem of inhabitant in the Cửu Long River Delta became a

problem of nation and of culture; relationship became complex and multiform. It was formed there 3 zones of inhabitant-nation which were concrete and entirely different each other. The Tây Sơn was forwarding the intermixture and intercircularity and unification of these zones; but the Nguyễn Dynasty was opposed to it and opened a period of trouble and colonisation in our national history (at the end of the XIXth century); thus caused a tempestuous and deep shock in psychological domain.

A struggle between mysticism and rationalism in Buddhism at Giao Châu in the Vth century

TÂM VU

Through 6 letters—discussing about religion, ideology, philosophy, and recently discovered—of 3 Giao Châu men in the Vth century: Lý Hiền and two bonzes Đạo Cao, Pháp Minh, we can affirm that cultural activities of our ancestors at that time had reached to a level containing national particularities, and of which we are proud.

Communication ways from northern region to Thanh Hóa and Nghệ Tĩnh provinces in the Xth — XVIIIth centuries

VĂN TÂN

At the beginning of the Xth century, the first King of the Lý Dynasty had traced a national road, that is the actual road number 1, joining Thăng Long and Thanh Nghệ. But, a century before this date, Lê Hoàn had joined Lam River by the way passing through Hoa Lư — Nho Quan — Phố Cát — Đa Nê — Nưa — Xước Canal and Sắt Canal. This way passing through the western region of Thanh Hóa was also named the Lai Kinh Road which had been used in many times when the country was been invaded.

Organization system of power of the french colonialists in Việt Nam in the time before the August Revolution 1945 (followed)

DƯƠNG KINH QUỐC

In this issue, the author describes the structure of organization system of power of the french colonialists in «Tonkin» from the establishment of the regime of General Governor of Indochina, through central, provincial, municipal, military territories, and communal degrees.

Social structure of the Soviet Society in the condition of the developped socialism

S. L. SENIAPSKI

On the basis of harmonious development of the economy, the social face of the Soviet Society have had and has new aspects: differences between classes are continuing to be abolished, the character of social integration is consolidated. The workers—kolkhozno—peasantry—popular intellectuals alliance led by the working class is a solid and unshakable basis of the historic community newly formed at URSS. The quick approach between classes and social strata is an expression of a classless social structure that will be realized basically and especially under the developped socialism.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tổng biên tập: **VĂN TẠO**

Phó tổng biên tập kiêm

Thư ký tòa soạn: **CAO VĂN LƯỢNG**

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Dây nói: 53200

Số 3 (204)

V – VI.

1982

MỤC LỤC

PHI-LIP MÁC-CỐP	– G. Đimitorốp – Nhà yêu nước, nhà cách mạng và nhà quốc tế vĩ đại.	1
CAO VĂN LƯỢNG	– G. Đimitorốp và vấn đề kết hợp chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản.	6
PHẠM XUÂN NAM	– Tiến bộ văn hóa của nông dân Việt Nam trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.	11
PHAN ĐẠI DOÃN	– Mấy nét về công cuộc khai hoang thành lập hai tổng Hoành Thu, Ninh Nhất (Hà Nam Ninh).	24
MẠC ĐƯỜNG	– Quá trình phát triển dân cư và dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX.	34
TÂM VU	– Một cuộc đấu tranh giữa thần bí và duy lý trong Phật giáo Giao châu thế kỷ thứ V.	44
VĂN TÀN	– Đường giao thông từ Bắc vào Thanh Hóa và Nghệ Tĩnh từ thế kỷ X đến thế kỷ XVIII.	52
DƯƠNG KINH QUỐC	– Quá trình thiết lập và cơ cấu tổ chức hệ thống chính quyền của thực dân Pháp ở Việt Nam. Thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám 1945 (tiếp theo).	55
S. L. XENIAPSKI	– Cơ cấu xã hội của xã hội Liên Xô trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển (1961–1980).	70
E. GIU. CỐP	– Chủ nghĩa lịch sử của chủ nghĩa Mác.	80

ĐỌC SÁCH

CHƯƠNG THẦU	– Đọc «Nửa thế kỷ đấu tranh dưới ngọn cờ độc lập và chủ nghĩa xã hội».	86
-------------	--	----

THÔNG TIN

HISTORICAL STUDY REVIEW

Redactor in-chief: VĂN TẠO
Subredactor in chief
and Secretary of the Redaction:
CAO VĂN LƯỢNG
Address: 38, Hàng Chuối, Hà Nội
Tel: N°53200

Number 3 (204)

V — VI

1982

CONTENTS

PHILIP MAKOV	: - G. Dimitrov — a great patriot, great revolutionary and great internationalist.	1
CAO VĂN LƯỢNG	- G. Dimitrov and the problem of combination between patriotism and proletarian internationalism.	6
PHẠM XUÂN NAM	: - Cultural progresses of the vietnamese peasantry on the road towards socialism.	11
PHAN ĐẠI DOãn	- Some traits about the breaking up of land: The establishment of two cantons Hoành Thu and Ninh Nhất.	24
MẠC ĐƯỜNG	- The process of development of inhabitant and nation at Cửu Long River Delta during the XVth—XIXth centuries.	34
TÂM VU	: - A struggle between mysticism and rationalism in Buddhism at Giao Châu in the VIth century.	44
VĂN TÂN	: - Communication ways from northern region to Thanh Hóa and Nghệ Tĩnh provinces in the Xth—XVIIIth centuries.	52
DƯƠNG KINH QUỐC	- Organization system of power of the french colonialists in Việt Nam in the time before the August Revolution 1945 (followed).	55
S. L. SENIAPSKI	: - Social structure of the Soviet society in the condition of the developped socialism.	70
E. JOUKOV	: - Historism of the Marxism.	80

BOOKSREVIEW

CHƯƠNG THẦU	: - Reading the book entitled « A half century of struggle under the banner of independence and socialism ».	86
-------------	--	----

INFORMATION

ИССЛЕДОВАНИЕ ИСТОРИИ

Главный редактор: ВАН ТАО
Зам. главного редактора, ответственный
Секретарь: КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакции: 38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел: 53200

НОМЕР 3 (201)
V—VI
1982

СОДЕРЖАНИЕ

ФИЛИП МАРКОВ	— Г. Димитров — патриот, революционер и интернационалист	1
КАО ВАН ЛЫОНГ	— Г. Димитров и проблема сочетания патриотизма и интернационализма	6
ФАМ СУАН НАМ	— Прогресс культуры вьетнамского крестьянства на пути к социализму	11
ФАН ДАИ ЗОАН	— О освоении целины и основании уездов Хоань Тху, Нинь Ха	24
МАК ДЫОНГ	— Процесс роста нации и населения в равнине Кюу Лонг с XV по XIX в.в.	34
ТАМ ВУ	— Борьба между мистиком и рационализмом в будизме в Зао Чау V в.	44
ВАН ТАН	— Транспорт с Севера в Тхань Хоз, Нге Тинь с X по XVIII в.	52
ЗЫОНГ КИНЬ КУОК	— Установление и структура власти во Вьетнаме при французской колонии до августовской революции 1945 г. (продолжение)	55
С.Л. СЕНЯВСКИЙ	— Социальная структура советского общества в условиях развитого социализма (1961—1980 г.г.)	70
Е. ЖУКОВ	— Историзм марксизма	80

ОБЗОР

ЧЫОНГ ТХАУ	— Читать «полвека борьбы под знаменем независимости и социализма».	86
------------	--	----

ИНФОРМАЦИЯ

